

Chim hiệu CỰU ƯỚC



2000

Linh mục TRẦN PHÚC NHÂN

TÌM HIỂU CỰU ƯỚC

– 2000 –

Lời nói đầu :

Đối với nhiều người, Cựu Ước là một cái gì vừa xa lạ vừa xa vời : xa lạ vì họ không hiểu trong ấy nói gì, xa vời vì họ không thấy có gì thiết thực với đời sống.

Những trang này có mục đích giúp họ hiểu Cựu Ước hơn, và hơn nữa còn tìm thấy trong đó một giáo huấn rất bổ ích cho cuộc sống Ki-tô hữu.

Lm TRẦN PHÚC NHÂN

Thư mục

I. Bản dịch Kinh Thánh

- Của LM. Nguyễn Thế Thuận :
Kinh Thánh (1976, 1999) : có tiểu dẫn và chú thích khá đầy đủ.
- Của Nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ:
Kinh Thánh trọn bộ (1999) : có dẫn nhập và chú thích vắn tắt.
Ngũ Thư (1999) : có dẫn nhập và chú thích đầy đủ.
Các sách Lịch sử (1999) : như trên.
Các sách Ngôn sử (1996) : như trên.
Các sách Giáo huấn (1997) : như trên.

II. Sách giúp học hỏi các đề tài chính yếu trong Kinh Thánh.

Điển ngữ Thần học Thánh Kinh : 4 cuốn, Giáo Hoàng Học viện Đà Lạt phiên dịch (1973-1976).

TÊN CÁC SÁCH KINH THÁNH

Hiện nay chưa có một lối dùng đồng nhất trong tiếng Việt. Ủy ban Phụng tự đề nghị gọi tên và viết tắt tên các sách đó như sau :

CỤU ƯỚC

Sang thế	St	Châm ngôn	Cn
Xuất hành	Xh	Giảng viên	Gv
Le-vi	Lv	Diễm ca	Dc
Dân số	Ds	Khôn ngoan	Kn
Đệ nhị luật	Đnl	Huấn ca	Hc
Giô-suê	Gs	1-sai-a	Is
Thủ lãnh	Tl	Giê-rê-mi-a	Gr
Rút	R	Ai ca	Ac
Sa-mu-en quyển 1	1 Sm	Ba-rúc	Br
Sa-mu-en quyển 2	2 Sm	Ê-dê-ki-en	Ed
Các Vua quyển 1	1 V	Đa-ni-en	Đn
Các Vua quyển 2	2 V	Hô-sê	Hs
Sử biên niên quyển 1	1 Sb	Giô-en	Ge
Sử biên niên quyển 2	2 Sb	A-mốt	Am
Êt-ra	Er	Ô-va-đi-a	Ôv
Nô-khe-mi-a	Nkm	Giô-na	Gn
Tô-bi-a	Tb	Mi-kha	Mk
Giu-di-tha	Gdt	Na-khum	Nk
Êt-te	Et	Kha-ba-cúc	Kb
Ma-ca-bê quyển 1	1 Mcb	Xô-phô-ni-a	Xp
Ma-ca-bê quyển 2	2 Mcb	Khác-gai	Kg
Gióp	G	Đa-ca-ri-a	Dcr
Thánh vịnh	Tv	Ma-la-khi	Ml

TÂN ƯỚC

Mát-thêu	Mt	1 Ti-mô-thê	1 Tm
Mác-cô	Mc	2 Ti-mô-thê	2 Tm
Lu-ca	Lc	Ti-tô	Tt
Gio-an	Ga	Phi-lê-môn	Plm
Công vụ Tông đồ	Cv	Do-thái	Dt
Rô-ma	Rm	Gia-cô-bê	Gc
1 Cô-rin-tô	1 Cr	1 Phê-rô	1 Pr
2 Cô-rin-tô	2 Cr	2 Phê-rô	2 Pr
Ga-lát	Gl	1 Gio-an	1 Ga
Ê-phê-xô	Ep	2 Gio-an	2 Ga
Phi-líp-phê	Pl	3 Gio-an	3 Ga
Cô-lô-xê	Cl	Giu-da	Gd
1 Thê-xa-lô-ni-ca	1 Tx	Khải huyền	Kh
2 Thê-xa-lô-ni-ca	2 Tx		

CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC

c.	câu
ch.	chương
ĐNTHTK	Điển ngữ Thần học Thánh Kinh
MK	Hiến chế Công Đồng về Thiên Chúa mạc khải
x.	xem

CÁCH DẪN CÂU TRONG KINH THÁNH

Ví dụ : dẫn sách Sa-mu-en quyển thứ 1 :

1 Sa-mu-en 2	: chương 2
2 - 4	: chương 2 đến hết chương 4
2,6	: chương 2 câu 6
2,6.9	: chương 2, câu 6 và câu 9

- 2,6-9 : chương 2, từ câu 6 đến hết câu 9
 2,1-3, 5 : chương 2, câu 1, đến hết chương 3, câu 5.
 2,6; 3, 5-7 : chương 2, câu 6, và chương 3, từ câu 5 đến hết câu 7.

Dẫn các Thánh vịnh :
 Thánh vịnh 136/135

: Thánh vịnh 136 theo bản Híp-ri, tức Thánh vịnh 135 theo bản Hi-lạp và La-tinh (số này cũng dùng trong các sách Phụng vụ). Nếu chỉ dẫn có một số, thì đó là số theo bản Híp-ri. Xem *Bài 24, VI 1*.

Lạy Chúa,
 chúng con cảm tạ Chúa,
 vì đã ban Thánh Kinh để dạy dỗ dân Chúa.
 Xin cho chúng con biết nghe và đọc,
 học và hiểu, ghi và sống Thánh Kinh,
 nhờ ơn Chúa Thánh Thần soi sáng.
 Được Lời Chúa tăng cường sinh lực,
 chúng con sẽ góp công xây dựng Nước Chúa,
 trong niềm hy vọng sự sống muôn đời,
 mà Chúa đã ban cho chúng con
 trong Thánh Tử Giê-su Ki-tô,
 Chúa chúng con. Amen

Bài 1

CỰU ƯỚC LÀ GÌ ?

Cựu Ước là một phần của Kinh Thánh, vì thế trước khi trả lời câu hỏi “Cựu Ước là gì?”, ta nên có một ít khái niệm về Kinh Thánh.

I. KINH THÁNH LÀ GÌ ?

1. Thiên Chúa đã nói với loài người

“Thuở xưa Thiên Chúa đã dùng các ngôn sứ (tiên tri) mà nói với cha ông chúng ta nhiều lần nhiều cách. Nhưng bây giờ, trong thời buổi cuối cùng này, Ngài đã dùng chính Con của Ngài mà nói với chúng ta” (Do-thái 1,1-2). Những dòng trên đây nói lên một điều mà hết mọi Ki-tô hữu đều tin: Thiên Chúa đã ngỏ lời với loài người chúng ta. Dùng một kiểu nói chuyên môn hơn : Thiên Chúa đã *mạc khải*, đã “vén bức màn” cho ta được biết về chính Ngài, về ý định cứu độ của Ngài (MK, số 2). Những điểm này, tâm trí con người tự nhiên không thể biết được, nên Thiên Chúa, vì lòng thương, đã muốn tỏ ra cho ta biết.

Mạc khải của Thiên Chúa có 2 giai đoạn, mà thư Do-thái trên đây gọi là : thuở xưa và thời sau hết này. *Thuở xưa* là thời trước khi Đức Giê-su sinh ra, Thiên Chúa đã dùng các ngôn sứ, các vị đại diện của

Ngài, mà nói với dân Ít-ra-en, dân Ngài đã chọn riêng, để cho họ được biết về Ngài, về ý muốn của Ngài và về Đấng Cứu Thế mà Ngài sẽ sai đến trần gian : đó là thời *Cựu Ước*. Còn *thời sau hết này*, tức là từ khi Đức Giê-su đến trong thế gian, thì tất cả những gì Thiên Chúa muốn nói với ta, Ngài đều nói qua Con Một của Ngài, là Đức Giê-su Ki-tô (MK, số 4); các thánh tông đồ có nói gì thì cũng là do lệnh của Đức Giê-su và về Đức Giê-su: đó là thời *Tân Ước* (ĐNTHTK *Mạc Khải* O. CÚ O. II; TỰ O. I).

2. Lời Thiên Chúa được ghi chép lại thế nào ?

Những điều chính yếu trong những lời Thiên Chúa nói với loài người đã được ghi chép lại trong các sách của bộ Kinh Thánh. Người Ki-tô hữu nhìn nhận rằng các sách này được *linh hứng*, nghĩa là các tác giả những sách đó đã được Chúa Thánh Thần soi sáng hướng dẫn để biết dùng tài năng sức lực của mình mà viết những gì Thiên Chúa muốn cho viết, và chỉ viết những điều Ngài muốn. Như vậy có thể nói Thiên Chúa là tác giả chính, còn các vị đó là tác giả phụ của các sách Kinh Thánh. Mặt khác, bởi vì các sách này được *linh hứng*, nên *chứa đựng chân lý cứu độ*, nghĩa là dạy ta cách chắc chắn, không sai lầm, những gì ta cần biết để sống đầy đủ ý nghĩa làm người và đạt tới hạnh phúc siêu nhiên (MK, số 11. ĐNTHTK *Linh hứng* - Văn tự III).

3. Kinh Thánh gồm những phần chính nào ?

Kinh Thánh gồm hai phần chính : Cựu Ước và Tân Ước.

Cựu Ước là những sách thánh của đạo Do-thái. Những sách này hầu hết viết bằng tiếng Híp-ri (Hi-bá-lai), và đã thành hình trong khoảng thời gian 1.000 năm trước công nguyên.

Tân Ước là 27 cuốn sách thánh riêng của Ki-tô giáo, nguyên văn chép bằng tiếng Hi-lạp, và đã thành hình trong nửa sau của thế kỷ thứ nhất sau công nguyên.

II. CỰU ƯỚC LÀ GÌ ?

Ta có thể trả lời theo hai phương diện:

1. Xét về hình thức

a/ Cựu Ước là một bộ sách

Giáo hội Công giáo nhận trong Cựu Ước có 46 cuốn (xem danh sách ở trang 8 trên đây), thuộc nhiều thể văn : sử ký, truyền ký, luật pháp, giảng thuyết, khuyên răn, truyện để dạy đời, thi ca, v.v... Những cuốn này do nhiều tác giả viết vào nhiều thời khác nhau: những phần cổ nhất của Cựu Ước có lẽ đã được chép thành văn vào khoảng 1.000 năm trước khi Đức Giê-su sinh ra, còn những phần mới nhất chừng gần 100 năm trước thời Người. (Muốn biết mỗi sách trong Kinh Thánh được chép khi nào, có thể xem ĐNTHTK, I, tr. 29-44 : "Lịch sử văn chương Thánh Kinh").

b/ Những cách chia bộ Cựu Ước

Người ta thường chia các sách Cựu Ước làm ba loại :

- *Lịch sử*: từ Sáng thế đến 2 Ma-ca-bê.
- *Giáo huấn* (hay Khôn ngoan, Trí tuệ): từ Gióp đến Huấn ca.

- *Ngôn sử* (hay Tiên tri): từ I-sai-a đến Ma-la-khi.

Người Do-thái cũng chia làm ba loại, nhưng chia cách khác :

- *Luật*: từ Sáng thế đến Đệ nhị luật (năm cuốn này cũng gọi là Ngũ thư).

- *Ngôn sử*, gồm có :

- *Ngôn sử trước*: Giô-suê, Thủ lãnh, hai quyển Sa-mu-en, hai quyển các Vua.

- *Ngôn sử sau*: I-sai-a, Giê-rê-mi-a, Ê-dê-ki-en và mười hai ngôn sử "nhỏ".

- *Các sách khác*, gồm những sách không vào hai loại trên, nghĩa là: Thánh vịnh, Gióp, Châm ngôn, Rút, Diễm ca, Giảng viên, Ai ca, Êt-te, Êt-ra, Nê-kê-mi-a, hai quyển Sử biên niên, Đa-ni-en.

Ta cũng nên lưu ý là người Do-thái không nhận là Kinh Thánh những cuốn sau đây: Tô-bi-a, Giu-di-tha, hai quyển Ma-ca-bê, Khôn ngoan, Huấn ca, Ba-rúc, và các phụ lục của sách Êt-te và Đa-ni-en, vì lý do là những sách này không có trong kinh điển mà các người Do-thái xứ Pa-lét-tin đã xác định vào cuối thế kỷ 1 sau công nguyên. Về sau người Tin lành cũng theo lập trường ấy. Còn Giáo hội Công giáo vẫn kể những cuốn đó là Kinh Thánh, bởi vì từ thời các Tông đồ Giáo hội đã nhận những sách ấy do

kinh điển của người Do-thái ở hải ngoại, đặc biệt là ở Ai-cập, và vẫn dùng những sách ấy.

2. Xét theo nội dung (MK, số 14-16)

a) Cựu Ước là lịch sử của một dân

Trong Cựu Ước ta đọc thấy lịch sử của một dân, nghĩa là những gì xảy ra trong thời khai sinh, trong những bước thăng trầm thịnh suy của một dân. Đó là dân Ít-ra-en, với những con người giỏi hay kém, tốt hay xấu, đã sống trong những nơi và những thời nhất định. Cũng như lịch sử các dân khác, lịch sử Ít-ra-en do các người đó làm nên, vì thế cũng có cái hay cái dở, cũng lệ thuộc vào các hoàn cảnh chính trị, các liên lạc ngoại giao v.v... Ta cần nhắc lại điều đó để nhớ rằng mạc khải của Thiên Chúa không phải là một mạc khải lý thuyết ở ngoài thời gian, mà là một mạc khải trong lịch sử, cho những con người cụ thể, và do đó ta không lấy làm lạ nếu thấy những khuyết điểm trong lịch sử ấy (ĐNTHTK Dân A II).

b) Cựu Ước là một lịch sử có tính cách tôn giáo

Ít-ra-en chỉ là một dân rất nhỏ bé so với những cường quốc thời đó như Ai-cập, A-si-ri, Ba-bi-lon, Ba-tư. Nếu Ít-ra-en chỉ là một dân như những dân khác, thì lịch sử của họ không đáng cho ta để ý đến. Nhưng Ít-ra-en là dân của Thiên Chúa, vì đã được chọn làm dân riêng của Ngài trong một minh ước, để Ngài mạc khải ý định của Ngài cho họ và giao phó cho một sứ mạng đặc biệt giữa muôn dân. Vì thế lịch sử Ít-ra-en là một *lịch sử tôn giáo*, thuật lại những liên lạc giữa Thiên Chúa và dân Ít-ra-en: họ đã được

Ngài dẫn dắt thế nào và đã đáp lại làm sao (MK, số 14).

Do đó, lịch sử này không chỉ kể lại những sự việc cho bằng nhằm *dạy một bài học* qua những sự việc đó. Nhất là cho ta thấy cách Thiên Chúa đối xử với loài người bằng một *phương pháp sư phạm tiệm tiến* (dạy dần dần từng bước, biết nhẫn nại chờ đợi, phạt để giáo hóa... ĐNTHK Giáo dục O.I).

Xét về phương diện này, Cựu Ước là một kho tàng tôn giáo của nhân loại, vì "nói lên một ý thức sống động về Thiên Chúa, chứa đựng những giáo huấn cao siêu về Thiên Chúa, một khoa khôn ngoan về cuộc sống con người và những kho tàng kinh nghiệm kỳ diệu" (MK, số 15).

c) Cựu Ước là một lịch sử hướng về tương lai

Lịch sử Cựu Ước không chỉ đóng khung lại trong khuôn khổ dân Ít-ra-en ngày xưa, nhưng là một lịch sử định hướng, nhằm về một sự hoàn tất. Cựu Ước có một hướng đi: đó là việc thực hiện ý định cứu độ của Thiên Chúa trong nhân loại ; Cựu Ước cần phải được hoàn tất, vì Cựu Ước còn chưa đầy đủ: mặc khải về ý định cứu độ của Thiên Chúa chỉ thực hiện hoàn toàn nơi Đức Ki-tô. Cựu Ước *hướng tới Đức Ki-tô, báo trước và chuẩn bị cho Người*. Chính vì thế mà Cựu Ước còn có giá trị đối với chúng ta, các Ki-tô hữu (MK, số 3-4 và 15).

Thánh Âu-tinh nói: "Tân Ước giấu ẩn trong Cựu Ước, Cựu Ước tỏ hiện trong Tân Ước". Nghĩa là: Tân Ước đã được chuẩn bị, báo trước phần nào trong Cựu Ước, còn Cựu Ước chỉ đạt được ý nghĩa đầy đủ trong

Tân Ước (MK, số 16), Cựu Ước là hứa hẹn, Tân Ước là thực hiện ; Cựu Ước là nụ, Tân Ước là hoa.

Ta cần nhớ điều đó để hiểu rằng nhiệm vụ Cựu Ước chỉ là một nhiệm vụ lâm thời ("nhiệm vụ" là chương trình và sự sắp đặt của Thiên Chúa về sự cứu độ loài người), và ta không lấy làm lạ nếu còn thấy trong đó những cái chưa hoàn toàn. Mặt khác, tuy Cựu Ước tự mình có giá trị, nhưng ta cần đọc và hiểu trong ánh sáng của mạc khải Tân Ước mới thấy được trọn vẹn ý nghĩa. Ngược lại, nếu biết Cựu Ước, ta sẽ hiểu Tân Ước cách dễ dàng và thâm sâu hơn.

Về mối liên lạc giữa Cựu Ước và Tân Ước, Cha R. de Vaux, một nhà nghiên cứu Kinh Thánh đã nói: "Cựu Ước và Tân Ước soi sáng lẫn cho nhau. Nói đúng hơn, Tân Ước soi sáng Cựu Ước, bởi vì cả hai thuật lại việc Thiên Chúa chuẩn bị và thực hiện chương trình cứu độ, cả hai là mạc khải tiệm tiến, mỗi dấu bất toàn rồi sau hoàn hảo hơn, mạc khải do Thiên Chúa ban và được chứa đựng trong những sách linh hứng. Vì những lý do ấy, người Ki-tô hữu chỉ có thể nhận thấy được sự hòa hợp giữa Cựu Ước và Tân Ước nếu học hỏi dưới ánh sáng đức tin, đức tin vừa bắt nguồn từ Kinh Thánh tức lời Thiên Chúa, vừa bắt nguồn từ truyền thống Giáo hội có nhiệm vụ giữ gìn và giải thích mạc khải" (ĐNTHK Hoàn thành - Ý định Thiên Chúa - Viên mãn - Thời giờ TƯ 2).

III. PHƯƠNG PHÁP HỌC HỎI KINH THÁNH

Như đã nói trên, Kinh Thánh là một bộ sách có tính cách vừa nhân loại vừa thiên linh, nên khi

học hỏi ta phải áp dụng những mẹo luật sau đây (MK, số 12).

1. Học Kinh Thánh như một bộ sách cổ

Xét theo thời gian, các sách Kinh Thánh xa chúng ta từ 2.000 đến 3.000 năm. Các sách đó lại là của một dân cách xa chúng ta trong không gian, với những cách suy tưởng và diễn tả rất khác với chúng ta. Vì thế để hiểu các tác giả Kinh Thánh muốn nói gì, ta cần phải :

- Đọc bản văn trong *nguyên ngữ*, hay ít ra trong một *bản dịch* đúng.

- Tìm hiểu ý nghĩa trong chính đoạn văn và trong *mạch văn* trên dưới.

- Đối chiếu với những chỗ khác trong hoặc ngoài Kinh Thánh giống ý hoặc lời, để làm sáng tỏ ý nghĩa.

- Tìm cho biết đoạn văn đó thuộc *thể văn* nào: là lịch sử, truyền kỳ, sử ngôn hay thi ca v.v... vì "sự thật được trình bày và diễn tả cách khác nhau trong những bản văn thuộc những thể văn khác nhau" (MK, số 12).

- Tìm biết tác giả viết trong *hoàn cảnh* nào, viết cho ai, với *mục đích* nào, v.v...

Tóm lại, khi học hỏi Kinh Thánh ta phải dùng tất cả những cách thức vẫn quen dùng để tìm hiểu những bản văn cổ. Về phương diện này, từ hơn 100 năm trở lại đây, tại vùng Trung Đông và tại chính xứ Pa-lét-tin, khoa khảo cổ đã khám phá ra rất

nhiều tài liệu cổ về văn chương, lịch sử, tôn giáo, nghệ thuật, kiến trúc, v.v... Những tài liệu này ở trong cùng một khu vực văn hóa với các sách Kinh Thánh, và có trước hoặc đồng thời với các sách đó, nên giúp ta hiểu rõ thêm nhiều chỗ trong Kinh Thánh.

2. Học Kinh Thánh như một sách linh hứng

Kinh Thánh còn là bộ sách mà Thiên Chúa là tác giả, nên để biết Thiên Chúa muốn nói gì trong đó, ta còn phải :

- Đặt mỗi đoạn văn, mỗi cuốn sách *trong toàn thể mạc khải* ; lý do là vì Kinh Thánh có tính cách duy nhất, và Thiên Chúa qua các tác giả thuộc nhiều thời đại khác nhau, có một kế hoạch *duy nhất* của Ngài. Do đó mỗi bản văn không thể hiểu riêng rẽ, và không thể mâu thuẫn với *toàn bộ mạc khải*.

- Hiểu trong *truyền thống sống động* của Giáo hội, vì Giáo hội được Thiên Chúa giao phó sứ mạng gìn giữ Lời Chúa và truyền lại cho ta.

Hơn nữa, ta biết rằng lời Kinh Thánh là một lời *cửu độ* cho ta, vì thế việc tìm hiểu phải đưa đến *suy niệm* và *cầu nguyện*, để lời đó thấm nhập vào ta và trở nên *ánh sáng* và *sức mạnh* cho đời sống (MK, số 21 và 25).

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

(Sau mỗi bài, thường có những đề tài giúp đào sâu hoặc rộng thêm những gì đã học. Những đề tài này có thể dùng để học hỏi riêng, hoặc để trao đổi với nhau).

1/ Tân Ước, và cách riêng các sách Tin Mừng, có thái độ nào đối với Cựu Ước? (Nên nhớ: đối với Chúa Giê-su và các tông đồ, Sách Thánh, chính là Cựu Ước).

2/ Phụng vụ của Giáo hội có dùng Cựu Ước không? dùng những gì? dùng thế nào?

3/ Trong khoa huấn giáo, ta có dùng Cựu Ước không? dùng những gì? dùng thế nào?

4/ Có những điểm nào trong Cựu Ước (nhân vật, đoạn văn...) được nhắc tới trong đời sống đạo đức, trong đời sống tu trì?

Lạy Chúa,
vì lòng thương yêu và để cứu độ loài người,
Chúa đã ban lời Chúa cho chúng con.
Xin cho chúng con biết lắng nghe
với lòng thành kính và tin tưởng,
để lời Chúa thành ánh sáng và sức mạnh
cho đời sống chúng con. Amen.

Bài 2

ĐỊA LÝ KINH THÁNH

Mục khái Kinh Thánh là cho mọi người thuộc mọi thời đại, nhưng được ban trước tiên cho những con người sống trong những nơi và những thời nhất định. Chính những hoàn cảnh cụ thể về nơi và thời này đã mặc cho mục khái một bộ mặt nhân loại cụ thể. Sự hiểu biết về địa lý và khung cảnh lịch sử sẽ giúp ta hiểu thêm bộ mặt nhân loại này, và qua đó lãnh hội được sứ điệp chứa đựng trong Kinh Thánh (ĐNTHTK Đất CỨ II).

Khu vực có liên quan nhiều đến lịch sử Cựu Ước là vùng tiếp giáp giữa ba châu Á, Âu, Phi, ngày nay thường gọi là Trung Đông hay Cận Đông. Khu vực này tuy nhỏ (diện tích chỉ bằng vùng Đông Nam Á) nhưng có một vai trò quan trọng trong lịch sử thế giới, vì là nơi phát xuất của những nền văn minh cổ nhất thế giới (quãng 4.000 năm trước công nguyên).

I. AI-CẬP

Mạch sống của Ai-cập là sông Ni-lơ dài 6.000 km, một trong những con sông dài nhất thế giới, nhờ đó một nền văn minh đã phát sinh từ 3.000 năm trước công nguyên với những công trình kiến trúc vĩ đại (như các đền đài, các kim tự tháp; chiếc kim tự

tháp lớn nhất cao 160 m, nền hình vuông mỗi chiều 230 m, xây bằng 2.300.000 phiến đá nặng 2 tấn rưỡi), những tác phẩm nghệ thuật tinh vi, và một nền văn chương phong phú.

Ai-cập là một nước sớm thống nhất, có tổ chức chính trị chặt chẽ, và trong những thời thịnh đã có thể kiểm soát những vùng lân cận, kể cả xứ Pa-lét-tin.

II. MIỀN LƯƠNG HÀ

Được gọi thế vì là một đồng bằng phì nhiêu trong đó có hai con sông lớn chảy, sông Ti-gơ-ra và Eu-phơ-rát. Giới hạn phía tây là sa mạc Xi-ri, phía đông là miền núi Ba-tư. Văn minh ở vùng này cũng rất xưa và rực rỡ: tại xứ Su-me, gần quê hương tổ phụ Áp-ra-ham, loài người đã phát minh ra chữ viết đầu tiên, hơn 3.000 năm trước công nguyên.

Về phương diện chính trị, miền này khi thì chia ra những thành tự lập, khi thì thống nhất dưới quyền một đế quốc lớn như A-si-ri (thế kỷ 8-7), Ba-bi-lon (thế kỷ 7-6).

III. BỜ BIỂN PHÊ-NI-KI

Miền Lương Hà với bờ biển Phê-ni-ki làm thành một vùng hình vòng cung khá tươi tốt, chung quanh là núi hay sa mạc bao bọc, vì thế quen gọi là vùng "Lưỡi liềm phì nhiêu".

Bờ biển Phê-ni-ki là một rẻo đất hẹp nằm giữa núi Li-băng và Địa Trung Hải. Tại đây có những cửa biển rất tốt như Bi-bơ-lốt (Biblos), Xi-dôn, Tia,

nên ngay từ thời thượng cổ, người Phê-ni-ki đã giao dịch bằng đường biển với tất cả khu vực chung quanh Địa Trung Hải. Rẻo đất này cũng là gạch nối đường bộ giữa Lương Hà và Ai-cập, nên thường là nơi qua lại và tranh giành ảnh hưởng giữa các đế quốc lớn (Ai-cập, A-si-ri, Ba-bi-lon...).

Văn hóa phát triển khá cao. Ngôn ngữ rất gần với tiếng Hip-ri. Bộ chữ cái Phê-ni-ki đã được tiếng Hi-lạp mượn; sau tiếng La-tinh lại mượn của Hi-lạp. Tại thành U-ga-rit, người ta đã tìm thấy những tài liệu viết thế kỷ 14 trước công nguyên, giúp hiểu thêm nhiều chỗ trong Cựu Ước.

IV. XỨ PA-LÉT-TIN

Đây là khu vực phía nam của bờ biển Phê-ni-ki. Nguyên thủy chữ Pa-lét-tin chỉ vùng đất xưa người Phi-li-tinh ở, nhưng ngày nay chỉ tất cả miền phía tây sông Gio-dan, lãnh thổ của các chi tộc Ít-ra-en xưa.

1. Diện tích

Xứ Pa-lét-tin rộng chừng 25.000 km². Biên giới tự nhiên là :

- Phía bắc: núi Khe-môn (Hermon) cao 2.800m, mỏm cuối cùng của dãy núi Li-băng.

- Phía nam: sa mạc, bắt đầu từ ngang Biển Chết xuống phía nam.

- Phía tây: Địa Trung Hải.

- Phía đông: sa mạc Xi-ri.

Chiều dài nhất 240 km, chiều rộng từ 40 đến 150 km.

2. Hình thể

Từ tây sang đông có bốn miền chính chạy song song từ bắc tới nam :

a) Miền duyên hải

Dài 180 km. Phía bắc có núi Các-men (cao 530 m) chạy thẳng ra đến biển. Ở phía nam núi này là một đồng bằng rộng từ 5 đến 20 km. Bờ biển này không có cửa biển tốt (trong Tân Ước có nói đến Gióp-phê và Kê-xa-rê).

b) Miền núi

Là nơi ở chính của dân Ít-ra-en xưa, chiều rộng 50-60 km, độ cao trung bình 500-900 m. Trong miền núi, từ bắc xuống nam có :

- Xứ Ga-li-lê: ở phía bắc có núi cao với rừng cây; ở phía nam núi thấp hơn, có Na-da-rét, núi Ta-bo.

- Đồng bằng I-dơ-rê-en: ở giữa xứ Ga-li-lê và xứ Sa-ma-ri; đồng bằng này phì nhiêu và là nơi qua lại.

- Xứ Sa-ma-ri: cũng gọi là miền núi Ép-ra-im, với hai ngọn cao nhất là Ga-ri-dim và Ê-ban (881 m và 940 m), ở giữa hai ngọn có thung lũng Si-kem.

- Xứ Giu-đa: cao hơn xứ Sa-ma-ri; đáng để ý có núi Ô-liu (814 m) bên cạnh Giê-ru-sa-lem (750 m); chung quanh Khép-ron núi cao chừng 1.000 m, sau đó thấp dần xuống sa mạc Nê-ghep phía nam.

c) Thung lũng sông Gio-dan

Là một hiện tượng độc nhất trên thế giới. Sông Gio-dan bắt nguồn ở độ cao 500 m trên sườn núi Khe-môn; khi qua hồ Hu-lê (nay đã cạn) thì còn ở độ cao 70 m, nhưng khi đổ vào hồ Ti-bê-ri-a thì đã thấp 212 m dưới mức Địa Trung Hải. Hồ này (trong Kinh Thánh còn gọi là hồ Ghen-nê-xa-rét hay biển Ga-li-lê) dài 21 km, rộng 11 km, sâu 45 m, nước ngọt, nhiều cá.

Từ Hồ Ti-bê-ri-a đến Biển Chết theo đường thẳng là 100 km, nhưng sông chảy ngoằn ngoèo qua 300 km, giữa một thung lũng sâu, bờ sông cây cối um tùm, xưa có nhiều thú dữ. Trong thung lũng này có Giê-ri-khô, một thành có từ rất lâu đời. Biển Chết (trong Kinh Thánh gọi là Biển Đông, Biển A-ra-ba, Biển Muối) dài 76 km, rộng 16 km, mặt nước ở -392 m, chỗ sâu nhất ở -793 m, nước có tỷ lệ muối và khoáng chất gấp sáu lần nước biển thường, nên không có sinh vật nào sống được.

d) Cao nguyên phía đông Gio-dan

Ở phía bắc là núi Ba-san, đất tốt, thuận lợi cho việc chăn nuôi. Ở giữa là xứ Ga-la-át, xưa có rừng rậm. Xuống phía nam là đất của dân Am-môn, rồi đến xứ Mô-áp.

3. Khí hậu

Xét chung, khí hậu ôn hòa và lành. Tại miền núi, như Giê-ru-sa-lem, mát hơn; trong thung lũng Gio-dan rất nóng và nặng nề. Một năm có hai mùa chính: mùa mưa và lạnh (tháng 11 đến tháng 4), mùa khô và ấm (tháng 5 đến tháng 10). Mưa tương đối ít: tại Giê-ru-sa-lem mưa trung bình mỗi năm 55 cm;

trong thung lũng Gio-dan và tại Bê-e-sê-ba 20 cm (tại Việt Nam trung bình 150 cm, khô nhất là Phan Rang 60 cm).

Đất không được giàu lắm. Căn bản của kinh tế là canh nông (lúa mì, lúa mạch, nho, ô-liu, v.v) và chăn nuôi (dê, bò, cừu, lừa). Dân số thời thịnh nhất (thế kỷ 8) ước lượng hơn một triệu người, Giê-ru-sa-lem khoảng 30.000 người.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Vẽ bản đồ Trung Đông với Ai-cập (sông Ni-lơ), xứ Pa-lét-tin, bờ biển Phê-ni-ki (Tia, Xi-đôn, U-ga-rít, núi Li-băng), miền Lưỡng Hà (sông Ti-gơ-ra, sông Ê-ú-phơ-rát, A-si-ri, Ba-bi-lon, Su-me).

2/ Vẽ bản đồ xứ Pa-lét-tin với những địa danh nói trong bài.

3/ Thiên Chúa đã ban mặc khải và đã nhập thể trong một khung cảnh địa lý lịch sử nhất định; sự kiện này có ý nghĩa gì ?

Bài 3

THIÊN CHÚA TẠO DỰNG TRỜI ĐẤT

Sáng thế 1,1-2,4a

Lịch sử dân Ít-ra-en chỉ thực sự bắt đầu khi dân ra khỏi Ai-cập và đến núi Xi-nai lập minh ước với Thiên Chúa, tức là từ đầu sách Xuất hành. Nhưng trước đó Cựu Ước còn có sách Sáng thế nói về nguồn gốc vũ trụ và loài người (ch.1-11), và về các tổ phụ của dân Ít-ra-en (ch.12-50).

Những chương đầu sách Sáng thế, nhất là chương 1-3, nhằm trả lời những câu hỏi ngàn đời của con người về những điểm rất căn bản như: vũ trụ và con người bởi đâu mà có ? Con người là gì ? Tại sao có đau khổ ? Loài người còn có hy vọng nào không ? v.v...

Như vậy những chương này là một suy tư thần học về vũ trụ và định mạng con người. Nhưng hình thức diễn tả lại lệ thuộc vào văn hóa của khu vực và thời đại trong đó bản văn được chép ra. Do đó, đối với chúng ta, việc giải thích ý nghĩa những chương này khá phức tạp và khó khăn. Ta sẽ tìm hiểu từng đoạn bằng cách phân tích hình thức diễn tả để rút ra giáo huấn chứa đựng trong đó.

Trước hết là Sáng thế 1,1–2,4a nói về Thiên Chúa tạo dựng muôn loài.

I. TÌM HIỂU BẢN VĂN

Chương đầu sách Sáng thế là một cửa oai nghi mở vào Cựu Ước và toàn thể Kinh Thánh.

1. Kết cấu đoạn văn

Kết cấu đoạn văn này khá tinh vi :

a) Trong mỗi ngày tạo dựng, ta gặp những kiểu nói lặp lại :

- Nhập đề : ví dụ: *Thiên Chúa phán*
- Lệnh truyền : *hãy có sự sáng*
- Thi hành : *và có sự sáng*
- Mô tả việc : *Thiên Chúa phân rẽ sáng và tối*
- Đặt tên : *Thiên Chúa gọi sáng là ngày*, hoặc chúc phúc: *TC chúc phúc cho chúng.*
- Ca tụng : *Thiên Chúa thấy là tốt đẹp*
- Kết thúc : *đã có một buổi chiều và một buổi sáng...*

b) Bản văn trình bày việc tạo dựng vũ trụ hoàn thành trong sáu ngày, để *đề cao ngày thứ bảy*. Trong dân Ít-ra-en có luật làm việc sáu ngày và nghỉ ngày thứ bảy (ngày Sa-bát; Xuất hành 20,8-11). Tác giả đoạn văn cũng lấy khuôn khổ một tuần lễ (6+1 ngày) để trình bày việc tạo dựng, và như vậy có ý lấy

hoạt động của Thiên Chúa làm gương mẫu cho công việc của con người.

c) Sáu ngày tạo dựng chia làm *hai đợt song song*, mỗi đợt ba ngày : đợt đầu là: "công trình phân biệt" tạo nên những khu vực cố định, đợt sau là "công trình trang trí" đặt các vật di động vào những khu vực đó :

Ngày	Công trình phân biệt	Công trình trang trí	Ngày
1	Sáng/tối	Mặt trời, trăng, sao	4
2	Nước-phía-dưới/nước-phía-trên	Cá, chim	5
3	Biển/đất Cây cối	Thú vật Người	6

2. Thể văn và mục đích

Qua những nhận xét trên đây, ta thấy kết cấu của đoạn văn có tính cách giả tạo, và vì thế đoạn văn không phải là một thiên phóng sự, một bài nghiên cứu khoa học, một trang lịch sử nhằm thuật lại sự việc đúng như đã xảy ra. Đoạn văn không có ý kể lại rằng vũ trụ đã thành hình thế nào, trong thời gian bao lâu, loài nào đã dựng nên trước, loài nào

sau... Đây là một lời tuyên xưng đức tin, một bài giáo huấn có mục đích dạy rằng Thiên Chúa là nguồn gốc muôn loài. Giáo huấn này thời nào cũng có giá trị. Còn cách hình dung vũ trụ thì lệ thuộc vào những quan niệm bình dân thời xưa.

Khoa nghiên cứu Kinh Thánh cho rằng đoạn văn này phát xuất từ cấp tư tế tại Ít-ra-en, vì thế có điệu văn khô khan, long trọng, kết cấu chặt chẽ, và chú trọng đến các ngày lễ (1,14; 2,2-3).

3. Giải nghĩa đoạn văn

Trong đoạn văn ta nhận thấy có ba phần :

- 1,1-2 : Vào đề
- 1,3-31 : Thân: Thiên Chúa tạo dựng trong sáu ngày.
- 2,1-4a : Kết: Ngày thứ bảy Thiên Chúa nghỉ

Ta sẽ tìm hiểu những gì quan trọng hơn hoặc khó hơn trong mỗi phần.

a) 1,1-2 : Vào đề

C.1 nêu lên đề tài của cả đoạn: Thiên Chúa dựng nên trời đất, nghĩa là mọi vật ở trên trời dưới đất, trong vũ trụ.

C.2 nói tình trạng nguyên thủy khi Thiên Chúa tạo dựng là hỗn mang, một cái gì hoang dại trống rỗng, lộn xộn, tiêu cực, trái ngược với vũ trụ thứ tự và tốt đẹp ta thấy (ĐNTHK Hỗn mang). Trên vùng hỗn mang đó, thần khí của Thiên Chúa bay lượn. Thần khí, ruakh (một chữ cũng có nghĩa là gió, là hơi

thở) chỉ sức mạnh hành động của Thiên Chúa. Có lẽ ở đây tác giả có ý nói đến vai trò của thần khí trong việc tạo dựng (như trong Thánh vịnh 104/103,30. ĐNTHK Thần Thiên Chúa 0).

b) 1,3-31: Thiên Chúa tạo dựng trong sáu ngày

C.3. Thiên Chúa phán: *Hãy có ánh sáng, và đã có ánh sáng.* Lời Thiên Chúa không phải là một cái gì suông, trống rỗng, nhưng có hiệu lực làm nên cái gì. Thiên Chúa tạo dựng bằng lời, tức là Ngài làm mọi sự cách dễ dàng (ĐNTHK Lời Thiên Chúa CỨ II 2).

C.4. Thiên Chúa thấy là tốt: một trong những kiểu nói gặp nhiều lần trong đoạn này, nhận định rằng mọi vật do tay Thiên Chúa làm đều tốt đẹp, nghĩa là phù hợp với ý muốn Ngài và mục đích Ngài nhằm cho nó.

C.6-7. Thiên Chúa làm nên vòm trời. Theo quan niệm cổ xưa ở Ít-ra-en, trời là một vòm cứng như cái lồng bàn úp lên trên đất, ngăn giữ "nước-phía-trên", trên vòm trời đó cũng có những kho chứa các hiện tượng thời tiết (gió, mây, sương, tuyết...) và những đường đi cho tinh tú (ĐNTHK Trời I).

C.11-12. Thiên Chúa không trực tiếp dựng nên thảo mộc, nhưng ra lệnh cho đất trở sinh thảo mộc. Biển và đất cũng được lệnh phát sinh các động vật (c.20.24), rồi cây cối, động vật và người lại có khả năng truyền sinh (c.12.22.28). Như vậy, Thiên Chúa ban cho các loài thụ tạo được cộng tác vào việc tạo dựng và tiếp tục việc đó.

C.14-18. *Hãy có những vầng sáng.* Theo quan niệm bình dân ngày xưa, ánh sáng là một thực tại riêng biệt; mặt trời và các tinh tú không phát sinh ra ánh sáng, mà chỉ là chỗ chứa đựng ánh sáng. Vì thế tác giả nói: Thiên Chúa dựng nên ánh sáng trước, sau đó mới dựng nên tinh tú (ĐNTHK *Ánh sáng* CỨ I 1; *Tinh tú* 1-2).

C.26-28. Khi nói đến việc dựng nên con người, là chóp đỉnh của tạo thành, lời văn mang một vẻ trịnh trọng đặc biệt. Tác giả còn hình dung như Thiên Chúa suy tính, bàn bạc với chính mình (hoặc với triều thần) trước khi làm việc quan trọng này: *Chúng ta hãy làm nên con người.*

Thiên Chúa dựng nên con người: không có ý chỉ một người nào nói riêng, nhưng là *loài người* nói chung (cũng như ở trên đã nói Thiên Chúa dựng nên các loài khác).

Thiên Chúa dựng nên con người theo hình ảnh Thiên Chúa, giống như Thiên Chúa. Ta khó mà xác định được ở đây hình ảnh của Thiên Chúa đó là gì và con người giống Thiên Chúa ở chỗ nào. Có lẽ có nghĩa là con người có tính chất linh thiêng và gần Thiên Chúa hơn các loài khác, vì có trí khôn và tự do. Vì giống như Thiên Chúa, nên con người được quyền làm bá chủ, cai quản muôn loài, như người đại diện của Thiên Chúa (ĐNTHK *Hình ảnh* II CỨ).

Thiên Chúa dựng nên chúng có nam có nữ. Ý niệm "người" được thể hiện trong phái nam cũng như phái nữ; cả hai đều là hình ảnh của Thiên Chúa. Theo c.27-28, sự phân biệt nam nữ, bình đẳng giữa

hai phái, và việc truyền sinh, đều là do ý Thiên Chúa (ĐNTHK *Tình dục* I 1).

C.31. Khi kết thúc công trình tạo dựng, *Thiên Chúa thấy mọi sự Người đã làm ra rất là tốt đẹp.* Câu này nói lên một lần cuối cái nhìn lạc quan của tác giả về vũ trụ: muôn loài do Thiên Chúa làm ra đều không có gì xấu (ĐNTHK *Lành và Dữ* I 2).

c) 2,1-4a: *Kết: Ngày thứ bảy Thiên Chúa nghỉ*

C. 2-3. Tác giả là tư tế nên chú trọng đến luật nghỉ ngày hưu lễ (sa-bát) và hình dung rằng Thiên Chúa cũng giữ ngày đó. Đó là một cách đề cao và đặt nền tảng cho ngày hưu lễ (ĐNTHK *Sabbat* CỨ 2).

C.4a. *Đó là gốc tích trời đất khi được dựng nên.* Đoạn văn kết thúc bằng cách đóng khung bằng một câu giống như câu đầu (1,1; một ít ví dụ đóng khung khác: Giăng viên 1,2; 12,8; Thánh vịnh 8,2.10; Mát-thêu 7,16.20).

II. GIÁO HUẤN CỦA ĐOẠN VĂN

Như đã nói trên, đoạn văn này không phải là một bài tường thuật lịch sử hay là một khảo luận khoa học về cách vũ trụ thành hình và cấu tạo thế nào, nhưng là một bài giáo huấn về Thiên Chúa, về vạn vật, về con người.

1. Về Thiên Chúa

Thiên Chúa là Đấng duy nhất, siêu việt, vẫn có trước muôn loài (trong các thần thoại cổ ở Trung Đông về tạo dựng, thường nói việc các thần sinh ra

rồi mới đến việc dựng nên muôn loài; ở đây không nói đến).

Thiên Chúa *tạo dựng* muôn loài do *quyền năng* (bằng Lời, cách dễ dàng; khác với các thần thoại, trong đó vị thần tạo dựng phải chiến đấu với cái hỗn mang nguyên thủy), và sắp đặt muôn loài cách *khôn ngoan* (cho chúng hiện hữu, cho chúng có một chỗ đứng, một mục đích, và cho chúng tiếp tục hiện hữu trong chính mình hoặc do truyền sinh).

Thiên Chúa *làm chủ* muôn loài (theo quan niệm Kinh Thánh, đặt tên cho vật nào, tức là có quyền làm chủ vật đó, ĐNTHK Tên 0.1).

2. Về vạn vật

Muôn loài đều *do Thiên Chúa* và *đều tốt*. Do đó đoạn văn cũng gián tiếp dạy: sự dữ không phải do Thiên Chúa. Mặt khác, bởi vì sản phẩm biểu lộ tay người làm ra, nên nhìn các loài thụ tạo ta có thể biết Đấng Tạo hóa (Rô-ma 1,19-20).

Các loài cũng được Thiên Chúa ban cho khả năng tiếp tục việc tạo dựng (đất và biển phát sinh cây cối, loài vật; các loài cây, vật và người thì truyền sinh lại).

3. Về con người

Con người là *chóp đỉnh của tạo thành* (mọi loài được tạo dựng trước để chuẩn bị cho con người xuất hiện).

Khác với mọi loài, con người là *hình ảnh Thiên Chúa*, nghĩa là thuộc giới linh thiêng và do đó được

đại diện Thiên Chúa *làm chủ muôn loài* (nghĩa là có quyền sử dụng nó theo ý Thiên Chúa . ĐNTHK Người 1 1d).

Việc phân biệt *nam nữ tính* và *truyền sinh* cũng ở trong chương trình của Thiên Chúa. Nam nữ bình đẳng vì cả hai cùng ở trong định nghĩa của chữ "người".

III. ĐI XA HƠN ĐOẠN VĂN

1. Trong Cựu Ước

Đề tài Thiên Chúa sáng tạo còn được nhắc đến nhiều lần trong Cựu Ước (ĐNTHK *Sáng tạo* CU). Ta có thể lưu ý đặc biệt đến Thánh vịnh 8 và 104/103. *Thánh vịnh 8* là một bài suy niệm về vẻ đẹp của vũ trụ và địa vị cao quý của con người trong đó (*Nhà Chúa* số 29, tr. 5-11). *Thánh vịnh 104/103* là một nhìn ngắm đầy vui tươi về thiên nhiên và sự quan phòng của Thiên Chúa đối với các loài.

2. Trong Tân Ước

Gio-an 1 gợi lại Sáng thế 1: Lời đã có từ ban đầu bên Thiên Chúa, nhờ Lời mà muôn loài được làm ra, Lời là sự sống và ánh sáng cho muôn loài. Tân Ước còn nói đến "tạo thành mới" nhờ Đức Ki-tô (ĐNTHK *Sáng tạo* TÚ).

3. Trong phụng vụ

Trong đêm Vọng Phục sinh, Sáng thế 1 là bài đọc thứ nhất với ý nghĩa sau: trong việc sáng tạo, sự sống phát sinh từ nước nhờ lời Thiên Chúa và thần khí Thiên Chúa; nay Chúa Ki-tô phục sinh là khởi

dầu của tạo thành mới, chúng ta cũng được sinh lại và đi vào đó nhờ ánh sáng đức tin và nhờ phép rửa trong nước và Thánh Thần.

Bài tiền tụng của Kinh Tạ Ôn 4 nói: Thiên Chúa tạo dựng để biểu lộ lòng nhân hậu của Người; riêng con người có vai trò đại diện cho các loài không có tiếng nói mà ca tụng Chúa.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

Xem thêm ĐNTHK *Sáng tạo* I. II 1 - *Thế gian* CƯ I.II - *Đất CƯ* I.

1/ Chép lại Sáng thế 1,1-2,4a cách nào để làm nổi bật kết cấu của đoạn văn (ví dụ bằng cách xuống dòng, dùng mực nhiều màu v.v...)

2/ Đối chiếu đoạn văn này, về hình thức và nội dung :

- a/ Với Thánh vịnh 8
- b/ Với Thánh vịnh 104/103.

3/ Mỗi điểm giáo huấn sau đây có ảnh hưởng gì trên cuộc sống của chúng ta :

- a/ Thiên Chúa là Đấng tạo thành nên ta.
- b/ Con người là hình ảnh Thiên Chúa.
- c/ Con người được quyền làm chủ vũ trụ.



Bài 4

THIÊN CHÚA TẠO DỰNG CON NGƯỜI

Sáng thế 2, 4b-25

Sáng thế 2 và 3 đi liền với nhau: chương 2 nói thân phận con người, do tay Thiên Chúa dựng nên, là gì, và ý muốn của Chúa đối với họ là gì ; chương 3 nối tiếp: con người đã đi ngược với ý muốn của Thiên Chúa và vì thế đã chuốc lấy những hậu quả tai hại cho mình.

Để tiện trình bày, ta sẽ học đoạn 2,4b-25 trước.

I. TÌM HIỂU BẢN VĂN

1. So sánh chương 2 với chương 1

Có thể nhận thấy một số những điểm khác biệt giữa hai đoạn văn :

a) Về tên dùng để chỉ Thiên Chúa

Chương 1 gọi Ngài là *Thiên Chúa (Elohim)*.
Chương 2 gọi là *Gia-vê Thiên Chúa (Yahweh Elohim)*.

b) Về điệu văn

Chương 1 uy nghi trang trọng và có phần khó khăn buồn tẻ. Trái lại, chương 2 có lối văn cụ thể sống động, với nhiều hình ảnh và việc dàn cảnh (chương 3 cũng thế).

c) Về nội dung

Theo chương 1, Thiên Chúa làm ra cây cối và loài vật, rồi mới làm ra con người. Theo chương 2, Thiên Chúa dựng nên con người trước rồi mới cho cây cối mọc lên và làm ra loài vật. Qua cách xếp đặt khác nhau đó, ta thấy chương 1 trình bày con người được tạo dựng sau cùng như *chóp đỉnh* của tạo thành đã được chuẩn bị để đón ông chúa vạn vật; còn chương 2 quan niệm con người là *trung tâm* của thế giới, và Thiên Chúa tạo cho con người một khung cảnh sống (gồm có cây cối và loài vật) để phục vụ con người.

Do những điểm khác biệt đó, người ta cho rằng hai bản văn không phải do một người viết, mà thuộc hai truyền thống khác nhau, thành hình vào những thời đại khác nhau : chương 1 thuộc "truyền thống tư tế", thành hình vào quãng 500 năm trước công nguyên, còn chương 2-3 thuộc "truyền thống Gia-vít", vào quãng 1.000 năm trước công nguyên. Tuy khác nhau, nhưng cả hai đoạn văn đều đề cao công trình của Thiên Chúa và địa vị đặc biệt của con người giữa muôn loài.

2. Giải nghĩa đoạn văn

Đoạn này nói về Thiên Chúa tạo dựng con người và xếp đặt cho mọi sự phục vụ con người. Ta nhận thấy có những phần sau đây :

- 2,4b-6 : Quang cảnh mặt đất trước khi con người được dựng nên.
- 2,7 : Thiên Chúa tạo dựng con người.
- 2,8-17 : Thiên Chúa tạo cho con người một khu vực sống.
- 2,18-25 : Thiên Chúa tạo cho con người một kẻ giúp đỡ tương xứng.

a) 2,4b-6 : *Quang cảnh mặt đất trước khi con người được dựng nên*

Cái nhìn của chương 2 hẹp hơn cái nhìn của chương 1 : chương 1 nói đến toàn thể vũ trụ, còn chương 2 chỉ nói đến mặt đất xét về phương diện trồng cấy : đất còn hoang vu vì chưa có *nước* và chưa có *người* để làm.

b) 2,7 : *Thiên Chúa tạo dựng con người*

Đây là một câu quan trọng, dùng hình ảnh để nói lên những ý niệm :

- *Thiên Chúa nắn nặn con người*. Thần thoại miền Lưỡng Hà (Trung Đông) cũng nói đến thần mình lấy đất nắn thành người. Tác giả Kinh Thánh mượn hình ảnh này, có ý nói : cũng như đồ gốm tùy tay thợ gốm, con người là gì thì hoàn toàn tùy ở ý Thiên Chúa (I-sai-a 29,16; 45,9; 64,7; Rô-ma 9,20-21).

- *Thiên Chúa lấy bụi đất mà làm ra con người*. Trong tiếng Híp-ri, chữ *adam* (người) và *adama* (đất) gần giống nhau. Vì thế tác giả hình dung *người* làm

bằng đất để nói rằng : bản chất con người là giòn mảnh, yếu đuối (xem 3,19) và con người có liên hệ mật thiết với đất (ĐNTHTK *Adam* I 1- Đất 0).

- *Thiên Chúa thở hơi sống vào mũi.* Theo nhận xét thông thường, có thể xem hơi thở qua mũi mà biết ai còn sống hay không, không hơi thở tức là chết. Do đó tác giả hình dung lỗ mũi như cửa qua đó Thiên Chúa ban sự sống; con người là bụi đất, nhưng sự sống là do Thiên Chúa ban cho (ĐNTHTK *Thần khí* CỨ 2-3).

Như vậy tác giả mô tả Thiên Chúa làm một việc cụ thể, nhưng tác giả không có ý nói *con người được làm nên cách nào*, mà nói *con người là gì*: con người là bởi Thiên Chúa; xét về thể chất, con người có liên lạc với đất; xét là loài có sự sống, con người gần với Thiên Chúa hằng sống.

Cử chỉ Thiên Chúa lấy đất nắn và thổi hơi là một kiểu nói "như nhân", mà ta sẽ còn gặp nhiều lần trong Cựu Ước. Đó là những kiểu nói hình dung và mô tả *Thiên Chúa như con người*: Ngài có tay, chân, tai, mắt,... để làm, đi, nghe, nhìn...; Ngài lại còn buồn, giận, ghét, yêu thích, nhớ lại, hối hận... nữa. Thời Cựu Ước người ta vẫn biết Thiên Chúa không phải là người, nhưng người ta vẫn dùng những kiểu nói đó để chỉ rằng Thiên Chúa không phải là một ý niệm trừu tượng, nhưng là một hữu thể, một Đấng luôn luôn sống và hành động. Chính chúng ta ngày nay cũng không thể hoàn toàn tránh được những kiểu nói như nhân về Thiên Chúa. Hơn nữa, bỏ hẳn những kiểu nói đó có thể sẽ làm cho ta quan niệm

Thiên Chúa bất sống động và trở nên xa vời đối với ta (ĐNTHTK *Nhân hình thuyết - Thiên Chúa* CỨ III 5).

c) 2,8-17 : *Thiên Chúa tạo cho con người một khu vực sống*

C. 8-14. Sau khi đã tạo dựng con người, Thiên Chúa còn lo cho có một khu vực sinh sống: đó là vườn Ê-den (vườn "địa đàng"), với đủ điều kiện: có nhiều thứ cây, mà con người có thể dùng; có nhiều nước (vì từ vườn có một con sông với bốn nhánh lớn chảy ra), nên phì nhiêu và thuận tiện cho việc trồng trọt (ĐNTHTK *Địa đàng/Thiên đàng* 1.2a).

C. 15-17. Tuy nhiên, con người được đặt vào vườn không phải để ở không và làm theo ý riêng, vì:

- Phải làm và giữ vườn, như một người quản lý cho Thiên Chúa.

- Phải tuân theo ý muốn Thiên Chúa biểu lộ trong lệnh cấm ăn cây biết lành biết dữ. Lệnh cấm này không phải là vì Thiên Chúa muốn "bắt chặt" con người, nhưng có ý nói: con người không phải là Thiên Chúa nhưng lệ thuộc vào Thiên Chúa, nên cái chính yếu trong cuộc sống là ở chỗ vâng lời Thiên Chúa, và con người chỉ xứng đáng được Ngài ban sự sống nếu biết phục vụ và vâng ý Ngài. Mặt khác, sự thử thách này cho thấy con người chỉ thực là người khi có trách nhiệm và tự do có thể chọn Thiên Chúa hay không (ĐNTHTK *Địa đàng* 1-2a - *Người* I 1a - *Thử thách/cấm dỗ* CỨ II 2).

d) 2,18-25: *Thiên Chúa tạo cho con người một kẻ giúp đỡ tương xứng*

Đây là sự săn sóc thứ hai của Thiên Chúa: lo cho con người có một kẻ giúp đỡ tương xứng, thích hợp. Vì thế :

C. 19-20. Thiên Chúa nắn nên các loài vật. Tác giả không nói Ngài thổi hơi vào mũi chúng, có lẽ để chỉ rằng sự sống của chúng kém sự sống con người. Con người lại có quyền đặt tên cho chúng, nghĩa là làm chủ chúng (ĐNTHTK Súc vật I). Nhưng loài vật, tuy có ích, vẫn chưa phải là kẻ giúp đỡ tương xứng, có thể làm thành một cộng đồng sống với con người. Do đó:

C. 21-25. Thiên Chúa dựng nên người nữ. Ở đây có hai ý chính :

- Người nữ thuộc cùng một loài, một bản tính với người nam. Trong tiếng Hip-ri, chữ *ishsha* (đàn bà, vợ) giống chữ *ish* (đàn ông, chồng) và như thế bởi *ish* mà ra. Đàng khác lại có kiểu nói "người nọ bởi xương, bởi thịt của người kia" để chỉ hai người đó họ hàng ruột thịt với nhau (xem Sáng thế 29,14; 37,27; Thủ lãnh 9,2...). Do đó khi tác giả hình dung Thiên Chúa lấy một cái gì bởi người nam để làm nên người nữ, ông có ý nói: cả hai cùng một loài với nhau và rất thân thiết với nhau.

- Nam nữ có khuynh hướng đến với nhau. Khuynh hướng này cũng là do ý Thiên Chúa. Cả hai trở nên một trong hôn nhân và trong con cái, là cái gì chung của cả hai (ĐNTHTK (Người) Nữ CỨ 1 - Hôn nhân CỨ 1 - Nhục thể I 2 - Tình dục I 1; Nhà Chúa, số 36, tr. 11-13).

Như vậy con người đã được một kẻ giúp đỡ hoàn toàn tương xứng, một bạn đời thích hợp. Cả hai còn hòa hợp với Thiên Chúa, nên sống trong một thể quân bình, hòa hợp trong chính mình cũng như đối với nhau, vì thế họ không hổ thẹn trước mặt nhau. Đó là ý nghĩa c. 25.

II. GIÁO HUẤN CỦA ĐOẠN VĂN

Sáng thế 2 chỉ có ý nghĩa đầy đủ nếu xét chung với chương 3. Nhưng ta cũng có thể nêu ra ít điểm sau đây :

1. Thiên Chúa dựng nên con người và yêu thương săn sóc con người. Vì thế Ngài lo liệu cho được đầy đủ điều kiện sinh sống và nhất là được kẻ giúp đỡ thích hợp.

2. Sự sống con người do Thiên Chúa ban, và gắn với sự sống của Ngài hơn các loài khác. (Việc Thiên Chúa "thổi hơi" ở chương này cũng có ý nghĩa tương đương với kiểu nói "con người là hình ảnh Thiên Chúa" ở chương 1). Sự sống đó tùy thuộc ở Thiên Chúa: Ngài đã ban thì Ngài cũng có thể rút nó đi, hoặc ban nó lại (Thánh vịnh 104/103. 29-30).

3. Con người có nhiệm vụ làm việc như một người quản lý của Thiên Chúa. Làm việc là một cách thức để con người thực hiện quyền làm chủ vũ trụ mà Sáng thế 1 đã nói đến.

4. Con người phải vâng lời Thiên Chúa. Chỉ trong sự vâng lời, con người mới phát triển đầy đủ và đạt được trọn ý nghĩa của định mệnh mình, và do đó

mới có thể cộng tác với kế hoạch của Thiên Chúa (ĐNTHTK Váng lời II 1).

5. Nam nữ

- Cùng một loài, một bản tính, bình đẳng.
- Giúp đỡ, bổ túc cho nhau về mọi phương diện.

- Hôn nhân là do ý định của Thiên Chúa và có tính cách duy nhất (một vợ một chồng) và bền bỉ (trong Mát-thêu 19,4-8, Đức Giêsu trưng dẫn Sáng thế 2,24 để cấm ly dị; Ep 5,31 áp dụng vào mẫu nhiệm Chúa Ki-tô và Giáo hội, ĐNTHTK Hôn nhân CƯ I; TỰ I).

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Khi đối chiếu cách kết cấu của Sáng thế 1 và 2, ta thấy gì về địa vị con người trong tạo thành? Dựa vào hai chương đó, ta có thể nói con người là gì? (xem ĐNTHTK *Adam - Người*).

2/ Sự sống của tôi là do Thiên Chúa ban: điều đó đòi hỏi tôi phải có tâm tính và thái độ nào ?

3/ Kinh Thánh nói: con người có bốn phận "làm và giữ vườn". Bốn phận đó thực hiện cụ thể thế nào ngày nay ?

4/ Tôi có quen nhìn nhận rằng khu vực sống của tôi cũng như những người sống quanh tôi là ơn Thiên Chúa ban không ?

Bài 5

SA NGÃ VÀ HÌNH PHẬT

Sáng thế 3

Sáng thế 2 đã chuẩn bị cho tấn thăm kịch ở chương 3 một diễn dài (vườn Ê-den, cây biết lành dữ với lệnh cấm của Thiên Chúa) và các nhân vật (Thiên Chúa, người nam, người nữ). Sáng thế 3 kể lại tấn thăm kịch đó, tức là việc tội lỗi xâm nhập vào thế gian. Tác giả đã dùng những hình ảnh thật là sống động, nhưng ta cần phân biệt hình ảnh và điều chính yếu: chương này không có ý mô tả tội lỗi đã xảy ra thế nào, cho bằng nói tội là gì: là một sự bất tuân mệnh lệnh Thiên Chúa, Đấng tạo dựng.

I. TÌM HIỂU BẢN VĂN

Theo đoạn văn, tấn thăm kịch diễn tiến như sau:

- | | |
|----------|-------------------------------------|
| c. 1-7 | : Con người bị cám dỗ và sa ngã. |
| c. 8-13 | : Thiên Chúa thăm vấn các tội nhân. |
| c. 14-19 | : Thiên Chúa tuyên án. |
| c. 20-24 | : Kết thúc. |

a) C. 1-7 : *Cám dỗ và sa ngã*

C.1. Con rắn tượng trưng cho một quyền lực ác cám dỗ con người để phá vỡ hạnh phúc của họ, đó là Xa-tan. Phương pháp của nó rất khéo: nó hỏi băng quơ, nhưng một trật cũng xuyên tạc ý Thiên Chúa, dường như Ngài cấm ăn mọi thứ cây (ĐNTHK Thú vật 2).

C.3-5. Sau câu trả lời của người nữ, con rắn nói dối cách quả quyết: *Các người không chết đâu !*, và nó gây sự nghi ngờ, hiểu lầm về Thiên Chúa: biết đâu Thiên Chúa chẳng cấm họ ăn vì Ngài ghen tương, sợ họ nên như thần thánh !

C.6. Sự quyến rũ dần dần mạnh lên nơi người nữ, từ ngoài vào trong, từ giác quan vào trí khôn và lòng muốn: bà thấy trái đẹp, ngon, đáng thèm khát, nên hái, ăn và cho chồng nữa.

C.7. Hậu quả đầu tiên của tội: họ tưởng mình sẽ biết lãnh dữ, thực sự họ biết lãnh dữ theo nghĩa khác, nghĩa là họ kinh nghiệm sự dữ ngay trong chính mình. Thay vì trở nên mạnh mẽ như thần thánh, họ chỉ nhận biết mình yếu đuối, không có gì cả. Một trật, tội lỗi đã gây ra một sự đổ vỡ trong con người, làm mất thế quân bình và hòa hợp nơi họ, họ không làm chủ được mình nữa, do đó họ cảm thấy hổ thẹn trước mặt nhau (ĐNTHK *Hổ thẹn I 2 - Tình dục I 1 - Y phục II 1*).

b) C. 8-13 : *Thiên Chúa thăm vấn các tội nhân*

C.8. *Gia-vê đi trong vườn*. Đây là một kiểu nói "như nhân", có ý nói sự quen thuộc gần gũi của

Thiên Chúa với con người. Nhưng bây giờ sự thân mật đã mất: họ sợ và trốn mất Gia-vê.

C. 9-10. Các câu hỏi của Gia-vê không có nghĩa là Ngài không biết, nhưng là dịp để con người phải bộc lộ ra sự hối hận trong lương tâm. Họ không dám trực tiếp thú nhận là mình đã không vâng lời, mà chỉ nói cái hậu quả của sự bất tuân: họ cảm thấy mình trần không.

C.12. Sau câu hỏi thứ hai của Thiên Chúa, con người không giấu được lỗi nữa, nhưng lại đổ nó cho vợ (và cũng gần như đổ lỗi cho chính Chúa: *Người đàn bà mà Ngài đã cho ở với tôi !*). Đây là dấu hiệu đầu tiên của một sự rạn nứt trong tình liên đới giữa người với người, do tội gây ra.

C.13. Người đàn bà lại đổ cho rắn: đúng tâm lý của kẻ có lỗi.

c) C.14-19 : *Thiên Chúa tuyên án*

C.14. Thiên Chúa kết án trước tiên kẻ thứ nhất đã gây ra tội: *con rắn*. Ngài không tra vấn nó, nhưng rửa nó ngay. Lời rửa không nhằm con rắn xét như con vật, cho bằng nhằm đến quyền lực quỷ ma ở đằng sau nó.

C.15. Đây là một câu quan trọng: Thiên Chúa đặt mối thù giữa quyền lực sự ác và người nữ, giữa mọi quyền lực ác do Xa-tan mà ra và dòng giống người nữ (tức loài người) ; dù con rắn (sự ác) tìm làm hại loài người nhưng loài người sẽ thắng. Câu này được gọi là "Tin mừng thứ nhất" bởi vì, ngay sau khi

nguyên tố phạm tội đáng phạt, Thiên Chúa đã mở cho một chân trời hy vọng.

Người Ki-tô hữu biết rằng lời hứa này đã được thực hiện đầy đủ nơi Chúa Ki-tô, cũng là con cái loài người, và trong chiến thắng này Mẹ của Ngài cũng có dự phần (ĐNTHK *Satan* I-II - *Kẻ thù* III 2 - (Người) Nữ CỨ 1 ; TỰ 2 - *Maria* V 2).

C.16. *Người nữ* sẽ phải cực nhọc đau khổ trong nhiệm vụ chính yếu là làm mẹ (vất vả khi mang thai và sinh con) và làm vợ (thua thiệt đối với chồng, nhất là trong xã hội Ít-ra-en thời xưa).

C.17-19. *Người nam* lãnh hình phạt trong nhiệm vụ gia trưởng: làm việc vất vả. Bốn phân làm việc đã có trước khi phạm tội (2,15), bây giờ thêm cái cực nhọc. Cuối cùng cuộc đời sẽ kết thúc bằng cái chết (ĐNTHK *Việc làm* II - *Chết* CỨ II - *Đất* CỨ I 3).

d) C.20-24: Kết thúc

Những câu này nói đến một số hậu quả khác của tội lỗi.

Con người bị trục xuất khỏi vườn và phải xa cây trường sinh. Trước kia con người đã được dựng nên và đặt vào vườn, có ý nói các đặc ân mà Thiên Chúa đã ban cho. Nay do tội thì con người bị trục xuất, nghĩa là mất hy vọng được sống mãi với Thiên Chúa, và phải mang thân phận dọ dầy của mình.

Tuy nhiên số phận của con người không tuyệt vọng. Vì Thiên Chúa vẫn còn săn sóc, may áo cho để

dễ phòng với thời tiết bên ngoài vườn và phần nào như để giúp họ lấy lại sự tự chủ trên chính mình (ĐNTHK *Y phục* II 1). Tên E-va (*Khawwa* = sống) cũng gợi lên một hy vọng; dù con người có chết nhưng loài người vẫn tiếp tục (ĐNTHK (Người) Nữ CỨ 1). Tội lỗi không cắt đứt tình thương của Thiên Chúa.

II. ĐÚC KẾT Ý NGHĨA

Sáng thế 2-3 xem ra như một tích truyện đơn sơ dễ hiểu, nhưng thật sự ta khó mà lột được hết ý nghĩa, nhất là chương 3 và những liên hệ với giáo lý về tội nguyên tố.

1. Văn mạch chương 2-3

Xét chung với mạch văn, tức là 11 chương đầu sách Sáng thế, ta thấy hai chương này nói đến sự xâm nhập của tội lỗi ngay từ khởi đầu của nhân loại, đem theo những hậu quả tai hại còn kéo dài mãi về sau. Nhưng một trật hai chương này cũng nói lên lòng thương yêu của Thiên Chúa với loài người, cả sau khi họ phạm tội. Cả các chương 4-11 cũng nói lên hai khía cạnh đó. Rồi tất cả 11 chương này làm nên cái "phông", cái bối cảnh cho việc Thiên Chúa bắt đầu thực hiện chương trình cứu độ khi Ngài gọi Áp-ra-ham ở chương 12.

2. Tội nguyên thủy là tội nào ?

Sách Sáng thế nói là tội ăn một trái cây, trái với lệnh Thiên Chúa cấm. Ta không cần tìm xem cây đó là cây gì, vì điểm quan trọng không phải ở hình ảnh (cách thức diễn tả), mà ở chỗ con người đã không tuân lệnh Thiên Chúa vì đã tin vào sự phán

doán của mình hơn vào Lời Chúa. Nói cách khác, tội là con người đã không chấp nhận cái thân phận thụ tạo của mình, mà gần như muốn chiếm quyền Thiên Chúa: là thụ tạo tức là chấp nhận mình có giới hạn do sự xếp đặt và ý Thiên Chúa; khi phạm tội, con người lại theo sở thích riêng, lấy mình làm mẫu mực tối cao và đi theo con đường của mình. Đó là tội bất tuân, kiểu ngạo (ĐNTHTK Tội I 1).

3. Những hậu quả của tội

Tội phá đổ trật tự căn bản giữa con người với Thiên Chúa, làm mất sự hòa hợp của con người với Thiên Chúa, do đó gây nên những lộn xộn khác.

- *Mất hòa hợp với Thiên Chúa.* Tội làm mất sự gần gũi thân thiện giữa con người và Thiên Chúa, do đó con người sợ và phải trốn, không dám giáp mặt Ngài. Tội làm con người xa Thiên Chúa là nguồn sự sống, vì thế hậu quả của nó là cái chết.

- *Mất hòa hợp với bản thân.* Con người không làm chủ được chính mình, vì các bản năng không còn tuân theo lý trí, dục tình trở nên lộn xộn. Việc sinh nở đáng lẽ là nguồn vui, lại trở nên nặng nề cho người mẹ.

- *Mất hòa hợp với nhau.* Ngay sau khi phạm tội, người ta không còn liên đới với nhau, mà bắt đầu đổ lỗi cho nhau. Hôn nhân bắt đầu bị ảnh hưởng của dục vọng và ý muốn thống trị (3,16. ĐNTHTK Ước muốn III). Hơn nữa, trong chương sau, người ta bắt đầu giết nhau (Ca-in và A-ben).

- *Mất hòa hợp với thiên nhiên.* Do đó sự làm việc trở nên cực nhọc vất vả.

Tuy nhiên, bản văn nói: trong tình trạng đen tối đó, Thiên Chúa vẫn còn thương. Lòng thương của Ngài biểu lộ qua sự săn sóc và nhất là việc mở cho một hy vọng trong tương lai (ĐNTHTK Tội I 2).

III. MỞ SANG TÂN ƯỚC

Qua cách trình bày, sách Sáng thế gợi lên rằng tội của A-dam là điển hình của cả nhân loại, và mọi người phải mang hậu quả của nó. Nhưng Cựu Ước không nói rõ về một tội tổ truyền, nghĩa là tội từ A-dam truyền xuống cho tất cả loài người.

Về sau Tân Ước (Rô-ma 5,12-21) mới nói đến sự liên đới giữa mọi người với A-dam trong tội bất tuân, trong án phạt và sự chết. Nhưng Đức Ki-tô chính là A-dam thứ hai đã chuộc tội đó bằng sự vâng phục của Ngài, đối lại với sự bất tuân của A-dam thứ nhất. Do đó Ngài đem lại sự bình an, hòa hợp, gần gũi của ta với Thiên Chúa, với nhau, và với vũ trụ (Rô-ma 5,1-2 ; 8,18-22 ; Ê-phê-xô 2,13-22 ; xem I-sai-a 11,6-9). Nếu muốn hưởng ơn cứu chuộc do Đức Ki-tô mang lại, ta cũng phải liên đới với Ngài và đi vào sự vâng lời tự hạ của Ngài (ĐNTHTK A-dam II - Vâng lời II-III).

Phụng vụ lễ Tro có nghi lễ bỏ tro lên đầu, với hai ý nghĩa (nói lên trong hai lời linh mục đọc khi bỏ tro; ĐNTHTK Tro bụi) :

- Đây là một cử chỉ thú lỗi, sám hối và cầu khẩn ("Hãy sám hối và tin vào Tin Mừng", Mác-cô 1,15)).

- Nhắc nhở cho ta thân phận mình: ta sẽ phải chết vì là đất và do hậu quả của tội ("Hãy nhớ mình là bụi đất và sẽ trở về bụi đất", xem Sáng thế 3,19).

IV. VÀI VẤN ĐỀ CHUNG QUANH SÁNG THẾ 1-3

Những chương này có liên hệ đến một ít vấn đề thần học và khoa học: thuyết tiến hóa, thuyết đa tổ.

1. Thuyết tiến hóa

a) Vài nét sơ lược

Thời trước người ta vẫn nghĩ rằng các chủng loại (các giống động vật và thực vật) luôn cố định, không thay đổi trong cá tính của mình. Đến thế kỷ 19, Đắc-uyn (Darwin, 1809-1882) đưa ra thuyết tiến hóa cho rằng các giống động vật và thực vật biến đổi và biến hóa không ngừng, do đó phát sinh ra những giống mới. Trong khuôn khổ tiến hóa chung này, giống người cũng phát xuất từ một giống khỉ cao đẳng (gọi là vượn người).

Thuyết tiến hóa trước đây được coi là mâu thuẫn với đức tin, vì :

- Thuyết này đôi khi được gắn liền với một quan niệm cho rằng vũ trụ không phải do Thiên Chúa, nhưng hoàn toàn do vật chất mà có.

- Khi đọc Sáng thế 1-2, người ta không phân biệt hình thức diễn tả và nội dung giáo lý, nên thấy rằng thuyết tiến hóa mâu thuẫn với lời Kinh Thánh nói: Thiên Chúa tạo dựng trời đất và các loài khác nhau trong vòng sáu ngày, và trực tiếp nắn con người bằng đất.

b) Người Ki-tô hữu nghĩ gì về thuyết tiến hóa?

Về phương diện khoa học, thuyết tiến hóa hiện nay chưa được minh chứng chắc chắn như một định luật khoa học, nhưng là một thuyết được chấp nhận trong giới khoa học nói chung.

Về phương diện giáo lý, ta có thể đưa ra những nhận xét như sau :

- Tác giả Kinh Thánh viết về kết cấu vũ trụ theo những quan niệm bình dân thông thường thời đó, chứ không viết theo khoa học; chẳng hạn tác giả cũng cho rằng các chủng loại từ đầu không thay đổi. Vì ông không đứng trên bình diện khoa học, nên ta không thể bảo rằng ông nói trái với khoa học.

- Khuôn khổ thời gian của việc sáng tạo trong Sáng thế 1 là một khuôn khổ giả tạo phỏng theo một tập tục tại Ít-ra-en: làm việc sáu ngày, nghỉ ngày thứ bảy. Vì thế đó chỉ là một hình thức diễn tả, không thuộc nội dung. Tác giả mượn khuôn khổ đó để nói: muôn loài đều do Thiên Chúa, và con người là loài cao quý nhất trong vũ trụ.

- Ở chương 2 tác giả truyền thống Gia-vít (một truyền thống thích những gì cụ thể, sống động) đã dùng những hình ảnh, có khi mượn từ những thần

thoại cổ, như: nặn người bằng đất, thổi hơi, rút xương sườn... , để diễn tả một cách cụ thể bản chất con người là gì (con người có yếu tố vật chất, nhưng cũng có cái gì cao hơn do Thiên Chúa ban trực tiếp) và giữa nam nữ có liên hệ nào.

Do đó ta có thể kết luận: thuyết tiến hóa không mâu thuẫn với Kinh Thánh. Có thể chấp nhận một thuyết tiến hóa ôn hòa, nghĩa là không phủ nhận có Thiên Chúa là nguồn gốc muôn loài (Ngài cũng cho các loài cộng tác vào công trình sáng tạo), và riêng loài người, về thân xác có thể biến hóa từ một động vật thấp hơn, nhưng được Thiên Chúa ban cho một cái gì đặc biệt bên trên vật chất, và do đó gần với Thiên Chúa hơn.

2. Đơn tổ hay đa tổ ?

Thuyết đa tổ là một kết luận rút từ thuyết tiến hóa: trong giai đoạn hình thành giống người, phải chăng chỉ có một cặp nam nữ (đơn tổ) hay nhiều cặp (đa tổ) là tổ tiên của tất cả loài người? Đa số các nhà khoa học nhận thuyết đa tổ. Khoa thần học nghiêng về thuyết đơn tổ, vì xem ra thuyết đa tổ khó dung hòa được với giáo lý về tội nguyên tổ. Nhưng hiện nay cũng có một số nhà thần học đang tìm cách giải thích tội nguyên tổ trong giả thuyết đa tổ: nếu như loài người do nhiều cặp tổ tiên khác nhau thì phải hiểu tội nguyên tổ như thế nào ?

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Sáng thế 3 cho thấy căm dỗ và phạm tội diễn tiến thế nào ?

2/ Đối với người Ki-tô hữu, đau khổ và chết có phải chỉ là hình phạt của tội, hay còn nghĩa nào khác ? (ĐNTHTK *Đau khổ - Chết*).

3/ Trong thánh lễ Chúa nhật thứ I mùa Chay năm A, Giáo hội đọc Sáng thế 2, 7-9 ; 3,1-7 với Mát-thêu 4,1-11 (xem thêm Mác-cô 1,13). Ta có thể hiểu tại sao ? (ĐNTHTK *Adam II*).

Mạc khải Cựu Ước chuẩn bị mạc khải Tin Mừng

Nhờ Lời, Thiên Chúa tạo thành (x. Gio-an 1,3) và bảo tồn mọi sự. Ngài làm chứng cho người ta biết chính Ngài qua các loài thụ tạo (x. Rô-ma 1,19-20). Hơn nữa, vì muốn mở con đường cứu độ siêu nhiên, Ngài đã cho nguyên tổ biết chính Ngài ngay từ khởi thủy. Sau khi họ sa ngã bằng việc hứa ban ơn cứu chuộc, Ngài đã nâng họ lên tới hy vọng cứu độ (x. Sáng thế 3,15). Ngài đã không ngừng săn sóc nhân loại để ban sự sống đời đời cho những ai tìm kiếm cứu độ bằng cách bền chí làm điều lành (x. Rô-ma 2,6-7). Đến kỳ hạn, Ngài đã gọi Áp-ra-ham để làm cho ông thành một dân lớn (x. Sáng thế 12,2). Sau thời các Tổ phụ, Ngài đã dùng Mô-sê và các ngôn sứ để dạy cho dân này nhận biết Ngài là Thiên Chúa độc nhất, hằng sống và chân thật, là Cha quan phòng, là thẩm phán chí công, và để dạy cho họ chờ mong Đấng Cứu Thế Ngài đã hứa. Như thế, qua các thời đại, Ngài đã dọn đường cho Tin Mừng

(MK, 3)

TỘI LỖI VÀ THƯƠNG XÓT

Sáng thế 4-11

Những chương này gồm nhiều truyện tích khác nhau, đặt vào khoảng thời gian giữa nguyên tổ và các tổ phụ dân Ít-ra-en. Những tích này nhằm mô tả sự tràn lan của *tội lỗi* sau tội nguyên tổ, nhưng một trật cũng nói lên lòng nhân từ *thương xót* của Thiên Chúa đối với loài người trong tình trạng bị dốt đó.

Chúng ta sẽ nói đến một vài tích đáng để ý hơn.

I. CA-IN VÀ A-BEN (4,1-16)

1. Ý nghĩa

Trong ba chương đầu, sách Sáng thế nói đến việc Thiên Chúa làm (chương 1-2) và thái độ của con người đối với Thiên Chúa (chương 3); trong chương 4 chú ý đến mối liên lạc giữa người với người.

Tác giả muốn nói rằng các hậu quả của tội nguyên thủy đã xuất hiện ngay nơi dòng dõi đầu tiên của nguyên tổ: một khi con người đã phạm tội, xa lìa Thiên Chúa, thì cũng xa lìa tha nhân. Sự bất hòa

giữa anh em là biểu hiện thứ nhất của tội. Do tội thì sự chết đã vào thế gian: chính tay một người con của A-dam đã đem cái chết lại cho em mình.

Để nói lên điều đó, tác giả đoạn văn (cũng thuộc truyền thống Gia-vít như chương 2-3) đã lấy một truyện tích cổ và đặt vào chỗ này. Có những yếu tố cho thấy vị trí của truyện này ở đây có phần giả tạo, tỉ dụ: truyện giả thiết rằng loài người đã tới một trình độ văn minh nào đó (vì có trồng lúa, chăn nuôi và thành thị), và có những người khác có thể giết Ca-in. Vì thế ta không đòi hỏi trình thuật có một thực tại lịch sử.

2. A-ben trong Tân Ước (ĐNTHTK Abel).

Theo thư Do-thái 11,4, lễ tế của A-ben được chấp nhận là vì lòng tin hơn là vì cử chỉ bên ngoài. A-ben là người chứng thứ nhất, là người công chính đầu tiên bị giết vì được Thiên Chúa yêu thương (Mát-thêu 23,35). Cái chết của ông là lễ tế lớn hơn lễ hiến của ông, và tiên báo lễ tế hoàn hảo của Đức Ki-tô "mà máu Ngài nói còn mạnh thế hơn A-ben" (Do-thái 12,24 ; xem Sáng thế 4,10), không phải để đòi báo oán nhưng để xin tha (Lu-ca 23,34).

Vì thế *Lễ quy Rô-ma* cũng đặt song song hai lễ tế: "Xin Cha thương nhận lễ vật này, như đã nhận lễ vật của người công chính A-ben". Trong lịch sử nhân loại, những hy sinh và cái chết của các người công chính đều được gắn liền với cái chết của Đức Ki-tô, và do đó được đầy đủ ý nghĩa.

II. HỒNG THỦY

Trong Sáng thế 1-11, Hồng thủy chiếm một vị trí quan trọng: chấm dứt một thời đại và mở đầu một thời đại khác. Trình thuật về Hồng thủy gồm ba phần :

- Dẫn nhập (5,1-6,8)
- Trung tâm (6,9-8,19)
- Kết thúc (8,20-9,17).

Ý nghĩa chung: Tội lỗi cứ tràn lan đến mức mà loài người phải bị tiêu diệt. Nhưng Thiên Chúa vẫn còn ý định cứu độ, vì thế một người được cứu thoát. Sau đó sự phản nghịch lại tái diễn (tích Kham, tháp Ba-ben). Nhưng vai trò phá hủy và chia rẽ của tội sẽ bị hoạt động cứu độ của Thiên Chúa thắng vượt bằng việc Thiên Chúa gọi Áp-ra-ham, nơi ông Ngài bắt đầu thực hiện kế hoạch cứu độ.

1. Dẫn nhập (5,1-6,8)

a) Gia phả các tổ tiên No-ê (5)

Sáng thế 5 là một bảng gia phả gồm mười đời nhằm lấp khoảng cách giữa nguyên tổ và thời No-ê, mục đích là dẫn tới No-ê. Có nhiều điểm cho thấy gia phả này có tính cách giả tạo, ví dụ: mỗi đời kể theo một khuôn khổ nhất định; nhiều tên trùng với các tên trong dòng dõi Ca-in (4,17-18); nhiều con số tuổi được ghi khác trong bản Hi-lạp và Sa-ma-ri; các số tuổi có khi có một ý nghĩa tượng trưng, như Hê-nóc 365 tuổi, La-méc 777 tuổi; tại xứ Su-me có một danh sách các vua trước thời Hồng thủy, làm vua rất lâu, từ 18.600 đến 36.000 năm.

Do đó, hiển nhiên là tác giả không có ý hiểu các con số đó theo mặt chữ, nhưng đã đặt trong đó một ý nghĩa nào đó. Chẳng hạn, ta thấy số tuổi bớt dần đi: thời trước No-ê khoảng 900 tuổi, từ No-ê đến Áp-ra-ham từ 600 đến 200 tuổi (11,10-25), Các tổ phụ dân Ít-ra-en từ 200 đến 100, và sau đó người ta thọ dưới 100 tuổi. Hình như sự kiện đó có ý nói: người ta càng bị ảnh hưởng của tội lỗi thì càng xa nguồn sống là Thiên Chúa và càng sống ít đi.

b) Loài người sa đoạ (6,1-8)

Tích các con trai Thiên Chúa lấy con gái loài người (6,1-4) thật khó giải thích. Nếu hiểu "con trai Thiên Chúa" là các bậc thần thiêng (Gióp 1,6) thì đây có lẽ là một thần thoại mà tác giả mượn lại để nói lên: trật tự tạo thành của Thiên Chúa bị đảo lộn (thiên giới và hạ giới lẫn lộn) và sự sa đoạ tràn lan trong nhân loại.

Những câu sau (6,5-8) cũng nói là tội lỗi hoành hành cho đến mức loài người phải phạt, nhưng Thiên Chúa vẫn còn thương. Những câu này trực tiếp dẫn vào tích Hồng thủy.

2. Trung tâm : Hồng thủy (6,9-8,19)

a) Trình thuật này gồm hai truyền thống

Trong bản văn hiện nay, trình thuật Hồng thủy được kể cách liên tục. Nhưng người ta đã để ý thấy trong đó một số những "trục trặc", như việc dùng tên Thiên Chúa ("Gia-vê" hoặc "Thiên Chúa"); các chỗ trùng nhau (ví dụ: No-ê vào tàu ở 7,7 và 7,13); các chỗ mâu thuẫn (ví dụ: số loài vật mang

theo vào tàu, so 7,2 với 6,19-20 ; 7,15-16; thời gian lụt, so 7,12; 8,6-12 = 61 ngày, với 7,11; 8,13-14 = 375 ngày) v.v... Do đó người ta cho rằng trình thuật hiện nay gồm hai truyền thống đúc lại với nhau: truyền thống Gia-vít sống động, nhiều màu sắc, và truyền thống tư tế chính xác, khô khan hơn (những tính cách khác nhau đó, ta cũng thấy khi so sánh Sáng thế 2 và 1).

b) Các truyền kỳ Lưỡng Hà về Hồng thủy

Trong rất nhiều dân tộc Âu, Á và châu Đại Dương, cũng có những truyền kỳ về một trận Hồng thủy. Đặc biệt ở vùng Lưỡng Hà có truyền kỳ về một trận lụt lớn làm mọi người chết hết, chỉ còn lại một gia đình được một vị thần cứu; truyền kỳ này cũng có nhiều chi tiết giống tích No-ê (như: đóng tàu, thả chim sau khi lụt, dâng lễ tế...). Có lẽ những truyền kỳ Lưỡng Hà đã bắt nguồn từ những trận lụt tai hại trong lưu vực sông Ti-gơ-ra và Êu-phơ-rát: người ta đã đào thấy ở nhiều nơi trong vùng này những lớp bùn dày có khi đến 3 m lấp lên nhiều thành; những lớp bùn này thuộc nhiều thời đại khác nhau. Có lẽ một trong những trận lụt đó đã gây nên một khúc quặt trong lịch sử Lưỡng Hà, sau đó được phóng đại ra, làm nguồn gốc cho những truyền kỳ về Hồng thủy.

c) Ý nghĩa Hồng thủy

Các truyền thống trong sách Sáng thế chắc đã biết và dùng những truyền kỳ đó, sau khi tẩy rửa và cho một ý nghĩa. Tẩy rửa, vì các truyền kỳ là những truyện đa thần khá thô kệch (các thần tức

nhau, la khóc, bu lại như ruồi khi có tế lễ...), còn trong Kinh Thánh chỉ có một Thiên Chúa, uy nghi và bình thần. Cho một ý nghĩa, vì trong truyền kỳ không rõ lý do vì sao các thần muốn tiêu diệt người ta, còn theo Kinh Thánh, thì chính tội lỗi đã gây nên họa diệt vong cho loài người, nhưng Thiên Chúa vẫn còn thương, Ngài cứu người công chính và dùng họ mà tái tạo loài người. Đó là điều mà trình thuật muốn nói.

3. Kết thúc (8,20-9,17)

a) No-ê tế lễ Thiên Chúa (8,20-22)

Những câu này thuộc truyền thống Gia-vít. Từ nay Thiên Chúa có thái độ khác đối với loài người: tuy các toan tính của lòng họ vẫn xấu (như ở 6,5), nhưng Ngài sẽ thương xót và nhin chữ không phạt ngay. Lòng thương ấy biểu lộ trong sự trường tồn của trật tự thiên nhiên.

b) Thiên Chúa chúc lành và giao ước (9,1-17)

Đoạn này thuộc truyền thống tư tế. Mặc dầu loài người theo bạo lực, Thiên Chúa vẫn thương. Ngài duy trì lời chúc phúc nguyên thủy (cho loài người sinh sản đông và làm chủ muôn loài (9,1-2 so với 1,28). Ngài cũng bảo đảm bằng một giao ước sự trường tồn của vũ trụ, trong đó Ngài sẽ thực hiện công cuộc cứu độ.

4. Hồng thủy và No-ê trong Tân Ước và Ki-tô giáo

a) Hồng thủy (ĐNTHTK Lụt).

Hồng thủy là thực tại tiên báo việc *thanh tẩy bằng nước*: như xưa No-ê và gia đình đã qua nước mà được cứu, nay những ai được qua nước thánh tẩy cũng vậy (1 Phêrô 3,20-21). Do đó phụng vụ bí tích thánh tẩy nhắc đến nước Hồng thủy tiêu diệt tội lỗi và biểu hiệu con người bắt đầu sống đời công chính. Các Giáo phụ cũng so sánh tàu No-ê với Giáo hội, vì chỉ có ai ở trong đó mới được cứu.

b. No-ê (ĐNTHTK Noê - Nhóm còn lại CỨ 0)

Thư Do-thái 11,7 đề cao lòng tin của ông: vì dựa vào lời Thiên Chúa, ông tin những điều chưa thấy và do đó lên án những kẻ không tin. No-ê là phần dư tồn (phần còn lại) của nhân loại, và là khởi đầu của một nhân loại mới. Vì thế có Giáo phụ nhìn thấy nơi ông hình ảnh Đức Ki-tô.

III. THÁP BA-BEN (11,1-9)

Đây là một tích khá thời danh, được nhiều người biết.

1. Hình ảnh tháp Ba-ben

Tại miền Lưỡng Hà, người ta đã tìm thấy di tích của những tháp *ziggurat*. Đó là những tháp lớn, nhiều tầng, và các tầng trên cứ nhỏ dần đi. Như tháp ở thành Ba-ben (Ba-bi-lon) có nền vuông mỗi chiều 91 m, cao 91 m, có cầu thang dẫn từ dưới lên ngôi đền ở trên đỉnh. Những tháp *ziggurat* có mục đích tôn giáo: đặt liên lạc với thần bằng cách lên gần thần, hoặc làm bệ cho thần từ trời xuống. Tác giả Kinh Thánh đã mượn hình ảnh những tháp đó để đưa vào một bài học.

2. Ý nghĩa tháp Ba-ben (ĐNTHTK Baben 1 - Tiếng/lưỡi 2 - Ngũ tuần II 2 d)

a) Tác giả sách Sáng thế dùng hình ảnh xây tháp để chỉ một *tội cộng đồng* của con người: họ muốn dựa vào sức lực và tài khéo để tìm vinh danh cho mình, chống lại Thiên Chúa, gần như muốn thay thế Thiên Chúa để tự lo, tự quyết định cho mình (giống như trong Sáng thế 3,5).

b) Tội chống Thiên Chúa còn *gây nên sự chia rẽ giữa người với người*, sự phân tán và tan rã của nhân loại. Bởi vì giềng mối của hiệp nhất là Thiên Chúa; khi người ta mất sự liên lạc với Thiên Chúa thì loài người phân tán, vì bản tính con người là phức tạp và hữu hạn. Tình trạng chia rẽ do tháp Ba-ben nói lên sự cần thiết của ơn cứu độ. Như vậy tích truyện tháp Ba-ben chuẩn bị cho truyện Áp-ra-ham: nơi ông mọi dân sẽ được chúc phúc.

c) Các dân chỉ có thể lại được hiệp nhất khi họ tìm về với Thiên Chúa và thánh ý Ngài (I-sai-a 2,2-4 ; 66,18). Việc đó được bắt đầu thực hiện trong *ngày Hiện xuống*: ngày đó những người đại diện cho hết các dân dưới bầu trời, nhờ ơn Thánh Thần và lời rao giảng về Đức Ki-tô, lại được qui tụ thành một và lại hiểu nhau (Công vụ Tông đồ 2,1-11). Vì thế biến cố Hiện xuống là một "Ba-ben đảo ngược". Việc đó chuẩn bị và tiên báo ngày mà mọi dân nước, mọi tiếng nói sẽ họp nhau quanh Chiên Con mà ca tụng Thiên Chúa (Khải huyền 7,9-12).

IV. HƯỚNG VỀ ÁP-RA-HAM (11,10-32)

Đoạn này là khúc nối giữa truyện thời sơ khai và truyện các tổ phụ: 11,10-26 là một bảng gia phả giống như chương 5 (nhưng số tuổi ít hơn), nhằm lấp khoảng trống giữa No-ê và Áp-ra-ham.; 11,27-32 nói chi tiết hơn về họ hàng của Áp-ra-ham.

V. TỔNG KẾT VỀ SÁNG THẾ 1-11

Chúng ta đã đề tương đối nhiều thời giờ để học Sáng thế 1-11. Qua việc học này :

1. Ta đã thấy *áp-dụng cụ thể phương pháp tìm nghĩa Kinh Thánh*, với những nguyên tắc chung cho mọi bản văn cổ và những nguyên tắc riêng cho các sách linh hứng (xem *Bài 1, II*).

2. Ta đã *đề cập đến những vấn đề quan trọng nhất của nhân sinh* :

- 1/ *Con người*: là gì, bởi đâu, sống chết, tự do, đau khổ, tội lỗi...
- 2/ *Con người trong vũ trụ*: liên lạc và liên đới, làm chủ, lao động...
- 3/ *Con người với nhau*: hôn nhân, gia đình, yêu ghét, tội ác, chiến tranh, đời sống xã hội, văn minh...
- 4/ *Con người với Thiên Chúa*: liên lạc, bốn phận; về phía Thiên Chúa: tạo dựng, thưởng phạt, cứu độ...

(Bốn số trên đây cũng là những đề tài học hỏi cho *Bài 6* này).

Những vấn đề đó nhiều khi chưa được giải đáp thỏa mãn trong những chương này, chính vì nó còn chờ một mạc khải đầy đủ hơn.

Tóm lại, bài học chính yếu của 11 chương này là: trong lịch sử của loài người có sự hiện diện của *tội lỗi*, nhưng Thiên Chúa không bao giờ chịu thua sự ác và chung cuộc *tình thương* của Ngài sẽ thắng: "Ở đầu tội lỗi đã đầy tràn, thì ở đó tình thương của Thiên Chúa còn tràn đầy hơn nữa" (Rô-ma 5,20). Như vậy Sáng thế 1-11 là một cái nhìn thực tế về tình trạng của loài người cũng như của mỗi người, thực tế nhưng không chán nản, mà đầy lòng trông cậy.

Tầm quan trọng của Cựu Ước đối với Ki-tô hữu

Nhiệm vụ Cựu Ước đã được xếp đặt với mục đích chính yếu là để chuẩn bị, để loan báo bằng lời ngôn sứ (x. Lu-ca 24,44; Gio-an 5,39; 1 Phê-rô 1,10) và để chỉ dẫn bằng những hình bóng (1 Cô-rin-tô 10,11) sự giáng lâm của Đức Ki-tô, Đấng cứu chuộc mọi người và của Nước Mê-si-a. Tùy theo tình trạng nhân loại trước thời Đức Ki-tô thiết lập công cuộc cứu độ, các sách Cựu Ước tỏ cho mọi người biết Thiên Chúa và con người, cũng những cách thức mà Thiên Chúa công bình và nhân từ đối xử với người ta. Những sách đó, mặc dầu còn chứa đựng những điều bất toàn và lâm thời, nhưng chứng tỏ phương pháp sư phạm đích thực của Thiên Chúa. Bởi thế các Ki-tô hữu phải cung kính lãnh nhận những sách này: các sách này nói lên một ý thức sống động về Thiên Chúa ; trong đó có chứa đựng những giáo huấn siêu việt về Thiên Chúa, một khoa khôn ngoan bổ ích về cuộc sống con người, và những kho tàng kinh nguyện kỳ diệu ; sau hết trong đó ẩn tàng mẫu nhiệm ơn cứu độ chúng ta.

(MK, số 15)

ÁP-RA-HAM, CHA CỦA NHỮNG KẺ TIN

Nhân giới của Sáng thế 10-11 mở rộng ra tất cả các dân. Đến đầu chương 12, cái nhìn đó đột ngột thu hẹp hẳn lại vào một người: Áp-ra-ham. Nhưng chính ông sẽ là trung tâm mới để Thiên Chúa tập hợp các dân mà tội lỗi đã làm chia rẽ và tan tác, vì nơi ông mọi dân trên toàn cầu sẽ được chúc phúc. Khi chọn ông, Thiên Chúa bắt đầu thực hiện kế hoạch cứu độ trong lịch sử bằng cách chuẩn bị cho dân Ít-ra-en, dòng dõi ông.

Về Áp-ra-ham, có thể xem: ĐNTHTK Abraham. Dinh thái Long, "Tổ phụ Abraham với chúng ta", Nhà Chúa số 28, tr. 97-111).

I. KHUNG CẢNH

Các truyền thuyết của Kinh Thánh về tổ phụ Áp-ra-ham, I-xa-ác và Gia-cóp đưa ta về một khu vực và một thời đại xa xôi.

Khu vực địa lý là vùng Trung Đông, gồm lưu vực sông Ni-lơ và miền Lưỡng Hà với miền bờ biển Phê-ni-ki làm gạch nối (xem Bài 2).

Thời đại là vào khoảng 1.900 - 1.800 năm trước công nguyên. Khi đó văn minh tại vùng này đã có từ lâu và tiến khá cao (chữ viết đã bắt đầu có vào khoảng năm 3500, và các kim tự tháp đã xây vào khoảng năm 2500). Theo khoa khảo cổ, thời kỳ đó có nhiều cuộc di chuyển lớn của các bộ lạc du mục vào các miền ở ven sa mạc.

Những cuộc phiêu lưu của các tổ phụ cũng có thể đặt vào khung cảnh những cuộc di dân này. Các ông là những người du mục sống tại miền ven sa mạc bằng nghề chăn nuôi dê cừu. Cũng như người du mục, các ông hiếu khách và có tinh thần liên đới bộ lạc rất mạnh. Trong khung cảnh chung thời đó, các ông chỉ là một nhóm người nhỏ bé sống lang thang, vì thế ta không lạ nếu các tài liệu ngoài Kinh Thánh không nhắc đến các ông. Nhưng theo khoa khảo cổ, ta có thể nói: các truyền thuyết về các tổ phụ có một nòng cốt lịch sử.

Tuy nhiên khi chép lại những truyền thuyết đó, Kinh Thánh không nhằm dạy lịch sử cho bằng dạy một bài học tôn giáo. Đó là điều mà ta cũng sẽ chú trọng hơn khi nói về Áp-ra-ham.

II. THIÊN CHÚA GỌI ÁP-RA-HAM (12,1-4)

1. Tìm hiểu đoạn văn

Việc Thiên Chúa gọi Áp-ra-ham bắt đầu cách khá đột ngột, nhưng đây là khởi điểm của một giai đoạn mới trong lịch sử cứu độ, do sáng kiến của Thiên Chúa. Lời Thiên Chúa nói cho ông biết ý Ngài, gồm một lệnh truyền và một lời hứa.

Lệnh truyền (c.1) là rời bỏ quê hương họ hàng mà ra đi. Đối với một người du mục, đó là một sự cắt đứt lớn lao và liêu linh. Nhất là Áp-ra-ham phải bỏ để đi đến một nơi chưa xác định.

Lời hứa là Thiên Chúa sẽ ban phúc lành. Trong c.2-3 chữ "chúc phúc" được lặp lại năm lần. Thiên Chúa chúc phúc tức là ban dồi dào ân huệ của Ngài (ĐNTHK *Chúc phúc/chúc tụng* II 0 1; III 2). Lời hứa chúc lành đó dần dần được xác định rõ hơn (ĐNTHK *(Lời) Hứa* II 1), đó là :

- Được một dòng dõi đông đúc, trở thành một dân lớn; đối với Áp-ra-ham, cụ thể là được một con trai, mặc dầu vợ chồng ông đã già mà không con.

- Được một đất cho con cháu (ĐNTHK *Đất* CỨ II 1).

Phúc lành đó không phải riêng cho ông và dòng dõi ông, nhưng còn nhờ ông mà tràn ra tất cả các dân: ông sẽ là lời chúc phúc, nghĩa là mọi gia tộc sẽ chúc cho nhau được như ông.

Áp-ra-ham vâng lệnh ra đi (c.4). Ông không nói gì, không hỏi lý do và ra đi như một người mất gốc bơ vơ, mà chỉ tin tưởng, chỉ dựa vào lời Thiên Chúa.

2. Bài học

a) Ôn cứu độ bao giờ cũng bắt đầu bằng một *sáng kiến của Thiên Chúa*: ngay từ việc sáng tạo, hay sau khi con người sa ngã, với No-ê, Áp-ra-ham và sau này với Mô-sê... Trong việc truyền tin cho Đức

Ma-ri-a cũng thế. Và ơn cứu độ đó, Ngài thực hiện *cùng với những con người*.

b) Việc Thiên Chúa chọn gọi

- Là do ý muốn của Ngài, không phải vì con người có công gì (sách Sáng thế không nói Áp-ra-ham có gì hơn ai khác; xem Giô-suê 24,2-3);

- Bao giờ cũng đòi hỏi phải *đứt bỏ mọi bám víu* tự nhiên bên ngoài (và nhất là chính cái tôi của dương sự);

- Luôn bao hàm một *khía cạnh mờ tối*, vì con người không biết rõ ràng chắc chắn: ai gọi, đi đâu, làm gì, lời hứa thực hiện thế nào... ; nhưng lòng tin chính là ở chỗ, dẫu thế, vẫn tin nhiệm vào lời Chúa mà chấp nhận, dấn thân, ra đi;

- Không chỉ nhằm ích riêng của dương sự, mà là để giao phó cho người đó *một sứ mạng* đối với người khác (ĐNTHK *Ôn gọi I - Tuyển chọn* CỨ I 3 ab).

Những điểm này cũng đúng đối với mọi người được gọi.

III. THIÊN CHÚA LẬP MINH ƯỚC VỚI ÁP-RA-HAM (chương 15)

Minh ước là một việc thể hứa giữa hai người hay hai tập thể cam kết sẽ giữ liên lạc thân thiện với nhau. Để thể hiện mối liên hệ ấy, minh ước thường có kèm một số điều khoản mà đôi bên hứa sẽ giữ. Minh ước thường được lập trong một nghi lễ trong đó nhiều khi có vai trò của máu (vì máu được

coi là sự sống, lấy máu mà thế tức là lấy mạng sống mà thế. ĐNTHK *Giao ước* CƯ 0).

Minh ước giữa Thiên Chúa và Áp-ra-ham được kể lại ở chương 15.

1. Tìm hiểu đoạn văn

Đoạn văn này có một ít chỗ khó hiểu.

C.1-6: *Thiên Chúa lại hứa ban dòng dõi.*

Nhiều năm qua sau lời hứa đầu tiên mà Áp-ra-ham vẫn chưa có con. Thiên Chúa lặp lại lời hứa: không những ông sẽ có con thừa kế, mà dòng dõi ông sẽ nhiều như sao trên trời. Mặc dầu thực tại xem ra trái ngược, ông vẫn tin vào Thiên Chúa. Chữ *tin* trong tiếng Híp-ri do một động từ có nghĩa là vững chắc, có nền móng. Tin là dựa vào một cái gì vững, là gắn chắc vào Thiên Chúa, là tin nhiệm và chấp nhận ý của Ngài (chữ Amen cũng do một gốc chữ đó. ĐNTHK *Tin* 0 - Amen).

Thái độ tin của Áp-ra-ham được *Thiên Chúa kể là sự công chính*, nghĩa là ông đã có thái độ đúng như phải có trong liên lạc đối với Chúa, ông là người công chính (ĐNTHK *Công chính* B 1 CƯ).

C.7-8 : *Thiên Chúa lại hứa ban một đất.*

C.9-12.17-18 : *Thiên Chúa lập minh ước.*

Để đảm bảo cho lời Chúa hứa, Thiên Chúa bảo Áp-ra-ham xẻ đôi một số con vật (c.9-10). Theo Giê-rê-mi-a 34,18-19 và các tập tục Trung Đông, ta biết việc đó sửa soạn cho một *ngũ lễ kết ước*: người ta giết con vật, xẻ đôi ra, để hai bên, rồi hai phe

giao ước đi qua giữa, ngụ ý thế rằng: hễ ai không giữ minh ước thì phải chết như con vật đó.

Khi mọi việc đã sẵn sàng thì sự kinh hãi, tối tăm, một cơn hôn mê ập xuống trên Áp-ra-ham (c.12). Những hình ảnh này chuẩn bị cho việc thần hiện sắp đến. Cơn *hôn mê* chỉ một trạng thái bỏ ngỏ, trong đó con người sẵn sàng để Thiên Chúa hành động (danh từ này cũng gặp ở 2,21.ĐNTHK *Giác ngộ* I 2).

Việc thần hiện được mô tả bằng những hình ảnh cụ thể theo quan niệm Ít-ra-en: *lửa* và *khói* là dấu chỉ và tượng trưng cho sự hiện diện của Thiên Chúa (ĐNTHK *Hiện diện của Thiên Chúa* CƯ II - *Lửa* CƯ I - *Đám mây* 1). Một minh Thiên Chúa đi qua, vì chỉ có Ngài cam kết.

2. Bài học

a) *Hành động của Thiên Chúa* cho thấy Ngài đã muốn tự nối kết với con người bằng một giao ước, gắn như Ngài buộc danh dự của mình để trung thành với một loài thụ tạo. Việc đó nói lên tình thương của Ngài.

b) *Thái độ của Áp-ra-ham* trước lời Thiên Chúa và ơn Ngài hứa ban có hai khía cạnh :

- *Vừa hoạt động*: là một tác động tin, một quyết định có ý thức, chấp nhận và dấn thân (c.1-6);

- *Vừa thụ động*: c.9-12.17-18 nhấn mạnh hơn đến sáng kiến của Thiên Chúa, sự hiện diện và hành động của Ngài.

Hai khía cạnh không mâu thuẫn, vì đức tin tất cả là do Thiên Chúa, nhưng con người cũng phải đáp lại hết mình và để cho Ngài hành động nơi mình.

IV. LÒNG TIN CỦA ÁP-RA-HAM

Đức tin là điểm đáng chú ý nhất nơi Áp-ra-ham, và thấy rõ nhất trong những hoàn cảnh sau (ĐNTHTK Tin 0) :

1. Ra đi theo tiếng gọi của Thiên Chúa (12,1-4)

Áp-ra-ham đã vâng lời Thiên Chúa, bỏ quê hương họ hàng, dẫn thân vào bước đường phiêu lưu, mà không biết mình đi đâu và tương lai ra sao. Ông làm thế vì tin, nghĩa là cho rằng lời của Thiên Chúa là thật và Thiên Chúa sẽ trung thành thực hiện lời hứa (Do-thái 11,8-9). Đức tin bao giờ cũng có một phần tối tăm, mạo hiểm, bấp bênh. Tin là dám liều vì Chúa, như Phê-rô khi nghe tiếng Đức Giê-su ra lệnh và đi trên mặt hồ (Mát-thêu 14,28-31).

2. Tin vào lời hứa

Lời hứa quan trọng nhất đối với Áp-ra-ham là sẽ có một con trai để từ đó có một dòng dõi. Ở điểm này, lòng tin của ông đã phải chờ đợi rất lâu, mặc dầu, theo loài người, điều đó dường như không thể thực hiện được.

Sau một thời gian lâu dài, bà Xa-ra, vợ ông, cho đầy tớ gái của mình là A-ga làm thiếp cho Áp-ra-ham. A-ga sinh được một con trai là Ít-ma-en. Phải chăng đó là đứa con Thiên Chúa đã hứa ? Nhưng

Thiên Chúa lại xác định: không, mà là một con của Xa-ra (17,16-19 ; 18,10-15) ! Một lần nữa Áp-ra-ham lại phải tin vào lời Thiên Chúa hứa.

3. Cao điểm lòng tin : hiến tế I-xa-ác (22)

Sau cùng, Xa-ra sinh được I-xa-ác (21,1-7). Nhưng bây giờ mới đến thử thách lớn lao nhất cho lòng tin của Áp-ra-ham : Thiên Chúa đòi ông phải giết nó để tế lễ Ngài, đứa con Ngài đã hứa, đứa con độc nhất mang tất cả hy vọng của tương lai. Nhưng cũng như khi Thiên Chúa gọi lần đầu tiên, lần này ông cũng không nói gì cả, không hỏi lý do, và quả quyết vâng lệnh. Thái độ của ông cao cả, siêu phàm ở chỗ không những ông sẵn sàng tế I-xa-ác cho Thiên Chúa, mà ông còn tin rằng dù thế nào đi nữa, lời hứa của Ngài cũng sẽ thực hiện, vì Ngài có thể làm điều không thể được (Do-thái 11,17-19).

Sự kiện Thiên Chúa không cho giết I-xa-ác hình như còn ngụ ý rằng Thiên Chúa không chấp nhận tập tục giết con để tế thần, một tập tục có trong tôn giáo vùng đó. Tuy thế Thiên Chúa cũng cho hiểu rằng con cái không phải là hoàn toàn sở hữu của cha mẹ, nhưng thuộc về Ngài.

V. TÂM QUAN TRỌNG

1. Trong Cựu Ước

Áp-ra-ham được nhắc tới dưới ba danh hiệu: tôi tớ Gia-vê, bạn của Thiên Chúa và tổ phụ dân Ít-ra-en:

Tôi tớ Gia-vê là một người được Thiên Chúa giao cho một sứ mạng đối với dân Thiên Chúa và đã trung thành phục vụ (ĐNTHK Tôi tớ Thiên Chúa 0.1).

Bạn của Thiên Chúa: có khá nhiều nhân vật Cựu Ước được tặng danh hiệu trên, nhưng danh hiệu này đặc biệt hiếm có (ĐNTHK (Tình) Yêu I CỨ 1). Mối thân tình giữa Thiên Chúa và Áp-ra-ham biểu lộ trong cuộc gặp gỡ tại cây sồi Mam-rê (chương 18). Đây là một trình thuật sống động, lý thú, nói lên dưới hình thức "như nhân" (xem trang 40):

- *Sự thân thiện của Thiên Chúa đối với con người:* Ngài nhận lời Áp-ra-ham mời ăn, tiết lộ cho ông biết ý định của Ngài về thành Xô-dôm (c.17); gần như Thiên Chúa và con người trong trường hợp này đã tìm lại được sự thân thiện ở vườn E-den;

- *Tình hiếu khách của Áp-ra-ham* (đúng theo truyền thống du mục), nhờ đó ông đã được đi vào máu nhiệm của khách, là chính Thiên Chúa (ĐNTHK Hiếu khách)

- *Lòng tín nhiệm của ông đối với Thiên Chúa,* đến nỗi ông dám nài nẵng, mặc cả để xin Ngài tha cho Xô-dôm (ĐNTHK Kinh nguyện I 2).

Tổ phụ Ít-ra-en: dân hãnh diện vì là dòng dõi ông; khi cầu xin Thiên Chúa, họ nại đến Áp-ra-ham, vì nhắc đến ông, tức là gọi đến lòng trung thành của Thiên Chúa với dân Ngài (Xuất hành 32,13 ; Đệ nhị luật 9,27 ; 1 Các Vua 18,36; trong Tân Ước, bài ca của ông Da-ca-ri-a và của Đức Ma-ri-a cũng nhắc đến Áp-ra-ham, Lu-ca 1,73.55. ĐNTHK Cha 1 2).

2. Trong Tân Ước

Áp-ra-ham là một trong những nhân vật Cựu Ước được nhắc đến nhiều lần nhất trong Tân Ước: 72 lần (Mô-sê 80 lần, nhưng nhiều khi chỉ là trưng dẫn sách của Mô-sê, còn Tân Ước nói đến Áp-ra-ham là nói đến con người ông).

a) Đức tin của Áp-ra-ham

Thánh Phao-lô dựa vào Sáng thế 15,6 để đề cao đức tin của Áp-ra-ham : cái làm cho người ta nên công chính, không phải là việc làm, là sự chu toàn lề luật, mà là đức tin (Rô-ma 4 ; Ga-lát 3,6-9). Mặt khác, đức tin sống động sinh hoa kết quả là các việc phúc đức (Gia-cô-bê 2,20-24). Thư Do-thái (11,8-12,17-19) cũng nêu gương đức tin của Áp-ra-ham cho ta bắt chước.

b) Con cháu Áp-ra-ham

Người Do-thái cho rằng mình được bảo đảm ơn cứu độ, bởi vì là con cháu Áp-ra-ham. Nhưng Tân Ước bảo: làm con cháu ông theo huyết thống chưa đủ, còn phải làm con cháu ông theo tình thần vắng phục và trung thành của ông nữa (Mát-thêu 3,9 ; Rô-ma 9,7).

Dòng dõi đích thực độc nhất của Áp-ra-ham là Đức Ki-tô (Mát-thêu 1,1 ; Ga-lát 3,16): chính Ngài là người thừa hưởng và thực hiện các lời Thiên Chúa xưa đã hứa cho vị tổ phụ rằng muôn dân sẽ được chúc phúc nhờ ông và dòng dõi ông (Sáng thế 12,3; 18,18; 22,18).

Do đó tất cả những ai tin vào Đức Ki-tô, thuộc về Ngài và trở thành một với Ngài, thì cũng là dòng dõi Áp-ra-ham và được thừa hưởng phúc lành của ông (Ga-lát 3,7-9.14.28-29). Vì thế Áp-ra-ham thực sự là *cha của những kẻ tin*, là cha vô số dân (Rô-ma 4,11-12.17-18).

3. Trong phụng vụ

Phụng vụ của ta không có lễ kính thánh Áp-ra-ham như trong Giáo hội Hi-lạp, nhưng cũng nhắc đến ông trong một số trường hợp đặc biệt :

a) Trong các Giờ kinh Phụng vụ

Trong *Kinh Sáng* và *Kinh Chiều*, khi hát Bài ca của Da-ca-ri-a và của Đức Ma-ri-a.

b) Trong Kinh Tạ Ơn 1 (Lễ quy Rô-ma) nhắc đến

- *Tế lễ của Men-ki-xê-đê*. Theo Sáng thế 14,18, sau khi Áp-ra-ham thắng trận trở về, Men-ki-xê-đê, là vua thành Sa-lem và tư tế của El Êlyon (Thiên Chúa tối cao) đem bánh và rượu ra dâng. Chúa Ki-tô cũng vừa là vua vừa là tư tế, không phải theo dòng dõi A-ha-rôn mà là như Men-ki-xê-đê (Tv 110/109,4; Do-thái 5,6-10; 6,20; 7. ĐNHTK *Melkiséđê*).

- *Tế lễ của Áp-ra-ham*. Việc ông dâng I-xa-ác tiến trưng cho hiến tế Chúa Ki-tô, do những điểm tương đồng sau đây :

- Áp-ra-ham không nề dâng con một.

- Chúa Cha đã không tha Con Một, nhưng đã nộp Ngài vì ta (Rô-ma 8,32).

- I-xa-ác vác lên núi bó củi sẽ dùng để thiêu mình
- Chúa Giêsu nhẫn nhục vác thập giá.

- I-xa-ác được lại sự sống và truyền lại cho con cháu (Do-thái 11,17-19).

- Chúa Giêsu sống lại và là nguồn sự sống cho ta (ĐNHTK *Vượt qua* I 6 b).

c) Trong Đêm Canh thức Vượt qua

Sáng thế 22,1-18 là Bài đọc 2, với ý nghĩa: I-xa-ác được dâng và được cứu thoát tiên báo Chúa Ki-tô tử nạn và phục sinh. Kèm theo có một lời nguyện:

"Lạy Chúa là Cha nhân từ của các tín hữu, Chúa đã hứa cho ông Áp-ra-ham trở thành cha chung các dân tộc. Nhờ mầu nhiệm Vượt Qua, Chúa đã thực hiện lời hứa ấy và ban cho muôn dân khắp địa cầu hồng ân được làm nghĩa tử, khiến đoàn con cái Chúa ngày càng thêm đông. Xin cho những ai đã thuộc về gia đình Chúa biết ăn ở xứng đáng với ân huệ Chúa ban."

4. Tổ phụ Áp-ra-ham với chúng ta

Áp-ra-ham là cha chúng ta trong đức tin, và cuộc đời của ông còn mang nhiều bài học cho ta :

a) Thiên Chúa thương yêu và gần gũi con người:

- có sáng kiến đến với con người;
- ban ơn cứu độ;
- dùng con người để cộng tác với Ngài;
- dẫn dắt con người từ từ từng bước;
- đối xử thân mật;
- đòi phải tin và tuyệt đối trung thành.

b/ Thái độ con người đối với Thiên Chúa :

- đáp lại với lòng tin;
- vâng phục ý Chúa;
- trung thành trong thử thách;
- sẵn sàng hy sinh tất cả vì Chúa.

Như cuộc đời Áp-ra-ham, đời Ki-tô hữu là một việc ra đi, một hành trình liên lỉ, trong tối tăm thử thách, nhưng luôn hướng về Chúa và gắn chặt vào Ngài, vì tin tưởng mình luôn được Ngài dẫn dắt (ĐNTHK Ngoại kiều II - *Hành hương* CỨ I ; TỰ). Như Áp-ra-ham, Ki-tô hữu là người thừa: Amen !

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Câu nói "Thiên Chúa là Chúa của lịch sử" có ý nghĩa gì? (Trả lời: Thiên Chúa mạc khải và hành động trong lịch sử, hướng dẫn lịch sử...).

2/ Lời Thiên Chúa hứa cho Áp-ra-ham đã thực hiện cho ông thế nào ? đã thực hiện ngày nay thế nào ?

3/ Lấy một sách trong Tân Ước (ví dụ: Mát-thêu, Lu-ca, hay Rô-ma...), tìm những chỗ nhắc đến Áp-ra-ham, và xem việc nhắc đó có ý nghĩa gì.

4/ Tìm những chỗ nhắc đến Áp-ra-ham trong phụng vụ, và xem việc nhắc đó có ý nghĩa gì.

5/ Qua tích truyện Áp-ra-ham, ta có thể nói lòng tin là gì ?

6/ Đức tin của tôi có phải là gắn bó với Thiên Chúa sống động, hay chỉ là tin theo những ý tưởng trừu tượng ?

7/ Đức tin của tôi có phải chỉ là một cái gì đã nhận được bởi người khác (do gia đình, giáo dục...), hay còn là một xác tín và dẫn thân cá nhân (do tìm hiểu, cầu nguyện, qua hành động, thử thách) ?

CÁC TỔ PHỤ

Phần cuối sách Sáng thế (chương 25-50) nói về các tổ phụ của dân Ít-ra-en sau Áp-ra-ham : I-xa-ác, Gia-cóp và các con, trong số đó nói riêng về Giu-se. Ở đây ta không kể lại sự tích các tổ phụ, chỉ dừng lại ở một ít điểm đáng lưu ý.

1. I-XA-ÁC

I-xa-ác là một nhân vật ít đặc sắc, ít sáng kiến, dường như chỉ được nói đến nhân khi nói về Áp-ra-ham và Gia-cóp.

- Trong sự tích Áp-ra-ham : I-xa-ác là đứa con Thiên Chúa hứa, là lẽ sống của Áp-ra-ham. Chính việc chờ mong đứa con này, và những gì xảy ra sau khi có nó, nhất là vụ hiến tế I-xa-ác, đã tạo nên những bất ngờ, căng thẳng, lâm ly cho sự tích Áp-ra-ham, và làm dịp cho ông chứng tỏ lòng tin vào Thiên Chúa.

- Trong sự tích Gia-cóp: sau khi Áp-ra-ham chết, I-xa-ác dường như chỉ được xét đến với tư cách là người được thừa kế phúc lành của Áp-ra-ham và truyền đạt lại cho Gia-cóp.

II. GIA-CÓP

Khác với I-xa-ác, sự tích Gia-cóp rất linh động, đầy lý thú, với những xung đột với anh, những cách thức làm giàu khi ở bên nhà vợ, những chuyện lũng củng giữa bốn bà vợ và mười hai con trai. Truyện Gia-cóp đặc biệt là truyền thống của người du mục với những chi tiết về cuộc sống và cách chăn nuôi của họ. Gia-cóp là người du mục điển hình, vừa kiên nhẫn, vừa khôn khéo.

1. Gia-cóp con người khôn khéo

Gia-cóp tỏ ra rất khôn khéo, và đôi khi dùng những thủ đoạn không đáng khen cho lắm để đạt mục đích, như vụ đoạt quyền trưởng nam của Ê-xau (25,29-34: đĩa cháo đậu ; 27: đánh lừa I-xa-ác), vụ làm giàu ở nhà cha vợ (30,25-43: nhiều chi tiết khó hiểu đối với ta), vụ lấy lòng Ê-xau khi ở bên Lưỡng Hà về (32-33).

2. Gia-cóp với Thiên Chúa

Thái độ của Gia-cóp đối với Thiên Chúa còn thô sơ và hơi vụ lợi, nhưng cũng thành thực. Ta có thể học hỏi thái độ đó trong hai việc: thị kiến ở Bê-then và vụ vật lộn với Thiên Chúa.

a) Thị kiến ở Bê-then (28,10-22)

Việc xảy ra khi Gia-cóp, vì phải trốn Ê-xau, đang một mình đi từ xứ Ca-na-an (Pa-lét-tin) về quê ngoại tại vùng Lưỡng Hà. Trong chiêm bao ông thấy một thần hiện: một cầu thang bắc từ đất đến trời. Hình ảnh và ý nghĩa cầu thang này mượn từ các

tháp *ziggurat* bên Lưỡng Hà (xem Bài 6, III 1), các tháp này có mục đích đặt liên lạc giữa thần minh và người ta, do đó đôi khi được gọi là "dây nối trời và đất".

Gia-vê lập lại những lời đã hứa cho Áp-ra-ham và I-xa-ác, và hứa sẽ luôn che chở Gia-cóp (c.13-15). Trước sự hiện diện của thần linh, Gia-cóp sợ hãi. Để đánh dấu sự hiện diện ấy, ông dựng một viên đá lên làm trụ và đổ dầu lên trên, như một cử chỉ tôn giáo (để thánh hiến viên đá hoặc dâng dầu; c.16-18. ĐNHTK Đá 1). Lời khấn của ông hơi vụ lợi, nhưng cũng xác nhận một sự liên kết đặc biệt với Gia-vê, Thiên Chúa ông thờ (c.20-22).

Tích này biểu lộ một ý thức tôn giáo thô sơ, nhưng nói lên một điểm quan trọng: Thiên Chúa không xa con người, Ngài luôn hiện diện để che chở và làm ơn.

Lời Đức Giêsu trong Tin Mừng Gioan 1,51: "Anh em sẽ thấy trời mở ra và các thiên sứ lên xuống trên Con Người", có ý gợi lại thị kiến này: Đức Giêsu là dây nối giữa trời và đất, đặt liên lạc giữa Thiên Chúa và ta, vì Ngài là nơi mạc khải sự vinh hiển Thiên Chúa và là nơi lời ta cầu xin được chấp nhận. Có lẽ cũng còn một ý nghĩa nữa: Gia-cóp là tổ phụ mười hai chi tộc Ít-ra-en, Đức Giêsu cũng sẽ sai mười hai tông đồ đi khắp nơi để khởi đầu dân Ít-ra-en mới.

b) Vụ lộn với Thiên Chúa (32,23-33)

Về vị trí, tích này đối lại với tích trên: sau nhiều năm ở bên Lưỡng Hà, Gia-cóp trở về với vợ

con của cái dùm dê. Trong đêm trước khi sang sông để vào xứ Ca-na-an và chạm trán với Ê-xau, ông có một thị kiến kỳ lạ: ông vật lộn với Thiên Chúa (dưới hình người) suốt đêm để được Ngài chúc lành cho. Đây là một kinh nghiệm tôn giáo đặc biệt, được diễn tả qua một hình thức cụ thể, "như nhân". Việc này đánh dấu một sự thay đổi, "lột xác" nơi bản thân của Gia-cóp: từ nay ông là một con người khác (gợi lên qua việc đổi tên Gia-cóp thành Ít-ra-en: *Isra-El* = Xin Thiên Chúa tỏ sức mạnh).

Các nhà tu đức Ki-tô giáo thấy vụ vật lộn này tượng trưng cho mối liên lạc cam go giữa mỗi người với Thiên Chúa: ta cần phải qua một cố gắng lâu dài và khó khăn, trong đêm tối, mới biết được Thiên Chúa, mà dầu vậy cũng không khi nào biết được đủ (c.30: Thiên Chúa không cho biết tên Ngài).

3. Bài học của sự tích Gia-cóp

a) Cần đặt Gia-cóp vào khung cảnh thời đó

Xét theo quan điểm của luân lý Tân Ước, nhiều hành vi của Gia-cóp (cũng như của nhiều nhân vật Cựu Ước) là đáng trách. Nhưng cần đặt những hành vi ấy vào khung cảnh văn hóa và tôn giáo thô sơ của thời đó, và nhớ rằng Thiên Chúa hướng dẫn và giáo dục con người theo một phương pháp tiệm tiến. Dẫu sao, đối với Thiên Chúa, Gia-cóp có vụ lợi, nhưng rất thực tâm.

b) Ý nghĩa của việc Thiên Chúa chọn

Tại sao Thiên Chúa chọn Gia-cóp (là em) hơn Ê-xau (là nh) ? Ta chỉ có thể trả lời: Thiên Chúa

chọn không theo tiêu chuẩn người đời, nhưng để thực hiện ý định và lời hứa, và chọn vì chính Ngài, chứ không phải vì người ta có công gì (xem Rô-ma 9,10-18. ĐNTHK *Tuyển chọn* CƯ I 3b ; II 1). Mặt khác, dầu con người hèn kém, Thiên Chúa vẫn có thể làm cho các yếu đuối của con người gây nên ích lợi lớn hơn (ĐNTHK *Sức mạnh II*).

III. GIU-SE

Sự tích Giu-se (Yôseph = Xin Thiên Chúa thêm, hiểu ngầm: những con khác nữa) kể ở chương 37-50, là một kiệt tác văn chương, do kết cấu và diễn tả rất khéo.

1. *Khung cảnh*

Ngoài Kinh Thánh, không có tài liệu nào nói đến việc con cháu Gia-cóp di cư sang Ai-cập. Nhưng truyện này phù hợp với khuôn khổ lịch sử Ai-cập vào thời các vua người Hích-xốt (Hyksos), gốc Châu Á, thống trị Ai-cập (1720-1560). Sự kiện người ngoại lai làm quan lớn trong triều Ai-cập cũng không hiếm có.

Ta có thể cho rằng truyện Giu-se có một nòng cốt lịch sử nào đó, được thêm dệt thêm để nhằm dạy một bài học.

2. *Bài học*

- Thiên Chúa là nền tảng luân lý. Người ta có lỗi với Pu-ti-pha (39,9) hay với em (42,21-22) cũng là có lỗi với Thiên Chúa.

- Đau khổ giúp tinh luyện con người (trường hợp Giu-se).

- Quyền năng và lòng nhân hậu của Thiên Chúa mạnh hơn sự gian ác của con người. Các anh của Giu-se đã làm một việc không tốt đối với em, nhưng Thiên Chúa đã dùng chính việc đó để cứu cả họ hàng: như vậy, những mưu đồ không tốt của con người, Thiên Chúa có thể dùng nó để thực hiện kế hoạch cứu độ của Ngài (45,5-8; 50,20).

- Vì thế ta phải tin nhiệm vào Thiên Chúa.

Các con cháu của Gia-cóp lập cư ở đất Gô-sen, phía đông bắc Ai-cập. Thời gian họ ở đó (khoảng 400 năm) là thời kỳ chuẩn bị cho việc thành lập dân Ít-ra-en.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Qua sự tích Gia-cóp, tôi đã học được gì?

2/ Qua sự tích Giu-se, tôi đã học được gì ?

MÔ-SÊ VÀ VIỆC THÀNH LẬP DÂN ÍT-RA-EN

Thời các tổ phụ chỉ là thời "tiền sử" của dân Ít-ra-en. Lịch sử dân này thực sự bắt đầu với việc ông Mô-sê đưa con cháu Gia-cóp ra khỏi đất Ai-cập và đến núi Xi-nai để lập minh ước với Gia-vê Thiên Chúa. Chính việc xuất hành từ xứ Ai-cập và minh ước tại núi Xi-nai đã tạo nên dân Ít-ra-en. Qua các thế hệ về sau, dân Ít-ra-en vẫn coi thời kỳ này là thời khai sinh của mình, và luôn trở lại suy nghĩ về thời kỳ này để tìm ở đó một bài học cho mình.

Chúng ta sẽ lược qua các biến cố đó để tìm hiểu nó trong khung cảnh địa lý và lịch sử. Tuy nhiên, đối với chúng ta, những biến cố đó cũng không phải chỉ là quá khứ, mà còn có một hiệu lực hiện tại cho cuộc sống chúng ta.

Trước khi vào đề, ta giới thiệu sơ qua các sách Kinh Thánh thuật lại về thời kỳ này.

I. CÁC SÁCH THUẬT LẠI VỀ THỜI MÔ-SÊ

Có bốn cuốn sách trong Cựu Ước thuật lại những việc xảy ra dưới thời Mô-sê, đó là sách *Xuất hành*, *Lê-vi*, *Dân số* và *Đệ nhị luật*. Cùng với sách

Sáng thế, các sách này được gọi là *Ngũ thư* hay *Luật của Mô-sê*, vì người Do-thái xưa cho là chính Mô-sê đã chép (Tân Ước cũng phản ánh quan niệm này). Nhưng khoa khảo cứu ngày nay cho thấy là những cuốn đó không phải do tay một người viết, và cũng không viết gần thời các việc xảy ra, mà là do bốn *truyền thống*, đã hình thành vào những thời khác nhau, đúc kết lại.

Trên đây, khi học về sách *Sáng thế*, ta đã nói đến hai trong bốn truyền thống này, đó là truyền thống *Gia-vít* (Yahviste, J, thế kỷ 10), truyền thống *Tư tế* (Écrit Sacerdotal, P, thế kỷ 6). Ngoài ra còn có truyền thống *Ê-lô-hít* (Elohiste, E, thế kỷ 8) và truyền thống *Đệ nhị luật* (Deutéronome, D, thế kỷ 7). Tuy thành hình vào thời sau, nhưng căn bản và tinh thần cốt yếu của những truyền thống này đã bắt nguồn từ thời Mô-sê. Chính vì thế mà tên ông vẫn được gắn liền với bộ *Ngũ thư*.

Nội dung các sách này :

Sách *Xuất hành* thuật lại việc dân được giải thoát khỏi xứ Ai-cập và đến núi Xi-nai lập minh ước với Gia-vê.

Sách *Lê-vi*, được gọi thế vì đặc biệt chú trọng đến những luật lệ về việc phụng tự, là đặc quyền của chi tộc Lê-vi.

Sách *Dân số* nói về việc kiểm kê dân số, việc dân từ núi Xi-nai đi, và lưu lạc bốn mươi năm trong sa mạc, cho đến khi vào đến biên giới đất hứa.

Đệ nhị luật, là “luật thứ hai” hay “tổng kết lại luật”, vì trong phần chính có nhắc lại phần nào những luật đã ghi trong ba cuốn trên, trong khuôn khổ những việc xảy ra về cuối đời ông Mô-sê.

II. CON CHÁU GIA-CÓP RA KHỎI AI-CẬP

Việc ra khỏi đất Ai-cập có mục đích giải thoát con cháu Gia-cóp khỏi cảnh áp bức của người Ai-cập (mặt tiêu cực), nhưng cũng là để họ trở thành dân Thiên Chúa do việc giao ước với Ngài (mặt tích cực).

1. Con cháu Gia-cóp bị áp bức (Xuất hành 1-2)

Tại Ai-cập, dòng dõi của Gia-cóp dần dà sinh sôi nảy nở ra nhiều. Các vua Ai-cập sợ họ trở nên quá mạnh, có thể gây hiểm họa, nên bắt đầu đàn áp và bắt họ làm nô lệ phục dịch trong các công trình xây cất của nhà vua.

Một trong những vua lớn của Ai-cập thời đó là Ram-xét II (Ramses II, 1290-1224). Đối ngoại, ông đem quân đi viễn chinh nhiều nơi (người ta đã tìm thấy bản hiệp ước ký kết giữa Ram-xét II và Hát-tu-si-li, vua nước Hát-ti - ngày nay là đất Thổ-nhĩ-kỳ). Đối nội, ông cho xây cất nhiều đền thờ và cung điện mà một số ngày nay vẫn còn, như đền ở Ca-nắc (Karnak) dài, 102 m, rộng 53 m với 134 cây cột đá lớn, 12 cột ở giữa chu vi 15 m, cao 23 m; hoặc đền ở A-bu Xim-ben (Abu Simbel) tạc vào vách đá, sâu 60m, mặt tiền có bốn tượng cao 20 m. Có thể con cháu Gia-cóp đã phải phục dịch trong những công trình tương tự, hoặc trong việc xây cất các thành làm kho dự trữ lương thực, phòng khi có chiến tranh.

2. Thiên Chúa chuẩn bị một vị cứu tinh

Đang khi dân phải khổ cực như thế thì Thiên Chúa chuẩn bị một người sẽ cứu họ: đó là Mô-sê. Theo Xuất hành 2, Mô-sê là người gốc Ít-ra-en, thuở mới sinh bị bỏ trôi sông và được công chúa Ai-cập rước về nuôi. Ông đã được giáo dục trong triều đình Ai-cập, và nhờ đó được chuẩn bị đầy đủ để sau này có đủ khả năng làm một nhà lãnh đạo và lập pháp cho dân Ít-ra-en (xem Công vụ 7,22).

Mô-sê vẫn sống bình lặng trong triều Ai-cập, nhưng một ngày kia, một biến cố thay đổi hẳn đời ông: vì bệnh một người đồng hương, ông lỡ tay giết một người Ai-cập và vì thế phải trốn vào sa mạc. Chính trong thời gian sống lang thang làm nghề du mục giữa sa mạc khô cằn, ông đã được kinh nghiệm đặc biệt về sự gặp gỡ Thiên Chúa. Tại đây Thiên Chúa đã cho ông biết tên Ngài và sứ mạng Ngài muốn giao phó cho ông.

3. Thiên Chúa gọi Mô-sê để giao cho một sứ mạng

Trần Minh Trí, “Ơn thiên triệu của Maisen”. Nhà Chúa số 29, tr. 25-37. ĐNTHK *Ơn gọi* 0.1).

Cựu Ước thuật lại việc này trong một trang đầy ý nghĩa thần học gói ghém trong những kiểu nói, những hình ảnh cụ thể (Xuất hành 2,23-3,15).

a) 2,23-25: Thiên Chúa thương đến Ít-ra-en

Thiên Chúa nghe tiếng họ rên siết, và Ngài nhớ lại giao ước của Ngài với Áp-ra-ham, I-xa-ác và Gia-cóp. Ngài nhìn đến con cái Ít-ra-en và biết họ. Thiên

Chúa *nghe tiếng*: là một kiểu nói như nhân để chỉ sự chú ý của Ngài. Thiên Chúa *nhờ lại*: không có nghĩa là Ngài đã quên, nhưng có ý nói là Ngài trung thành với tình nghĩa cùng tổ phụ và vì thế Ngài *sắp sửa* can thiệp, sắp làm một cái gì (xem Lu-ca 1,54.72). Thiên Chúa *nhìn đến*, là bắt đầu một liên lạc thiện cảm, che chở. Thiên Chúa *biết*: chữ biết ở đây có nghĩa mạnh, là giao tiếp, yêu mến thực sự nữa (ĐNTHK *Biết 0 CỨ 1 - Thiên Chúa CỨ III 1*).

b) 3,1-6: Thiên Chúa hiện ra với Mô-sê

C.2. *Thiên sử của Gia-vê hiện ra*. Ở đây cũng như trong nhiều bản văn cổ của Cựu Ước, "thiên sử Gia-vê" không phải là một thiên thần, nhưng là một cách nói để chỉ chính Gia-vê khi Ngài xuất hiện cách hữu hình (xem Sáng thế 16,13; Thủ lãnh 2,1 v.v... ĐNTHK *Thiên thần CỨ 1*).

Hiện ra trong ngọn lửa. Lửa có sức nóng, sáng, đốt và tẩy sạch, nên được dùng để chỉ sự huy hoàng và sức mạnh đáng sợ của Thiên Chúa. Vì thế trong Cựu Ước quen mô tả Thiên Chúa hiện ra trong lửa (ví dụ: Xuất hành 13,21; 19,18; 24,17; Ê-dê-ki-en 1,4.13... ĐNTHK *Lửa 0 CỨ 1*).

C.3-5. Mô-sê muốn lại gần xem: vinh quang Thiên Chúa là một cái gì thu hút người ta, nhưng một trật cũng đáng sợ, vì thế Mô-sê phải lùi xa và che mặt vì sợ phạm nhan Thiên Chúa (ĐNTHK *Mặt 4*).

C.6. Thiên Chúa tự giới thiệu: *Ta là Thiên Chúa của Áp-ra-ham, của I-xa-ác, của Gia-cóp*: Ngài không phải là một vị thần xa lạ, nhưng quen thuộc,

gần gũi, đã đi vào lịch sử để làm ban và giao ước với các tổ phụ (ĐNTHK *Thiên Chúa CỨ I*).

c) 3,7-12: Sự mạng của Mô-sê

Thiên Chúa muốn giải thoát con cái Ít-ra-en khỏi cảnh nô lệ Ai-cập và đưa về Đất hứa. Ngài định chọn Mô-sê để làm việc đó. Mô-sê ngần ngại vì sợ trách nhiệm quá nặng, nhưng Thiên Chúa hứa: *Ta sẽ ở với người*. Phản ứng của Mô-sê là phản ứng tự nhiên của những người được Thiên Chúa chọn để giao phó một nhiệm vụ đặc biệt, như Ghê-dê-ôn (Thủ lãnh 6,15), Giê-rê-mi-a (Giê-rê-mi-a 1,6), Ma-ri-a (Lu-ca 1,29) v.v... Nhưng lời trấn an mạnh nhất của Thiên Chúa bao giờ cũng là: *Ta sẽ ở với người* (ĐNTHK *Hiện diện của Thiên Chúa CỨ I*).

d) 3,13-15: Thiên Chúa mạc khải tên Gia-vê

ĐNTHK *Tên CỨ - Thiên Chúa CỨ I; II 2 - Mạc khải CỨ II - Gia-vê*.

Mô-sê xin Thiên Chúa cho biết tên Ngài. Theo quan niệm Kinh Thánh, tên không phải chỉ để gọi, nhưng là chính con người: biết tên là biết người và kính tên như kính người. Mô-sê cũng muốn biết tên Thiên Chúa để con cái Ít-ra-en biết Ngài là ai và có thể kêu cầu Ngài.

Đáp lại câu hỏi của Mô-sê, Thiên Chúa cho biết tên *Gia-vê*. Tên này còn được cắt nghĩa bằng một câu nói khó hiểu: *Ta là Đấng Ta là* (c.14). Câu này thường được hiểu là: *Ta là Đấng tự hữu hằng hữu*. Nhưng trong văn mạch Cựu Ước, đây có thể là một cách từ chối không cho biết tên, vì người ta không

thể biết được tên Thiên Chúa, nghĩa là không thể thấu hiểu tất cả chiều sâu của mầu nhiệm Thiên Chúa (tương tự như ở Sáng thế 32,30; Xuất hành 33,20-23; Thủ lãnh 13,17-18). Mặt khác, tên *Gia-vê* cũng nói lên sự hiện diện cứu độ của Thiên Chúa: *Ta là Đấng hiện diện và hành động* cho các người; qua việc ta làm, các người sẽ biết Ta là ai.

Gia-vê hay *Giê-hô-va* ? Từ sau thời lưu đày Ba-bi-lon trở đi, người Do-thái, vì kính trọng, không đọc tên Thiên Chúa nữa, và khi gặp tên YHWH thì họ đọc trại đi là *A-dô-nai* (Chúa). Các học giả ngày nay thường cho rằng tên đó đọc là *Yahweh*; *Gia-vê*. Trước đây có người đọc là *Giê-hô-va*, nhưng đọc như vậy là không đúng. Dầu sao, truyền thống phụng vụ Ki-tô giáo cũng không đọc tên đó, mà thay chữ *Gia-vê* bằng *Kyrios* (Chúa).

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Qua bản văn trên đây (Xuất hành 2,23-3,15), ta thấy Thiên Chúa được quan niệm là Đấng nào ?

2/ Qua bản văn đó, ta thấy thái độ của con người trước mặt Thiên Chúa thế nào ?

4. Mô-sê tranh đấu để giải thoát dân (chương 5-12)

Sau khi nhận được sứ mạng, Mô-sê trở về Ai-cập và xin gặp vua nước đó để yêu cầu vua cho dân ra đi (chương 5). Vua không cho, vì thế Thiên Chúa cho Mô-sê giáng những tai họa xuống Ai-cập (chương 7-12). Về những tai họa này, ta có những nhận xét sau đây :

a) Những chương này theo một khuôn khổ nào đó, như: những tai họa có kết cấu giống nhau; có những điệp khúc (*Hãy để dân Ta đi. Và người sẽ biết Ta là Gia-vê. Pha-ra-ô - hoặc Gia-vê - làm cứng lòng vua*); có sự tiến thêm trong một số điểm (như: các tai họa nặng thêm, vai trò Mô-sê ngày càng trội, thái độ của vua ngày càng nhụt đi...). Do đó, ta thấy đoạn văn có tính cách một *anh hùng ca*, là một thể văn thích khuôn khổ, theo dết...

b) Sau mỗi tai họa, vua không nhượng bộ vì "*vua làm cứng lòng mình lại*", hoặc "*Gia-vê làm cứng lòng vua*". Kiểu nói thứ hai này khó giải thích: phải chăng *Gia-vê* làm cho vua cứng lòng để rồi phạt vua? Có lẽ ta có thể hiểu thế này: những tai họa đó là những lời Thiên Chúa mời gọi vua nghĩ lại; nhưng cũng như ánh sáng làm lòa mắt người có bệnh đau mắt, thì những tai họa này cũng càng gây nên thái độ từ chối nơi vua, hay, nói đúng hơn, làm cho vua phải tỏ ra lòng ngoan cố của mình. Vì thế sách nói là Thiên Chúa làm cho vua cứng lòng lại (ĐNTHK *Cứng lòng I*).

c) *Chủ đích* của đoạn văn anh hùng ca này không phải là kể lại lịch sử đúng từng chi tiết cho

bằng đề cao ý định Thiên Chúa muốn cứu thoát dân Ngài, và đề cao quyền lực Ngài mạnh hơn nhà vua, hơn thiên nhiên và các thần thánh của Ai-cập, đã can thiệp để thực hiện ý định đó.

d) Một số những tai họa đó có thể là những hiện tượng tự nhiên hay xảy ra tại Ai-cập (như ruồi muỗi, ếch nhái, mụn nhọt, nước sông Ni-lơ hóa đỏ v.v...), nhưng trong hoàn cảnh lạ lùng kèm theo những hiện tượng ấy, Ít-ra-en đã nhận thấy bàn tay của Thiên Chúa.

5. Lễ Vượt Qua (chương 12-13)

Trước khi tai họa cuối cùng xảy đến (các con đầu lòng của Ai-cập bị chết), con cái Ít-ra-en được chỉ thị ăn lễ Vượt Qua (Paskha). Đây có lẽ là một lễ cổ, nguồn gốc do người du mục (ăn thịt chiên, nướng, bánh không men, thất lưng, di dép, cầm gậy). Nhưng đối với Ít-ra-en từ nay lễ đó mang một ý nghĩa đặc biệt: đánh dấu việc Thiên Chúa khi phạt Ai-cập đã "vượt qua", bỏ qua không hại các con trai đầu của Ít-ra-en. Trải bao thế hệ, cho đến bây giờ người Do-thái vẫn còn mừng lễ này hằng năm để kỷ niệm việc dân được giải thoát khỏi ách nô lệ Ai-cập (ĐNTHTK *Vượt qua* I 1-2).

6. Đi qua Biển Đỏ (chương 14-15)

Với tai họa sau cùng, vua Ai-cập phải nhượng bộ và cho dân đi. Để về xứ Ca-na-an, tức là Đất hứa, con đường ngắn nhất là dọc theo bờ biển phía đông bắc Ai-cập. Nhưng Mô-sê tránh lối đó, vì có nhiều đồn binh Ai-cập, và đưa dân đi lối đông nam. Trong khi đó, vua Ai-cập nghĩ lại và tiếc vì đã cho

người Ít-ra-en đi, vì thế vua cho kỵ binh dùng xe ngựa đuổi theo.

Dân Ít-ra-en bị kẹt: phía sau là quân đội Ai-cập, phía trước là Biển Sậy, có lẽ là một nhánh của Biển Đỏ (như một cái phá), không sâu lắm. Họ sợ và kêu trách Mô-sê, nhưng ông tin chắc được Thiên Chúa giúp nên bảo dân cứ bình tĩnh. Ban đêm Thiên Chúa cho gió thổi mạnh đẩy nước biển lui xa khiến Ít-ra-en có thể đi qua được lòng biển hóa cạn. Đến sáng, quân Ai-cập đuổi theo qua lối đó, nhưng nước triều ập lại nên binh mã bị xô ngã và cuốn đi.

Chương 14 kể lại việc đi qua Biển Đỏ bằng thể văn anh hùng ca để đề cao quyền lực của Thiên Chúa và sức mạnh của lòng tin. Bài ca chương 15 đặt trên miệng Mô-sê và toàn dân sau khi được cứu thoát, cũng có một cảm hứng hùng hồn để ca tụng quyền lực Gia-vê giúp đỡ che chở dân (Bài hát "Vang lên muôn lời ca" của Hoàng Kim cũng gợi lại được điệu hùng tráng này).

Trong suốt Cựu Ước, biến cố qua Biển Đỏ được coi như một chứng tích xán lạn của sự quan phòng cứu giúp của Thiên Chúa đối với dân Ngài, và là một bảo đảm cho mọi ơn cứu thoát về sau. Trong Ki-tô giáo, việc cứu thoát thời Xuất hành được coi là hình ảnh báo trước việc Chúa Ki-tô cứu thoát khỏi nô lệ tội lỗi; riêng việc đi qua Biển Đỏ là hình ảnh của bí tích *thánh tẩy* trong nước, nhờ đó dân mới của Thiên Chúa được cứu. Vì thế Giáo hội đọc và hát Xuất hành 14-15 trong đêm Canh thức Vượt qua (ĐNTHTK *Phép rửa* IV 1 - *Vượt qua* III 2 - *Xuất hành* TỰ).

7. Đi trong sa mạc (chương 16–18)

Qua Biển Đỏ, dân Ít-ra-en đi về hướng núi Xi-nai. Theo một truyền thống cổ trong Ki-tô giáo, đó là một vùng núi đá hiểm trở trơ trọi (trong bán đảo Xi-nai ngày nay), giữa có xen vào những thung lũng sâu, những khe núi chật hẹp khô cằn, đôi khi có một mạch nước.

Trên đường đi, dân đói nên lắm bầm kêu trách. Thiên Chúa ban cho họ chim cút và nhất là man-na. Tại vùng Xi-nai có một thứ bọ ăn nhựa một thứ cây rồi tiết ra một chất đông lại thành những hạt nhỏ có vị ngọt. Kinh Thánh lấy đó để nhắc bảo dân phải tin nhiệm phó thác vào sự sẵn sóc che chở của Chúa mỗi ngày (ĐNTHK *Marina*).

III. MINH ƯỚC GIỮA THIÊN CHÚA VÀ DÂN ÍT-RA-EN

Các chương 19–24 là *trung tâm của sách Xuất hành*, nói về việc lập minh ước tại núi Xi-nai, minh ước sẽ chi phối tất cả đời sống của dân từ đó về sau. Những đoạn chính là :

- Chương 19 : Chuẩn bị minh ước.
 - Chương 20 : Điều khoản chính của minh ước: thập điều.
 - Chương 24 : Nghi lễ kết ước.
- ĐNTHK *Giao ước* CÚ I.

1. Chuẩn bị lập minh ước (chương 19)

Chương 19 chia làm ba phần: Thiên Chúa đề nghị lập minh ước (c.1-8); các chỉ thị để sửa soạn (c.9-15); thần hiện trên núi (c.16-25).

a) C. 1-8 : Thiên Chúa đề nghị lập minh ước

Qua Mô-sê làm trung gian, Gia-vê nhắc lại cho dân sự sẵn sóc che chở của Ngài đối với họ từ khi cứu khỏi Ai-cập. Rồi Ngài đề nghị lập một minh ước với họ, tức là đặt một liên lạc thần thiện đặc biệt, do đó :

- Dân sẽ nhận Gia-vê làm Chúa mình thờ và nghe lời Ngài;

- Gia-vê sẽ coi Ít-ra-en là dân riêng Ngài, họ sẽ là :

. *một dân thánh hiến*, nghĩa là tách ra khỏi các dân khác và dành riêng cho Chúa (ĐNTHK *Thánh O. CÚ III 2*);

. *một vương quốc tư tế*, có vai trò làm trung gian, môi giới giữa Gia-vê và các dân, bằng cách loan báo lời Ngài và dâng tế lễ đại diện cho họ. Sự tuyển chọn không phải chỉ là một đặc ân cho người được chọn, mà còn mang theo một nhiệm vụ đối với người khác (ĐNTHK *Chức tư tế TỰ II 2*).

Qua trung gian Mô-sê, dân đạo đặt lên Gia-vê sự ưng thuận đề nghị.

b) C. 9-15 : Các chỉ thị sửa soạn cho việc thần hiện

Mỗi cá nhân phải chuẩn bị như để dự một lễ nghi tôn giáo. Một giới hạn được xác định quanh núi như một nơi thánh, mà người thường không được bén mảng tới (giống như ở 3,5).

c) C. 16-25 : Thiên Chúa xuất hiện trên núi Xi-nai

Cuộc thần hiện được mô tả bằng những dấu hiệu nói lên sự oai nghiêm đáng sợ và nhiệm mầu của Thiên Chúa: sấm sét, lửa, khói, mây, động đất... (ĐNTHK *Hiện diện của Thiên Chúa* CÚ II). Thêm vào đó, cảnh trợ trợ hùng vĩ của núi Xi-nai càng làm cho con người ý thức cái nhỏ bé của mình.

Sau đó Xuất hành 20-23 liệt kê thập điều và một số luật lệ khác, như là những điều khoản chi tiết cần áp dụng để thực thi minh ước (về những luật này, ta sẽ nói trong mục V sau đây). Rồi ở chương 24, sách thuật lại nghi lễ kết ước.

2. Nghi lễ kết ước (chương 24)

Mô-sê dựng một bàn thờ dưới chân núi và giết bò dâng tế lễ. Ông đọc cho dân nghe các điều Gia-vê truyền và dân long trọng hứa sẽ giữ. Ông lấy máu các con vật hy sinh hắt một nửa lên bàn thờ, tượng trưng cho Gia-vê, còn một nửa thì rảy lên dân. Ít-ra-en, cũng như các tôn giáo cổ xưa, quan niệm rằng máu chính là sự sống của một sinh vật, do đó ở đây có rảy máu cho cả hai bên giao ước, Gia-vê và dân, để chỉ rằng từ nay hai bên cùng chung một sự sống, cùng được nối kết với nhau thành một cộng đồng sống.

Sự thông hiệp đó cũng được nói lên qua việc các đại diện của dân ăn *bữa tiệc* trước mặt Gia-vê, vì trong liên lạc giữa người với nhau bữa ăn thường có vai trò thắt chặt dây thân thiện.

Trong Tân Ước ta thấy Chúa Giê-su cũng khai mào cho mình ước mới trong một bữa ăn. Minh ước này lập không phải bằng máu loài vật, nhưng bằng máu của chính Ngài. Khi Ngài nói: "Đây là máu Ta, máu của minh ước" (Mác-cô 14,24; Mt 26, 28), Ngài có ý gọi lại lời của Mô-sê: "Đây là máu của minh ước" (Xuất hành 24,8. ĐNTHK *Giao ước* CÚ I 3; TỨ I. II 2 - Máu CÚ 3a; TỨ 1.3 - *Bữa ăn* II. III).

3. Dân vi phạm minh ước (chương 32-33)

Chẳng bao lâu, Ít-ra-en đã vi phạm minh ước. Trong khi Mô-sê ở trên núi với Thiên Chúa, họ đòi A-ha-rôn, anh của Mô-sê, làm cho họ một vị thần. A-ha-rôn làm một tượng vàng (có thể là tượng gỗ dát vàng) hình dung con bò con, cho họ thờ. Có lẽ đây không phải là tượng một thần ngoại, nhưng là chính Gia-vê (xem 32,4-5.8), hay đúng hơn con bò đó được coi như là ngai cho Gia-vê ngự, như người ta đã thấy di tích trong các tôn giáo vùng đó. Dù sao, đó là vi phạm điều răn cấm tạc tượng để thờ (20,4. ĐNTHK *Hình ảnh* I - *Tội* II 1).

Gia-vê nổi giận muốn tiêu diệt dân. Mô-sê xin, nên Ngài tha. Việc ông ra lệnh cho con cháu Lê-vi trừng phạt những người phạm lỗi và họ giết 3.000 người, có mục đích chính là để cao nguồn gốc của hàng tư tế Lê-vi, vì thế con số không tất nhiên phải hiểu theo mặt chữ (32,25-29).

Nhân vụ này ta cũng nên lưu ý hai điểm về Mô-sê :

a) Ông đứng làm trung gian giữa Thiên Chúa và dân (32,11-14.30-34)

Ông là người đại diện Thiên Chúa để truyền lệnh, thông báo ý Chúa cho dân. Nhưng ông cũng đứng về phía dân: ông dám liên đới chịu chết với dân (32,32) và cầu thay cho dân. Ông nói rất khéo, không chửi tội cho dân, mà chỉ lấy những lý do nơi chính Chúa (nại đến lòng trung thành của Ngài: lời hứa với tổ phụ; nại đến tình thương; Ngài đã cứu ra khỏi Ai-cập; nại đến thanh danh: chớ lẽ Ngài lại để người Ai-cập hiểu lầm là Ngài cứu để rồi diệt Ít-ra-en sao ? ĐNTHK Môisen 3 - Kinh nguyện I 1 - Trung gian I 1). Mô-sê thật là người lãnh đạo có tinh thần trách nhiệm và lòng hy sinh cao cả.

b) Ông sống thân mật với Chúa (33,7-23)

Trong khi dân đứng xa xa thì ông được đến gần Chúa, được Ngài cho giáp mặt nói chuyện như bạn với bạn. Chúa phán: *"Ta sẽ làm như lời người xin, vì người đẹp lòng Ta và Ta biết người bằng tên"* (c.17; tên là người; biết bằng tên là biết rõ). Vì thế Mô-sê dám xin Thiên Chúa cho ông thấy vinh quang của Ngài (c.18-23): ông muốn được một kinh nghiệm đặc biệt sâu đậm về Ngài. Thiên Chúa chấp nhận lời ông xin, nhưng một phần nào thôi. Những c.21-23 có nhiều hình ảnh rất cụ thể: *"Đây là một chỗ gần Ta... Khi vinh quang của Ta đi qua, Ta đặt người vào hốc đá và lấy bàn tay che người cho đến khi Ta đi qua. Rồi Ta*

sẽ nhắc tay ra và người sẽ xem thấy phía sau lưng Ta; còn dung nhan Ta, không thể thấy được".

Những hình ảnh "như nhân" đó diễn tả một kinh nghiệm thiêng liêng của Mô-sê mà ta khó có thể xác định được. Hình như đoạn này có ý nói: ông đã được gặp gỡ Thiên Chúa một cách đặc biệt, nhưng một trật mầu nhiệm của Ngài vẫn còn nguyên vẹn: người ta chỉ có thể nhìn thấy Thiên Chúa "phía sau lưng", nghĩa là không thể biết Thiên Chúa một cách hoàn toàn tường tận được (ĐNTHK Thấy CỨ I - Vinh quang III 3 - Mặt 4). Tích này có một số điểm tương tự với Sáng thế 32,23-33 (xem Bài 8, II 2 b).

4. Thiên Chúa lập lại minh ước (chương 34)

Thiên Chúa nghe lời Mô-sê xin, Ngài tha cho dân (32,14) và lập lại minh ước mà tội của họ đã làm tan vỡ.

IV. ĐI VỀ ĐẤT HỨA

Sau khi dân ở núi Xi-nai chừng một năm, Mô-sê lại đưa dân lên đường (Dân số 9-10) qua sa mạc về đất Ca-na-an, đất Gia-vê đã hứa cho tổ phụ họ. Cuộc hành trình đáng lẽ không lâu quá ít tháng, lại đã kéo dài gần bốn mươi năm. Cuộc hành trình này có hai ý nghĩa: một mặt dân đã *thiếu lòng tin tưởng* vào sự dẫn dắt của Chúa nên đã phạm tội lắm bầm kêu trách ; mặt khác Chúa vẫn *thương xót*: Ngài tha thứ và săn sóc dân (ĐNTHK Hoang địa CỨ I - Đường I 1).

Ta nói qua về hai chặng chính trong cuộc hành trình :

1. Từ núi Xi-nai đến Ca-dê (Dân số 11-14)

Từ núi Xi-nai, dân di thẳng lên phía bắc theo lối gần nhất về xứ Ca-na-an. Đến Ca-dê, Mô-sê cho người vào do thám xứ đó. Sau bốn mươi ngày họ trở về đem theo hoa trái địa phương và nói rằng đất đó rất phì nhiêu, nhưng họ cũng cho biết là dân xứ ấy rất mạnh. Dân lại nổi loạn kêu trách Mô-sê. Do tội này, Thiên Chúa kết án tất cả những người từ hai mươi tuổi trở lên sẽ phải sống và bỏ xác trong sa mạc, chỉ con cái họ mới được vào Đất hứa. Vì thế Ít-ra-en phải sống đến gần bốn mươi năm ở vùng Ca-dê, phía nam xứ Ca-na-an.

2. Từ Ca-dê đến bờ sông Gio-dan

Sau thời gian sống ở Ca-dê, Mô-sê lại đưa dân về Đất hứa nhưng không phải vào từ phía nam mà từ phía đông. Họ phải đi vòng xuống phía đông nam để tránh dân Ê-dôm, rồi từ đó đi ngược lên phía bắc (Dân số 20).

Ít-ra-en đánh chiếm được một vùng phía đông sông Gio-dan, rồi xuống đóng trại ở đồng bằng Mô-áp, nghĩa là thung lũng ở phía đông sông Gio-dan, phía bắc Biển Chết (Dân số 21. Con rắn đồng cứu người ta khỏi chết, c.4-9, được Tân Ước coi là hình ảnh tiên trưng Đức Giê-su bị treo trên thập giá, Gioan 3,14-15).

Người xứ Mô-áp mời Ba-la-am, một phù thủy ở phương xa, đến để nguyên rủa Ít-ra-en (Dân số 22. Con lừa biết nói ở 22,28-30 cũng thuộc truyền thống Gia-vít như Sáng thế 3,1-2; ở đây tác giả cũng dùng

loài vật nói chuyện với người, như để diễn tả một cuộc tranh luận trong lương tâm). Nhưng thay vì nguyên rủa, Ba-la-am lại chúc phúc cho Ít-ra-en, vì Thiên Chúa ở giữa dân Ngài và là nguồn phúc lành cho dân (23,20-23; 24,5-6). Ba-la-am lại còn tiên báo Đa-vít và dòng vua của ông :

"Tôi trông thấy nó, nhưng không phải cho bây giờ.

tôi ngó thấy nó, nhưng không phải gần đây:

một tinh tú mọc lên từ Gia-cóp.

một vương trượng dấy lên từ Ít-ra-en" (24,17).

Đến đây nhiệm vụ của Mô-sê sắp chấm dứt. Ông đã dẫn dân từ Ai-cập đến ngưỡng cửa Đất hứa. Giờ đây ông chia cho một số chi tộc phần đất đã chiếm được ở phía đông sông Gio-dan (Dân số 32; Dệ nhị luật 3,12-17), ông qui định lại luật pháp cho dân (sách Dệ nhị luật được coi như chép lại những lời của ông về việc này), và truyền lại cho Giô-suê quyền lãnh đạo dân (Dệ nhị luật 31).

Từ đồng bằng Mô-áp, Mô-sê lên đỉnh núi Nê-bô ở phía đông bắc Biển Chết và từ đó đưa mắt nhìn sang Đất hứa, nơi ông đã ngưỡng vọng từ lâu, nhưng lại không được vào. Rồi ông tử trần, "và từ đấy không bao giờ Ít-ra-en có một vị ngôn sứ (tiên tri) như Mô-sê, mà Gia-vê quen biết mặt đối mặt" (Dệ nhị luật 34).

V. LUẬT LỆ CỦA ÍT-RA-EN

Ít-ra-en là một dân đã giao ước với Thiên Chúa. Trong đời sống thường ngày, họ cần có những luật lệ để giúp họ sống minh ước đó trong những

hoàn cảnh cụ thể. Mặc dầu có nhiều luật vào những thời về sau mới có, nhưng tất cả lệ luật đều được đặt trong khuôn khổ các truyền thống về thời Xuất hành với Mô-sê, bởi vì trong thời kỳ này Thiên Chúa đã nhận Ít-ra-en làm dân của Ngài và đòi họ phải sống một cách xứng hợp với địa vị những con người được giải thoát (ĐNHTK Luật B I II - Lời Chúa CỨ II 1 a).

Ta có thể phân biệt các luật lệ Ít-ra-en làm ba loại : *luật luân lý* (trong đó thập điều là chủ yếu), *luật xã hội* và *luật tế tự*.

1. Thập điều (Xuất hành 20,1-17; Đệ nhị luật 5,1-22)

Đây là bộ luật căn bản, được coi là các điều khoản của minh ước Xi-nai.

1) "Ta là Gia-vê, Chúa của người, đã đưa người ra khỏi đất Ai-cập, khỏi nhà nô lệ. Người không được có thần khác trước mặt Ta" (Xuất hành 20,2-3). Đây là điều răn chính yếu, xác định: Gia-vê là thần độc nhất của Ít-ra-en, và Ít-ra-en không được thờ thần nào khác (tôn giáo độc thần này khác hẳn với các dân chung quanh thời đó); Gia-vê có quyền đòi hỏi như thế là vì Ngài đã cứu Ít-ra-en khỏi Ai-cập (ĐNHTK Thiên Chúa CỨ III 4).

2) Không được tạc tượng hay vẽ hình ảnh để mà thờ, dù là hình ảnh Gia-vê hay bất cứ thần nào. Giới răn này đặc biệt cho Ít-ra-en và rất khó giữ, vì tự nhiên người ta muốn có hình ảnh để dễ cảm thấy sự hiện diện của thần mình, và gần như có thể sử dụng thần mình theo ý mình (ĐNHTK Hình ảnh I - Ngẫu tượng I).

3) Không được dùng tên Gia-vê làm điều hư không giả trá, như thề gian, làm phù thủy, nói phạm thượng (ĐNHTK Tên CỨ 3 - Thẻ CỨ 3).

4) Nhớ thánh hiến ngày sa-bát. Thánh hiến nghĩa là dành riêng ngày đó cho Thiên Chúa. Lý do giữ ngày sa-bát là bắt chước Thiên Chúa trong công cuộc sáng tạo (Xuất hành 20,11; 31,17; xem Sáng thế 2,2-3). Cũng có một lý do nhân đạo là cho tôi tớ được nghỉ ngơi; lý do này cũng đặt liên lạc với việc Thiên Chúa cứu dân khỏi làm tôi Ai-cập (Xuất hành 23,12; Đệ nhị luật 5,12-15). Đây là một điều răn mà dân Ít-ra-en xưa và người Do-thái ngày nay giữ rất kỹ (ĐNHTK Sabbath Cựu Ước - Nghỉ ngơi I).

5) Trọng kính cha mẹ (ĐNHTK Giáo dục I 2).

6) Không được giết người (ĐNHTK Máu CỨ 1).

7) Không được ngoại tình (ĐNHTK Ngoại tình 1-Tình dục III 1).

8. Không được trộm cắp (ĐNHTK Lòng tham CỨ).

9. Không được làm chứng gian (ĐNHTK (Lời) Chứng CỨ I).

10. Không được ham muốn mọi sự thuộc về người khác (ĐNHTK Ước muốn II). Đệ nhị luật 5,21 đặt sự ham muốn vợ người khác trước của cải, do đó điều răn này được chia làm hai; để giữ cho đủ số mười, hai điều răn 1 và 2 được nhập làm một (đó là cách chia của ta ngày nay).

Thập điều xác định những bốn phạm chính của mỗi người đối với Thiên Chúa và người khác.

Hầu hết các điều răn thuộc luật tự nhiên mà ai ai cũng phải giữ, chứ không riêng gì Ít-ra-en. Trong Tin Mừng, Đức Giê-su cũng dạy giữ những điều đó (xem Mát-thêu 19,16-22) nhưng với tinh thần vừa tế nhị hơn (Mát-thêu 5,17-48) vừa uyển chuyển hơn (ví dụ: Mác-cô 2,23-27 về ngày Sa-bát; ĐNTHK *Luật C I*). Giáo hội cũng dùng thập điều hiểu theo tinh thần đó làm bộ luật luân lý của mình.

2. Luật xã hội

Ít-ra-en là một cộng đồng, một dân nước. Vì thế trong Ngũ thư có nhiều chỉ thị nhằm sao cho đời sống xã hội được công bình, như những luật về việc gây thiệt hại vật chất, gây thương tích, giết người (dù không chủ ý), kiện cáo, mua bán v.v... (ví dụ: Xuất hành 21,1-23,9). Lại có những luật nhằm nâng đỡ người túng thiếu (ví dụ: Xuất hành 23,11; Đệ nhị luật 14,28-29; 15,1-15; 24,10-22. ĐNTHK *Nghèo CƯ II*).

3. Luật tế tự

Có rất nhiều luật qui định về việc phụng tự, như về các cấp bậc tư tế (Lê-vi 8), các đại lễ (Lê-vi 23), nơi thánh và vật dụng thánh (hòm giao ước, lều thánh, bàn thờ...; Xuất hành 25-31), các dâng tiến và tế lễ (Lê-vi 1-7) v.v... (ĐNTHK *Hy tế CƯ II - Phụng tự CƯ II*: giá trị giáo dục của các lễ nghi).

Qua các luật trên đây, ta thấy tinh thần mình ước chi phối toàn bộ đời sống của người Ít-ra-en, chứ không phải một vài lúc, một vài lãnh vực mà thôi.

4. Luật Ít-ra-en và luật các dân chung quanh

Ngày trước người ta không được biết các luật của các dân vùng Trung Đông. Nhưng từ thế kỷ 19 về sau, người ta bắt đầu tìm được ở vùng đó rất nhiều tài liệu cổ, trong đó có một số là luật lệ của những nước chung quanh Ít-ra-en. Bộ luật danh tiếng nhất là "Luật của Ham-mu-ra-bi", vua xứ Ba-bi-lon (quãng năm 1750).

a) Những điểm giống nhau

Những bộ luật đó có nhiều điểm giống với luật trong Ngũ thư. Ví dụ luật Ham-mu-ra-bi, khoản 250-251 qui định: Nếu bò húc (báng) chết người, chủ bò không bị kiện cáo gì; nhưng nếu chủ đã biết bò có tính dữ mà không cắt sừng hay buộc bò, thì nếu nó húc chết người, chủ phải đền tiền. Xuất hành 21,28-32 cũng qui định như vậy, chỉ khác là trong trường hợp sau, chủ bò phải chết để đền mạng; tuy nhiên có thể nộp tiền chuộc mạng.

Mặt khác, người ta cũng thấy mình ước giữa Thiên Chúa và Ít-ra-en có một khuôn khổ kết cấu giống như các minh ước giữa các vua Hát-ti và chư hầu. Những điểm tương đồng ấy không đáng lấy làm lạ, vì Ít-ra-en và các dân chung quanh cùng ở trong một khu vực văn hóa, có nhiều trao đổi về mọi phương diện, do đó dễ có những điểm trùng hợp.

b) Những điểm khác nhau

Xét chung, so với luật các nước lân cận, ta thấy luật Ít-ra-en có những đặc tính sau đây:

- *Luật Ít-ra-en có tính cách tôn giáo*, nghĩa là lấy ý Thiên Chúa làm nền tảng cho luật. Tất cả các luật của Ít-ra-en dù thuộc lãnh vực nào cũng đều được đặt trong khuôn khổ minh ước với Gia-vê, đều được coi như những điều kiện giúp dân thực hành minh ước và sống cho ra dân của Thiên Chúa.

- *Luật Ít-ra-en nhiều khi cho lý do* vì sao có luật đó, trong khi luật các nước lân cận thường không nói. Các lý do đưa ra, hoặc là lý do tôn giáo (ví dụ: vì Chúa đã cứu dân khỏi Ai-cập, Đệ nhị luật 5,11), hoặc là lý do theo lẽ phải (ví dụ: trong việc kiện tụng, không được nhận quả cấp, vì "quả cấp làm mù con mắt sáng" của quan tòa hoặc của nhân chứng, Xuất hành 23,8). Do đó luật Ít-ra-en có tính cách giáo dục hơn.

- *Luật Ít-ra-en nhân đạo hơn*. Mặc dầu còn kết án tử hình cho một số tội nặng như lộng ngôn, sát nhân, ngoại tình, loạn luân, bất hiếu, nhưng cũng còn nhân đạo hơn luật các nước kia nhiều. Đặc biệt luật Ít-ra-en chú trọng để làm nhẹ bớt số phận hẩm hiu của những người không ai bênh đỡ, như nô lệ, ngu cữ, mẹ góa con côi v.v... Ngay cả luật "mắt đền mắt, răng đền răng" (Xuất hành 21,23-25) mà người ta thường nêu ra để cho thấy tính cách khắc khe của luật Cựu Ước so với luật Tân Ước (Mát-thêu 5,38-42); thực ra luật này đối với xã hội ngày xưa là một bước tiến vì có mục đích hạn chế việc trả thù quá đáng và giáo dục cho người ta biết trọng mạng sống của người khác hơn (ĐNTHK Luật báo phục - Báo thù 2,4).

Tóm lại có thể nói rằng Ít-ra-en đã được Thiên Chúa đặc biệt dẫn dắt để có những luật xứng hợp cho một dân Thiên Chúa chọn.

5. Luật Cựu Ước và Tin Mừng

ĐNTHK Giáo dục 0.1 - Luật B II; C I - Hoàn thành - Mối III 1.

a) Luật Cựu Ước chuẩn bị cho Tin Mừng

Sánh với luật Tin Mừng, luật Cựu Ước còn nhiều điểm chưa hoàn toàn (ví dụ cho phép đa thê, ly dị...) nhưng ta không nên lấy làm lạ, vì Cựu Ước là một giai đoạn sửa soạn cho Tân Ước, và luật Cựu Ước có vai trò giáo dục để người ta đón nhận Tin mừng (xem Bài 1, III 2 c). Cũng như mọi phương pháp giáo dục, phương pháp giáo dục của Thiên Chúa trong Cựu Ước đi từ từ, đòi hỏi dần dần và đôi khi chịu đựng một vài khuyết điểm để nâng con người từ một tình trạng thô sơ thấp kém lên một trình độ luân lý cao hơn. Nhờ phương pháp khôn ngoan đó, dần dần ý niệm tôn giáo và luân lý của dân Ít-ra-en trở vượt hẳn các dân chung quanh, và họ được chuẩn bị để đón nhận Tin Mừng của Chúa Giê-su.

b) Tin Mừng làm trọn luật Cựu Ước

Luật Cựu Ước chỉ có giá trị cho một dân, và vì chưa hoàn toàn nên có tính cách lâm thời. Chúa Giê-su đến để làm trọn luật (Mát-thêu 5,17) :

- Ngài thực hiện những gì Cựu Ước hứa hẹn và báo trước.

- Ngài đã giữ luật chu đáo (cắt bì, các cuộc hành hương, bữa tiệc Vượt qua...) như một người Do-thái đạo đức.

- Một trật Ngài làm cho luật hoàn hảo hơn bằng cách loại bỏ những gì thiếu sót (ví dụ: luật ly dị, luật trả oán) và nhấn mạnh vào tinh thần hơn là giữ luật cách tì mỉ bên ngoài (ví dụ: giữ ngày sa-bát nhưng không cầu nệ hẹp hòi; ý hướng và ước muốn bên trong cũng quan trọng như việc làm bên ngoài. Mát-thêu 5,21-48).

- Nhất là Ngài nêu lên đòi hỏi chủ chốt của tất cả lề luật, tức là chính điều răn *yêu mến*, gồm tóm tất cả luật và các ngôn sứ (tức là Cựu Ước, Mát-thêu 7,12; 22,34-40). Điều răn này được hiểu theo một tinh thần đặc biệt, được giữ một cách tuyệt đối theo gương của chính Ngài, đến nỗi có thể gọi là điều răn mới (Gio-an 13,34), làm cho tất cả luật Cựu Ước thanh ra cũ.

VI. THỜI MÔ-SÊ VỚI CHÚNG TA

1. *Tấm gương của Mô-sê*

DNTHK *Môïsen*. Mô-sê là một nhân vật vĩ đại đã tạo nên một công trình bền bỉ, do đó đối với chúng ta ông có vẻ xa xăm, lạnh lùng (pho tượng thời danh của Michel-*Anges* cũng cho ta cảm giác đó). Nhưng nếu đi sâu vào Kinh Thánh, ta thấy con người ông có nhiều khía cạnh gần ta và có thể làm gương mẫu cho ta.

Nhờ cuộc sống trong sa mạc hoang vắng, ông có một ý thức vững chắc về *sự cao cả tuyệt đối của Thiên Chúa*, đòi hỏi con người một thái độ thờ lạy sâu xa và phục tùng triệt để. Đó chính là động lực chủ chốt cho đời sống và hoạt động của Mô-sê.

Ý thức về sự cao cả của Thiên Chúa không làm cho ông xa Chúa, trái lại càng trở nên *thân mật với Ngài* trong những cuộc tiếp xúc lâu dài, trong đó ông đã tìm được ánh sáng và sức mạnh, cho hành động. Kinh Thánh nói: Chúa đối xử với ông như bạn với bạn, Chúa ở với ông (Xuất hành 33,11-17; Dân số 12,6-8; *Đệ nhị luật* 34,10. DNTHK *Tinh yếu* I CỨ 1).

Nhờ đó ông đã có *lòng tin* vững chắc vào Thiên Chúa và vào sứ mạng khó khăn mà ông đã lãnh nhận, để kiên tâm bền chí đến cùng, dù gặp bao trở ngại hay thất bại.

Mô-sê trung thành với Thiên Chúa nhưng cũng rất trung thành và *gắn bó với dân*, cả những khi gặp khó khăn vì dân, hoặc khi dân phạm tội và bị Chúa đe phạt. Sự thân mật với Thiên Chúa không làm cho ông xa dân, trái lại càng làm cho ông tha thiết với dân.

It-ra-en là một dân cứng cổ và hay lảm bảm kêu trách. Vì thế có những lúc ông cảm thấy *lẽ loi có độc* và gần như chán nản (Dân số 11,11-15). Cả khi chết ông cũng chỉ có một mình (Đệ nhị luật 34,5-6). Đây là một thử thách rất nặng nề cho ông.

Tại sao ông không được vào Đất Hứa ? Dân số 20,12 nói: là vì ông "đã không tin Chúa" trong việc làm cho nước từ đá chảy ra. Ta không hiểu rõ lắm lời đó là gì. Nhưng có lẽ cũng có thể thấy ở đó một sự liên đới với số phận của dân (Đệ nhị luật 1,37; 3,25-26).

Mô-sê quả là gương mẫu cho những ai muốn hết lòng phục vụ Thiên Chúa và tha nhân.

2. Ý niệm về thời Mô-sê trong Cựu Ước

ĐNTHTK *Vượt qua* I 3-6 - *Xuất Ai-cập* CƯ - *Hoang địa* CƯ - *Mối* II 1.

Các biến cố thời Xuất hành luôn có một địa vị quan trọng đối với Ít-ra-en về sau. Phụng vụ lễ *Vượt Qua* hàng năm nhắc lại việc cứu khỏi Ai-cập để ca tụng Thiên Chúa cứu độ và chờ mong Ngài hoàn thành việc cứu độ đó.

Các Thánh vịnh nhắc đến thời này, hoặc để ca tụng những kỳ công hiển hách của Thiên Chúa (Tv 105/104; 114/113; 136/135), hoặc để làm bài học khuyên dân đừng cứng lòng mà thử thách Thiên Chúa như thời ấy (Tv 78/77; 95/94; 106/105).

Thời gian sống ở xứ Pa-lét-tin đã làm cho dân xa Chúa, nên ngôn sứ Ê-lí-a qua sa mạc hành hương về núi Kho-rép (Xi-nai) như để tìm lại nguồn minh ước (1 Các Vua 19. Xem *Bài 16*, II 1 b). Các ngôn sứ Hô-sê và Giê-rê-mi-a nhìn về thời sống trong sa mạc như một thời kỳ lý tưởng, thời kỳ đính hôn, khi mà Ít-ra-en chỉ biết, chỉ yêu mến có Gia-vê và ngoan ngoãn đi theo Ngài. Gọi lại như vậy để nhắc bảo cho dân đừng vì được thịnh vượng vật chất mà quên tình xưa nghĩa cũ (Hô-sê 2,16-17; 11,1-4; 12,10; Giê-rê-mi-a 2,2-3. Xem *Bài 17*, II 2 a; *Bài 19*, I 2 b).

Về sau, khi dân phải di lưu dầy bên Ba-bi-lon, sách *I-sai-a* 40-55 báo trước cuộc giải thoát trở về như là tái diễn việc Xuất hành: Gia-vê sẽ làm cho nước sông rẽ ra cho dân hồi hương đi qua, sẽ vạch cho họ một con đường qua sa mạc, trong đó Ngài sẽ ban nước dồi dào, làm cho sa mạc trở thành vườn

cây (I-sai-a 40,3; 41,18-19; 43,16-21; 48,21; 49,9-11; 52,11-12. Xem *Bài 20*, III 2 b).

3. Ý niệm về thời Mô-sê trong Tân Ước

Do ý niệm về tình cách liên tục giữa Cựu Ước và Tân Ước, các thực tại thời Xuất hành (cũng như nhiều thực tại khác của Cựu Ước) được coi như những hình ảnh báo trước những thực tại thời Tân Ước (ĐNTHTK *Hình bóng*).

a) *Chúa Giê-su được quan niệm :*

- Là Mô-sê mới. Khi mới sinh Ngài được thoát khỏi nguy hiểm chết, Ngài cứu dân khỏi làm nô lệ, cho dân ăn trong hoang địa, ban luật mới trên núi, làm trung gian giao ước mới. Nhưng khác và hơn Mô-sê, chính Ngài đưa dân vào Đất Hứa (ĐNTHTK *Môisen* 2-3 - *Luq*: II - *Manna* 3 - *Trung gian* I 1: II 2 - *Đường* III).

- Là vật hy sinh của lễ *Vượt qua* mới. Bữa ăn sau hết của Ngài cũng là bữa ăn *Vượt qua*, trong đó Ngài lập giao ước bằng máu Ngài, máu của tế lễ Ngài dâng trên thập giá, hy sinh để cứu sống người ta như con chiên *Vượt qua*. Đặc biệt Tìn Mừng Gio-an giới thiệu Ngài như con chiên *Vượt qua* (1,29): Ngài chịu khổ nạn vào ngày soạn ăn lễ *Vượt qua* (18,28; 19,14.31.42) và bị kết án trưa hôm đó, lúc mà trong đền thờ người ta bắt đầu giết chiên để ăn lễ (19,14), và sau khi chết Ngài không bị đánh gãy xương (19,36; xem Xuất hành 12,46; 1 Cô-rin-tô 5,7-8. ĐNTHTK *Vượt qua* II - *Máu* TỨ - *Giao ước* TỨ I - *Chiên* Thiên Chúa 2).

- Là khởi đầu của *Ít-ra-en mới*. Dân *Ít-ra-en*, sau khi qua Biển Đỏ, đã đi trong sa mạc 40 năm, đã bị thử thách và sa ngã; Chúa Giê-su sau khi chịu phép rửa trong sông Gio-đan, cũng vào sa mạc 40 ngày để bị cám dỗ, nhưng Ngài đã thắng (Mát-thêu 4,1-11). Như vậy Ngài đã trải qua những bước đường và thử thách của dân Thiên Chúa, dân đã ngã nhưng Ngài đã thắng và do đó mở đường cho dân *Ít-ra-en mới* (ĐNTHK Phép rửa III - Hoàng địa TỰ I - Thử thách/Cám dỗ CỬ I 1; TỰ I).

b) *Ít-ra-en mới là Hội thánh*

Dân Thiên Chúa mới này được chịu phép rửa trong nước, như *Ít-ra-en* xưa đi qua Biển Đỏ, để thoát khỏi ách nô lệ tội lỗi (1 Cô-rin-tô 10,1-2); được giao ước với Thiên Chúa bằng máu Chiên, do đó họ trở thành "một dòng giống tuyển chọn, một hàng tư tế vương giả, một dân tộc thánh, được tậu riêng" (1 Phê-rô 2,9; Khải huyền 1,6; 5,10; 20,6). Trên đường về Đất hứa, họ được Chúa Ki-tô dẫn dắt và nuôi dưỡng bằng Bánh bởi trời; họ phải thắng các cám dỗ muốn trở lại Ai-cập, hay lấy đất này làm nơi an nghỉ, để luôn như lũ khách tiến về quê hương thật (ĐNTHK Xuất Ai-cập TỰ - *Israen* TỰ 2.3 - Dân C - Chúc tư tế TỰ II - Thánh TỰ IV - Ngoại kiều II).

4. Phụng vụ Giáo hội

Phụng vụ (thánh lễ, bí tích, năm phụng vụ) năng nhắc lại cho ta những điểm trên để ta sống những thực tại đó, nhất là trong phụng vụ Tuần Thánh.

Thứ năm Tiệc Chúa. Đọc Xuất hành 12,1-14 về bữa ăn chiên trước khi được giải thoát khỏi Ai-cập. Đó chính là bữa ăn mà Chúa Giê-su và các tông đồ cùng tưởng niệm. Nhưng Ngài đã cho nó một ý nghĩa mới.

Thứ sáu Khổ nạn. Đọc bài thương khó theo Gio-an trong đó Chúa Giê-su được trình bày như Chiên Vượt qua (xem số 3a trên đây).

Đêm Canh thức Vượt qua. Bài Công bố Phục Sinh (Exsultet) nhắc đến bữa ăn chiên, việc qua Biển Đỏ và đi trong sa mạc. Bài đọc thứ 3 là Xuất hành 14,15-31 (đi qua Biển Đỏ) kèm theo Bài ca Mô-sê (chương 15; xem Khải huyền 15,2-4).

Nghi lễ Thánh tẩy. Khi làm phép nước, có nhắc đến việc đi qua Biển Đỏ.

Tóm lại, có ba cuộc vượt qua :

1. Vượt qua của *dân Ít-ra-en*: từ thân phận nô lệ đến tự do, thực hiện trong cuộc Xuất hành.

2. Vượt qua của *Đức Ki-tô*: từ trần gian này về với Chúa Cha (Gio-an 13,1), thực hiện trong cuộc đi qua từ cái chết đến Phục sinh.

3. Vượt qua của *Ki-tô hữu*: từ thế gian tội lỗi vào dân được cứu chuộc, thực hiện cách căn bản trong bí tích thánh tẩy, và còn phải thực hiện mỗi ngày từ cuộc sống theo con người cũ đến cuộc sống mới trong Đức Ki-tô.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Trong những trình thuật về thời Xuất hành, ta thấy nói đến những ưu phẩm (đặc tính) nào của Thiên Chúa ?

2/ Tại sao có thể nói: việc Thiên Chúa tuyển chọn là một đặc ân nhưng cũng đem theo cho người được chọn một sứ mạng đối với người khác ? (cho ví dụ về trường hợp Mô-sê, dân Ít-ra-en, và trường hợp những người khác).

3/ Luật Cựu Ước cấm tạc tượng về hình thể thờ, tại sao ngày nay ta lại được dùng ảnh tượng? Việc ta dùng ảnh tượng đôi khi có sa vào những nguy hiểm mà luật Cựu Ước xưa muốn phòng ngừa không? (xem Đệ nhị luật 4,15-20).

4/ Luật Chúa :

a/ Không phải để cưỡng bách con người, nhưng để giúp con người sử dụng tự do của mình;

b/ Phải chi phối tất cả đời sống chứ không phải một vài khu vực thôi.

Áp dụng hai điểm này vào luật Tân Ước (cho ví dụ cụ thể).

5/ Mô-sê, một người lãnh đạo.

6/ Thái độ của Mô-sê đối với Thiên Chúa.

7/ Cuộc đời Mô-sê có những bài học nào cho ta ?

8/ Thời Xuất hành còn hiện diện với chúng ta thế nào ?

Bài 10

GIÔ-SUÊ LÃNH ĐẠO DÂN CHIẾM ĐẤT CA-NA-AN

Sau khi Mô-sê chết, dân Ít-ra-en còn đóng trại ở đồng bằng phía đông sông Gio-dan. Bây giờ đến lượt Giô-suê cầm đầu dân qua sông vào chiếm đất Ca-na-an. Nhưng đây không phải là một đất không người, mà là một xứ đã có dân cư từ lâu (người ta đã tìm thấy ở phía nam Hồ Ti-bê-ri-a vết tích của những người sống cách đây 400.000 năm), với một tổ chức chính trị, một nền văn hóa riêng biệt. Vì thế ta nói qua về tình trạng xứ đó, trước khi tìm hiểu sách Giô-suê.

I. TÌNH TRẠNG XỨ CA-NA-AN KHI ÍT-RA-EN ĐẾN.

1. Chính trị

Tình hình chung thời đó (cuối thế kỷ 13) cũng khá thuận lợi cho việc Ít-ra-en vào đất Ca-na-an. Các đế quốc lớn khi đó đang suy yếu (Hát-ti, Ai-cập), hoặc chưa mạnh đủ (A-si-ri, Ba-bi-lon) để có thể can thiệp. Còn chính đất Ca-na-an thì không thống nhất, nhưng theo chế độ phong kiến (chia làm nhiều thành

tự lập, mỗi thành có vua riêng) và là chư hầu của Ai-cập, chịu sự kiểm soát, nhiều ít tùy thời, của Ai-cập.

2. Văn hóa và tôn giáo

Văn hóa xứ Ca-na-an là văn hóa Phê-ni-ki (xem Bài 2 III). Tôn giáo là đa thần. Các thần là các sức mạnh thiên nhiên được thần thánh hóa. Đứng đầu hàng các thần là El. Baal là thần của mưa gió nên cũng là thần của thảo mộc. Thần Astarté, vợ của Baal, làm chủ việc sinh sản phì nhiêu. Cũng có khi thần A-sê-ra được coi là vợ của Baal. Các đền miếu thờ thần thường dựng ở nơi cao, hoặc dưới gốc cây lớn, hoặc bên mạch nước, với những trụ đá, bia đá, cột gỗ tượng trưng cho thần. Các nghi lễ thờ thần có một số hình thức lệch lạc như chè chén say sưa, mại dâm tôn giáo, giết trẻ tế thần... Thử tôn giáo dễ dãi và ít đòi hỏi luân lý này sẽ là một cám dỗ thường xuyên cho người Ít-ra-en và một nguy hiểm cho đạo Gia-vê (ĐNTHK *Ngẫu tượng II - Tính dục - II 1 - Bữa ăn 2*).

II. SÁCH GIÔ-SUÊ

Sách Giô-suê gồm hai phần :

- Chương 1-12: Chinh phục đất Ca-na-an.
- Chương 13-21: Chia đất; mô tả phần của mỗi chi tộc.

Cuối sách (chương 22-24) kể lại một ít việc về cuối đời ông Giô-suê.

Theo cách chia của Kinh Thánh Híp-ri, sách này thuộc loại "ngôn sử trước", cho một cái nhìn về lịch sử theo một quan điểm tôn giáo. Sách có kể

những sự việc nhưng với mục đích làm nổi bật một ý niệm tôn giáo: trung thành với lời hứa. Thiên Chúa ban đất cho Ít-ra-en, nhưng dân phải trung thành với mình ước, nếu không sẽ bị phạt. Do đó nhiều khi sách đã *giản lược* hóa những sự kiện lịch sử thực ra khá phức tạp, chẳng hạn cho rằng chính Giô-suê đã điều khiển tất cả cuộc chinh phục và đuổi quyền ông dân Ít-ra-en đã chiếm được tất cả miền, trong khi thực ra việc chinh phục đã qua nhiều giai đoạn, và mãi về sau còn có nhiều khu vực người Ca-na-an mà Ít-ra-en vẫn chưa chiếm được (xem Thủ lãnh 1; 2,20-3,6).

III. NHÌN SƠ LƯỢC VỀ MỘT ÍT SỰ VIỆC

Ta chỉ nói đến một ít sự việc đáng lưu ý hơn:

1. Qua sông Gio-dan (chương 3-4)

Theo Giô-suê 3,15-16, nước sông Gio-dan đã dừng lại phía trên thành một khối để cho dân đi qua. Hiện tượng này người ta cũng thấy xảy ra nhiều lần trong lịch sử (lần cuối cùng vào năm 1267), khi những dãi đất ở hai bên bờ lở xuống lòng sông và chặn nước lại trong một thời gian.

Nhưng đối với tác giả sách Giô-suê, ý nghĩa của việc này là điều quan trọng hơn: tác giả đối chiếu việc đi qua sông, kết thúc thời Xuất hành với việc đi qua Biển Đỏ ở đầu thời Xuất hành, để đề cao uy tín của Giô-suê và việc Thiên Chúa giúp ông cũng như đã giúp Mô-sê.

2. Chiến tranh chinh phục (chương 6–11)

Theo sách Giô-suê, chiến tranh này bắt đầu bằng việc lấy thành Giê-ri-khô, tiếp đến chiếm miền núi ở phía giữa trước, rồi phía nam và phía bắc.

a) Chiếm và phá Giê-ri-khô (chương 6)

Giê-ri-khô là một thành cổ nhất thế giới: người ta đã tìm thấy ở đây di tích của một thành cổ trước năm 7000 trước công nguyên, gồm một số nhà cửa, có tường thành bao bọc. Người ta cũng đã tìm thấy những di tích (nhà ở và tường lũy) thuộc những thời về sau, nhưng không thấy vết tích gì của một thành thuộc thời Giô-suê. Nếu vậy thì làm sao có chuyện đánh phá Giê-ri-khô, như trong Kinh Thánh kể? Đây là một vấn đề khó khăn giữa khoa khảo cổ và Kinh Thánh, mà người ta đã tìm giải quyết nhiều cách, ví dụ giả thiết rằng những di tích của thành thuộc thời Giô-suê có lẽ đã bị mưa nắng làm tiêu tan đi.

b) Luật biệt hiến (DNHTK Biệt hiến CU)

Trong chiến tranh chinh phục và về sau, thấy Kinh Thánh nói rằng dân Ít-ra-en phải “biệt hiến” cho Gia-vê tất cả những gì lấy được của địch: người và súc vật thì giết, đồ quý giá thì dâng cho đền thánh (Đệ nhị luật 7,1-6; Giô-suê 6,17-19 v.v...). Hơn nữa việc đó lại còn được coi là do lệnh của Gia-vê! Để hiểu tập tục **cổ** về **đá man này**, ta cần nhận định những điểm sau:

- Căn hiệu trong môi trường lịch sử: không riêng gì Ít-ra-en, mà các nước chung quanh thời đó

cũng có tập tục này; chẳng hạn tấm bia của Mê-sa, vua xứ Mô-áp thế kỷ 9 (xem 2 Các Vua 3,4), cũng nói đến.

- Tác giả Kinh Thánh đã giản lược hóa khi nói rằng Ít-ra-en đã giết hết người xứ Ca-na-an. Trong thực tế thì không có như vậy, vì về sau ta thấy vẫn còn có người ngoại ở lẫn lộn với người Ít-ra-en.

- Tác giả nhấn mạnh đến việc biệt hiến để Ít-ra-en xác tín điều này: tôn giáo của người xứ Ca-na-an là một mối nguy cho tôn giáo độc thần, vì thế Ít-ra-en cần phải có thái độ dứt khoát.

- Tập tục này biểu lộ một quan niệm tôn giáo thô sơ trong cách diễn tả nhưng qui ở tinh thần: Gia-vê là Chúa và người ta phải sẵn sàng hy sinh tất cả vì Ngài.

c) Trận đánh tại Ga-ba-ôn (chương 10)

Chương 10 kể rằng Giô-suê đánh bại địch quân tại Ga-ba-ôn và ra lệnh cho mặt trời dừng lại. Trước đây người ta thường hiểu theo mặt chữ là thực sự ông ta đã làm phép lạ cho mặt trời dừng lại 24 giờ. Có người lại tìm cách dung hòa với khoa học, chẳng hạn nói: có một vẩn thạch (météorite) lớn rơi xuống kèm theo nhiều bụi vẩn thạch lơ lửng trên không và phản chiếu ánh sáng, do đó ban đêm vẫn sáng và mặt trời kể như không lặn (hiện tượng này đã được quan sát tại Xi-bê-ri năm 1908).

Nhưng tốt hơn có lẽ nên xét đến thể văn của những câu 12-13a: đó là những câu thơ anh hùng ca đề cao chiến công của Giô-suê, nhờ Thiên Chúa giúp

mã thắng địch quân. Cũng như trong những bài ca tương tự (ví dụ: Xuất hành 15; Thủ lãnh 5 nhất là c. 20), những câu thơ này hình dung rằng cả các sức mạnh thiên nhiên cũng tham gia cuộc chiến. Vì thế ta có thể nói rằng đây là một kiểu nói thi vị hóa, chứ không tất nhiên phải hiểu theo mặt chữ.

3. Đại hội Si-kem (chương 24)

Si-kem, ở trong thung lũng giữa hai ngọn núi Ê-ban và Ga-ri-dim, là một thành đã có từ lâu đời. Trong sự tích các tổ phụ Áp-ra-ham và Gia-cóp cũng có nói đến (Sáng thế 12,6-7; 33,18-35,5). Có lẽ vì những kỷ niệm đó và vì vị trí ở trung tâm xứ Pa-lét-tin nên Si-kem đã được chọn làm địa điểm cuộc đại hội toàn dân sau khi chiếm và chia đất xong. Tại đây, các chi tộc đã từ Ai-cập về, và có lẽ cả một số những nhóm khác, đã long trọng lập một minh ước trên căn bản tôn giáo : cùng nhận Gia-vê là Chúa mình thờ và do đó cùng liên minh với nhau. Minh ước Si-kem này khai triển và tiếp nối minh ước Xi-nai.

Ý tưởng chính của chương 24 : Gia-vê đã hành động cho Ít-ra-en trong lịch sử (với các tổ phụ, đưa ra khỏi Ai-cập, ban cho đất Ca-na-an), vậy Ít-ra-en có muốn chọn phục vụ Gia-vê không? Phục vụ là trung thành tin tưởng, là tôn thờ trong lễ nghi, là vâng lời và sẵn sàng theo Chúa trong đời sống (ĐNTHK Phụng sự II).

IV. Ý NGHĨA SÁCH GIÔ-SUÊ

1. Trong Cựu Ước

Gia-vê đã trung thành giữ lời hứa với các tổ phụ. Ngài đã cho Ít-ra-en được vào Đất hứa. Vì thế sách Giô-suê mô tả tỉ mỉ đất này (chương 13-21) để tỏ lòng mến yêu đất nước và lòng biết ơn đối với Gia-vê; nhưng một trật cũng nhấn mạnh: muốn được ở lại đất đó, Ít-ra-en phải giữ minh ước, nếu không sẽ bị tiêu diệt (ĐNTHK Đất CỨ II 2-3 - *Gia nghiệp CỨ I - Nghĩ ngợi II*).

2. Trong Tân Ước

Đối với chúng ta, sách Giô-suê cũng vẫn còn có ý nghĩa :

a) *Giô-suê và Giê-su*: Giô-suê đã gánh vác trách nhiệm thực hiện một giai đoạn trong lịch sử cứu độ: nhờ ơn Gia-vê ông đã đưa dân vào Đất hứa và cứu dân khỏi tay kẻ thù, như tên ông nói lên: *Yôhôshua = Gia-vê cứu*. Tên này đọc tắt là *Yêshua* chính là tên Đấng Cứu Thế: Giô-suê tiên báo Đức Giê-su, Đấng mà Thiên Chúa sai đến để đem ơn cứu thoát thực sự cho dân Ngài khỏi nô lệ tội lỗi (Mát-thêu 1,21) và cầm đầu dẫn họ qua nước thánh tẩy vào Nước của Ngài (ĐNTHK Giôsuê - *Cứu rỗi I O - Giê-su (tên) II*).

b) Thư Do-thái 3,7-4,11 chú giải Thánh vịnh 95/94 và nói: nếu dân Thiên Chúa ngày nay muốn được vào thừa hưởng đất Thiên Chúa, vào nơi an nghỉ của Thiên Chúa là thiên quốc, thì mỗi ngày cũng phải biết vâng nghe tiếng Chúa Ki-tô (ĐNTHK *Nghĩ ngợi III 3*).

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Đọc Giô-suê 24. Chương này có hai phần: Thiên Chúa nhắc lại công ơn của Ngài trong lịch sử (c.2-13); rồi Ngài đặt dân trước sự lựa chọn: phục vụ Ngài hay các thần khác (c.14-20). Nếu áp dụng cho ta, hai phần đó sẽ gồm những yếu tố nào: công ơn Thiên Chúa đối với ta trong lịch sử cứu độ là những gì? sự lựa chọn và phục vụ của ta được biểu lộ cách nào? (Lưu ý: Phụng vụ Chúa nhật 21 thường niên B đọc Giô-suê 24,1-18 với Gio-an 6,60-69).

2/ Làm một bảng hai cột đối chiếu Mô-sê và Giô-suê.

3/ Làm một bảng hai cột đối chiếu Giô-suê và Đức Giê-su.

Cựu Ước và Tân Ước là một

Thiên Chúa, Đấng linh hứng và tác giả các sách Cựu Ước và Tân Ước, đã khôn ngoan xếp đặt điều này: Tân Ước giấu ẩn trong Cựu Ước và Cựu Ước tỏ hiện trong Tân Ước (Thanh Âm-tĩnh). Thật thế, tuy Đức Ki-tô đã đổ Máu Thánh để thiết lập mình ước mới (x. Lu-ca 22,20; 1 Cô-rin-tô 11,25), nhưng các sách Cựu Ước đã được thấu dụng toàn vẹn trong lời rao giảng Tin Mừng, thì đại được và giải bày ý nghĩa đầy đủ trong Tân Ước (x. Mát-thêu 5,17; Lu-ca 24,27, 2 Cô-rin-tô 3,14-16) và ngược lại làm sáng tỏ và giải thích Tân Ước (MK, số 16)

Bài 11

THỜI ĐẠI CÁC THỦ LÃNH

Sách Thủ lãnh để lại một bức họa linh động và nhiều màu sắc về giai đoạn lịch sử từ khi dân Ít-ra-en chiếm được đất cho đến khi nền quân chủ bắt đầu (khoảng 1200-1030).

I. TÌNH TRẠNG THỜI ĐÓ

Tình trạng dân Ít-ra-en thời đó có thể nói là một tình trạng phân hóa. Họ đã chiếm được phần chính yếu của miền núi, nhưng vẫn chưa chiếm được tất cả, và vẫn còn có những khu vực người thổ dân Ca-na-an chiếm cứ, ở lẫn lộn với Ít-ra-en (Thủ lãnh 1).

Các chi tộc Ít-ra-en thời đó làm thành một liên minh tôn giáo (trên căn bản cùng nhận một Chúa là Gia-vê), nhưng không có quyền bính trung ương; mỗi chi tộc sống riêng rẽ tự lập, chỉ đôi khi đoàn kết lại để chống ngoại xâm (tình trạng này phản ánh trong Bài ca của Đê-bô-ra, chương 5, và trong các truyện tích ở chương 17-21).

Thời này có hai nguy hiểm lớn đe dọa Ít-ra-en:

- Về mặt tôn giáo. Ít-ra-en sống lẫn lộn với người Ca-na-an, nên hai bên có liên lạc và ảnh hưởng lẫn nhau, có khi đi đến hôn nhân hỗn hợp (như trường hợp Ghê-dê-ôn, Sam-sôn). Nhất là Ít-ra-en bị cám dỗ theo những cách thờ cúng của dân Ca-na-an (xem Bài 10, I 2).

- Về mặt chính trị. Ít-ra-en còn yếu, lại tổ chức rời rạc, nên nhiều khi bị các dân chung quanh vào đánh phá, như dân Mô-áp, Am-mon, Ma-di-an, và nhất là dân Phi-li-tinh. Dân này ở Địa Trung Hải tràn vào Ai-cập nhưng bị đẩy lui và đến định cư tại miền duyên hải xứ Pa-lét-tin vào đầu thế kỷ 12 (tức là sau Ít-ra-en ít lâu). Họ có quân đội hùng mạnh với khí giới lợi hại (biết dùng xe trận và luyện đồ sắt, trong khi Ít-ra-en chưa biết, 1 Sa-mu-en 13,19-22) và muốn bành trướng lên miền núi nơi Ít-ra-en ở. Do đó hai bên luôn có giao tranh, và người Phi-li-tinh nhiều phen gây hiểm họa lớn cho Ít-ra-en mãi cho đến khi họ bị Đa-vít đánh bại hoàn toàn.

II. SÁCH THỦ LÃNH

Trong sách này, ta có thể nhận thấy ba phần:

- 1,1-3,6 : Nhập đề.
- 3,7-16,31 : Sự tích các Thủ lãnh.
- 17-21 : Phụ lục.

Sách Thủ lãnh có nhiều truyện tích lý thú kỳ kỳ (như: lời thề oan nghiệt của Giép-tê, sức mạnh vô địch của Sam-sôn), nhưng, cũng như sách Giô-suê, sách này thuộc loại "ngôn sử trước", vì thế có mục đích dạy một bài học. Bài học này được nêu ra

ở đầu sách (2,11-19, và được lặp lại nhiều lần), và có thể tóm trong bốn chữ : tội - phạt - hối - cứu :

- Tội : Ít-ra-en phạm tội bỏ Chúa, thờ thần ngoại.

- Phạt : vì thế Chúa phạt họ, để cho rơi vào tay dân ngoại dè nén.

- Hối : Ít-ra-en hối cải, kêu lên Chúa.

- Cứu : Chúa cho một vị thủ lãnh đến cứu họ.

Nhưng sau khi Thủ lãnh chết đi, họ lại phạm tội, và chu kỳ tội - phạt - hối - cứu bắt đầu lại...

III. NÓI SƠ LƯỢC VỀ CÁC THỦ LÃNH

Các ông thường được gọi là "thẩm phán" hay "quan án", vì Kinh Thánh nói các ông có vai trò "xét xử" (Thủ lãnh 3,10; 10,2-3...). Nhưng chữ "xét xử" ở đây có nghĩa rộng là bênh hộ công lý, vì thế là xử án, nhưng cũng là cai trị, điều khiển, cứu nguy, tái lập tình trạng yên ổn (do đó ta có thể gọi các ông là "thủ lãnh"). Các ông là những người được thần khí Chúa ban sức mạnh để các ông ra tay cứu dân (ĐNTHK Phán xét CƯ 0 - Thần Thiên Chúa CƯ I 1).

Ta sẽ nói vắn tắt về một số thủ lãnh đó.

1. Ê-hút ám sát vua Éch-lon (3,13-30)

Ê-hút dùng mưu ám sát Éch-lon, vua xứ Mô-áp, đang áp chế vùng Giê-ri-khô. Rồi Ê-hút điều động dân đánh đuổi ngoại xâm. Truyện kể khá tài tình, linh động và hài hước.

2. Bà Đê-bô-ra và tướng Ba-rắc (chương 4-5)

Bà Đê-bô-ra đề xướng một cuộc khởi nghĩa chống người Ca-na-an. Quân của một số chi tộc liên minh do Ba-rắc chỉ huy, thắng được tướng địch là Xi-xê-ra. Bài ca chiến thắng ở chương 5 là một trong những áng văn cổ nhất bằng tiếng Híp-ri.

3. Ghê-dê-ôn thắng quân Ma-di-an (chương 6-9)

Ghê-dê-ôn lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa đánh người du mục Ma-di-an hay vào cướp mùa màng. Ông dùng chiến thuật du kích thắng được họ. Dân muốn đặt ông lên làm vua, nhưng ông không chịu. Về sự tích Ghê-dê-ôn có hai điểm đáng lưu ý :

a) Việc Thiên Chúa gọi (6,11-21)

Thiên Chúa gọi và trao cho ông sứ mạng đánh đuổi người Ma-di-an (c.14). Ông viện cớ mình hèn kém để thoái thác (c.15). Nhưng Thiên Chúa hứa sẽ ở với ông (c.16), và Ngài ban cho ông một dấu chỉ để đảm bảo là chính Ngài đã nói (c.17-21). Khuôn khổ này, ta cũng gặp trong các trình thuật khác về việc Thiên Chúa gọi, như Mô-sê (Xuất hành 3,10-12), vua Sau-lê (1 Sa-mu-en 10,1-7.9.21), ngôn sứ Giê-rê-mi-a (Giê-rê-mi-a 1, 5-10), Đức Ma-ri-a (Lu-ca 1,28-37. ĐNHTK Ôn gọi I).

b) Việc tuyển lựa binh sĩ (7,1-7)

Trước khi đi đánh người Ma-di-an, Ghê-dê-ôn được lệnh Gia-vê giảm số quân từ 32.000 xuống 10.000, rồi 300. Việc này có ý nghĩa: sự cứu thoát là do Gia-vê, chứ không phải do sức con người (7,2).

4. Giép-tê và lời thề oan nghiệt (chương 10-12)

Giép-tê là một tướng cướp, người xứ Ga-la-át (bên kia sông Gio-dan). Khi miền đó bị người Am-mon đè nén, dân trong xứ đến xin ông cứu giúp. Trước khi đi đánh quân Am-mon, ông thề hứa với Gia-vê là nếu thắng trận trở về thì sẽ tế dâng Ngài người thứ nhất ra đón ông. Người đó lại là chính con gái độc nhất của ông ! Cô xin cha, trước khi thực hiện lời hứa, cho cô lên núi hai tháng "để khóc than cái trình tiết của mình" (11,37): dân Ít-ra-en xưa cho rằng không để lại con cái là một điều tủi hổ (ví dụ: trường hợp bà mẹ ông Sa-mu-en, bà Ê-li-sa-bét) nên cô con gái ông Giép-tê khóc vì mình phải chết khi chưa được sống trọn định mạng của một người phụ nữ (ĐNHTK Hồ thẹn I 3 - Sơn sẻ I 1 - Trình khiết CƯ 1).

Hành động của Giép-tê biểu lộ một tâm tình tôn giáo chân thành nhưng còn thô sơ (quan niệm rằng đã thề thì phải giữ, dù thề làm điều không tốt) và chịu ảnh hưởng của dân ngoại (tập tục tế người). Kinh Thánh không chê trách rõ ràng hành động đó, nhưng gián tiếp cho thấy là một điều đáng tiếc.

5. Sam-sôn mạnh mà yếu, yếu mà mạnh (chương 13-16)

Đây là một truyện tích bình dân sống động và đôi khi hài hước, thù địch quanh những chiến công đơn độc của Sam-sôn. Ông là người có sức mạnh vô địch, nhưng lại rất nhu nhược đối với phái nữ, và vì thế cuộc đời kết thúc bằng một cái chết bi thảm.

Truyện Sam-sôn cho thấy cuộc đời con người, nhất là người được Thiên Chúa chọn, ở trong một

thế du đưa giữa hai cực: một bên là sức mạnh do thần khí Thiên Chúa ban cho, một bên là sự yếu đuối của con người làm hoài phí ân sủng. Nhưng cũng chính trong yếu đuối mà con người tìm lại được sức mạnh.

IV. SÁCH THỦ LÃNH VỚI CHÚNG TA

Khi đọc sách Thủ lãnh, cũng như các sách Kinh Thánh khác, ta không nên chỉ dừng lại ở những chi tiết ly kỳ hấp dẫn, nhưng cần nêu ra những bài học chứa đựng trong đó, ví dụ như :

- Tự do và ơn Chúa. Thời Thủ lãnh là thời Ít-ra-en đang chấp chững sử dụng cái *tự do* của dân Thiên Chúa: họ có biết lựa chọn giữa một bên là các đòi hỏi của Thiên Chúa, một bên là các cám dỗ, các khuynh hướng muốn sống dễ dãi như các dân khác không ? Ít-ra-en nhiều khi đã sa ngã và do đó bị khổ sở (DNTHK *Giải phóng / Tự do* I).

- Nhưng Thiên Chúa vẫn yêu thương, trung thành và kiên nhẫn. Người ta đã phạm tội và không thể tự cứu được mình nên Thiên Chúa đã can thiệp. Ngài dùng tai họa để cho Ít-ra-en nhận biết lỗi lầm của mình hầu được cứu. Mặc dầu dân sa đi ngã lại, Thiên Chúa không chán, cứ sai đến với họ hết thủ lãnh nọ đến thủ lãnh kia. Việc đó nói lên ý định Thiên Chúa muốn tiếp tục cứu độ, và thực sự, sau cùng Ngài sẽ sai Đấng cứu chuộc đến (DNTHK *Kiên nhẫn* I CỨ - Cứu rồi CỨ I).

- Các thủ lãnh nhiều khi là những người hèn kém yếu đuối. Nhưng khi được sức của thần khí

Thiên Chúa, các ông có thể làm những việc phi thường. Đó là một đường lối thường xuyên của Thiên Chúa trong lịch sử cứu độ: Ngài hay dùng những dụng cụ bất toàn và xem ra không thích hợp để làm nên đại sự, miễn là họ để mặc cho Ngài dẫn dắt. Như vậy để thấy rõ đó là việc Thiên Chúa làm, chứ không phải người ta làm (Thủ lãnh 7,2; 2 Cô-rin-tô 4,7; 12,9. DNTHK *Sức mạnh* II - *Quyền năng* I 2; IV 1-2).

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Áp dụng những bài học của sách Thủ lãnh cho cộng đoàn (cộng đoàn nhỏ, hoặc Giáo hội).

2/ Áp dụng những bài học đó cho cá nhân.

LẬP NỀN QUÂN CHỦ: SA-MU-EN VÀ SAU-LÊ

Vào cuối thời đại các thủ lãnh, Ít-ra-en thấy cần phải có thống nhất về mặt chính trị thì mới đương đầu nổi với ngoại bang, vì thế họ xin Sa-mu-en, vị thủ lãnh cuối cùng, lập cho họ một vua: đó là vua Sau-lê. Nền quân chủ bắt đầu từ đó, và sẽ kéo dài trong vòng 450 năm, cho đến khi dân bị đem đi lưu đày sang Ba-bi-lon.

I. SỬ LIỆU VỀ THỜI QUÂN CHỦ

Những sách vở tài liệu cho ta biết về các việc xảy ra thời quân chủ là :

1. Sách Sa-mu-en

Sách này chia làm hai quyển, kể về Sa-mu-en, vua Sau-lê và vua Đa-vít, bằng một lối văn cổ điển, viết rất hay, nhất là truyện Đa-vít.

2. Sách Các Vua

Cũng chia làm hai quyển. Kể tiếp sách trên, từ cuối đời Đa-vít, qua đời Sa-lô-mon, việc phân chia thành hai nước Ít-ra-en và Giu-đa, các vua của hai

nước đó, cho đến khi Giê-ru-sa-lem bị phá hủy (năm 587). Sách Các Vua muốn minh chứng rằng: hễ vua và dân trung thành thờ Chúa và bỏ tà thần thì được chúc phúc, nếu không thì bị trừng phạt bằng chiến tranh, lưu đày.

3. Sách Sử biên niên

Gồm hai quyển. Sau khi lược tóm lịch sử từ A-đam đến Đa-vít trong những bảng gia phả, sách này kể lại lịch sử Đa-vít, Sa-lô-mon và các vua nước Giu-đa, con cháu Đa-vít, cho đến khi Giê-ru-sa-lem bị phá. Sách Sử biên niên đề cao việc Thiên Chúa muốn thực hiện qua Đa-vít và dòng họ Đa-vít, vì thế có nhiều điểm khác (thêm hay bớt) so với hai bộ Sa-mu-en và Các Vua, ví dụ không nói đến những khuyết điểm của Đa-vít và Sa-lô-mon.

4. Các sách ngôn sứ

Từ thế kỷ 8 trở đi, các sách ngôn sứ cũng cho biết nhiều về tình hình thời các ông, nhất là các ngôn sứ có can thiệp vào chính trị như I-sai-a và Giê-rê-mi-a.

5. Sử liệu ngoại quốc

Các niên sử, bi ký của các vua ngoại quốc, nhất là A-si-ri và Ba-bi-lon, đôi khi cũng nói về Ít-ra-en, nhân khi kể lại những cuộc xâm lăng của những nước đó.

II. SA-MU-EN (quãng 1040)

1. Thời niên thiếu (1 Sa-mu-en 1-3)

Chương 1-3 là một trình thuật đầy tâm tình đạo đức trong sáng và chân thành. Bà An-na là một người vợ được chồng quý mến, nhưng bà sầu khổ vì không có con. Bà đến cầu tự ở đền Si-lô, nơi có để hòm bia giao ước. Khi sinh được con trai là Sa-mu-en, bà đến Si-lô cảm ơn Chúa và dâng con để hầu hạ Chúa tại đó.

Bài ca cảm tạ của bà An-na (2,1-10) được gọi là bài "tiền Magnificat" vì hai bài cùng có những lời lẽ hừng khởi tán tụng Thiên Chúa và nói lên ý tưởng: Thiên Chúa đập tan kẻ ác, làm cho chúng ra nghèo, còn Ngài nâng cao và tôn vinh kẻ nghèo hèn.

Khi cậu bé Sa-mu-en đang ở Si-lô thì được Thiên Chúa gọi và ban lời của Ngài cho. Chương 3 cho thấy tâm trạng sẵn sàng của Sa-mu-en đối với lời Chúa: "Lạy Gia-vê, xin Chúa phán, vì tôi tớ Chúa đây đang lắng nghe" (c.10). Lớn lên, Sa-mu-en trở thành một thủ lãnh, một ngôn sứ; "có Gia-vê ở với ông và Ngài không để một lời nào của Ngài rơi xuống đất" (c.19), nghĩa là Ngài thực hiện mọi lời Ngài phán qua Sa-mu-en.

2. *Lập nền quân chủ (chương 8-11)*

Thời đó có chiến tranh giữa người Ít-ra-en và người Phi-li-tinh. Ít-ra-en mang hòm bia giao ước ra trận, mong rằng Gia-vê sẽ phù hộ, nhưng họ vẫn bị thua và mất hòm bia. Nhưng sau người Phi-li-tinh lại đem trả về. Người Phi-li-tinh ngày càng mạnh hơn và bắt đầu từ đồng bằng duyên hải tràn lên miền núi và quấy phá Ít-ra-en (chương 4-7).

Nhiều người trong dân thấy Ít-ra-en yếu là vì không có tổ chức chính trị và quân sự chặt chẽ nên không thể đoàn kết chống ngoại xâm. Vì thế họ xin Sa-mu-en đặt cho họ "một vua như các dân khác" (8,5). Sa-mu-en không ưng, vì họ muốn có vua tức là không muốn cho Gia-vê làm vua mình nữa (8,7-8; 10,17-19; ĐNTHK Vua CƯ I 1). Nhưng khi được Gia-vê truyền làm theo ý dân, ông xức dầu phong cho Sau-lê làm vua (ĐNTHK Xức dầu III 2). Rồi ông rút vào bóng tối, tuy vẫn theo dõi và giúp đỡ nhà vua. Sa-mu-en là con người tuyệt đối trung thành với Thiên Chúa. Hoạt động của ông dọn đường cho cuộc phục hưng chính trị và tôn giáo của Ít-ra-en thời Sau-lê và nhất là thời Đa-vít sau này.

III. VUA SAU-LÊ (1030-1010)

Người Phi-li-tinh lúc đó đã xâm nhập miền núi và làm cho Ít-ra-en phải điêu đứng. Công việc chính yếu của Sau-lê là liên kết các chi tộc để đánh người Phi-li-tinh. Cùng với con là Giô-na-than, ông đã thắng được nhiều trận (1 Sa-mu-en 13-14).

Nhưng Kinh Thánh nói ông đã bị Gia-vê từ bỏ vì đã phạm hai tội: trước khi giao chiến ông đã không đợi Sa-mu-en đến mà cử tế lễ (13,8-15); ông đã lỗi luật biệt hiến (xem Bài 10, III 2 b), vì sau khi thắng người A-ma-léc ông đã không giết vua giặc và còn để lại một phần chiến lợi phẩm (chương 15). Sa-mu-en đến vạch tội và nói cho ông biết là Thiên Chúa đã bỏ ông. Từ đó nhiều lúc ông trở nên như người điên khùng (16,14-23; 18,10-11; 19,9-10).

Định mạng của Sau-lê thật là bi thảm. Tại sao ông phạm tội thì bị Gia-vê bỏ, còn về sau Đa-vít cũng phạm tội lại vẫn được Ngài tha thứ và thương ? Có lẽ bởi vì ông đã muốn tự lập đối với Gia-vê, lấy quan điểm chính trị và ý dân hơn ý Chúa; còn Đa-vít dù có lỗi cũng vẫn tuân phục Chúa, vẫn là dụng cụ mềm dẻo trong tay Chúa. Dù sao, ta phải nhận rằng ý định của Chúa vẫn còn là cái gì mầu nhiệm.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Đối chiếu Bài ca của bà An-na (1 Sa-mu-en 2,1-10) và Bài ca của Đức Ma-ri-a (Lu-ca 1, 46-55).

2/ Suy nghĩ về định mạng Sau-lê và áp dụng cho chúng ta.

Bài 13

ĐA-VÍT, TÔI TRUNG CỦA CHÚA (1010 - 970)

Đa-vít là một trong những khuôn mặt sáng chói nhất trong Cựu Ước. Không những ông đã có một vai trò chính trị quan trọng trong lịch sử Ít-ra-en, mà hậu thế còn nhớ đến những đức tính nhân bản của ông và lòng đạo đức của ông, qua những thử thách cũng như cả trong sa ngã (ĐNTHTK *David*).

I. TỔ TIÊN CỦA ĐA-VÍT

Đa-vít là người thành Bết-lê-hem, thuộc chi tộc Giu-đa. Theo sách Rút, bà cố nội ông là người xứ Mô-áp, một dân ngoại.

Sách Rút là một tác phẩm văn chương linh động, duyên dáng. Sách này cũng có những bài học quý báu cho hậu lai :

- Đề cao các đức tính gương mẫu trong gia đình: No-ê-mi là mẹ chồng hiền, Rút là con dâu thảo; tình nghĩa gia tộc khăng khít; quan niệm về nối dõi tông đường.

- Thiên Chúa quan phòng dẫn dắt và sắp đặt mọi sự, nhưng ý của Ngài thực hiện được cũng là do sự cộng tác của con người.

- Gia-vê là Chúa của Ít-ra-en, nhưng cũng là Chúa của mọi dân. Ngài gọi cả người ngoại vào dân Ngài, để tin Ngài (1,16-18). Hễ ai tin tưởng vào Ngài thì được Ngài thương, dù là người ngoại (1,8; 2,12). Quan niệm này cởi mở đối với các dân hơn thái độ thông thường của Ít-ra-en (ĐNTHK Chư dân II; III). Có lẽ để nói lên tính cách phổ quát của ơn cứu độ do Đức Giê-su Ki-tô mang lại, mà Tin Mừng Mát-thêu (chương 1) đã nhắc đến tên bà Rút trong gia phả Đức Giê-su, cùng với tên mấy người dân bà ngoại khác (Ta-ma, Ra-háp, Bết-sa-bê).

II. NHỮNG BƯỚC ĐẦU

Sự tích Đa-vít kể trong Kinh Thánh (1 Sa-mu-en 16 – 1 Các Vua 2) rất hay. Ở đây ta chỉ nói đến một số điểm đáng lưu ý.

1. Thời niên thiếu (1 Sa-mu-en 16–19)

Theo 1 Sa-mu-en 16, khi còn là một cậu bé chăn chiên, Đa-vít đã được Sa-mu-en theo lệnh Gia-vê xức dầu phong cho làm vua, mặc dầu là út trong tám con trai của I-sai (Gie-sê). Vì Gia-vê không theo những tiêu chuẩn như người ta, Ngài ưa chọn những kẻ hèn kém trước mắt người đời (ĐNTHK Sức mạnh 0.II). Lớn lên, Đa-vít được tuyển vào làm người hầu cận vua Sau-lê, nhất là để gây dần làm dịu cơn điên của vua.

Đa-vít còn là một chiến sĩ can đảm, và trong chiến tranh với người Phi-li-tinh đã lập được nhiều chiến công (đặc biệt nhất là đã giết được tên khổng lồ Gô-li-át, ch.17), nên được vua gả công chúa Mi-can cho và trở nên bạn thân của hoàng tử Giô-na-than. Nhưng cũng vì những chiến công đó mà Sau-lê lại sinh ghen tương nghi kỵ và tìm hại Đa-vít, nên Đa-vít phải trốn đi.

2. Đời lưu lạc (1 Sa-mu-en 20–31)

Từ đó Đa-vít phải sống phiêu bạt trong sa mạc xứ Giu-da cùng với một bọn thủ hạ, rồi sau về hàng người Phi-li-tinh. Trong khi đó chiến tranh lại bùng nổ giữa Ít-ra-en và người Phi-li-tinh. Trận đụng độ xảy ra tại núi Ghen-bo-ê, vua Sau-lê tử trận cùng với ba người con, trong đó có Giô-na-than. Hay tin đó, Đa-vít không nhớ mối hận cũ, làm một bài văn tế khóc Sau-lê và Giô-na-than (2 Sa-mu-en 1).

III. LÊN NGÔI VUA (2 Sa-mu-en 2–6)

Sau khi Sau-lê chết, người xứ Giu-da tôn Đa-vít lên làm vua, vì ông là người đồng chi tộc. Trong khi đó, Ít-ra-en, tức là các chi tộc khác, lại đặt một người con còn lại của Sau-lê làm vua. Hai bên tranh giành, nhưng sau ít năm phe Sau-lê tan rã, và Ít-ra-en tôn phong Đa-vít làm vua của cả họ nữa. Thế là Đa-vít thu gọn giang sơn về một mối (nhưng sự hiệp nhất này không bền, như sẽ thấy sau. ĐNTHK Hiệp nhất II). Ông chiếm thành Giê-ru-sa-lem (thành này cho đến khi đó vẫn còn trong tay người ngoại), đặt làm kinh đô và rước hòm bia minh ước về đó.

Trong trình thuật di chuyển hòm bia minh ước (chương 6) ta thấy :

- Truyện kể có mục đích nói lên *sự thánh thiện uy nghiêm của Gia-vê*, mà hòm bia được coi là ngài Ngài ngự: Ngài trừng phạt những kẻ nào xúc phạm đến (dù là vô ý), nhưng lại cũng thi ân giáng phúc qua hòm bia đó (ĐNHTK *Hòm bia giao ước I - Thánh CỨ I - Gián B CỨ II 1*).

- Tinh thần *đạo đức chân thành của Đa-vít*, biểu lộ cách đơn sơ tự nhiên, mà không sợ dư luận.

Từ đó Giê-ru-sa-lem trở thành thủ đô chính trị và trung tâm tôn giáo của Ít-ra-en: các chi tộc về đó để thờ Gia-vê trong nơi thánh có để hòm bia minh ước, và do đó họ cũng tha thiết với kinh đô, với vương quốc mới, với nhà Đa-vít, và phần nào liên kết với nhau hơn. Giê-ru-sa-lem được coi là thành thánh, và dần dà ý nghĩa tôn giáo của Giê-ru-sa-lem trở nên quan trọng hơn vai trò chính trị; ý nghĩa tôn giáo này sẽ còn tồn tại mãi về sau, cả khi Giê-ru-sa-lem đã mất vai trò chính trị (xem Thánh vịnh 87/86; 122/121; I-sai-a 60. ĐNHTK *Giêrusalem*).

IV. SỰ NGHIỆP CỦA ĐA-VÍT

1. Quân sự

Sau-lê đã bại trận và chết về tay người Phi-li-tinh. Đa-vít lên ngôi, trừ hẳn được mối họa Phi-li-tinh, và từ đó về sau họ không còn là nguy hiểm cho Ít-ra-en nữa.

Đa-vít tổ chức quân đội gồm có các dũng sĩ (lính nhà nghề) và dân quân (tuyển mộ ở các chi tộc). Ông đánh đông dẹp bắc, thắng các dân A-ram, Am-mon, Mô-áp, Ê-dôm và bắt làm chư hầu. Nhờ đó bờ cõi mở rộng thành một đế quốc.

Chính trong dịp chiến tranh với Am-mon mà Đa-vít đã phạm hai tội nặng là ngoại tình và sát nhân (2 Sa-mu-en 11-12). Trong khi quân đội đang vây đánh thủ đô của Am-mon, Đa-vít ở Giê-ru-sa-lem ngoại tình với Bết-sa-bê, vợ của U-ri-a, một viên tướng đang lâm trận. Sau đó Đa-vít còn bày mưu độc để U-ri-a phải chết. Tội của Đa-vít không phải chỉ là tội cướp vợ giết chồng, nhưng nhất là ở chỗ lợi dụng quyền vua, đáng lẽ phải dùng để thực thi công bình, mà phạm tội. Ngôn sứ Na-than được lệnh Gia-vê đến vạch tội nhà vua và tiên báo hình phạt Ngài sẽ giáng xuống, tức là những lộn xộn và chết chóc trong hoàng cung sau này. Đa-vít nhận lỗi và ăn năn (12,1-23).

Con đường "cải hối" (= thay đổi trí lòng và trở về) của Đa-vít cũng là con đường mỗi người chúng ta phải đi :

- Khi người ta đã phạm tội thì lương tâm mù quáng và không còn nhận biết Chúa cũng không còn thấy tội của mình (Đa-vít phán đoán về tội người khác rất đúng, c.5-6, nhưng không nhận ra tội chính mình). Cần phải có *Lời Thiên Chúa đến thức tỉnh lương tâm*, cho thấy rõ tội và kêu gọi trở lại (trong trường hợp Đa-vít, Lời Thiên Chúa đến qua ngôn sứ, c.7-12. ĐNHTK *Tội III 2 a*).

- Khi tội nhân đón nhận ơn soi sáng và mời gọi của Thiên Chúa thì *thú nhận* tội mình đã xúc phạm đến Thiên Chúa (c.13), *tín tưởng vào lòng thương* của Ngài, và sửa soạn bằng lời cầu nguyện và sự hăm mình để đón nhận ơn tha thứ (c.16).

Ngày nay các *ngũ lễ sám hối* có thể có kết cấu tương tự: nghe lời Chúa, nhận lỗi, cầu nguyện, thú tội. Thánh vịnh 51/50, theo truyền thống, được coi là của Đa-vít làm sau khi nhận lỗi (*Nhà Chúa* số 30, tr. 81-88).

2. Tổ chức nội bộ

Đa-vít bắt đầu tổ chức triều đình và bộ máy hành chính (2 Sa-mu-en 8,16-18). Về sau Sa-lô-mon sẽ làm cho hoàn hảo hơn.

V. AI SẼ NỔI NGÔI ĐA-VÍT ?

1. Lời Gia-vê hứa cho nhà Đa-vít (2 Sa-mu-en 7)

Đa-vít đã rước hòm bia mình ước về Giê-ru-sa-lem và đặt trong một lều vải (để nhớ lại thời dân di trong sa mạc). Do lòng đạo đức và với năng khiếu ca nhạc, Đa-vít đã bắt đầu tổ chức các cấp bậc tư tế và lễ nhạc tại đó (1 Sử biến niên 23-26).

Đa-vít còn muốn làm hơn nữa: ông có ý định xây một đền thờ kính Gia-vê. Nhưng Gia-vê sai ngôn sứ Na-than đến nói với ông: không phải Đa-vít sẽ xây nhà cho Ngài, nhưng chính Ngài sẽ xây nhà cho Đa-vít, nghĩa là sẽ cho con cháu ông được lên kế vị ông, và cho dòng dõi ông. Nhà ông vững bền mãi (2 Sa-mu-en 7,1-17). Qua lời này, Gia-vê một mặt muốn

giữ *sáng kiến và tự do*: Ngài sẽ cho làm đền thờ lúc nào tùy ý Ngài, mặt khác Ngài muốn chứng tỏ *lòng thương* đối với dân Ít-ra-en bằng cách làm cho nhà Đa-vít bền bỉ. Lời hứa này là khởi điểm cho sự chờ mong một Đấng Cao Tôn (Mê-si-a) thuộc dòng họ Đa-vít (ĐNTHTK Nhà II 1 – (lời) Hứa CỨ II 3 – Massia CỨ I 1 - Đền thờ CỨ I 2).

Đa-vít đã nhận được lời Chúa hứa: con ông sẽ nối ngôi ông. Nhưng người nào trong số mười bảy con trai ông (2 Sa-mu-en 3,2-5; 5,13-16) sẽ làm vua ? Do đó vào cuối đời ông có xảy ra nhiều chuyện lộn xộn và đau thương trong hoàng cung.

2. Loạn Áp-sa-lôm (2 Sa-mu-en 13-20)

Giữa các con cái Đa-vít có chuyện lộn xộn, xích mích. Hoàng tử Áp-sa-lôm giết anh cả rồi trốn đi. Sau nhờ có tướng Giô-áp nói hộ (Giô-áp cũng dùng ngụ ngôn, 14,1-17, như Na-than ở 12,1-7), nên được trở về. Nhưng sau một thời gian, Áp-sa-lôm lại làm loạn, khiến Đa-vít phải bỏ kinh đô trốn đi. Sau khi chinh dốn lại quân sĩ, Đa-vít đánh tan được quân Áp-sa-lôm, chính Áp-sa-lôm bị giết. Sau đó có Sê-ba khai thác sự hiềm khích giữa các chi tộc phía Bắc với Giu-đa, và xúi các chi tộc đó ly khai. Nhưng rồi loạn cũng tan. Những loạn này báo hiệu những loạn xảy ra trong và sau thời Sa-lô-mon, và sẽ đưa đến cuộc phân ly Nam Bắc.

3. A-đô-ni-a và Sa-lô-mon tranh ngôi vua (1 Các Vua 1-2)

Khi Đa-vít về già, có hai người con trai ông tranh giành ngôi vua: đó là A-đô-ni-a và Sa-lô-mon.

Sa-lô-mon, nhờ có ngôn sứ Na-than và nhất là mẹ là bà Bết-sa-bê ủng hộ, nên được Đa-vít chính thức chỉ định làm vua và cho xức dầu tấn phong ngay khi Đa-vít còn sống.

VI. TỔNG KẾT VỀ ĐA-VÍT

1. Thành tích chính trị

Nhờ dũng cảm và khôn khéo, Đa-vít đã củng cố được nước và nền quân chủ tại Ít-ra-en: ông đã thắng được các nước láng giềng, đã liên kết được các chi tộc chung quanh cá nhân ông, cho Ít-ra-en được thái bình và có thể bắt đầu góp mặt trên đài chính trị quốc tế.

2. Con người Đa-vít

Có lẽ hơn bất cứ nhân vật nào trong Cựu Ước, Kinh Thánh đã để lại một bức họa rất tỉ mỉ về Đa-vít, với những đức tính và cả những khuyết điểm, khiến ta thấy ông rất sống động và gần gũi với ta.

a) Khuyết điểm và lỗi lầm

Đa-vít là con người dồi dào tình cảm. Chính vì thế mà trong một lúc bốc bột ông đã phạm tội ngoại tình, và tội này lại đưa đến tội nặng hơn là lạm dụng quyền vua để giết một tội trung (xem trên đây IV 1). Cũng vì nặng tình gia đình, Đa-vít quá nhu nhược với con cái để đến nỗi xảy ra bao chuyện đáng buồn trong hoàng cung (loạn luân, giết nhau, làm loạn).

Mặt khác, bàn tay Đa-vít cũng dính nhiều máu. Không kể máu đổ ra do chiến tranh, ta còn có

thể kể việc giết U-ri-a, và những cuộc thanh trừng ác nghiệt đối với dân Mô-áp thua trận (2 Sa-mu-en 8,2).

1 Sử biên niên 22,8 nói: chính vì Đa-vít đã đổ nhiều máu mà ông không được xây nhà cho Gia-vê. Ngoài ra những lời ông dặn dò Sa-lô-mon trước khi chết về việc thanh toán mấy món nợ chính trị (1 Các Vua 2,5-9) cho thấy ông còn xa với tinh thần của Tin Mừng (ta nên hiểu những lời của Đa-vít trong khuôn khổ quan niệm Cựu Ước về nợ máu phải trả và về hiệu lực của lời nguyện rửa. ĐNTHK Báo thù 2 a - Chúc dữ 0).

2 Sa-mu-en 24 còn cho việc Đa-vít muốn kiểm kê dân số là một tội đối với Gia-vê, có lẽ bởi vì việc đó biểu lộ một ý muốn xen vào địa hạt của Chúa, Đấng cảm quyền sinh tử, và muốn tự lập đối với Ngài.

b) Đức tính nhân bản

Nhân. Tình cảm của Đa-vít đôi khi làm ông lầm lỗi, nhưng lại cũng cho ông có những hành động cao đẹp, như tình bạn với Giô-na-than, sự trung thành với Sau-lê, lòng biết ơn, sự quảng đại tha thứ, trọng sinh mạng người khác (2 Sa-mu-en 23,13-17), trọng lời hứa, không ưa những người lật lọng phản trắc (như Giô-áp) v.v...

Trí. Sự khôn khéo của Đa-vít nổi bật trong việc ông lấy lòng dân để chuẩn bị lên ngôi, việc chọn Giê-ru-sa-lem làm kinh đô, việc biết dùng người, v.v...

Dũng. Đa-vít là người can đảm: ngay từ khi còn chăn chiên đã chiến đấu với thú dữ (1 Sa-mu-en

17,34-36) và dám đương đầu với Gô-li-át. Nhờ đó mà ông đã luôn chiến thắng.

c) Lòng đạo đức

Lòng đạo đức của Đa-vít đơn sơ và thâm trầm. Đơn sơ ở chỗ biểu lộ cách thành thực, như trong việc rước hòm bia minh ước về Giê-ru-sa-lem, trong ý định xây đền thờ kính Chúa và chuẩn bị cho việc đó, trong việc hối cải và chấp nhận hình phạt v.v... Thâm trầm ở chỗ ông luôn tin nhiệm vào Chúa và luôn tuân phục ý Ngài, lúc thành công cũng như khi thất bại (ví dụ: khi đánh Gô-li-át, khi bị Na-than vạch tội và tuyên bố hình phạt, khi đi trốn Ap-sa-lôm...).

Đa-vít thật là "người vừa lòng Gia-vê" (1 Sa-mu-en 13,14). Ngài đã nói về ông: "Đa-vít là tôi trung của Ta đã giữ các lệnh Ta truyền, đã hết lòng theo Ta, và chỉ làm điều vừa ý Ta" (1 Các Vua 14,8). Các vua về sau được Kinh Thánh phán đoán tốt hay xấu là tùy như có đi theo đường lối của Đa-vít hay không (2 Các Vua 18,3; 22,2).

3. Đa-vít trong Kinh Thánh

Các sách Kinh Thánh, ngoài sách Sa-mu-en, đã tiếp tục suy nghĩ về Đa-vít và về tầm quan trọng của triều đại ông.

a) Cựu Ước

Cựu Ước nhiều lần nhắc lại rằng Đa-vít là người được Chúa chọn từ chốn nghèo hèn để làm thủ lãnh, làm vua thay mặt Ngài (ví dụ: Thánh vịnh

78/77, 70-71. ĐNTHK *Tuyển chọn* CỨ I 3 c). Hơn nữa Chúa còn lập với ông một minh ước vững bền, tức là lời Ngài hứa qua Na-than (2 Sa-mu-en 7). Vì thế nhắc đến Đa-vít tức là nhắc đến lòng trung thành và thương yêu của Chúa đối với dân Ngài qua Nhà Đa-vít (Thánh vịnh 89/88; 132/131. ĐNTHK *Đa-vít* 0.3).

Nhưng về sau các vua Nhà Đa-vít đã không xứng đáng, đã không đáp ứng sự chờ mong. Vì thế các ngôn sứ, nhất là I-sai-a, hứa hẹn sẽ có một Đấng Cao Tôn thuộc dòng dõi Đa-vít lên trị vì trong công chính và hòa bình vĩnh cửu (I-sai-a 7,10-15; 9,1-6; 11,1-9; Mi-kha 5,1-4; Giê-rê-mi-a 23,5-6). Đấng Cao Tôn còn được coi như Đa-vít tái sinh (Giê-rê-mi-a 30,9; Ê-dê-ki-en 34,23-24; 37,24-25. ĐNTHK *(Lời) Hứa* CỨ II 3-4).

b) Tân Ước

Đến cuối thời Cựu Ước, sự chờ mong Đấng Mê-si-a thuộc dòng dõi Đa-vít lại càng tha thiết hơn. Tân Ước cho biết Đức Giê-su chính là con cháu Đa-vít, nghĩa là người thực hiện các lời Thiên Chúa hứa cho dòng tộc Đa-vít, và đáp ứng lòng chờ mong của Ít-ra-en (Mát-thêu 1,1; 9,27; Lu-ca 1,32 v.v...). Đức Giê-su không từ chối tước hiệu đó, nhưng Ngài nhận cách dè dặt vì trong tâm trạng của dân chúng tước hiệu đó gắn liền với một quan niệm quá trần thế (có tính cách chính trị) về Đấng Mê-si-a. Ngài nhắc cho biết rằng nguồn gốc của Ngài còn cao siêu và mẫu nhiệm hơn nữa: Đấng Mê-si-a là con Đa-vít, nhưng cũng là Chúa của Đa-vít (Mát-thêu 22,41-46. ĐNTHK *David* 3 - *Massia* TỨ I).

Kết luận : Hình ảnh Đa-vít đã được truyền thống ghi nhớ, và ý nghĩa của Đa-vít luôn được đào sâu trong mỗi thời đại. Ông đã thành tiêu biểu cho ơn cứu độ của Thiên Chúa, bởi vì ông là con người đã luôn đi với Thiên Chúa qua những sóng gió thử thách cũng như những yếu đuối sa ngã của cuộc đời, và nhất là bởi vì nơi ông Thiên Chúa đã tỏ ra cách đặc biệt lòng thương đối với dân Ngài và, qua dân đó, đối với cả nhân loại.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

- 1/ Ở những điểm nào ta thấy Đa-vít còn là người của Cựu Ước, chưa được ánh sáng Tân Ước?
- 2/ Tìm hiểu những đức tính nhân bản của Đa-vít.
- 3/ Tìm hiểu lòng đạo đức của Đa-vít.
- 4/ Cuộc đời của Đa-vít có thể để lại cho ta những bài học nào ?
- 5/ Trong Tân Ước có những chỗ nào nhấn mạnh rằng Đức Giê-su là con vua Đa-vít ? Vì sao lại nhắc đến tư cách ấy ?

Bài 14

SA-LÔ-MON, MỘT SỰ HUY HOÀNG ĐẤT GIÁ (970 - 931)

Đa-vít chết đi, liệu người kế vị ông có tiếp tục chương trình và đường lối của ông không ? Những ngày đầu của triều đại Sa-lô-mon đã mở ra bao triển vọng tốt đẹp (1 Các Vua 3,4-15: chiếm bao ở Ga-ba-ôn). Sa-lô-mon có đáp ứng đầy đủ chăng ? Ta sẽ thấy thời Sa-lô-mon là một thời huy hoàng với nhiều thành tích xán lạn, nhưng cũng sẽ thấy những mầm mống chia rẽ, chính là cái giá đất Ít-ra-en phải trả cho sự huy hoàng đó.

I. NHỮNG THÀNH TÍCH (1 Các Vua 3-10)

Cộng trình của Sa-lô-mon không phải là chống ngoại xâm hay mở mang bờ cõi, nhưng là phát triển trong bình an và thịnh vượng, như tên ông nói lên (*Shalômôh* bởi chữ *Shalôm* = bình an, 1 Sử biên niên 22,9; 1 Các Vua 4,20; 5,4-5. ĐNTHK Hòa bình II 2).

1. Ngoại giao

Sa-lô-mon giữ giao hảo với chư hầu và ngoại bang, nhiều khi bằng cách lấy người các xứ đó làm vợ (11,1). Trong các nước có liên lạc với Sa-lô-mon,

đặc biệt có thể kể: Ai-cập (Sa-lô-mon lấy con gái vua Ai-cập, 3,1), Tia (để buôn bán và xây cất), Sa-ba (ở miền tây nam bán đảo Ả-rập; nữ hoàng xứ đó đến thăm, có lẽ cũng để nói chuyện buôn bán, 10,1-13).

2. Quân sự

Thời Sa-lô-mon kể là không có chiến tranh, nhưng ông cũng cho xây đồn lũy ở những nơi hiểm yếu, và bắt đầu dùng chiến xa (do ngựa kéo).

3. Hành chánh

Thời Sau-lê và Đa-vít, các chi tộc kể là còn tự trị phần nào. Đến thời Sa-lô-mon, đất các chi tộc (trừ Giu-đa) được chia làm mười hai tỉnh, mỗi tỉnh phải cung cấp thực phẩm cho triều đình mỗi năm một tháng (4,7-19; 5,7-8). Việc chia này có lẽ cũng nhằm hạn chế chế độ địa phương tự trị, vì ranh giới các tỉnh không trùng với ranh giới các chi tộc.

4. Kinh tế

Sa-lô-mon thuê của vua Hi-ram thành Tia những thợ đóng tàu và thủy thủ để đi buôn bán trên Biển Đỏ (9,26-27; 10,11,22). Người ta cũng đã tìm được di tích các mỏ đồng và lò luyện đồng của vua (trong việc xây cất và trang bị đền thờ có dùng nhiều đồng).

5. Văn hóa

Khi kinh tế vững chắc thì văn chương cũng mở mang. Tài liệu viết đầu tiên bằng tiếng Hip-ri mà người ta đã tìm được, là thuộc thời này: đó là tấm "lịch Ghê-de", một tấm đá tìm thấy tại Ghê-de có

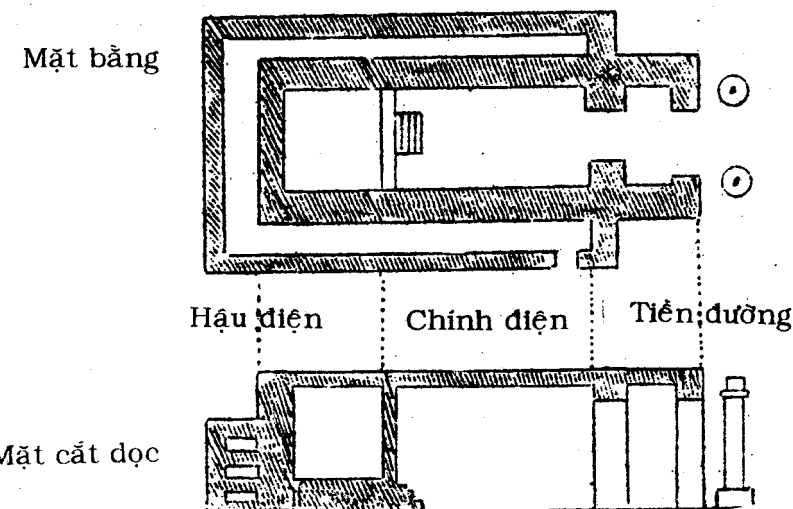
mấy hàng chữ ghi các việc canh nông trong một năm. Một số bản văn Kinh Thánh cũng thành hình vào thời này, đó là truyền thống Gia-vít, sự tích Đa-vít và việc kế vị Đa-vít (2 Sa-mu-en 2 – 1 Các Vua 2), và một số châm ngôn (ĐNTHK I, tr. 31-33).

Sa-lô-mon nổi tiếng là khôn ngoan mình mẫn (1 Các Vua 3,4-14: được Chúa ban ơn khôn ngoan; 3,16-28: xử án; 10,1-13: nữ hoàng xứ Sa-ba đến thăm; 5,9-14: tổng kết). Do đó truyền thống Do-thái thời sau gán cho Sa-lô-mon là tác giả nhiều sách thuộc loại khôn ngoan, như Châm ngôn, Diễm ca, Giảng viên, Khôn ngoan (ĐNTHK Khôn ngoan CỨ I).

6. Tôn giáo

a) Xây đền thờ (1 Các Vua 6-9. ĐNTHK Đền thờ)

Sa-lô-mon thích xây cất : thành lũy, cung điện... Nhưng đáng chú ý nhất là việc xây đền thờ Giê-ru-sa-lem. Chính Đa-vít đã có ý định này và đã mua đất cùng sắm sửa vật liệu (1 Sử biến niên 21,18-22,4), nhưng đến thời Sa-lô-mon mới thực hiện được, nhờ sự cộng tác của vua Hi-ram. Xây bảy năm mới xong.



Đền thờ xây theo kiểu các đền thần xứ Canaan, mặt bằng hình chữ nhật, kích thước không lớn lắm (dài 35 m, rộng 10 m, cao 13 m), bên trong có ghép gỗ bá hương xứ Li-băng hoặc dát vàng, cửa chính quay hướng đông. Từ phía đông đi vào có :

- Hai cột đồng cao 9 m, tách rời khỏi mặt tiền;

- Tiền đường, sâu 5 m;

- Chính điện (nơi thánh), sâu 20 m, là nơi để các vật dụng tế tự (10 chân đèn, bàn dâng bánh, bàn dâng hương);

- Hậu điện (nơi cực thánh), hình lập phương mỗi chiều 10 m, hoàn toàn kín, chỉ có một cửa thông với chính điện. Tại đây để hòm bia minh ước có hai Kê-ru-bim xòe cánh che. Trong đền thờ xây lại sau thời lưu đày, vì hòm bia không còn nữa, nên nơi này không để gì cả.

Chung quanh điện là sân có tường bao bọc. Trong sân có bàn thờ dâng lễ thiêu, "biển đồng" (đường kính 5 m) và những vạc nước nhỏ hơn để dùng trong việc tế tự.

1 Các Vua 8 thuật lại lễ cung hiến đền thờ. Các tư tế khiêng hòm bia minh ước đặt trong hậu điện, và Gia-vê ngự xuống trong đám mây để chỉ rằng Ngài lấy đền thờ làm nơi Ngài hiện diện (ĐNTHTK Đám mây 2 – Hòm bia giao ước 0.I).

b) Công dụng và ý nghĩa đền thờ

ĐNTHTK Hiện diện của Thiên Chúa CỨ III 1 - Tìm kiếm I - Mặt 3 - Đền thờ CỨ I 2-3. II 1; TỰ I-II.

Đền thờ Giê-ru-sa-lem vừa là hoàng miếu, nghĩa là đền thờ của nhà vua (như các đền bên Ai-cập, Luông Hà), vừa là đền thờ của dân, vì trong đó có hòm bia minh ước chung của các chi tộc.

Vì thế người Ít-ra-en rất có lòng ngưỡng mộ đền thờ. Mặc dầu biết rằng trời đất không thể chứa nổi Gia-vê (1 Các Vua 8,27), nhưng họ tin rằng Ngài hiện diện cách đặc biệt trong đền thờ, gần với dân, và họ hành hương về đó để tìm Ngài, để "xem thấy mặt Ngài" (Thánh vịnh 27/26,4.8; 42/41,3...).

Nhưng người ta cũng có thể đi đến những quan niệm lệch lạc về đền thờ, như: (1) gắn liền sự hiện diện của Gia-vê với đền thờ một cách quá vật chất; (2) cho rằng tôn giáo có hình thức, lễ bái là đủ, không cần có tinh thần đạo đức và đời sống luân lý. Vì thế các ngôn sứ sẽ nhấn mạnh vào tôn giáo nội tâm.

Trong Tân Ước, Đức Giê-su vẫn kính trọng đền thờ Giê-ru-sa-lem và hành hương về đó trong những dịp lễ lớn. Nhưng Ngài cũng dả phá thứ tôn giáo hình thức. Hơn nữa, Ngài nói: sẽ có ngày người ta không thờ Chúa Cha trên núi Ga-ri-dim hay tại Giê-ru-sa-lem, nhưng là trong Thánh Thần và chân lý (Gioan 4,21.23). Ngài còn tiên báo một ngày kia đền thờ sẽ bị phá hủy (Mát-thêu 24,2).

Quả vậy đền thờ Giê-ru-sa-lem đã hết thời: trong minh ước mới có đền thờ mới là chính thân mình Đức Ki-tô (Gioan 2,19-22), nơi sự sung mãn của Thiên Chúa hiện diện (Cô-lô-xê 2,9). Giáo hội tiếp nối thân mình Đức Ki-tô, nên cũng là đền thờ Thiên

Chúa (1 Cô-rin-tô 3,9-17; 2 Cô-rin-tô 6,16; Ê-phê-xô 2,20-22; 1 Phê-rô 2,5). Hơn nữa, mỗi *Ki-tô hữu* là chi thể của thân mình Đức Ki-tô, nên cũng là đền thờ Thánh Thần (1 Cô-rin-tô 6,19).

II. MẶT TRÁI

Đàng sau những thành tích và sự huy hoàng của Sa-lô-mon còn có một mặt trái: đó là cái giá mà Ít-ra-en phải trả cho sự huy hoàng đó.

1. Thờ thần ngoại

Sa-lô-mon đã xây đền thờ kính Gia-vê. Nhưng khi về già "ông không còn trọn niềm với Gia-vê": để chiều các bà vợ ngoại quốc, ông đã xây đền miếu để thờ các thần của họ, và như thế gây mối nguy cho sự tinh tuyền của đạo Gia-vê (1 Các Vua 11,1-8).

2. Thuế má, phục dịch

Để xây cất thành lũy dài dãi và sống xa hoa, Sa-lô-mon cần có phương tiện. Lợi tức do việc buôn bán không đủ, ông còn phải bắt dân đóng góp. Mỗi tỉnh phải cung cấp nhiều thực phẩm cho triều đình mỗi năm một tháng (4,7; 5,7-8). Dân phải phục dịch trong các công trình xây cất của nhà vua (5,27-32).

3. Sự thay đổi trong xã hội

Về phương diện kinh tế. Thêm vào kinh tế nông mục cổ truyền, nay có thương mại và kỹ nghệ. Sự cách biệt giữa người giàu và nghèo càng sâu đậm hơn.

Về phương diện chính trị. Tổ chức hành chánh chấm dứt chế độ các chi tộc tự lập. Các chi tộc thay vì làm thành một liên minh lỏng lẻo có tính cách tôn giáo như trước (xem *Bài 10*, III 3; *Bài 11*, I), nay phải lệ thuộc chặt chẽ vào quyền bính trung ương và nhà vua.

4. Mầm phản loạn

Do những sự kiện trên, mặc dù có nhiều người, nhất là chi tộc Giu-đa, chấp nhận nguyên tắc dòng họ Đa-vít làm vua toàn thể Ít-ra-en, nhưng cũng có nhiều người chống đối, nhất là trong các chi tộc phía Bắc. Sự chống đối này có nhiều lý do: hoặc tôn giáo (chỉ có Gia-vê là vua Ít-ra-en, xem *Bài 12*, II 2), hoặc chính trị (các chi tộc, nhất là Ben-gia-min và Êp-ra-im, kinh địch với Giu-đa), hoặc xã hội (thuế má, phục dịch). Ngay trong thời Sa-lô-mon có Giê-rô-bo-am, người chi tộc Êp-ra-im, làm loạn, nhưng thất bại và phải trốn sang Ai-cập (11,26-40).

III. TỔNG KẾT VỀ SA-LÔ-MON

Sa-lô-mon đã có công tổ chức hành chánh, giữ hòa bình, xây đền thờ. Triều đại ông là thời huy hoàng nhất trong lịch sử Ít-ra-en. Hậu thế lại còn thêm dệt thêm vào nữa, về sự khôn ngoan và giàu sang (5,9-14; 10,21-24.27).

Nhưng cái huy hoàng không che giấu được cái *mỏng manh* :

- Về phương diện *nhân loại*. Sa-lô-mon cao sang xa cách không những với dân mà cả với triều đình. Khác với thời Sau-lê và Đa-vít, quanh ông

không thấy xuất hiện các tướng tá, cố vấn và cả đến con cái nữa.

- Về phương diện *chính trị*. Sa-lô-mon đã bắt dân phải phục vụ lợi ích riêng của ông, do đó đã gây sự nứt rạn trong dân.

- Về phương diện *tôn giáo*. Không kể việc xây đền kính thần ngoại, ngay trong đạo Gia-vê, thay vì lòng đạo đức bột phát của Đa-vít ta thấy các lễ nghi tổ chức có thể đem lại nguy hiểm về một tôn giáo hình thức và thiếu thành thực.

Nơi Đa-vít, Gia-vê đã cho thấy một người lãnh đạo phải thế nào. Nhưng nơi Sa-lô-mon, nền quân chủ đã trở nên nặng về hình thức mà dần quên cái tinh thần.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Người Ki-tô hữu có thể có những quan niệm lệch lạc nào về nhà thờ ?

2/ Sa-lô-mon có thể cho ta bài học nào về cách thi hành quyền bính trong Giáo hội ?

3/ Sa-lô-mon có thể cho ta bài học nào về ích lợi và nguy hiểm của các cơ cấu, tổ chức, trong phạm vi tôn giáo ? (Lời các Giám mục Pháp tại Lộ-đức năm 1971: "Giáo hội trở nên trẻ trung không phải trước hết nhờ việc lập ra những thể chế thích hợp hơn, nhưng nhờ sự đón nhận Thánh Thần trong cầu nguyện. Khởi lên những nguồn suối là việc quan trọng hơn sắp đặt các cơ cấu").

Bài 15

CÁC NGÔN SỬ, LÃNH ĐẠO TINH THẦN CỦA DÂN CHÚA

Từ bài này trở đi, chúng ta bắt đầu nói về các sách "ngôn sử sau", một loại sách của Cựu Ước khác với những sách đã học trên đây. Trong các sách đã học, Thiên Chúa thường mạc khải qua những việc Ngài làm trong lịch sử (tuy vẫn có những lời kèm theo để giải thích ý nghĩa của việc); còn trong các sách ngôn sử, Ngài mạc khải bằng lời nhiều hơn (tuy những lời này vẫn gắn liền với những sự kiện lịch sử; xem MK, số 2).

I. TÌNH TRẠNG DÂN THIÊN CHÚA THỜI CÁC VUA

Sa-lô-mon chết đi, con là Rô-bo-am lên nối ngôi. Dân đến xin vua mới giảm bớt gánh nặng (thuế má, phục dịch) mà họ phải vác. Vua không nghe, vì thế các chi tộc Ít-ra-en (ở phía bắc) ly khai và đặt Giê-rô-bo-am làm vua. Rô-bo-am chỉ còn làm vua chi tộc Giu-đa (1 Các Vua 12).

Từ đó dân chia làm hai nước: *Ít-ra-en* (phía bắc) và *Giu-đa* (phía nam), khi thì thù địch, khi thì thân thiện. Ở đây ta không tóm lược lại lịch sử của

hai nước (kể ở 1 Các Vua 12 – 2 Các Vua 25), chỉ có ít nhận xét như sau :

1. Về mặt chính trị

Nước Ít-ra-en lớn hơn, đông dân hơn và có cơ mở mang hơn; nhưng dân cư hỗn tạp, chính trị nội bộ hay có lộn xộn, thay đổi nhiều họ vua. Nước Giu-da nhỏ và nghèo hơn, nhưng dân thuần nhất hơn, và vẫn cứ giữ liên tục một họ vua là Nhà Đa-vít.

Hai nước có nhiều liên lạc quốc tế hơn thời trước: với các lân bang (Mô-áp, Ê-dôm, A-ram...) và nhất là với những đế quốc lớn (Ai-cập, A-si-ri, Ba-bi-lon). Để sống còn, hai nước đã tham dự vào những liên minh hoặc chiến tranh. Nhưng sau cùng nước Ít-ra-en bị người A-si-ri diệt năm 721, và nước Giu-da cũng bị người Ba-bi-lon chiếm năm 587.

2. Về mặt xã hội

So với các nước khác thì Ít-ra-en và Giu-da nhỏ và nghèo (vì phần lớn là đồi núi), nên văn minh kém hơn. Nhưng cũng có một vài thời tương đối thịnh vượng, như nước Ít-ra-en thời Giê-rô-bo-am II (thế kỷ 8), nước Giu-da thời Ô-di-a (thế kỷ 8), Ê-dê-ki-a và Giô-si-a (thế kỷ 7).

Dưới thời các vua, sự cách biệt giữa người giàu và người nghèo ngày càng sâu đậm, nhất là tại nước Ít-ra-en. Người ta bóc lột nhau để làm giàu, sống xa hoa; người có quyền thế lạm dụng địa vị của mình để gây ra nhiều bất công. Đó là những sự kiện mà các ngôn sứ, điển hình là A-mốt, sẽ tố cáo.

3. Về mặt tôn giáo

Ở nước Ít-ra-en, vua Giê-rô-bo-am muốn giữ cho dân không về đền thờ Giê-ru-sa-lem nên đã cho xây hai đền thờ ở hai đầu lãnh thổ, tại Bê-then và Đan, trong đó có đặt tượng con bò vàng, hoặc để tượng trưng cho Gia-vê, hoặc để làm bệ cho Gia-vê (vô hình) ngự (1 Các Vua 12,26-33; tương tự như ở Xuất hành 32,1-6, xem Bài 9, III 3). Đây là một hình thức tôn giáo ly khai khỏi đền thờ chính thức tại Giê-ru-sa-lem, và mở cửa cho ảnh hưởng tôn giáo Ca-na-an du nhập vào (vì thần Baal của Ca-na-an thường được hình dung bằng con bò mộng). Trong giới bình dân, ảnh hưởng của tôn giáo Ca-na-an còn lớn hơn nữa.

Tại Giu-da, nhờ có đền thờ Giê-ru-sa-lem, nên tôn giáo bớt sai lạc, nhưng cũng có nguy hiểm vụ lễ bái hình thức mà quên tinh thần (xem Bài 14, I 6 b), và đáng khác ảnh hưởng của tôn giáo ngoại không phải là không có. Vì thế cũng đã phải có những cuộc cải tổ như của vua Ê-dê-ki-a và Giô-si-a (2 Các Vua 18,4; 23,4-14; xem thêm Ê-dê-ki-en 8).

Để góp phần vào việc duy trì và phục hưng tôn giáo, để giúp dân luôn sống trung thành với mình ước trong những hoàn cảnh đổi thay về mặt xã hội cũng như về mặt chính trị, Gia-vê đã sai đến với dân Ngài các vị ngôn sứ.

II. ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁC NGÔN SỨ

Trước khi học hỏi riêng về mỗi ngôn sứ, ta nên có một khái niệm chung về các ông. Nên xem ĐNTHTK *Sứ ngôn CƯ*.

1. Ngôn sứ là gì ?

Ta thường gọi các ông là "tiên tri", nghĩa là những người có thể *biết trước và báo trước tương lai*. Quan niệm này cũng có phần đúng, như ta thấy trong Tân Ước nhiều lần viết: "Việc đó xảy ra để thực hiện lời Thiên Chúa phán qua các tiên tri..." Các ngôn sứ thật sự đã có nói trước một số sự việc thời các ông, và nhất là về đấng Mê-si-a và Nước của Ngài.

Nhưng trong nhiệm vụ của ngôn sứ, tiên báo tương lai không phải là tất cả, và cũng không phải là chính yếu. Các ngôn sứ là những người *nói thay mặt Thiên Chúa, nói ra ý nghĩ của Thiên Chúa về những biến cố của thời đại*, là những người báo cho Ít-ra-en biết ý muốn của Thiên Chúa trong hiện tại trước hết. Các ông là những phát ngôn viên của Thiên Chúa, những "ngôn sứ" của Ngài, nghĩa là những sứ giả mang lời của Ngài đến cho dân.

Trong Cựu Ước, ngoài danh từ *nabi* (mà ta dịch là ngôn sứ), còn có những từ ngữ khác để chỉ các ông như: *người minh kiến*, nghĩa là thông suốt bằng giác quan và linh cảm; *người của Thiên Chúa*, vì có liên lạc đặc biệt với Ngài.

Ta có thể nói: các ngôn sứ là những con người bám rễ trong truyền thống, trong quá khứ của Ít-ra-en, để giải thích và áp dụng truyền thống đó

cho thời đại mình, và hơn nữa còn nhìn xa để thấy trước và xây dựng tương lai.

2. Các ngôn sứ trong lịch sử Ít-ra-en

Ta chưa được rõ lắm về nguồn gốc của phong trào ngôn sứ tại Ít-ra-en, và về những liên hệ của phong trào đó với các hiện tượng tương tự trong các dân vùng Trung Đông. Vào cuối thời các Thủ lãnh, đồng thời với Sa-mu-en, ta thấy xuất hiện các nhóm nabi, mà đặc điểm là trạng thái xuất thần (1 Sa-mu-en 10,5-6.10-12; 19,20-24). Sau đó, vào thời đầu chế độ quân chủ, ta thấy có những ngôn sứ như Na-than, bên cạnh Đa-vít (2 Sa-mu-en 7,1-17; 12,1-15...), A-khi-a, thời Sa-lô-mon và Giê-rô-bo-am (1 Các Vua 11,29-39; 14), v.v...

Giai đoạn chính của phong trào ngôn sứ mở đầu vào thế kỷ 9 với Ê-li-a, Ê-li-sê. Tiếp đó là các "ngôn sứ văn sĩ" (nghĩa là các ngôn sứ mà lời giảng còn được truyền lại trong các sách mang tên các ông, mặc dầu không hẳn là chính các ông đã chép sách đó). Đó là :

- | | |
|----------------|--|
| - Thế kỷ 8 | : A-mốt, Hô-sê, Mi-kha, I-sai-a. |
| - Thế kỷ 7 | : Xô-phô-ni-a, Na-khum, Kha-ba-cúc, Giê-rê-mi-a. |
| - Thời lưu đày | : Ê-dê-ki-en, và tác giả Sách Yên ưi Ít-ra-en (I-sai-a 40-55). |

- Thời phục hưng : Thế kỷ 6 : Khác-gai,
Da-ca-ri-a, I-sai-a 56-
66.

Thế kỷ 5-4: Ma-la-khi,
Ô-va-di-a, Da-ca-ri-a
9-14, Giô-en.

Sau đó không thấy có ngôn sứ nào xuất hiện nữa (ĐNTHTK I tr. 34-35).

3. Thiên triệu ngôn sứ

ĐNTHTK Sử ngôn CỨ II - Ôn gọi I - Tuyển chọn
CỨ I 3 c - Sử mệnh CỨ I

Các ngôn sứ đều xác tín rằng mình nói lời của Gia-vê, thay mặt Gia-vê, và xác tín như vậy vì ý thức rằng Ngài đã chọn, gọi và sai các ông đi. Trong Cựu Ước ta thấy kể lại việc Chúa gọi Mô-sê (Xuất hành 3-4), Sa-mu-en (1 Sa-mu-en 3), I-sai-a (I-sai-a 6), Giê-rê-mi-a (Giê-rê-mi-a 1), Ê-dê-ki-en (Ê-dê-ki-en 1-3).

Qua những trình thuật này, ta thấy việc thiên triệu được kể lại như một tiếp xúc gần như vật chất với Gia-vê: các ngôn sứ trông thấy, nghe thấy Ngài, được Ngài chạm đến... Những hình ảnh này diễn tả một kinh nghiệm nội tâm đặc biệt của ngôn sứ, do đó các ông cảm thấy được gần với Chúa, được Ngài thánh hóa (nghĩa là tẩy rửa và tách biệt ra), ban Lời Ngài cho và gần như bắt buộc các ông phải làm ngôn sứ. Từ đó tất cả đời các ông gắn liền với sứ mạng, các ông thâm tín rằng lời các ông nói là Lời

Chúa, và mạnh dạn nói Lời đó mà không sợ khó khăn, nguy hiểm.

4. Ngôn sứ trình bày giáo huấn thế nào ?

a) Bằng lời nói

Công việc chính yếu của ngôn sứ (cũng như của Đức Giê-su và các Tông đồ về sau) là giảng dạy, để *trách mắng*, vạch ra những lỗi lầm của dân, *hăm đe* những tai họa do đó có thể xảy đến, nhưng mặt khác lại *khuyến dụ* dạy bảo dân biết phải làm gì cho đúng ý Chúa, và đôi khi còn *hứa hẹn* một tương lai tốt đẹp hơn. Các lời ngôn sứ thường vắn gọn, danh thép. Về sau các lời đó được sưu tập lại thành những tập nhỏ, rồi những tập nhỏ gộp lại thành sách (Giê-rê-mi-a 36 có kể lại việc chép thành tập một số những lời sấm của Giê-rê-mi-a).

b) Bằng hành động

Trước hết phải kể đến các *hành động tượng trưng*. Đó là những cử chỉ kỳ lạ, vừa phần để làm cho những người chứng kiến phải sửng sốt và chú ý hơn đến lời giải thích ý nghĩa kèm theo, vừa phần cũng để nhấn mạnh rằng: hành động đó đã xảy ra thì lời ngôn sứ cũng sẽ thực hiện. Ví dụ: A-khi-a xé áo choàng làm mười hai mảnh và cho Giê-rô-bo-am mười mảnh để chỉ rằng ông này sẽ làm vua mười chi tộc (1 Các Vua 11,29-32); Giê-rê-mi-a đập vỡ chiếc vò bằng đất để nói rằng Gia-vê sẽ đập tan dân và thành Giê-ru-sa-lem mà vô phương cứu chữa (Giê-rê-mi-a 19); ngược lại đang khi thành bị vây và sắp mất, ông vâng lệnh Chúa tậu một thửa đất để chỉ rằng sẽ có ngày dân lại trở về tậu ruộng nương trên

đất Giu-đa (Giê-rê-mi-a 32). Đặc biệt Ê-dê-ki-en có nhiều hành động tượng trưng (3,22-5,17).

Các ngôn sứ còn trực tiếp *can thiệp vào chính trị*, nhất là Sa-mu-en, Ê-li-a, Ê-li-sê, I-sai-a, Giê-rê-mi-a. Các ông gần gũi với Thiên Chúa, nhưng không vì thế mà xa cách những thực tại trần thế và đứng vững với số phận con người. Trái lại chính vì tha thiết với Chúa mà các ông tha thiết với con người và luôn thao thức làm mọi cách để con người sống phù hợp với ý muốn của Thiên Chúa và do đó được hạnh phúc đích thực.

Hơn nữa *chính đời sống* của ngôn sứ còn là một lời giảng dạy. Như cách sống khắc khổ của Ê-li-a và Gio-an Tẩy giả nói lên sự tuyệt đối của Thiên Chúa, những trắc trở Hô-sê gặp trong hôn nhân là tượng trưng cho mối liên lạc nhiều sóng gió giữa Gia-vê và Ít-ra-en (Hô-sê 1-3); đời độc thân của Giê-rê-mi-a và tình cảnh góa vợ của Ê-dê-ki-en là dấu chỉ thời hoạn nạn sẽ tới cho dân, khi mà bao người phải tang tóc và không còn vui sống (Giê-rê-mi-a 16,1-9; Ê-dê-ki-en 24,15-27). Vì thế I-sai-a đã có thể nói: "Tôi và các con tôi là những dấu chỉ, những điểm triệu cho Ít-ra-en" (I-sai-a 8,18).

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

Do bí tích thánh tẩy, người Ki-tô hữu được tham dự vào sứ vụ ngôn sứ của Chúa Ki-tô (Hiến chế về Giáo hội, số 12; 31; 35; Sắc lệnh về Tổng đồ giáo dân, số 2; 4; 10). Sứ vụ đó thể hiện cách nào ?

Bài 16

Ê-LI-A VÀ Ê-LI-SÊ

Ê-li-a là một nhân vật lớn của Cựu Ước. Ông nói ít, làm nhiều và có ảnh hưởng lâu dài về sau. Sự tích ông được kể lại ở 1 Các Vua 17 – 2 Các Vua 2. DNTHTK Êlia.

I. KHUNG CẢNH LỊCH SỬ

Nước Ít-ra-en (phía bắc) thời đó khá thịnh vượng. Vua Om-ri (885-874) đã lập một dòng vua mới và đặt kinh đô tại Sa-ma-ri. Con của Om-ri là vua A-kháp (874-853) có xây cất thành lũy và cung điện. Hoàng hậu của A-kháp là I-dê-ben, con gái vua thành Tia, ông này cũng là tư tế của thần Ba-an (Baal). Do ảnh hưởng của bà này, đạo ngoại lai du nhập vào Ít-ra-en (tại Sa-ma-ri có đền thờ và ngôn sứ của Ba-an), còn đạo Gia-vê bị bắt bớ.

Trong hoàn cảnh đó có Ê-li-a (*Êli-yah* = Gia-vê là Thiên Chúa của tôi) đứng lên để bảo vệ đức tin của đạo Gia-vê: "Bấy giờ Ê-li-a dấy lên như ngọn lửa, lời ông đốt cháy như cây đuốc" (Huấn ca 48,1).

II. HOẠT ĐỘNG

1. Về mặt tôn giáo

Hoạt động chính yếu của Ê-li-a là bảo vệ đạo Gia-vê chống lại sự xâm nhập của đạo Ba-an. Ta có thể nhắc đến hai việc :

a) Cuộc so tài trên núi Các-men (1 Các Vua 18,17-40)

Dân chưa bỏ hẳn Gia-vê. Nhưng họ nghĩ có thể đi nước đôi: vừa thờ Gia-vê, vừa thờ Ba-an, thần của mưa gió và sức mạnh thiên nhiên. Đó là điều Ê-li-a trách họ (c.21). Cuộc so tài trên núi Các-men giữa ông và các ngôn sứ thần Ba-an có mục đích cho dân nhận định rõ ai là Chúa thật tại Ít-ra-en: Gia-vê hay Ba-an (c.24.36-37.39). Các ngôn sứ của Ba-an làm mọi cách (kêu cầu, nhảy múa, rạch mình) nhưng Ba-an không trả lời. Chỉ có Gia-vê chứng tỏ bằng một phép lạ rằng Ngài là Chúa các năng lực thiên nhiên. Ngài tìm đến dân Ngài để cứu dân khỏi thờ tà thần.

Việc tàn sát các ngôn sứ Ba-an (c.40) cần được hiểu trong khuôn khổ Cựu Ước: phải loại trừ tất cả những gì gây nguy hiểm cho đạo Gia-vê (Đệ nhị luật 13,1-19; xem Bài 10, III 2 b).

b) Ê-li-a tìm về núi Kho-rép (1 Các Vua 19,1-18)

Bị hoàng hậu I-dê-ben tìm bắt, Ê-li-a lên đường về núi Kho-rép (Xi-nai). Đây là như một cuộc hành hương trở về nguồn của đạo Gia-vê, vì núi này là nơi Gia-vê đã tự mạc khải và đã lập minh ước với Ít-ra-en.

Khi tới núi Kho-rép, Ê-li-a đã được gặp gỡ Chúa trong một cuộc thần hiện gọi lại những thần

hiện cho Mô-sê xưa (Xuất hành 3; 19; 33,18-23), với những yếu tố tương tự như: hốc đá, giếng tố, động đất, sấm chớp, che mặt... Nhưng Chúa không ở trong những hiện tượng giống tố, động đất, lửa; Ngài đến trong tiếng gió nhẹ (1 Các Vua 19,13) : gió này, có lẽ tượng trưng cho tính cách linh thiêng của Ngài và sự giao tiếp thân tình giữa Ngài và ngôn sứ (ĐNTHK *Hiện diện của Thiên Chúa* CỨ II). Từ đó Ê-li-a, trước đây chán nản (c.3-4), lại được sai đi tiếp tục sứ mạng.

Cuộc hành trình 40 ngày đêm của Ê-li-a vừa gọi lại 40 năm dân di trong sa mạc (Đệ nhị luật 8,2) và 40 ngày đêm Mô-sê ở trên núi Xi-nai (Xuất hành 24,18), vừa tiên trưng cho thời gian Đức Giê-su ăn chay trước khi bắt đầu sứ vụ (Mác-cô 1,13) và báo trước Mùa Chay trong đó người Ki-tô hữu đi đến gặp Chúa (ĐNTHK Số I 1 - *Chay tịnh* 1). Các Giáo phụ cũng nhìn thấy nơi chiếc bánh Ê-li-a ăn một hình ảnh tiên báo phép Thánh Thể nuôi dưỡng người tín hữu trên đường dương thế.

2. Về mặt xã hội

Vườn nho của Na-bốt (1 Các Vua 21). Hoàng hậu I-dê-ben bảy mưu gian kế độc cho vua A-kháp giết Na-bốt để chiếm đoạt vườn nho của ông này, lấy chỗ mở rộng cung điện. Nhân danh Gia-vê, Ê-li-a đến vạch trần tội ác đó và tiên báo hình phạt. Hành động của Ê-li-a theo đúng đường lối các ngôn sứ: các ông quan niệm rằng giữ minh ước với Thiên Chúa không phải chỉ là giữ nghi lễ phụng tự, nhưng còn là vâng lời Ngài và dẫn thân trong đời sống bác ái huynh đệ. Vì thế các ông luôn mạnh dạn tố cáo

những bất công của kẻ có quyền đối với người yếu thế. Trước Ê-li-a ta đã thấy có Na-than (với Đa-vít, 2 Sa-mu-en 12; xem *Bài 13*, IV 1), và sau này có A-mốt, I-sai-a... (ĐNTHK *Bạo lực* II. III 1 - *Công chính* A I CỨ 1).

Cuộc đời Ê-li-a kết thúc cách bí nhiệm: sau khi giao phó chức vụ lại cho Ê-li-sê, ông được đưa lên trời trong một xe bằng lửa (2 Các Vua 2).

III. Ê-LI-SÊ, ĐỒ ĐỆ CỦA Ê-LI-A

Sự tích Ê-li-sê (2 Các Vua 2-13) có tính cách lạ kỳ hơn, với nhiều phép lạ. Ê-li-sê cũng khác Ê-li-a ở chỗ ông không sống đơn độc, nhưng "nhập thế" nhiều hơn: chung quanh ông có nhóm "các con của các ngôn sứ" nghĩa là những người thuộc đoàn thể ngôn sứ, sống chung với nhau (2 Các Vua 2,3.15; 4,1...); mặt khác ông cũng giao thiệp nhiều với vua quan cũng như thường dân.

Tích Ê-li-sê chữa Na-a-man, một ông tướng nước A-ram, là một truyện rất linh động (chương 5). Truyền thống Ki-tô giáo nhìn thấy đó là một hình ảnh bí tích thánh tẩy, vì trong truyện này người dân ngoại cũng được cứu, và cứu bằng phương tiện đơn sơ dễ dàng là tắm sông Gio-dan. Sau khi được khỏi, Na-a-man tin nhận Gia-vê là Chúa duy nhất; tuy nhiên vì quan niệm người xưa cho rằng Gia-vê có liên lạc đặc biệt với đất Ít-ra-en, nên ông xin đem về nước một ít đất đó để lập bàn thờ kính Chúa (5,15.17. ĐNTHK *Đất* CỨ II 2 - *Chư dân* CỨ II 2 b).

IV. DI SẢN CỦA Ê-LI-A

1. Gia-vê là Chúa

Gia-vê là Chúa duy nhất, Gia-vê là tất cả: đó là ý nghĩ độc nhất của Ê-li-a. Vì thế ông nhiệt tâm với Chúa (1 Các Vua 19,10), chỉ sống vì Ngài, phục vụ một mình Ngài (17,1; 18,15), và chống đối tất cả những gì trái với đạo Gia-vê thuần túy (như: thờ Ba-an, bất công xã hội). Dù chỉ còn lại một mình (19,10), ông cũng không chịu nhượng bộ, dấn xép với đối phương.

Gia-vê là Chúa đáng sợ (với các ngôn sứ của Ba-an, với vua A-kháp, với các quân sĩ vua O-kho-di-a sai đến bắt Ê-li-a, 2 Các Vua 1,9-15), nhưng Ngài xử thân mật với tôi trung của Ngài (tại núi Kho-rép). Việc Ê-li-a được đưa đi mất cũng có ý nói là Chúa muốn cho ông được về với Ngài.

2. Ê-li-a trở lại

Do việc Ê-li-a được đưa lên trời, người Do-thái về sau vẫn nhớ đến ông và cho rằng ông sẽ trở lại để dọn đường cho Đấng Mê-si-a (Ma-la-khi 3,1.23-24; Huấn ca 48,10-11). Thời Đức Giê-su, sự chờ mong Ê-li-a lại càng sôi nổi, vì thế có người tưởng rằng Gio-an Tẩy giả hoặc Đức Giê-su chính là Ê-li-a. Đức Giê-su bảo: Ê-li-a đã đến, nhưng người ta đã không nhận ra ông và đã giết ông; Ngài có ý ám chỉ Gio-an Tẩy giả (Mát-thêu 11,10.14; 17,10-13. ĐNTHK *Gioan Tẩy giả* 1).

3. Ông tổ các nhà tu hành

Ê-li-a sống nghèo, khắc khổ, ăn ít và xa lìa thế tục để vào tịnh địa gặp gỡ Thiên Chúa, nên được coi như tiên phong và ông tổ của các vị ẩn tu Ki-tô giáo. Riêng dòng Các-men (bắt đầu do một số ẩn sĩ ở núi Các-men từ thế kỷ 12 sau công nguyên) đã nhận Ê-li-a làm tổ phụ và sống theo tinh thần chiêm niệm của ông.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

- 1/ Làm một bảng hai cột đối chiếu Mô-sê và Ê-li-a.
- 2/ Làm một bảng hai cột đối chiếu Ê-li-a và Gioan Tẩy giả.
- 3/ Ê-li-a có thể cho chúng ta những bài học nào ?

Bài 17

CÁC NGÔN SỬ THẾ KỶ THỨ 8 TẠI ÍT-RA-EN

A-mốt và Hô-sê là hai "ngôn sử văn sĩ" đầu tiên (xem Bài 15, II 2). Sách các ông được kể vào hàng "ngôn sử nhỏ", vì ngắn hơn; nhưng thực sự các ông là những ngôn sử quan trọng.

I. A-MỐT

1. Khung cảnh lịch sử

Thời đó nước Ít-ra-en đang sống những năm thịnh đạt cuối cùng, dưới triều vua Giê-rô-bo-am II (783-743). Vua này mở mang bờ cõi; nền kinh tế cũng tương đối thịnh vượng (2 Các Vua 14,23-29). Nhưng mặt khác, xã hội có nhiều bất công, và xa xa mới hiểm họa A-si-ri lộ dạng: đế quốc này đang lớn mạnh và bắt đầu bành trướng, đi chinh phục nhiều nơi.

2. Sự điệp của A-mốt

A-mốt làm nghề chăn nuôi và trồng tía tại Tê-cô-a, cách Bết-lê-hem 10 km về phía nam, ở ven sa mạc xứ Giu-da. Ông được Chúa gọi thi hành nhiệm

vụ ngôn sứ ở nước Ít-ra-en. Hình như ông chỉ hoạt động trong một thời gian ngắn. Sau một cuộc tranh luận với các tư tế ở đền thờ Be-then, vì bị coi là kẻ quấy rối, ông lại trở về quê cũ (1,1; 7,10-17). Do tính tình và khung cảnh sống, ông là một người cương trực không sợ nói thẳng nói thật, và có một ý niệm sâu sắc về sự cao cả tuyệt đối của Chúa.

Đây là những nét chính trong sử điệp của A-mốt :

a) Gia-vê là chủ tể vũ trụ và các dân

Ngài đã dựng nên vũ trụ (4,13; 5,8-9; 9,5-6). Các dân ngoại cũng thuộc quyền Ngài điều khiển (9,7) và xét xử (1,3-2,3. ĐNTHK *Chư dân* CÚ II 2 a).

b) Gia-vê đã thương chọn riêng Ít-ra-en

Trong mọi dân, Ngài đã "biết", nghĩa là yêu mến, tuyển chọn một mình Ít-ra-en. Nhưng cũng chính vì thế Ngài đòi hỏi họ nhiều hơn, và sẽ "thăm viếng", sửa phạt, nếu họ phạm lỗi (3,1-2. ĐNTHK *Biết* 0. CÚ I - *Tuyển chọn* CÚ II - *Thăm viếng* 0. CÚ 1). Vì thế, nhân danh Gia-vê, A-mốt tố cáo các tội của Ít-ra-en.

c) Tố cáo những bất công xã hội

Những người có quyền có của xử án bất công, bóc lột người nghèo để sống giàu sang phê phởn. A-mốt có những lời rất nặng đối với những hạng đó. Ví dụ : 4,1-3 (các phụ nữ sang trọng ở Sa-ma-ri bị gọi là "bò cái xứ Ba-sán"; họ sẽ bị thúc sau lưng, đưa đi lưu đày); 6,1-7 (tố cáo những kẻ ăn chơi mà không lo

đến vận mạng nước); 8,4-6 (tố cáo những kẻ buôn bán tham lợi. ĐNTHK *Công chính A I* CÚ 1).

d) Tố cáo tôn giáo vụ hình thức

Dân thích tổ chức lễ bái linh đình, dâng cúng thật nhiều, rồi yên trí vì tưởng thế là xong bốn phận với Gia-vê và sẽ được bảo đảm khỏi mọi tai họa. A-mốt bảo : Chúa không thèm nhận những cái đó nếu họ không giữ công bình và bác ái (4,4-5; 5,21-27. ĐNTHK *Phụng tự* CÚ III).

e) Ngày Gia-vê sẽ là ngày tối tăm

Ít-ra-en chờ mong "Ngày Gia-vê", ngày mà Chúa sẽ can thiệp để cho họ chiến thắng. Nhưng A-mốt bảo: trái lại, ngày đó sẽ là ngày tối tăm, Chúa sẽ nổi cơn thịnh nộ phạt Ít-ra-en, mà họ không sao thoát được (5,18-20. ĐNTHK *Ngày của Chúa* 0. CÚ I - *Hy vọng* CÚ II 1). Hình phạt sẽ là những tai họa thiên nhiên (hạn hán, đói khát, ôn dịch) và chiến tranh tàn phá, lưu đày (2,13-16; 3,11-12.15; 4,6-11; 8,9-10.13...).

f) Kêu gọi trở lại

Hình phạt có mục đích giáo dục để dân nghĩ lại và trở về (4,6-11. ĐNTHK *Sửa phạt* 3 - *Giáo dục* I 2 b). A-mốt kêu gọi người ta "tìm Gia-vê": kiểu nói này có nghĩa là đến gặp Chúa tại các nơi thờ phượng, nhưng nhất là tìm biết ý Chúa và làm lành lánh dữ (5,4-6.14-15. ĐNTHK *Tìm kiếm* I - *Sám hối* CÚ II 1).

g) Gia-vê sẽ ban ơn cứu độ

Dầu Chúa phạt, nhưng Ngài vẫn còn thương, Ngài sẽ cứu một phần “dư tồn” tức là một số ít còn sót lại (5,15; 9,8-10), và sẽ xây dựng lại Ít-ra-en (9,11-15. ĐNTHK *Nhóm còn lại CÚ 0. 1 - Hy vọng CÚ II 2*).

3. Ảnh hưởng

Nơi A-mốt ta đã thấy những ý niệm căn bản ta sẽ còn gặp nhiều nơi các ngôn sứ thời sau: uy quyền của Gia-vê, sự chọn lựa Ít-ra-en, những đòi hỏi về mặt tôn giáo và xã hội, hình phạt và hối cải, cứu độ... Lời A-mốt đôi khi sỗ sàng và chói tai, nhưng chính vì thế mà có tác động thức tỉnh, không cho phép ta đứng đưng, an phận trong cái tầm thường của mình. Sử điệp của A-mốt ngày nay vẫn còn hợp thời.

II. HÔ-SÊ

1. Khung cảnh lịch sử

Hô-sê cũng hoạt động tại nước Ít-ra-en, nhưng sau A-mốt ít năm. Khi đó, sau thời vàng son của Giê-rô-bo-am II, nước Ít-ra-en đang bắt đầu sụp đổ do sự tan rã bên trong, với những cuộc đảo chính liên miên, và do áp lực bên ngoài của đế quốc A-si-ri, để rồi sẽ bị hủy diệt năm 721 khi kinh thành Sa-ma-ri thất thủ.

2. Sử điệp của Hô-sê

Sử điệp của Hô-sê tóm lại trong một chữ: *tình yêu*. Gia-vê yêu thương Ít-ra-en cách mãnh liệt, như người cha yêu con, như người chồng yêu vợ. Nhưng

Ít-ra-en đã thất trung, phản bội. Dầu vậy, Gia-vê vẫn thương, Ngài sửa phạt để Ít-ra-en nghĩ lại mà trở về với Ngài. Hô-sê nói lên điều đó, không phải cách lý thuyết khô khan, nhưng bằng những lời iê nồng nhiệt, những hình ảnh sống động, và hơn nữa bằng chính kinh nghiệm đau thương của đời ông.

a) Hôn nhân của Hô-sê và ý nghĩa tượng trưng (chương 1-3)

Trong những chương này có một vài điểm chưa rõ rệt (chẳng hạn: sự việc kể ở chương 1 và chương 3 là một việc kể lại hai lần, hay là hai việc khác nhau?), nhưng ta có thể hiểu ý nghĩa như sau. Hô-sê đã lấy vợ, nhưng người vợ lại thất trung, bỏ đi. Hô-sê vẫn thương, tìm lại và sau khi đã thử thách ông lại đưa về, và hai người lại yêu thương nhau. Đó là hình ảnh mối tình giữa Gia-vê và Ít-ra-en. Nhờ kinh nghiệm bản thân, ông đã có thể hiểu và diễn tả cách thâm thía mối tình đó (chương 2) :

Gia-vê đã yêu thương Ít-ra-en cách đặc biệt. Nhưng Ít-ra-en đã thất trung, bỏ Gia-vê đi “ngoại tình” với thần Ba-an, nghĩa là chạy theo những tập tục thờ cúng xứ Ca-na-an, để mong được thần ban cho đồng ruộng phì nhiêu, gia súc đầy đàn (2,4-7). Như một người chồng quá yêu vợ, Gia-vê giận dữ trừng phạt, làm cho Ít-ra-en phải thiếu thốn, khổ sở mà nghĩ lại (2,8-15). Ngài sẽ “quyến rũ” Ít-ra-en và đưa vào sa mạc “tán tỉnh” (c.16) như thời xưa khi cuộc tình duyên mới chớm nở, và sẽ đính hôn lại với Ít-ra-en trong tình thương vững bền, thấm thiết (2,16-25. ĐNTHK *Chồng/Vợ CÚ 1 - Ngoại tình 2 - Nhiệt tâm 1 - Trung thành CÚ 1 - Tình yêu I CÚ 2*).

Ba đứa con của Hô-sê, trước đã mang những tên đầy đe dọa: *I-dơ-rê-en* (gợi lên hình ảnh giết chóc, 2 Các Vua 9-10), *Không-được-thương*, *Không-phải-dân-ta*, nay được đổi thành những tên mang ý nghĩa hy vọng: *I-dơ-rê-en* (= TC gieo, ý nói Ngài ban cho đất đai phong phú), *Được-thương*, *Dân-ta* (1,4-8 so với 2,1-3.24-25. Rô-ma 9,25-26 và 1 Phê-rô 2,10 áp dụng những tên này cho dân ngoại được trở thành dân Chúa).

b) Chúa muốn gì ? (6,1-6)

Vì bỏ Gia-vê, Ít-ra-en bị khổ sở (4,1-3; 5,13-15 v.v...), nên muốn trở về để được Ngài cứu chữa. Nhưng Gia-vê thấy lòng dạ dân còn hờ hợt, nóng nổi, và họ còn quan niệm máy móc về nghi lễ, tưởng rằng lễ dâng lễ vật là đủ đẹp lòng Ngài. Vì thế Ngài nói cho họ biết Ngài đòi cái gì trước hết, Ngài muốn sự trở về và lòng yêu mến phải được minh chứng bằng hành động thiết thực :

"Ta thích lòng nhân nghĩa chứ không thích lễ tế,
Thích sự biết Thiên Chúa hơn của lễ toàn thiêu"

(6,6).

Nhân nghĩa (*hesed*) là một tình yêu trung thành (ĐNTHK Nhân từ 0. CỨ II); biết Thiên Chúa là sống với Ngài (ĐNTHK Biết 0. CỨ 2). Những cái đó quý hơn lễ vật bên ngoài (xem 14,3; Thánh vịnh 50,8-14; 51,18-19; Mát-thêu 9,13; 12,7. ĐNTHK Sám hối CỨ II 1 - Hy lễ CỨ III 2).

c) Tình yêu sẽ thắng (11,1-11)

11,1-11 là một trang rất thấm thía của Hô-sê. Ở đây Ít-ra-en được ví như đứa con nhỏ mà Gia-vê là

người cha, người mẹ năng nui săn sóc. Ngài than phiền vì dầu thế nó vẫn bất trung và do đó nó sẽ bị tàn phá (c.1-7). Nhưng Ngài quá yêu thương không nỡ lòng tiêu diệt nó: "Vì Ta là Thiên Chúa, chứ không phải là người phạm, ở giữa người Ta là Đấng Thánh" (c.10), và Ngài sẽ cho Ít-ra-en từ các nơi trở về (c.8-11). Trong đoạn này Hô-sê dùng những kiểu nói như nhân rất mạnh để nói về Thiên Chúa: "Lòng Ta xao xuyến, ruột gan Ta bổi hổi" (c.8). Nhưng một trật cũng nhấn mạnh rằng tình yêu của Thiên Chúa là một cái gì người ta không hiểu được, vì Ngài là Đấng Thánh, khác với người phạm (ĐNTHK Cha III 3 - Nhân từ CỨ I 2 b - Thánh CỨ I - Thiên Chúa CỨ III 5).

3. Ảnh hưởng

Trong Cựu Ước có lẽ Giê-rê-mi-a là tác giả đã chịu ảnh hưởng Hô-sê nhiều nhất. Giê-rê-mi-a đã lấy lại hình ảnh trở về sa mạc (Giê-rê-mi-a 2,2-3 và Hô-sê 2,16-17). Đặc biệt hình ảnh hôn nhân còn được dùng rất nhiều để tượng trưng mối liên lạc giữa Gia-vê và dân Ngài, nơi Giê-rê-mi-a (2,23-24; 3,1; 30,14; 31,22). Ê-dê-ki-en (16; 23), phần thứ 2 và thứ 3 sách I-sai-a (50,1; 54,4-7; 62,4-5), và có lẽ trong sách Diễm ca. Tân Ước cũng dùng hình ảnh đó để nói về sự phối hợp giữa Chúa Ki-tô và Giáo hội (Mát-thêu 9,15; 22,1-10; 25,1-13; Ê-phê-xô 5,25 v.v... ĐNTHK Chồng/Vợ CỨ 2; TỰ).

Để nói về tình yêu Thiên Chúa đối với con người, Hô-sê đã tìm được những lời lẽ độc đáo, sống động. Khi nào ta thấy Thiên Chúa có vẻ xa vời, trừu tượng, ta nên đọc lại sách Hô-sê.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Giáo huấn của A-mốt có những điểm nào còn thích hợp cho chúng ta ngày nay ?

2/ Những điều Hô-sê nói về mối liên lạc giữa Thiên Chúa và Ít-ra-en có thể áp dụng cho chúng ta thế nào ?

Lời Chúa là kho tàng phong phú, mạch nước dồi dào

Lời Thiên Chúa có nhiều khía cạnh cho nhiều nhận thức của người học. Chúa đã tô điểm Lời Chúa bằng nhiều màu sắc để bất cứ ai học hỏi cũng nhận ra được điều vừa ý mình. Chúa thích giấu trong Lời Chúa nhiều kho tàng, để bất cứ ai trong chúng ta, suy niệm mặt nào cũng được nên sung túc về mặt ấy. Lời Chúa là cây ban sự sống, ở mặt nào cũng sinh quả phúc cho bạn, như tảng đá ở hoang địa xưa đã trào nước siêu nhiên ra khắp mọi mặt. Thánh Tông đồ nói : “Họ đã ăn của siêu phẩm và uống nước siêu nhiên”.

Vậy ai nhận được phần nào bởi kho tàng ấy thì đừng tưởng là trong Lời Chúa — duy chỉ có điều họ đã thấy mà thôi, nhưng phải nghĩ rằng : họ đã tìm ra được một điều trong muôn vàn điều tích chứa ở lời ấy.

Vậy bạn hãy vui mừng khi được lời nào nuôi dưỡng, và đừng buồn khi có lời vượt quá trí khôn bạn. Ví như người đang khát vui vẻ vì được uống nước, chứ không buồn vì đã không thể uống cạn được cả mạch; bạn hãy cảm tạ Chúa về điều bạn đã hiểu, và đừng buồn về nhiều điều phong phú bạn chưa hiểu. Điều bạn đã hiểu và đã đạt được là phần riêng của bạn, những điều còn lại cũng là gia tài của bạn. Điều mà bạn chưa thể lãnh hội được lúc này, thì vào lúc khác bạn sẽ có thể lãnh hội được, miễn là bạn kiên trì. Thế nên bạn đừng tham lam uống một hơi điều mà bạn không thể chứa hết được; nhưng bạn cũng đừng lười biếng mà bỏ dở điều mà bạn có thể tiếp tục lãnh hội được dần dần.

(Thánh Iép-rem, phó tế, Tiến sĩ Hội Thánh)

Bài 18

CÁC NGÔN SỬ THỂ KỶ THỨ 8 TẠI GIU-ĐA

Trong thời kỳ này, ta thấy nổi bật khuôn mặt của I-sai-a, một trong những ngôn sứ lớn nhất trong Cựu Ước.

I. I-SAI-A

1. *Khung cảnh và hoạt động*

I-sai-a đã sống và hoạt động lâu năm tại Giê-ru-sa-lem dưới triều bốn vua nước Giu-đa, nhất là vua A-kha (736-716) và Ê-dê-ki-a (716-687). Đó là một thời loạn lạc, do sự bành trướng của thế lực đế quốc A-si-ri gây nên. Nước A-ram và nước Ít-ra-en lập liên minh chống lại A-si-ri và muốn Giu-đa gia nhập. Vua A-kha từ chối nên bị hai nước kia vây đánh (quãng 732). A-kha cầu viện A-si-ri. Vịn cớ đó A-si-ri đem quân đánh hai nước kia. Sau ít năm nước Ít-ra-en bị tiêu diệt (721). Về sau vua Ê-dê-ki-a lại muốn chống lại A-si-ri. A-si-ri sang đánh, nhưng không lấy được Giê-ru-sa-lem (quãng 701. Về lịch sử thời kỳ này, xem 2 Các Vua 16-20).

I-sai-a đã tham gia vào các biến cố thời ông, đã can thiệp vào việc chính trị, và nhắc bảo cho vua quan cũng như dân chúng cử trung thành với mình ước và cứ tin tưởng vào một mình Gia-vê là sẽ được cứu. Phần lớn các chương 1-39 sách I-sai-a hiện nay ghi lại những lời sấm của ông (về các chương 40-66, xem *Bài 20*, III, 1).

2. *Sứ điệp*

a) *Gia-vê là Đấng Thánh*

Ngay từ khi được gọi làm ngôn sứ, I-sai-a đã ý thức sâu xa về sự thánh khiết siêu việt, vừa đáng sợ vừa thu hút của Gia-vê (ĐNTHK *Thánh 0 CỨ 1*). Chương 6 thuật lại ơn gọi đó, là một trong những trang hay nhất của Cựu Ước. Có thể chia làm ba phần :

C.1-4 : *I-sai-a thấy Gia-vê*

Khung cảnh thời gian là năm vua Ô-di-a chết (740); không gian là đền thờ Giê-ru-sa-lem, có lẽ trong một nghi lễ với hương khói. I-sai-a *trông thấy* Gia-vê như một ông vua mặc cẩm bào, ngự trên ngai, cận thần chung quanh là các Xê-ra-phim (mượn của thần thoại Trung Đông, được hình dung như một thú rắn có cánh, mặt và tay người). I-sai-a *nghe* các thiên thần hô: "Thánh, thánh, thánh, là Gia-vê các đạo binh; vinh quang Ngài đầy khắp mặt đất". *Gia-vê các đạo binh* là một tước hiệu hay đi liền với hòm bia minh ước (1 Sa-mu-en 1,3; 4,4; 2 Sa-mu-en 6,2), chỉ Đấng cầm đầu binh đội của Ít-ra-en, hoặc các đạo binh trên trời: các thiên thần, các tinh tú, các năng lực trong vũ trụ (vì thế có bản dịch là "Chúa toàn

năng", hay "Chúa tể cần khôn". ĐNTHK *Sabaot - Gia-vê 3*). Ngài là *đấng thánh*, nghĩa là khác biệt với muôn loài, uy phong và đáng sợ. *Vinh quang* chính là sự thánh đó giải bày ra và hành động bên ngoài (ĐNTHK *Vinh quang III 0.2*).

C.5-7 : *I-sai-a được chuẩn bị cho sứ vụ*

Trước sự cao cả và thánh khiết của Thiên Chúa, như trước ánh sáng chói lòa, con người ý thức được thân phận dơ bẩn, tội lỗi của mình. Bởi thế I-sai-a sợ, vì không người phàm nào được nhìn thấy Gia-vê (xem trường hợp Gia-cóp, Mô-sê, Ê-li-a. ĐNTHK *Thấy CỨ 1 - Mặt 4*). Nhưng cũng do sự thánh khiết của Thiên Chúa mà con người được thanh tẩy: một thiên thần lấy than hồng tự bàn thờ dâng hương (do đó có liên lạc với Gia-vê) để lửa đó thanh tẩy luyện lọc môi miệng, nghĩa là chính bản thân I-sai-a (xem Giê-rê-mi-a 1,9; Ê-dê-ki-en 3,1-2. ĐNTHK *Lửa CỨ 1 - Trong sạch CỨ II 1 - Môi 2*). Sau khi được tẩy sạch, ông mới sẵn sàng để nghe và đáp lời Thiên Chúa.

C.8-13 : *Gia-vê gọi và sai I-sai-a đi*

Gia-vê chỉ hỏi trống, như bàn bạc với triều thần: "Ta sẽ sai ai đi ? Ai sẽ làm sứ giả cho chúng ta? ", thì I-sai-a đã tình nguyện ngay, khác với Mô-sê (Xuất hành 3,11; 4,10-13) và Giê-rê-mi-a (Giê-rê-mi-a 1,6. ĐNTHK *Sứ mệnh CỨ 1*). Sứ mạng của I-sai-a là làm cho thấy rõ lòng chai đá của dân. Vì thế dân sẽ bị tàn phá tan hoang, chỉ còn lại một phần dư tồn nhỏ, nhưng tự đó dân sẽ được phục hồi (ĐNTHK *Cứng lòng I - Nhóm còn lại CỨ 1*).

Trong thị kiến mở đầu này ta thấy tóm lại những nét chính của sử điệp I-sai-a: Thiên Chúa là Đấng Thánh siêu việt, con người nhỏ bé; Ít-ra-en cứng đầu cứng cổ không chịu nghe Ngài nên sẽ bị tai họa; nhưng Thiên Chúa vẫn có ý định cứu độ, vì thế một phần dư tồn được thoát.

Chúng ta không rõ thị kiến này đã xảy ra thế nào, nhưng chắc chắn I-sai-a đã được kinh nghiệm một sự gặp gỡ đặc biệt với Thiên Chúa, do đó ông đã bị "tay Thiên Chúa nắm chặt lấy" và đưa đi theo lối Ngài muốn (8,11; Ê-dê-ki-en 1,3; 3,14. ĐNTHK *Cánh tay 1 - Tuyển chọn* CÚ I 3 c). Tuy nhiên ta không nên tách rời thị kiến này ra khỏi toàn thể cuộc đời ông, vì đây chỉ là khởi điểm của một liên lạc vẫn tiếp tục được đào sâu mà ta gọi là "ơn gọi". Ơn gọi không chỉ là một sự kiện đặt ở một điểm thời gian duy nhất ở đầu một cuộc đời, nhưng là tất cả ý định xây dựng của Thiên Chúa về cuộc đời đó, là bàn tay Thiên Chúa nắm lấy một con người và làm cho người đó không ngừng lớn lên và ra đi để thực hiện ý định của Thiên Chúa về đời mình. Như ơn gọi của I-sai-a, ơn gọi của mọi người chúng ta (ơn gọi Ki-tô hữu, tu sĩ, linh mục) cũng là một kinh nghiệm về sự thánh của Thiên Chúa làm cho ta theo và luôn đi theo Chúa (ĐNTHK *Ơn gọi* O.I).

b) Gia-vê đã chọn riêng Ít-ra-en

Gia-vê là chủ tể vũ trụ và điều khiển muôn dân. Nhưng Ngài đã chọn riêng và giao ước với Ít-ra-en (vì thế I-sai-a nhiều lần gọi Ngài là "Đấng Thánh của Ít-ra-en", 1,4; 10,20; 12,6; 17,7 v.v...). *Bài ca vườn nho của Gia-vê* (5,1-7) nói lên những đặc ân và

những đòi hỏi của sự lựa chọn ấy. Bài ca này bắt đầu như một câu đố, mãi về cuối mới dần dần cho biết vườn nho và chủ vườn nho là ai. Các ngôn sứ về sau (Giê-rê-mi-a 2,21; 5,10; 6,9; Ê-dê-ki-en 15,1-8; 19,10-14 v.v...) và chính Đức Giê-su (Mát-thêu 21,33-44) cũng so sánh Ít-ra-en với vườn nho được chăm sóc nhưng không sinh hoa lợi, vì thế sẽ bị phá phách. Đức Giê-su chính là gốc nho tốt, và ai liên kết với Ngài sẽ sinh nhiều hoa trái (Gio-an 15,1-16. ĐNTHK *Cây nho - Giao ước* CÚ II 2).

c) Ít-ra-en phải giữ công bình bác ái

Cũng như các ngôn sứ khác, I-sai-a tố cáo những kẻ chỉ giữ tôn giáo hình thức, chỉ lo ăn chơi, chỉ nghĩ đến làm giàu, nhất là làm giàu bằng cách hà hiếp bóc lột người khác, cách riêng những cô nhi quả phụ. Đây là một ít đoạn điển hình: 1,10-20: nghi lễ và dâng tiến có ích gì nếu không lo sống theo công bình và bác ái; 3,16-24: dả kích các phụ nữ điểm trang quá đáng; 5,8-25: khốn cho những kẻ bóc lột người khác để sống giàu sang phê phỡn; 29,13-14: trách dân chỉ thờ Chúa bằng môi mấp, còn lòng thì xa Chúa.

d) Phải tin tưởng vào một mình Gia-vê

Thời đó nước Giu-đa nhiều lần bị đe dọa do các cuộc xâm lăng của ngoại bang (A-ram, Ít-ra-en và nhất là A-si-ri). Vua quan và dân chúng sợ hãi, lo phòng thủ, tính chuyện liên minh, cầu cứu ngoại bang. Nhưng I-sai-a luôn nhắc bảo: đừng quá tin vào những phương thế nhân loại, phải tin vào một mình Gia-vê. Vì :

- Gia-vê có quyền trên mọi dân nước, Ngài sai khiến, dùng các nước ấy như dụng cụ của Ngài (7,18-20; 9,10-11; 10,5-6; 30,31-32).

- Ngài hạ những kẻ kiêu căng chống lại Ngài (những kẻ kiêu ngạo có khi được tượng trưng bằng đồi núi cao, hoặc cây cao; 2,6-22; 5,15-16; 10,15.33-34; 13,11).

- Ai tin tưởng vào Ngài, sẽ đứng vững không nao núng (7,1-9; 28,16; 30,15-18. Trong tiếng Híp-ri, động từ *tin* gọi lên ý tưởng vững bền chắc chắn. ĐNTHTK Amen O – Tin O. CỨ II. Xem Bài 7 III 1).

e) Gia-vê sẽ ban ơn cứu độ

Dân Chúa sẽ bị trừng phạt vì tội của mình, nhưng sẽ không bị tiêu diệt: Chúa sẽ dành lại một phần dư tồn được cứu thoát (6,13; 10,20-23. Xem trên đây, chữ a, về 6,8-13). Những lời hứa cứu độ đặc biệt nhất của I-sai-a được ghi lại ở chương 7–12, quen gọi là *Tập Em-ma-nu-en*, vì trong đó nói: người mà Chúa dùng để thực hiện ơn cứu độ là một Đấng Cao Tôn (Mê-si-a) thuộc nhà Đa-vít, mang tên là Em-ma-nu-en.

7,10-17: *Emmanuel*. Trong hoàn cảnh nguy khốn vì bị hai nước A-ram^{về} Ít-ra-en đánh, vua A-kha không muốn tin vào Chúa, vì còn đang tính phương thế loài người. I-sai-a thay mặt Chúa báo tin một sự kiện sẽ xảy ra, làm bảo chứng cho sự che chở của Chúa đối với nhà Đa-vít và dân: một thiếu nữ sẽ sinh con trai và đặt tên là Em-ma-nu-en, một tên có ý nghĩa tượng trưng (*Immanu-El* = Thiên-Chúa-ở-với-chúng-ta).

8,23–9,6: *Ánh sáng đã bừng lên*. Dân miền bắc đang sống trong cảnh lầm than vì bị ngoại bang áp bức. I-sai-a loan báo: các người bị áp bức sẽ được giải thoát, và một người thuộc dòng dõi Đa-vít sẽ lên ngôi trị vì trong hòa bình vĩnh cửu. Người đó sẽ được tặng danh hiệu là Thủ lãnh hoà bình.

11,1-9: *Chồi mọc từ gốc Gie-sê*. I-sai-a nói sẽ có một vua tự dòng giống Gie-sê (Gie-sê là cha của Đa-vít) lên trị vì trong công lý và hòa bình. Ngài có đủ đức tính do Thần khí Chúa ban: khôn ngoan, thông sáng, mưu trí, dũng mãnh, hiểu biết và kính sợ Chúa (bản Hi-lạp và La-tinh thêm đức tính thứ bảy: đạo đức; do đó khoa thần học công giáo nói đến bảy ơn Chúa Thánh Thần). Trong thời Ngài, muôn loài sẽ lại sống hòa hợp với nhau. Bức họa lý tưởng ở c.6-9 có ý nói: thời Đấng Mê-si-a, toàn thể tạo thành sẽ được giao hòa với Thiên Chúa và do đó sẽ tìm lại được sự hòa hợp nguyên thủy mà tội lỗi đã làm mất đi (Sáng thế 3–4; xem Bài 5, II 3).

Trong các vua con cháu Đa-vít, không có ai thực hiện đầy đủ những lời hứa trên đây. Tân Ước và truyền thống Ki-tô giáo thấy những lời đó chỉ ứng nghiệm hoàn toàn nơi Đức Giê-su Ki-tô (Mát-thêu 1,23 dẫn I-sai-a 7,14; Mát-thêu 4,13-16 dẫn I-sai-a 8,23; Rô-ma 15,12 dẫn I-sai-a 11,1. ĐNTHTK *David* 3 - *Hứa* II 4 - *Vua* CỨ II 1 - *Hòa bình* II 3 b).

3) Ảnh hưởng

Trong Cựu Ước, qua các đồ đệ (xem 8,16), I-sai-a vẫn còn ảnh hưởng về sau, mãi đến thời lưu đày Ba-bi-lon và sau đó. 66 chương của sách I-sai-a

là chứng tích và kết tinh của ảnh hưởng đó (có người còn cho rằng có một môn phái I-sai-a). Trong Tân Ước, sách I-sai-a được trưng dẫn rất nhiều lần. Giáo hội mượn câu "Thánh, Thánh, Thánh..." để ca tụng Chúa trong thánh lễ mỗi ngày, và đọc nhiều đoạn sách I-sai-a trong phụng vụ, nhất là trong Mùa Vọng và Giáng Sinh.

Nét đặc biệt của ngôn sứ là một lòng tin tưởng mãnh liệt vào Thiên Chúa, Đấng Thánh tuyệt đối, nhưng cũng là Đấng can thiệp vào lịch sử loài người và dẫn dắt lịch sử. Chính do niềm tin đó mà ngôn sứ luôn bình an qua mọi biến cố trong hiện tại và vững tâm nhìn về tương lai, mong chờ Thiên Chúa thiết lập Nước của Ngài bằng cách sai một Đấng Mê-si-a thuộc dòng dõi Đa-vít đến. Đấng mà I-sai-a loan báo, Ngài đã đến, nhưng chúng ta vẫn có thể mượn lời lẽ và tâm tình của ngôn sứ để trông mong ngày Thiên Chúa thực hiện hoàn toàn và mãi mãi ơn cứu độ của Ngài.

II. MI-KHA

Ngôn sứ Mi-kha cũng hoạt động tại xứ Giu-đa đồng thời với I-sai-a. Ông nặng lời tố cáo *những kẻ quyền quý giàu sang* bóc lột kẻ yếu thế (2,1-2.8-10; 3; 6,10-12; 7,3-4). Vì những tội đó, dân sẽ bị Chúa xét xử (1,2-4; 6,1-5); hình phạt sẽ là ngoại xâm tàn phá và lưu đày (1,6-7.8-16; 2,3-5; 3,12; 4,10 v.v...).

Nhưng lời ngôn sứ cũng có mặt tích cực, ông mách bảo cho dân biết: muốn đẹp lòng Chúa không phải chỉ cần dâng tế lễ cho nhiều, mà phải giữ tinh thần căn bản của mình ước: "Hỡi bạn, người ta đã

cho bạn biết điều gì là tốt, điều gì Gia-vê đòi hỏi bạn. Ngài không đòi gì khác, ngoài việc *thực thi công bình, yêu chuộng nhân nghĩa, và khiêm cung đi với Thiên Chúa*" (6,6-8). Đây là câu đáng ghi nhất trong sách Mi-kha, lược tóm lại giáo huấn căn bản của các ngôn sứ (A-mốt 5,21-22; Hô-sê 6,6; I-sai-a 2,10-19).

Sau thời gian thử thách, Gia-vê sẽ cho dân phục hưng, nhờ *một vị thủ lãnh thuộc dòng họ Đa-vít*, sinh tại Bết-le-hem (5,1-5). Tân Ước thấy rằng lời sấm này thực hiện khi Đức Giê-su sinh ra (Mát-thêu 2,5-6; xem Gio-an 7,42).

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Những điều I-sai-a nói về ơn gọi và sứ mạng của ông (6; 8,11.16-18; 30,9-11) có thể dạy ta những bài học nào ?

2/ Tân Ước và truyền thống Giáo hội (phụng vụ...) đã thấy những lời sấm của I-sai-a về Đấng Mê-si-a được thực hiện thế nào ?

3/ Người Ki-tô hữu ngày nay có thể học được I-sai-a những gì ?

CÁC NGÔN SỬ THẾ KỶ THỨ 7

Trong thế kỷ này, nước Ít-ra-en không còn nữa, chỉ còn lại nước Giu-đa. Về thời này có thể kể đến các ngôn sứ Na-khum, Kha-ba-cúc, Xô-phô-ni-a và nhất là Giê-rê-mi-a.

1. GIÊ-RÊ-MI-A

1. *Khung cảnh và đời sống*

Giê-rê-mi-a là chứng nhân của một thời đại quyết liệt. Đời sống ông đã gắn liền một cách đau thương với bốn mươi năm sau cùng của nước Giu-đa (626-587). Nước này ngày càng đi sâu vào những cuộc khủng hoảng trầm trọng, và mặc dầu cố gắng vươn lên nhờ cuộc cải tổ chính trị và tôn giáo của vua Giô-si-a (640-609), nhưng rồi cũng thất bại dưới triều các vua kế tiếp, để rồi bị tiêu diệt do những đạo binh của Na-bu-cô-đô-no-xo, vua Ba-bi-lon (năm 587. Về lịch sử thời này, xem 2 Các Vua 22-25).

Giê-rê-mi-a thuộc dòng dõi tư tế, quê quán tại A-na-tốt (1,1), cách Giê-ru-sa-lem 7 km về phía đông bắc, ở ven hoang địa xứ Giu-đa, chỗ triển núi bắt đầu thấp dần xuống thung lũng sông Gio-dan. Qua

sách Giê-rê-mi-a ta thấy ông là người rất nhạy cảm: tính tình nhút nhát, dễ buồn, dễ chán, thích sống đơn sơ âm thầm. Trong khi đó thì nhiệm vụ ngôn sứ lại bắt ông phải lớn tiếng can thiệp vào đời sống chính trị và tôn giáo của dân, để cảnh cáo những lỗi lầm và đe dọa hình phạt do Chúa gởi đến. Chính do tính nhạy cảm mà những liên lạc của ông với Chúa rất sống động và đôi khi gay gắt, nhưng bao giờ cũng thành thật, sâu đậm. Đây chính là sự đóng góp độc đáo của Giê-rê-mi-a: giúp dân sáu mối liên lạc mật thiết giữa Thiên Chúa và mỗi người.

2. *Sứ điệp*

Ta có thể học các lời sấm của Giê-rê-mi-a theo thứ tự thời gian. Nhưng để dễ có một cái nhìn tổng hợp, ta sẽ học theo những đề mục chính.

a) *Thiên triệu ngôn sứ (chương 1)*

Ở ngay đầu sách, Giê-rê-mi-a đã kể lại việc Chúa gọi ông làm ngôn sứ: chương 1 này là một trong những trang đẹp của Cựu Ước. (Khi học, ta có thể để ý xem trình thuật thiên triệu này có gì giống hay khác với I-sai-a 6).

C.4-5: *Chúa chọn và gọi*

Lời Chúa nói với Giê-rê-mi-a bắt đầu cách đột ngột (như với Áp-ra-ham ở Sáng thế 12,1); khác với I-sai-a 6, đây không thấy nói đến thị kiến. C.5 nhắc đến ba giai đoạn trong thiên triệu ngôn sứ :

- Ta đã *biết* người, trước khi nấn nhen người trong lòng mẹ: biết là để ý đến, chọn, yêu riêng (xem A-mốt 3,2: ĐNTHK *Biết* 0.CỦ 1).

- Ta đã *thánh hiến* người, trước khi người sinh ra: thánh hiến là tách biệt ra khỏi những người khác và dành riêng để dùng vào việc của Chúa. Do đó người được thánh hiến liên kết thân mật với Chúa, nhưng một trật phải phần nào xa cách người khác (Giê-rê-mi-a 15,17: "Dưới tay Chúa nắm giữ, con đứng một mình". ĐNTHK *Thánh* 0.CỦ III 1).

- Ta *đặt* người làm ngôn sứ cho các dân: Chúa trao cho nhiệm vụ ngôn sứ, để loan báo ý định của Ngài không những cho Ít-ra-en, mà còn cho các dân nữa (xem chương 46-51).

C.6-8: Giê-rê-mi-a thoái thác

Giê-rê-mi-a biết những khó khăn các ngôn sứ thời trước đã gặp (như Mô-sê, Ê-li-a, A-mốt...), dằn khác tính ông nhút nhát, nên sợ và tìm cách từ chối. Ông kêu lên: "A ! Lạy Chúa, con không biết nói năng, vì con còn trẻ". Mô-sê xưa cũng vịn cớ mình ngọng miệng không nói trơn tru (Xuất hành 4,10), còn Giê-rê-mi-a đưa ra lý do mình còn trẻ, chưa biết ăn nói và chưa có quyền ăn nói (thời xưa, dưới ba mươi tuổi người ta chưa được tham gia vào đời sống làng nước).

Chúa bác đi, và ra lệnh cho ông phải đi nơi Chúa sai đến, phải nói lời Chúa truyền. Ngài chỉ hứa một điều: "Ta sẽ ở với người". Ai làm nhiệm vụ Chúa giao phó thì được Ngài ở với (Sáng thế 26,24: I-xa-ác; 28,15: Gia-cóp; Xuất hành 3,12: Mô-sê; Thủ lãnh

6,16: Ghê-dê-ôn, I-sai-a 7,14: Em-ma-nu-en; Lu-ca 1,28: Đức Ma-ri-a; Mát-thêu 28,19-20: môn đệ Chúa v.v... ĐNTHK *Hiện diện của Thiên Chúa* CỦ I).

C.9-10: Chúa tấn phong ngôn sứ

Chúa chạm tay vào miệng Giê-rê-mi-a và phán: "Này Ta đặt lời Ta trong miệng người. Ta cho người có quyền trên các dân nước, để nhỏ để phá, để xây để trồng". Việc Chúa làm đây gần như một "bí tích" (một cử chỉ có lời nói kèm theo và có hiệu lực) để tấn phong ngôn sứ: Chúa chạm tay vào miệng ông để thánh hiến ông do sự tiếp xúc đó, và để chỉ rằng Ngài ban lời Ngài cho ông, do đó ông trở thành "như miệng Chúa" (15,19), nói lời của Ngài (5,14). Sứ mạng của ông có hai mặt: tiêu cực (nhỏ, phá) là dả phá tội lỗi, tiên báo hình phạt; tích cực (xây, trồng) là xây dựng cái tốt, hứa hẹn phục hưng.

C.11-16 có hai *thị kiến* cắt quãng trình thuật về ơn gọi, có ý nói Chúa luôn hoạt động để thực hiện lời Ngài (cây hạnh đào, c.11-12), và Ngài sẽ trừng phạt tội lỗi (núi đang sôi, c.13-16).

C.17-19: Chúa hứa giúp

Mặc dầu Giê-rê-mi-a sợ hãi, Chúa bảo hãy nai nịt sẵn sàng, đứng lên để mạnh dạn nói lời Ngài. Ngài sẽ làm cho ông vững như cột sắt tường đồng, sẽ ở với ông để giúp ông đương đầu với mọi kẻ chống đối (ta biết về sau Giê-rê-mi-a sẽ bị những kẻ quyền thế chống đối, hành hạ). Ngài không hứa sẽ cất bỏ những khó khăn, Ngài chỉ hứa giúp để can đảm.

Tuy ngần ngại trước trách nhiệm khó khăn, Giê-rê-mi-a đã chấp nhận sứ mạng, vì ý thức rằng đó là ý Chúa, và Chúa sẽ giúp ông. So với I-sai-a, ơn gọi của ông có bộ mặt nhân loại hơn, gần với ta hơn (mặt khác, liên lạc giữa ông với Chúa cũng có vẻ bớt xa cách, và mật thiết hơn). Ta cũng sợ hãi và cảm thấy mình yếu kém, nhưng Kinh Thánh cho thấy Chúa ưa dùng những dụng cụ có vẻ không thích hợp, miễn là người ta biết tin nhiệm vào Ngài.

Tuy nhiên liên lạc giữa Giê-rê-mi-a với Chúa không phải là không có những sóng gió. Về sau, khi ông thấy lời mình nói ra không những không được ai nghe, lại còn làm cho mọi người từ vua quan, tư tế, ngôn sứ, đến bà con họ hàng, chống đối, ông cảm thấy đời đơn độc (ông không có vợ con, bạn bè, 16,1-9), đâm ra chán nản và thốt ra *những lời tâm sự* rất thành thực và thống thiết (11,18-12,6; 15,10-21; 17,14-18; 18,18-23; 20,7-18). Trong những đoạn này ông than van vì gặp khó khăn và đau khổ trong ngoài, ông nguyện rửa bản thân và kẻ thù nghịch, lại còn trách móc Chúa dường như Ngài đã lừa dối ông. Chúa trả lời, Ngài không xoa dịu lại còn trách ông đã thốt ra những lời đồn đại, Ngài nhắc cho ông biết thân phận ngôn sứ là thế, Ngài kêu gọi ông trở lại và hứa sẽ ở với ông để nâng đỡ ông.

b) Chúa thương yêu Ít-ra-en

Cũng như những ngôn sứ khác, Giê-rê-mi-a nhắc đến minh ước giữa Chúa và Ít-ra-en, nhưng với màu sắc tình cảm hơn là dưới khía cạnh pháp lý. Để nói lên tình yêu của Chúa đối với dân, ông mượn của Hô-sê hình ảnh mối liên lạc cha con, và nhất là vợ

chồng. Nhưng Ít-ra-en đã phản bội, đã thất trung và đi ngoại tình với các thần (ĐNTHTK *Giao ước* CÚ II 2 - *Chồng/Vợ* CÚ 2 - *Ngoại tình* 2). Ta có thể đọc vài đoạn tiêu biểu :

2,1-13: Ít-ra-en phản bội mối tình đầu. Có thể so sánh đoạn này với Hô-sê 2,16-22. Chúa nhắc lại tình yêu thời trước, khi Ít-ra-en như người vợ mới cưới ngoan ngoãn đi theo Chúa trong sa mạc. Chúa đã chọn dân làm của thánh dành riêng cho Ngài, nhưng dân đã vô ơn, đã theo các thần khác mà bỏ Chúa: "Chúng bỏ Ta là mạch nước luôn chảy, để đi đào những hồ nước nứt rạn không giữ được nước" (c.13. ĐNTHTK *Nước* III 2).

3,19-20: Chúa muốn yêu Ít-ra-en như con. Nhưng nó đã phản bội Ngài.

31,18-20: Êp-ra-im là đứa con cứng cổ trở về. Chúa yêu dấu nó (Êp-ra-im chỉ Ít-ra-en phía bắc. So sánh c.20 với Hô-sê 11,8-9).

c) Những bảo đảm giả hiệu

Ít-ra-en tin tưởng vào tư cách là dân Chúa chọn. Sự lựa chọn này được cụ thể hóa trong một số thể chế tôn giáo mà họ hãnh diện, và họ tin tưởng cách mù quáng rằng đó là điều bảo đảm họ sẽ luôn được Chúa che chở. Nhưng Giê-rê-mi-a bảo: những cái đó không có giá trị gì nếu họ không vâng giữ luật Chúa.

- *Cắt bì* là dấu chỉ họ thuộc về dân Chúa. Nhưng cắt bì ngoài thân xác không đủ, còn phải cắt bì trong lòng nữa, nghĩa là hoàn toàn gắn bó với

Chúa và giữ bác ái huynh đệ (4,4; 9,24-26; xem Đề nghị luật 10,12-22. ĐNTHK *Cắt bì* CÚ 2-3).

- *Tế lễ* không đẹp lòng Chúa nếu họ không vâng lời (6,20; 7,21-28. ĐNTHK *Hy tế* CÚ III 2).

- *Hòm bia* mình ước dù có mất đi, cũng sẽ không còn ai tiếc và làm lại nữa (3,16-17. ĐNTHK *Hòm Bia Giao Ước* III).

- *Đền thờ Giê-ru-sa-lem* cũng không phải là một bảo đảm tuyệt đối nếu dân không giữ luật Chúa. Hơn nữa chính đền thờ cũng sẽ bị phá hủy như đền ở Si-lô cuối thời các Thủ lãnh (7,1-15; lời Giê-rê-mi-a nói về đền thờ; 26; phản ứng của người nghe. ĐNTHK *Đền thờ* CÚ II 1). Chính vì những lời nói mạnh dạn và chương tãi như vậy, mà ông bị người ta ghét, đem ra xử án, bắt giam v.v...

d) *Kêu gọi trở lại*

3,12-13; 3,19-4,4 v.v... (ĐNTHK *Sám hối* CÚ II 3).

e) *Hình phạt của tội lỗi*

Vì dân không chịu trở lại, sửa các lỗi lầm (thờ tà thần, cư xử bất công, không tin tưởng vào Chúa...) nên Giê-rê-mi-a luôn phải đe dọa hình phạt sẽ đến.

4,5-5,17; 6,v.v... . Quân xâm lăng sẽ tới, tàn phá tất cả.

Chương 19: *Đập vỡ bình sành*. Đây là một hành động tượng trưng để nói rằng: Chúa sẽ đập tan

dân này và thành Giê-ru-sa-lem mà vô phương hàn gắn (c.11).

25,1-13: Ba-bi-lon sẽ là dụng cụ Chúa dùng để phạt, đất nước sẽ bị tàn phá hoang vu và dân sẽ làm tôi vua Ba-bi-lon trong vòng 70 năm (ĐNTHK *Babel/Babylon* 2.4). Con số 70 là thời gian một đời người (Thánh vịnh 90,10), ở đây có một ý nghĩa hy vọng: hình phạt sẽ không kéo dài mãi.

j) *Hứa hẹn về tương lai*

Thật vậy, hình phạt chỉ có mục đích giáo dục (ĐNTHK *Giáo dục* I 2 b), chứ không phải là lời nói cuối cùng của Chúa, vì Ngài vẫn còn thương dân và sẽ cho hồi phục.

Chương 32: *Tậu một miếng đất*. Ngay trong lúc tình hình bi đát nhất, khi quân đội Ba-bi-lon đã bắt đầu vây hãm Giê-ru-sa-lem, Giê-rê-mi-a vâng lệnh Chúa tậu một thửa đất. Hành động xem ra ngược đời này có một ý nghĩa tượng trưng: mặc dầu nước Giu-da đang trải qua một giai đoạn khó khăn, nhưng có ngày đời sống sẽ trở lại bình thường trên đất này.

Chương 30-31: *Tập sách an ủi*. Tập này gồm những lời hứa hẹn chính yếu của Giê-rê-mi-a. Những lời này nguyên thủy đã được nói cho những người xứ Ít-ra-en (phía bắc), khi mà thế lực của A-si-ri bắt đầu xuống dốc (từ 622 trở đi) và người ta hy vọng dân sẽ được hồi phục. Về sau khi xứ Giu-da cũng lại rơi vào cảnh nô lệ ngoại bang, những lời hứa hẹn này cũng được áp dụng cho Giu-da nữa. *Đại ý*: dân Chúa bị hành hạ và phân tán, nhưng Chúa sẽ đưa họ về và sẽ tái tạo họ. Đau khổ có tính cách giáo dục để

thanh tẩy và cải hóa dân cứng cổ, nhưng tình thương của Chúa thật dồi dào (31,3.20.32) và Ngài sẽ ghi tạc ý muốn của Ngài trong tâm khảm con người (31,31-34).

31,1-22: Niềm vui khi các kẻ lưu đày trở về quê cũ, và được Chúa ban của cải dư đầy.

31,31-34: *Hứa hẹn minh ước mới*. Những câu này là lột đỉnh của sách Giê-rê-mi-a và là một điểm cao của Cựu Ước.

C.31-32: Chúa hứa sẽ lập với Ít-ra-en một minh ước mới, khác với minh ước Xi-nai mà họ đã làm tan vỡ do lỗi của họ.

C.33-34: Minh ước đó là gì. Về *nội dung* không khác minh ước cũ, vì vẫn là do sáng kiến của Chúa và được diễn tả trong công thức căn bản: "Ta sẽ là Chúa của chúng và chúng sẽ là dân của Ta", nói lên sự hiện diện phù trợ của Chúa và sự trung thành của con người trong việc giữ luật. Nhưng khác về *tình thần*, vì từ nay luật không còn được ghi trên bia đá, sách vở, như thể một cái gì bắt buộc từ bên ngoài, nhưng được ghi tận đáy lòng con người, người ta sẽ được chính Chúa dạy và sẽ giữ luật như thể do một đòi hỏi tự nhiên. Đây là cả một sự đổi mới tận thâm tâm (Ê-dê-ki-en 36,26-27 cũng nói tương tự: Chúa sẽ tạo cho một trái tim mới).

Trong bữa ăn sau hết, khi Đức Giê-su nói: "Chén này là minh ước mới bằng máu Ta" (Lu-ca 22,20; 1 Cô-rin-tô 11,25), Ngài có ý nói rằng lời sấm của Giê-rê-mi-a nay thực hiện (xem Do-thái 8,7-13).

DNTHTK *Giao ước* CƯ III 1-2; TỰ I - *Biết* CƯ 3 - *Luật* B IV - *Tìm* II 1 - *Mối* II 3).

23,1-6: *Vị Thủ lãnh tương lai*. Trong hiện tại, những người cầm đầu dân không làm tròn nhiệm vụ. Chúa sẽ nắm quyền điều khiển, qua trung gian một vua thuộc dòng dõi Đa-vít. Lời hứa này ở trong chiều hướng các lời hứa của I-sai-a về Đấng Mê-si-a.

3. Ảnh hưởng

Giê-rê-mi-a đã nói nhưng không được ai nghe, vì thế tai họa đã xảy đến cho nước Giu-đa. Năm 597 người Ba-bi-lon hạ thành Giê-ru-sa-lem lần thứ nhất và phát lưu một đợt dân. Năm 587, kinh đô thất thủ lần thứ hai, đền thờ và thành bị phá hủy, dân bị đưa đi lưu đày lần nữa. Riêng bản thân ngôn sứ cũng bao lần bị người đồng hương hành hạ, và sau cùng ông bị cưỡng bách sang Ai-cập (chương 42-44) và chết ở đó. Như vậy, xét theo bề ngoài, ông đã hoàn toàn thất bại. Nhưng thực sự ông có ảnh hưởng rất sâu xa:

a. Khi mà các cơ cấu xã hội và các hình thức tôn giáo bên ngoài sắp bị tan rã, ông đã giúp *đặt chiều sâu nội tâm cho tôn giáo Ít-ra-en* bằng cách nhắc nhở người ta đừng dựa vào những bảo đảm bên ngoài mà cần giữ sự trung tín bên trong với Chúa. Ông cũng cho thấy Chúa lưu ý đến số phận từng người (chứ không phải chỉ thương dân nói chung; xem 39,15-18; 45,1-5) và mỗi người có thể có liên lạc mật thiết với Ngài.

b. Các ngôn sứ khác đưa ra một sử điệp, nơi Giê-rê-mi-a *ta còn gặp một con người*, bị giằng co giữa những yếu đuối tự nhiên và một ơn gọi siêu phàm,

mà vẫn trung thành vì cậy nhờ vào ân sủng hơn vào sức riêng. Đó là một tấm gương rất quý báu.

c. Giê-rê-mi-a *đau khổ* có lẽ đã là hình ảnh người tội lỗi Gia-vê *đau khổ* (I-sai-a 52,13-53,12), và còn bằng bạc trong dung nhan Đức Ki-tô. Đấng thực hiện ơn cứu độ trong chống đối, thất bại và chính cái chết (DNTHK *Đau khổ* CỨ III).

II. XÔ-PHÔ-NI-A

Ngôn sứ Xô-phô-ni-a có lẽ đã hoạt động vào quãng năm 640-630, trước Giê-rê-mi-a ít lâu, và đã dọn đường cho cuộc cải tổ của vua Giô-si-a (640-609).

Xô-phô-ni-a nói về *Ngày của Gia-vê*, một ngày đáng sợ, khi Chúa đến xét xử và phạt tội (chương 1, nhất là c.14-18. DNTHK *Ngày của Chúa* CỨ).

Nhưng Thiên Chúa còn muốn cứu một phần dư tồn (số ít người còn lại), vì thế qua miệng ngôn sứ Ngài kêu gọi những "*người nghèo*" trở lại, tìm Ngài (2,1-3; 3,11-13). Đề tài "*những người nghèo của Gia-vê*" được nói đến khá nhiều trong Kinh Thánh (DNTHK *Nghèo* CỨ III; TỨ I-II. *Nhà Chúa* số 38, tr. 13-15.19-24); ta có thể nói sơ lược như sau :

- Người nghèo trước hết là người *ít của cải, thấp cổ bé miệng*, không có thế lực và không ai bênh đỡ.

- Trong các Thánh vịnh và các ngôn sứ (Xô-phô-ni-a, Giê-rê-mi-a, I-sai-a 56-66), nghèo không chỉ là một tình trạng xã hội, nhưng còn là *một thái*

độ của tâm hồn, một thái độ tôn giáo. Người giàu có và thế lực thường kiêu căng, cậy vào sức mình (Xô-phô-ni-a 1,12; 3,11) và chạy theo những quyến rũ trần gian. Trái lại, người nghèo là người đơn sơ khiêm tốn; trước *đau khổ*, nhiều khi họ nói lên sự bất mãn, nhưng vẫn tin nhiệm vào Chúa, tìm ý Ngài và sự che chở của Ngài. Đó là "*những người nghèo của Gia-vê*".

- Trong Tân Ước, Đức Ma-ri-a trong bài ca Magnificat đã ca tụng lòng Chúa thương kẻ nghèo theo nghĩa đó. *Chúa Giê-su* là người nghèo không những theo nghĩa vật chất ("*Con Người không có chỗ gối đầu*", Mát-thêu 8,20), mà nhất là theo nghĩa tinh thần, vì suốt đời Ngài luôn tìm và vâng theo ý Chúa Cha. Vì thế Ngài là Đấng Mê-si-a đem Tìn Mừng cho người nghèo (Lu-ca 4,18 = I-sai-a 61,1) và tuyên dương hạnh phúc người nghèo : họ là những người đầu tiên được nghe giảng Tìn Mừng và thừa hưởng Nước Thiên Chúa (Mát-thêu 5,3; 11,5.25-29).

Như vậy khi đề cao lý tưởng đó, Xô-phô-ni-a đã vạch ra tình thần tôn giáo đích thật mà Chúa Giê-su sẽ đến rao giảng.

III. NA-KHUM

Những lời sấm trong sách Na-khum đã được soạn ít lâu trước năm 612, là năm thành Ni-ni-vê, kinh đô của A-si-ri, bị phá hủy (đế quốc này sẽ hoàn toàn sụp đổ năm 606). Những lời sấm này dướm một mối căm phẫn đối với A-si-ri, kẻ thù tàn bạo, và một niềm vui gần như man rợ trước sự sụp đổ của nó

(2,2-3,7 là một áng văn linh động và hùng tráng tả thành bị tấn công và thất thủ):

Tuy nhiên qua tâm tình quá tự nhiên ấy, tác giả cũng nói lên một quan niệm sâu xa và rộng lớn hơn: Thiên Chúa làm chủ vũ trụ, không quyền lực nào có thể đương đầu với Ngài được mãi, và Ngài sẽ trừng trị những kẻ chống đối, mà A-si-ri là tượng trưng (1,2-8).

IV. KHA-BA-CÚC

Kha-ba-cúc hoạt động sau Na-khum và đồng thời với Giê-rê-mi-a, vào quãng năm 600. Khi đó A-si-ri đã lụn bại, nhưng đế quốc Ba-bi-lon lại bắt đầu bành trướng.

Trước sự tung hoành của kẻ cường bạo, ngôn sứ đặt thắc mắc với Thiên Chúa: Ngài công bình, tại sao lại để một dân độc ác đè nén dân yếu hơn (chương 1) ? Câu trả lời của Thiên Chúa là: mặc dầu đường lối của Thiên Chúa xem ra trái ngược, nhưng sau cùng "người công chính sẽ được sống nhờ sự trung tín của mình" (2,4). Về sau Thánh Phao-lô mượn câu này để nói: chính nhờ đức tin mà người ta được trở nên công chính, nghĩa là được cứu thoát khỏi tội và được sống với Thiên Chúa (Rô-ma 1,17; Ga-lát 3,11).

Chương 3 sách Kha-ba-cúc là một bài ca nói về việc Chúa xuất hiện để xét xử kẻ ác (Các Giờ Kinh Phụng vụ dùng trong Kinh Sáng ngày thứ 6 tuần 2).

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Đối chiếu cuộc sống theo Chúa của Giê-rê-mi-a và của chúng ta.

2/ Những lời Giê-rê-mi-a tố cáo thái độ quá tin tưởng vào các "bảo đảm giả hiệu" trong tôn giáo còn có giá trị đối với ta không ?

3/ Áp dụng các bài học của Giê-rê-mi-a.

Lịch sử cứu độ trong các sách Cựu Ước

Thiên Chúa đầy yêu thương, ân cần dự định và chuẩn bị việc cứu độ toàn thể nhân loại, nên do một kế hoạch đặc biệt đã tuyển lựa lấy một dân để Ngài trao gởi lời hứa cho họ. Quả thế, sau khi đã kết minh ước với Áp-ra-ham (x. Sáng thế 15,8), rồi với dân Ít-ra-en qua trung gian Mô-sê (x. Xuất hành 24,8), Ngài đã dùng lời nói và hành động mà mạc khải cho dân Ngài đã tậu riêng biết Ngài là Thiên Chúa độc nhất, chân thật và sống động. Nhờ đó Ít-ra-en được kinh nghiệm những đường lối Thiên Chúa đối xử với nhân loại, và, nhờ chính Thiên Chúa nói qua miệng các ngôn sứ, được ngày càng hiểu sâu xa rõ ràng hơn những đường lối đó và đem bày tỏ rộng rãi hơn cho các dân khác (x. Thánh vịnh 22/21, 28-29 ; 96/95, 1-3 ; I-sai-a 2,1-4 ; Giê-rê-mi-a 3, 17). Nhiệm vụ cứu độ mà các tác giả thánh đã tiên báo, thuật lại và giải thích, còn tồn tại trong các sách Cựu Ước với tính cách là lời thực sự của Thiên Chúa. Vì vậy các sách đã được linh hứng này vẫn giữ một giá trị trường cửu : "Mỗi điều đã được chép trước đây cốt là để dạy dỗ ta mà được chép, hầu nhờ lòng kiên nhẫn và sự khích lệ Sách Thánh ban cho, ta được có hy vọng" (Rô-ma 15,4).

(MK, số 14)

Bài 20

CÁC NGÔN SỬ THỜI LƯU ĐÀY BA-BI-LON

Biến cố phá thành Giê-ru-sa-lem và phát lưu dân Giu-đa năm 587 đã đánh dấu một khúc quặt trong lịch sử Ít-ra-en. Một giai đoạn cũ chấm dứt: thành và đền thờ bị phá, những nghi lễ tế tự chính thức bị gián đoạn, nước bị tiêu hủy, Ít-ra-en không còn là một dân mà chỉ là những cá nhân tan tác. Nhưng chính trong cơn thử thách đó, một giai đoạn mới được sửa soạn: đó là việc phục hưng tôn giáo và khai sinh cho một cộng đồng mới thời hậu lưu đầy.

I. TÌNH TRẠNG DÂN TRONG THỜI LƯU ĐÀY

Trước hết chúng ta nhận định tình trạng của thời lưu đầy và những yếu tố khởi nguồn cho cuộc phục hưng. ĐNTHK *Lưu đầy* - *Sám hối* CỨ III - *Sửa phạt* - *Tân mác 1* - *Thử thách* CỨ I 3 - *Tuyển chọn* CỨ II 3; III 1 - *Giêrusalem* CỨ II 3-4 - *Tin* CỨ II.

1. Tình trạng vật chất

a) Tại xứ Giu-đa

Năm 587, sau khi kinh thành bị phá, vua quan nước Giu-đa và một số dân bị phát lưu sang

Ba-bi-lon. Đến năm 582, lại một đợt nữa bị phát lưu (Giê-rê-mi-a 52,30). Tại Giu-đa chỉ còn lại các hạng người nghèo nàn. Họ còn cử hành một thử nghi lễ nào đó trên hoang tàn của đền thờ (các bài *Ai ca* than vãn về tình trạng điêu linh của đất nước, có lẽ đã được dùng trong những nghi lễ này), nhưng hình như cũng bị ảnh hưởng tôn giáo ngoại lai. Về mặt hành chính, miền Giu-đa thuộc quyền tổng trấn xứ Sa-ma-ri trong đế quốc Ba-bi-lon. Nhưng các dân thù nghịch chung quanh, nhất là dân Ê-dom, thừa cơ Giu-đa rối loạn và yếu kém, hay đến cướp phá và lấn đất (vì thế Cựu Ước có nhiều lời rất nặng nề với Ê-dom, ví dụ: Giê-rê-mi-a 49,7-22; Ê-dê-ki-en 25,12-14; 35; Ô-va-di-a; Thánh vịnh 137/136,7...).

b) Ít-ra-en phân tán

Tương lai của Ít-ra-en không dựa trên những người còn ở lại quê nhà, nhưng trên những người vì hoàn cảnh bắt buộc phải sống phân tán ở các nước, nhất là tại Ai-cập và Ba-bi-lon.

Tại Ai-cập. Trong những năm sau 587, có nhiều người Giu-đa chạy sang bên Ai-cập (chính Giê-rê-mi-a cũng bị đưa sang bên đó, Giê-rê-mi-a 42-44). Sau thời lưu đầy, số người Do-thái càng đông, và cộng đoàn Do-thái ở Ai-cập, nhất là tại A-lếch-xan-ri, sẽ rất phồn thịnh và có một vai trò tôn giáo quan trọng (có thể kể đến: bản dịch Kinh Thánh ra tiếng Hi-lạp - thường gọi là Bản 70 - ; tác giả sách Khôn ngoan ; triết gia Phi-lôn).

Tại Ba-bi-lon. Ban đầu, thân phận của kẻ lưu đầy thật bi đát (Thánh vịnh 137/136), nhưng về sau

cũng không đến nỗi nào, vì họ được tương đối tự do và làm ăn dần dà phát đạt lên. Họ là những phần tử ưu tú của dân, và có một vai trò quan trọng trong cuộc phục hưng tinh thần khởi đầu ngay trong thời lưu đầy.

2. Tình trạng tôn giáo

Thời lưu đầy là một thời chuyển mình trong đau thương để chấm dứt một quá khứ và đổi mới.

a) Đức tin bị khủng hoảng

Ít-ra-en vẫn tin rằng Gia-vê đã chọn họ làm dân của Ngài và chọn Xi-on làm nơi Ngài ngự trị muôn đời. Mặc dầu các ngôn sứ đã nhiều lần nhắc lại rằng sự tuyển chọn ấy không phải là vô điều kiện, và nó đòi buộc dân phải trung thành, nhưng họ vẫn không chịu nghe. Nay đứng trước thảm bại, lòng tin của họ bị lung lay: họ phải xa đất Pa-lét-tin và thành Giê-ru-sa-lem, phải chẳng điều đó có nghĩa là họ cũng phải xa Gia-vê và không còn thờ Ngài được nữa (Ê-dê-ki-en, 11,15; Thánh vịnh 137/136,3-4) ? Phải chăng Chúa đã bỏ hắt Ít-ra-en, và họ không còn chút hy vọng phục hồi (Thánh vịnh 77/76,8-11; Ê-dê-ki-en 37,11) ? Hơn nữa, nếu dân ngoại đã thắng, phải chăng là vì các thần của họ có thể lực hơn Gia-vê ?

b) Đức tin lướt thắng

Khủng hoảng là một thử thách có thể nguy hiểm cho đức tin, nhưng cũng là một dịp để thanh luyện và đào sâu đức tin. Qua những thử thách thời lưu đầy, người Do-thái dần dần ý thức được rằng:

thảm bại và lưu đầy là hậu quả của tội bất trung của dân, như các ngôn sứ đã cảnh cáo và báo trước; mặt khác, ý định cứu độ của Chúa thế nào cũng sẽ thực hiện, nên qua lưu đầy vẫn còn có một tương lai, một phục hưng cho Ít-ra-en.

Trong đám người lưu vong dần dần xuất hiện một ý thức và một cộng đồng tôn giáo mới, mà về sau người ta quen gọi là *Do-thái giáo*, với những đặc tính sau đây :

- *Trở về với truyền thống* để làm căn bản xây dựng tương lai. Do đó trong thời này người ta thâu thập những truyền thống lịch sử, luật pháp, tế tự, ngôn sứ. Những truyền thống này về sau sẽ là thành phần của bộ Kinh Thánh (ĐNTHTK I, tr.36).

- *Đặc biệt nhấn mạnh về Luật*. Bộ Ngũ thư đã thành hình trong thời lưu đầy, Dẫn dắt các thơ lại, các nhà thông luật có vai trò quan trọng, như Êt-ra thời sau lưu đầy.

- *Chú trọng đến một ít nghi thức* (hình thức tôn giáo bên ngoài) để phân biệt với người ngoại, như cắt bì, giữ ngày sa-bát, giữ luật về "sạch và dơ" trong sự ăn uống và tiếp xúc (ĐNTHTK Cắt bì CÚ 2 - Sabbat CÚ 3 - Trong sạch CÚ 1).

Ngôn sứ Ê-dê-ki-en là một chứng nhân và là một người có ảnh hưởng mạnh trong thời kỳ này. Tác giả Sách Yên ủi Ít-ra-en (I-sai-a 40-55) cũng đã hun đúc tinh thần tin tưởng của dân, và chuẩn bị cho thời phục hưng bằng những lời sấm đầy hy vọng.

II. Ê-DÊ-KI-EN

1. Đời sống và hoạt động

Ê-dê-ki-en thuộc dòng dõi tư tế đền thờ Giê-ru-sa-lem. Có lẽ ông đã bị đưa sang Ba-bi-lon với đợt người lưu đầy đầu tiên năm 597. Lấy năm 587 (năm thành Giê-ru-sa-lem bị phá) làm mốc, ta có thể phân biệt hai giai đoạn trong hoạt động của ông :

- *Trước 587*: bằng lời nói và những hành động tượng trưng, ông tố cáo sự hư đốn của dân Giu-đa và tiên báo Gia-vê sẽ trừng phạt (trong thời này ông hoạt động đồng thời với Giê-rê-mi-a).

- *Sau 587*: ông để ý đến những người lưu vong tại Ba-bi-lon, giữ vững tinh thần cho họ bằng cách tiên báo thời hồi phục và cứu độ.

Ê-dê-ki-en là một con người tính khí khá đặc biệt. Ta có thể nhận thấy điều đó khi đọc sách của ông: ông làm nhiều hành động tượng trưng kỳ quặc để chỉ việc Giê-ru-sa-lem sẽ bị bao vây và bị phá (3,22-5,17); các thị kiến có nhiều hình ảnh vĩ đại nhưng rườm rà; các lời sấm thì dài dòng, tỉ mỉ. Vì thế đọc Ê-dê-ki-en nhiều khi ta thấy tối tăm khó hiểu và dễ chán.

2. Sự điệp

a) Gia-vê siêu việt

Ê-dê-ki-en nói về Thiên Chúa như một Đấng siêu việt: thánh thiện uy nghiêm, toàn năng và ở khắp nơi. Ngay trong thị kiến mở đầu (chương 1-3) ta đã thấy điều đó. Thị kiến này gồm có hai phần :

Chương 1: Thị kiến xa giá Gia-vê

Thị kiến này phức tạp và khó hình dung từng chi tiết. Trong một đám mây có chớp sáng lòa (c.4), Ê-dê-ki-en thấy :

C.5-14: *Bốn sinh vật* có hình người, sư tử, bò mộng, chim phượng. Những sinh vật này gọi lại hình ảnh các tượng Karibu, là các thần giữ cửa đền đài bên Lương Hà: đầu người, thân sư tử, chân bò, cánh phượng.

C.15-21: Bên những sinh vật có *bốn bánh xe* đầy mắt, quay nhanh và quay về bốn phía.

C.22-28: Trên các sinh vật là một cái *bệ và ngai*; trên ngai là vinh quang Thiên Chúa, có hình dáng như người, chung quanh là lửa.

Ý nghĩa thị kiến: Chúa vừa siêu việt vừa gần gũi. Chúa làm chủ vũ trụ (Ngài xuất hiện trong sấm chớp, vòm trời làm bệ cho ngai của Ngài), Ngài thấu suốt mọi sự (các con mắt ở bánh xe), hiện diện khắp nơi (các bánh xe quay nhanh tứ phía), vì thế có thể đến với con cái đang lưu đầy ở Ba-bi-lon.

Chương 2-3: Thị kiến cuốn sách

2,1-7: Chúa sai ông đi nói với những người Ít-ra-en cứng cổ, nhưng Ngài bảo đừng sợ.

2,8-3,3: Chúa cho thấy một cuốn sách trong đó chép những lời đe dọa, và bảo ông ăn sách đó.

3,4-11: Chúa sai đi nói, và Ngài hứa làm cho ông nên cứng cáp mạnh dạn.

Ý nghĩa thị kiến: Ê-dê-ki-en được Chúa sai đi. Trước Vinh quang đáng sợ của Chúa, con người chỉ là một loài nhỏ bé yếu đuối (kiểu nói "con người", dùng trong sách Ê-dê-ki-en khoảng 100 lần, có ý nói con người là không trước mặt Thiên Chúa. ĐNTHK *Con người* CỨ I). Dầu vậy ông cũng được sử mạng nói lời của Chúa, không phải của ông (ông ăn cuốn sách. ĐNTHK *Sách* III). Mặc dầu ông phải loan báo những tai họa, nhưng việc thi hành sử mạng vẫn đem lại niềm vui (sách ăn vào ngọt như mật, xem Giê-rê-mi-a 15,16). Nhiệm vụ sẽ khó khăn nhưng ông sẽ được Chúa giúp.

Cũng như các trình thuật thiên triệu ngôn sứ khác, trình thuật này cho ta thấy không những sử mạng của ngôn sứ là gì, mà phần nào cả đến chính con người và đường hướng riêng của ông. Có thể so sánh những chương này với Xuất hành 3-4; I-sai-a 6; Giê-rê-mi-a 1.

b) Tội lỗi của Ít-ra-en

Tội là xúc phạm đến sự thánh khiết của Thiên Chúa. Ê-dê-ki-en quan niệm mối liên lạc giữa Thiên Chúa và Ít-ra-en như một cuộc hôn nhân. Nhưng Ít-ra-en đã vô ơn bội nghĩa với Thiên Chúa ngay từ đầu và trong tất cả lịch sử (chương 20. Chương 16 và 23 cũng kể lại lịch sử thất trung đó, nhưng dưới hình thức tượng trưng).

c) Hình phạt

Tội của dân đem lại hình phạt. Bằng nhiều hành động tượng trưng kỳ quái, ngôn sứ tiên báo ngày Giê-ru-sa-lem sẽ bị vây, bị phá và dân bị đưa đi đày

(3,22-5,17; 12,1-20). Trong một thị kiến lớn (chương 8-10), ông thấy tội thờ tà thần phạm trong chính đền thờ Giê-ru-sa-lem, do đó Chúa ra lệnh trừng phạt những tội nhân trong thành. Rồi Vinh quang Ngài rời bỏ đền thờ (10,18-22; 11,22-23. ĐNTHK *Vinh quang* III 2 - *Đền thờ* CỨ II 1).

Nhưng, đây là điểm đặc biệt trong giáo huấn của Ê-dê-ki-en, những người không phạm tội thờ tà thần sẽ được ghi dấu chữ thập trên trán và thoát hình phạt (9,4-6). Khác với quan niệm cổ truyền, nhấn mạnh đến sự liên đới trong thưởng phạt, ngôn sứ nhấn mạnh rằng mỗi người mang trách nhiệm của việc mình làm: người ta được cứu hay phải chết không vì cha mẹ họ hàng hay vì quá khứ của mình, nhưng là tùy như thái độ hiện tại của mình đối với Chúa (14,12-20; 18; 33,10-20). Tuy nhiên quan niệm này vẫn còn giới hạn sự thưởng phạt trong phạm vi cuộc sống hiện tại. Những thắc mắc của sách Gióp sẽ cho thấy quan niệm đó còn thiếu sót. Do đó mạc khải về điểm này còn phải tiến thêm nữa (ĐNTHK *Trách nhiệm* 3 - *Sám hối* CỨ II 4 - *Thưởng phạt* II).

d) Phục hồi trong tương lai

Trong một thị kiến thời danh (37,1-14), Ê-dê-ki-en thấy một thung lũng đầy những xương khô. Theo lệnh Gia-vê, ông truyền cho thần khí (hoặc hơi thở) thổi đến làm cho những xương đó nhập lại với nhau và sống lại thành một đạo quân đông đảo. Ý nghĩa thị kiến này : dân Ít-ra-en bị tan tác, hết hy vọng, kể như chết (c.11), nhưng Chúa hứa sẽ lại ban sức cho phục hồi. Một cách xa xa, thị kiến này chuẩn bị cho mạc khải về kẻ chết sống lại (ĐNTHK

Thần Thiên Chúa CỨ IV - Sống lại CỨ II). Chúa sẽ dội nước tẩy sạch tội lỗi của dân, sẽ ban Thần khí (nghĩa là sức mạnh đổi mới của Ngài), sẽ làm cho họ một con tim mới, sẽ cho về ở quê cha đất tổ (chương 36, nhất là c.24-28. ĐNTHK Nước III 1 - *Thần Thiên Chúa CỨ IV - Tim II 1 - Mới II 3*). Thay vì những mục tử xấu của dân, chính Chúa sẽ là mục tử chăn dắt dân Ngài (chương 34. ĐNTHK *Chăn* CỨ 2).

Đất Ít-ra-en cũ sẽ đổi mới, mà trung tâm là đền thờ mới trong thành Giê-ru-sa-lem mới (chương 40-48). Vinh quang của Chúa sẽ lại về ngự tại đền thờ (43,1-7; x.48,35), từ đó một nguồn nước dồi dào chảy ra làm cho sa mạc trở nên xanh tốt (47,1-12). Thị kiến này có ý nói : sự hiện diện của Chúa ở giữa dân là nguồn ơn phúc dồi dào cho dân (ĐNTHK *Mới II 3 - Đất CỨ II 4 - Giêrusalem CỨ III 1 - Đền thờ CỨ II - Nước III*).

3. Ảnh hưởng

Trong Do-thái giáo thời sau lưu đày, ta thấy có ảnh hưởng của Ê-dê-ki-en ở những điểm như : tách biệt với dân ngoại, chú trọng đến lễ nghi và đền thờ, giữ "sạch và dơ" theo nghi điển, v.v... Mặt khác, có thể nói những thị kiến vĩ đại của ông đã mở đầu cho *thể văn Khải huyền*, như sách Đa-ni-en và sách Khải huyền của thánh Gio-an (ví dụ: Ê-dê-ki-en 1,5-21 và Khải huyền 4,6-8: bốn sinh vật; Ê-dê-ki-en 40,1-5 và Khải huyền 11,1-2: do đền thờ; Ê-dê-ki-en 47,1-12 và Khải huyền 22,1-2: nước từ đền thờ chảy ra v.v...). Trong các sách Tin Mừng, dụ ngôn con chiên lạc (Lu-ca 15,4-7) và người chăn

chiên tốt (Gio-an 10,10-18) cũng mượn hình ảnh của Ê-dê-ki-en 34.

Qua những điểm tương đồng với Ê-dê-ki-en về hình ảnh và chi tiết, Tin Mừng Gio-an và sách Khải huyền thấy rằng sự đổi mới toàn diện mà Ê-dê-ki-en chủ trương, nay đã thực hiện nơi Đức Giê-su Ki-tô. Ngài là đền thờ mới, nơi Thiên Chúa hiện diện giữa loài người, nơi người ta dâng lên Thiên Chúa việc phụng thờ trong tinh thần và chân lý. Chính Ngài ban cho ta nước và Thần khí để thanh tẩy tội lỗi và đổi mới con người. Ngài là mục tử tốt đi tìm con chiên lạc, thu hợp và dẫn dắt dân Ngài đến sự sống.

Ê-dê-ki-en vừa cho ta ý thức được sự xung khắc giữa tội lỗi con người và uy linh thánh thiện của Thiên Chúa, vừa làm ta tin tưởng vào tình thương của Ngài có thể ban thần khí, là sức mạnh để biến đổi những gì sa đoạ và hôi sinh cả những gì đã chết. Sách Ê-dê-ki-en đem lại cho ta niềm hy vọng.

III. SÁCH YÊN ỦI ÍT-RA-EN (I-SAI-A 40-55)

1. Vấn đề sách I-sai-a

Sách I-sai-a gồm 66 chương. Trước đây người ta vẫn nghĩ rằng toàn thể sách đó là do ngôn sứ I-sai-a sống vào thế kỷ 8 trước công nguyên. Nhưng từ cuối thế kỷ 18, người ta bắt đầu nhận thấy sách đó có ba phần: *chương 1-39* đa số là của I-sai-a thế kỷ thứ 8; *chương 40-55* của một ngôn sứ vô danh sống trong thời lưu đày Ba-bi-lon (phần này được gọi là "I-sai-a đệ nhị", hay "Sách Yên ủi Ít-ra-en" vì bắt đầu

bằng những chữ: "Hãy yên ủi dân Ta", 40,1); còn *chương 56-66* thuộc thời sau lưu đầy (phần thứ ba này đôi khi được gọi là "I-sai-a đệ tam").

Ta phân biệt chương 1-39 và chương 40-55 vì dựa vào những điểm khác nhau giữa hai phần :

a) Về bối cảnh lịch sử

- Chương 1-39: bối cảnh là những biến cố xảy ra tại xứ Giu-đa vào thế kỷ thứ 8 (thời vua A-kha và vua Ê-dê-ki-a) với mối hiểm họa do A-si-ri.

- Chương 40-55: nói về Ki-rô (Cyrus), vua xứ Ba-tư (quãng 550), và tiên báo lưu đầy sắp chấm dứt, dân sắp được hồi hương.

b) Về nội dung giáo thuyết

Hai phần có giống nhau ở một số điểm, ví dụ: gọi Gia-vê là "Đấng Thánh của Ít-ra-en"; nhấn mạnh vào lòng khiêm cung tin tưởng nơi quyền lực Ngài. Nhưng cũng có những điểm khác, ví dụ:

- Chương 1-39: chờ mong một vị Mê-si-a thuộc dòng dõi vua Đa-vít, sẽ hiển trị trong thái bình.

- Chương 40-55: vị Mê-si-a là một ngôn sứ, được gọi là Tôi tớ Gia-vê, có vai trò giáo huấn, và cứu chuộc bằng đau khổ của chính ông, Đấng khác, những chương này đặc biệt nhấn mạnh rằng Gia-vê là Chúa duy nhất, và có thái độ cởi mở đối với các dân ngoại hơn.

c) Về hình thức văn chương

- Chương 1-39: có lối văn gọn gàng, danh thép, nghiêm nghị.

- Chương 40-55: có lối văn bề thế, rườm rà, phóng khoáng.

Tác giả sách Yên ủi Ít-ra-en là một ngôn sứ trong "môn phái I-sai-a", hay ít ra theo tinh thần của I-sai-a. Ông sống vào cuối thời lưu đầy, khi đế quốc Ba-bi-lon bắt đầu tan rã và ở phía đông thế lực của Ki-rô, vua Ba-tư, đang lên (quãng 550). Tác giả khuyên nhủ các người lưu vong giữ vững niềm tin vào Thiên Chúa, và khơi dậy trong họ mối hy vọng ngày giải thoát sắp tới. Vì thế, trong khi các ngôn sứ thời trước luôn cảnh cáo đe dọa, thì sách này lại đầy những lời an ủi, khích lệ, hăng khởi.

2. Sự điệp Sách Yên ủi

a) Gia-vê là Chúa duy nhất

Trong các sách Kinh Thánh trước lưu đầy, tin điều Thiên Chúa duy nhất vẫn được coi như một cái gì hiển nhiên, không cần minh chứng; tuy nhiên người ta không phủ nhận rõ ràng sự hiện hữu của các thần khác. Còn Sách Yên ủi lại nhấn mạnh đến tin điều đó nhiều lần, đồng thời tuyệt đối phủ nhận sự hiện hữu của các thần khác (40,12-26; 41,1-7.21-29; 43,8-13; 44,6-20; 45,14-25; 46,5-12 v.v...); Gia-vê có từ đầu và có mãi; Ngài tạo dựng muôn loài, điều khiển vũ trụ và muôn dân theo một kế hoạch khôn ngoan. Ngoài Gia-vê ra, không có thần nào khác, các thần chư dân chỉ là gỗ là đá do tay người ta làm ra, và chẳng làm được gì cả. Tác giả nhấn mạnh đến những điều trên để phòng ngừa cho

những người Ít-ra-en phân tán khỏi bị những hào nhoáng của tôn giáo đa thần lỗi cuốn (xem trên đây I 2 a. ĐNHTK *Thiên Chúa* CỨ I 1; III 4 - *Ngẫu tượng* II 2).

b) Gia-vê và Ít-ra-en

Ít-ra-en là dân Chúa chọn. Mặc dầu nó ngoan cố, và vì thế bị trừng phạt, nhưng Ngài vẫn còn tiếp tục thương.

Tình yêu vĩnh cửu

49,14-16a. Xi-on than phiền rằng mình đã bị Chúa bỏ. Chúa trả lời: tình yêu bền bỉ nhất của loài người là tình mẫu tử, thế nhưng cũng có thể có giới hạn; còn Chúa, Ngài không thể bỏ quên Xi-on được.

54,4-10. Chúa nói: trong một lúc giận dữ, Ngài đã ruồng rẫy Xi-on, nhưng làm sao Ngài bỏ được người hôn thê từ thời son trẻ ? Con giận Chúa ngán ngùi, nhưng tình thương Ngài kéo dài vô tận, vững bền hơn núi non (ĐNHTK *Chồng/Vợ* CỨ 2).

Ngày trở về

Chính do tình yêu bất diệt đó, mà Gia-vê sẽ cho dân được giải thoát khỏi chốn lưu đày, được trở về và xây dựng lại. Đó là đề tài nổi bật của Sách Yên ủi. Ta chỉ nói tới một vài đoạn điển hình.

40,1-11: *Hãy yên ủi dân Ta*. Đây là lời sấm mở đầu Sách Yên ủi. Chúa ra lệnh cho ngôn sứ loan báo cho dân ngày giải thoát. Ngày đó Chúa sẽ cầm đầu đoàn dân đi qua sa mạc trở về xứ Giu-đa. Vì thế phải mở cho Ngài một con đường, như xưa người ta

quen dọn đường cho vua đến. Các sách Tin Mừng áp dụng c.3: "Tiếng người kêu: Hãy mở đường cho Chúa...", vào trường hợp Gio-an Tẩy giả kêu gọi người ta sám hối để chuẩn bị đón Đức Ki-tô (Lu-ca 1,76; 3,4. ĐNHTK *Đường* I 2; III).

43,16-21: *Một cuộc Xuất hành mới*. Nhiều chỗ trong Sách Yên ủi trình bày cuộc trở về sẽ như một Xuất hành thứ hai. Các kỳ công của thời Xuất Ai-cập ngày xưa sẽ tái diễn: nước sông sẽ rẽ ra, một con đường mới được vạch ra trong sa mạc, trong đó Chúa sẽ ban nước dồi dào, đến nỗi cây cối sẽ mọc tại đó (xem *Bài 9*, VI.2. ĐNHTK *Lưu đày* II 3 - *Giải phóng* II 3 - *Xuất hành* CỨ 2 - *Hoang địa* CỨ II 3).

44,26-28; 54,1-14: *Giê-ru-sa-lem mới*. Thành và đền thờ sẽ được xây dựng lại. Các con cái của thành sẽ lại đông đúc, sẽ được hạnh phúc (ĐNHTK *Giêrusalem* CỨ III 1).

3. Các bài ca về Người Tôi tớ Gia-vê

ĐNHTK *Tôi tớ Thiên Chúa*, và những chỗ trưng dẫn ở cuối bài đó.

a) Tìm hiểu các bài ca

Trong Sách Yên ủi có bốn đoạn nói về một Người Tôi tớ của Gia-vê, được Ngài chọn và giao cho một sứ mạng đặc biệt (42,1-7; 49,1-9; 50,4-11; 52,13-53,12).

Bài ca 1 : 42,1-7 (hoặc 42,1-9). Gia-vê giới thiệu Người Tôi tớ: Ngài đã chỉ định ông, ban Thần khí cho ông để thi hành sứ mạng là đem lại công lý

cho các dân, và ông sẽ làm việc đó cách ôn hòa, tế nhị. Ông còn có vai trò trung gian minh ước và giải thoát (như Mô-sê).

Bài ca 2: 49,1-9 (hoặc 49,1-7). Lời Người Tôi tớ nói: Chúa đã chọn và gọi ông từ khi ông còn trong lòng mẹ, đã giữ ông như một khi giới lợi hại. Ông hoạt động không có kết quả (như Giê-rê-mi-a). Dầu vậy nhiệm vụ của ông mở rộng: không những thâu hợp Ít-ra-en phân tán về, mà còn làm ánh sáng cho muôn dân thấy ơn cứu độ.

Bài ca 3: 50,4-11 (hoặc 50,4-9). Lời Người Tôi tớ nói: ông gặp chống đối và bị ngược đãi, nhưng ông đứng vững, không sợ, không lùi bước, vì biết có Gia-vê bên vực giúp đỡ (như Giê-rê-mi-a).

Bài ca 4: 52,13-53,12. Là bài đặc biệt nhất, nói rõ hơn về các đau khổ của Người Tôi tớ và đi sâu vào ý nghĩa của những đau khổ ấy: Người Tôi tớ bị hành hạ đến chết, vì ông mang tội và hình phạt thay cho kẻ khác. Do đó ông được Chúa tể vinh, và ông làm cho muôn người được khỏi tội và khỏi bị phạt.

b) Người Tôi tớ Gia-vê là ai ?

Đây là một vấn đề khó trả lời. Có nhiều ý kiến khác nhau:

Phải chăng là một tập thể ? Người Tôi tớ có khi là dân Ít-ra-en, hoặc là phần dư tồn (còn sót lại) của Ít-ra-en, có một vai trò giữa các dân và chịu đau khổ để đền tội ? Thực ra nơi Người Tôi tớ có những nét có thể hiểu về Ít-ra-en, và đáng khác trong Sách Yêrêm có nhiều chỗ Gia-vê gọi Ít-ra-en là tôi tớ của Ngài

(ví dụ 49,3). Tuy nhiên cũng có nhiều nét không hợp, vì Ít-ra-en bị trách là ngoan cố (42,18-20), còn Người Tôi tớ thì dễ dạy, và nhất là ông có nhiệm vụ phải thu hợp Ít-ra-en về cho Gia-vê (49,5-6).

Phải chăng là một cá nhân, như vua Ki-rô (Bài ca 1), Mô-sê, Giê-rê-mi-a, hay một ngôn sứ nào đó, hay chính tác giả Sách Yêrêm ?

Có lẽ là một "nhân vật tập thể", nghĩa là vừa là một tập thể tom góp lại trong một nhân vật đại diện, vừa là một nhân vật có cá tính nhưng lại hướng về tập thể. Theo cách hiểu này, Người Tôi tớ Gia-vê mà các Bài ca này nói đến là nhân vật điển hình, là tinh hoa của Ít-ra-en, là Ít-ra-en tương lai thực hiện ơn gọi của mình trong một nhân vật trời vượt.

Tân Ước nhìn thấy nơi Đức Giê-su hình ảnh của Người Tôi tớ Gia-vê: Ngài được Thiên Chúa quý yêu và tấn phong bằng việc ban Thánh Thần (Mát-thêu 3,16-17; I-sai-a 42,1), Ngài dịu hiền và khiêm nhượng (Mát-thêu 12,17-21; I-sai-a 42,1-4), Ngài đã mang lấy những yếu hèn và đau khổ của ta (Mát-thêu 8,17; I-sai-a 53,4), đã đến để hầu hạ và thí mạng làm giá chuộc nhiều người (Mát-thêu 20,28; I-sai-a 53,11-12); vì Ngài đã chết và sống lại, Ngài trở thành ánh sáng muôn dân (Công vụ Tông đồ 13,47; I-sai-a 49,6). Cách đặc biệt, Tân Ước thấy Bài ca 4 tiên báo lễ hy sinh cứu chuộc của Chúa Giê-su (Công vụ Tông đồ 8,32-35; 1 Phê-rô 2,21-25, và nhiều chỗ ám chỉ khác); do đó có Giáo phụ đã gọi Bài ca này là "Tin Mừng thứ năm". Giáo hội cũng đọc những bài này trong Phụng vụ Tuần Thánh.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ (Về thời lưu đày) Vai trò của khủng hoảng và thử thách trong đời sống Ki-tô hữu và trong đời sống Giáo hội.

2/ (Về Ê-dê-ki-en) Áp dụng những bài học của sách Ê-dê-ki-en.

3/ (Về Sách Yên ứi) Tìm trong I-sai-a 40-55 những chỗ nhấn mạnh rằng Gia-vê là Chúa duy nhất, còn các thần không là gì cả. Tổng hợp giáo huấn của những chỗ đó.

4/ (Về các ngôn sứ) Theo các sách ngôn sứ, Thiên Chúa là Đấng nào ?

5/ Con người trước Thiên Chúa, theo các sách ngôn sứ.

6/ So sánh trình thuật thiên triệu trong I-sai-a 6; Giê-rê-mi-a 1 và Ê-dê-ki-en 1,1-3,21. Từ các trình thuật đó, ta có thể biết gì về tình tình và sứ mạng của mỗi vị ?

Bài 21

CÁC NGÔN SỨ THỜI PHỤC HƯNG

(Thế kỷ 6 - 4)

Cuộc phục hưng đã được chuẩn bị trong thời lưu đày (nhất là với Ê-dê-ki-en và tác giả Sách Yên ứi) và bắt đầu thực hiện với việc hồi hương. Cuộc phục hưng này không có tính cách chính trị, vì người Do-thái vẫn ở dưới quyền đế quốc Ba-tư, nhưng nặng tính cách tôn giáo hơn: đào sâu ý thức tôn giáo và củng cố cộng đoàn.

I. CÔNG CUỘC HỒI HƯƠNG VÀ TÁI THIẾT

Trong lịch sử thời này có nhiều điểm còn chưa được sáng tỏ. Tuy nhiên, dựa vào các sách Khác-gai và Da-ca-ri-a, và nhất là sách Êt-ra và Nê-kê-mi-a, ta có thể phác họa những nét chính như sau :

1. Ki-rô lập đế quốc Ba-tư

Sau thời Na-bu-cô-đô-nô-xo (604-552), đế quốc Ba-bi-lon bắt đầu xuống dốc và tan rã. Ở phía đông, thế lực của nước Ba-tư bắt đầu lên với vua Ki-rô (Cyrus). Năm 539 Ki-rô lấy thành Ba-bi-lon, và năm sau tất cả đế quốc Ba-bi-lon vào tay ông, đến tận biên giới Ai-cập. Ông có một chính sách rộng rãi về

mặt tôn giáo: công nhận và khuyến khích tôn giáo của các dân dưới quyền.

2. Người Do-thái hồi hương

Năm 538, Ki-rô ra chiếu chỉ cho phép người Do-thái ở Ba-bi-lon hồi hương về xứ Giu-đa, đồng thời vua trả lại các vật dụng mà Na-bu-cô-đô-nô-xo đã lấy của đền thờ Giê-ru-sa-lem, và ra lệnh cho công khổ xuất tiền đài thọ phí tổn xây lại đền thờ (Êt-ra 1.1-11; 6.1-5).

Tin vui giải thoát được người Do-thái đón nhận trong hân hoan (Thánh vịnh 126/125). Từ đó họ bắt đầu trở về xứ Giu-đa và lập cư chung quanh Giê-ru-sa-lem. Họ trở về thành nhiều đợt và khởi công xây đền thờ, mặc dầu gặp nhiều trở ngại, nhất là vì người xứ Sa-ma-ri làm khó dễ (Êt-ra 2-4. Sự kinh địch giữa người Do-thái và người Sa-ma-ri bắt đầu từ đây, và còn kéo dài về sau, x.Lu-ca 10,29-37; Gio-an 4 v.v...)

Trong giai đoạn này các nhân vật đóng vai trò quan trọng là:

Dô-rô-ba-ben, một người dòng dõi Đa-vít, được vua Ba-tư đặt làm cao ủy xứ Giu-đa. Ông đón đốc dân tiếp tục xây đền thờ, nhưng công việc không tiến hành mấy (quãng 520).

Nơ-khe-mi-a, một người Do-thái làm quan cận thần tại triều đình Ba-tư. Ông về Giê-ru-sa-lem, vào nửa sau thế kỷ 5, để xây lại thành lũy và củng cố tổ chức hành chánh (Nơ-khe-mi-a 2-7; 13).

Êt-ra (Ezra, Esdras), thuộc dòng dõi tư tế và thông thạo luật Mô-sê, cũng hoạt động đồng thời với Nơ-khe-mi-a, nhưng có vai trò củng cố cộng đoàn về phương diện tôn giáo: một mặt ông bắt người Do-thái phải bỏ những người vợ ngoại vì sợ nguy hiểm cho đạo (Êt-ra 9-10), một mặt ông công bố Sách Luật Mô-sê (Nơ-khe-mi-a 8); có lẽ đây là bộ Ngũ thư, đã thành hình trong thời lưu đày và sẽ là trọng tâm của đời sống dân Do-thái về sau (ĐNTHTK Luật III 5).

Ngoài ra, còn một số ngôn sứ như Khác-gai, Da-ca-ri-a v.v...

II. I-SAI-A 56-66

1. Thành phần

Phần thứ ba sách I-sai-a (chương 56-66) gồm nhiều bài, không rõ có phải của cùng một tác giả hay không. Khung cảnh là thời kỳ dân mới hồi hương. Những viễn tượng tốt đẹp của Sách Yên ủi xem ra chưa được thực hiện. Đời sống khó khăn vì những chống đối bên ngoài cũng như những bế bối, lúng túng trong nội bộ. Vì thế người ta sinh ra chán nản, thiếu tin tưởng. Những chương này vừa tố cáo tội lỗi cản trở ơn cứu độ, vừa khuyến khích dân giữ vững niềm tin vào lòng trung thành của Thiên Chúa.

2. Giáo huấn

a) Mở rộng của cộng đoàn

56,1-8. Tất cả mọi người, dù không phải gốc Do-thái, cũng có thể gia nhập cộng đoàn dân Chúa, miễn là giữ các đòi hỏi luân lý và tôn giáo (hơn nữa

con cái người ngoại cũng có thể được chọn làm tư tế, 66,18-21). Thái độ cởi mở này khá đặc biệt, so với quan niệm cổ truyền (Đệ nhị luật 23,2-9. ĐNTHK *Chư dân* CÚ III 2; IV 2).

b) Tôn giáo đích thực

I-sai-a 56-66 chú trọng nhiều đến đền thờ và các nghi lễ, các hình thức tôn giáo (như bàn thờ, ăn chay, ngày sa-bát...). Nhưng đồng thời cũng nhấn mạnh đến *tinh thần đạo đức* :

58,1-12. *Sự chay kiêng mà Gia-vê thích* không phải chỉ là những hình thức bên ngoài, nhưng là dẹp mọi áp bức, xóa mọi bất công và hết lòng phục vụ người khác. Phụng vụ đoạn này vào đầu Mùa Chay để nhắc lại cho ta tinh thần cốt yếu của việc hãm mình là yêu thương và chia sẻ (ĐNTHK *Chay tịnh*).

57,14-21; 66,1-2. Chúa thương những kẻ nghèo, nghĩa là những ai nhận biết mình yếu đuối và tội lỗi (xem *Bài 19*, II).

c) Vinh hiển của Giê-ru-sa-lem

Chương 60-62 là một trường ca đẹp, ca tụng vinh hiển của thành thánh do sự hiện diện của Chúa. Ý tưởng và điệu văn giống Sách Yên ủi, nhất là chương 49 và 54.

Chương 60: *Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy bừng sáng*. Giê-ru-sa-lem được Chúa chiếu sáng, lại tỏa sáng ra (c.1-3). Ánh sáng đó thu hút mọi người tuôn đến: người Do-thái phân tán khắp nơi trở về, người ngoại

cũng đến, mang lễ vật dâng cho Chúa và cho đền thờ. Thành thánh được sung túc và an ninh (c.4-18). Vì chính Chúa là ánh sáng vĩnh cửu cho Giê-ru-sa-lem (c.19-20).

Chương 62 cũng có đề tài tương tự, nhưng nhấn mạnh phía cạnh: *Xi-on rạng rỡ vì được Chúa thương yêu* như bạn trăm năm.

Sách Khải huyền (21,1-22,5) dùng những hình ảnh của chương 60-62 và của Ê-dê-ki-en để mô tả thành Giê-ru-sa-lem mới, tức là Giáo hội trong tình trạng viên mãn, lý tưởng. Phụng vụ dùng chương 60 trong lễ Hiến linh với ý nghĩa: Chúa Cứu Thế hiện diện trong Giáo hội là ánh sáng thu hút muôn dân, và các dân, mà các đạo sĩ là đại diện, mang lễ vật đến nhìn nhận và thờ lạy Ngài (ĐNTHK *Ánh sáng* CÚ II 3; TỨ I - *Giêrusalem* CÚ III 2; TỨ II 3 - *Chư dân* CÚ III 2).

Chương 61: *Niềm vui cứu độ*. Đây là một chương rất đặc biệt. C.1-3: ngôn sứ nói về mình. Ông được Chúa ban Thần khí để tấn phong và sai ông đem tin mừng yên ủi và giải thoát cho những người nghèo khổ (x. 42,1-7). C.4-9: ngôn sứ nói về dân. Dân sẽ được xây dựng lại, sẽ là tư tế của Chúa, nghĩa là làm trung gian giữa Chúa và chư dân, đem lời Chúa cho họ và thay mặt họ dâng lễ vật thờ phượng Chúa (xem *Xuất hành* 19,5). C.10-11: ngôn sứ và dân nói lên niềm vui vì Chúa đã ban ơn cứu độ.

Trong nhiệm cục Tân Ước, chương này có nhiều ý nghĩa :

- C.1-3. *Chúa Giê-su* trong hội đường Na-da-rét áp dụng những câu này cho chính Ngài (Lu-ca 4,18-19). Trong Ngài, toàn dân *Thiên Chúa* cũng được xức dầu hoan lạc để trở thành dân tư tế (Khải huyền 1,6; 1 Phê-rô 2,5.9), trong đó các linh mục lãnh Thần khí cách đặc biệt để tiếp tục sứ mạng đấng Mê-si-a (ĐNTHK *Massia* CỨ II 1 - Xức dầu III 4.5 - *Chức tư tế* CỨ III 2; TỨ II 2. Phụng vụ lễ Thánh hiến dầu, lễ Thêm sức, lễ Truyền chức).

- C.10-11. *Đức Ma-ri-a* đã được ơn thánh điểm trang đặc biệt, nên Ngài cũng đã hát lên: "Tôi vui mừng trong Chúa" (Lu-ca 1,46). Các trinh nữ hiến thánh cũng có thể hát bài đó với Đức Mẹ (Phụng vụ lễ Khấn dòng).

III. KHÁC-GAI

Mười tám năm sau khi dân trở về (520), đền thờ vẫn chưa xây xong. Ngôn sứ Khác-gai kêu gọi mọi người quên tư lợi để xúc tiến việc xây đền thờ, trung tâm của cộng đồng (ĐNTHK *Đền thờ* CỨ II 2).

IV. DA-CA-RI-A

Sách này có 14 chương. Người ta đã nhận thấy trong đó có hai phần thuộc thời đại khác nhau:

1. *Da-ca-ri-a* 1-8

Những chương này là lời của ngôn sứ *Da-ca-ri-a* sống và hoạt động đồng thời với Khác-gai. Trong phần này có hai điểm đáng lưu ý :

- *Thiên Chúa siêu việt*. Khác với các ngôn sứ thời trước, trong *Da-ca-ri-a* Chúa như xa cách hơn,

và ngôn sứ không được liên lạc thẳng với Ngài, nhưng qua các thiên sứ làm trung gian (ví dụ: 1,8-2,9. ĐNTHK *Thiên thần* CỨ 2).

- *Đề cao đền thờ* là nơi Chúa ngự để biểu lộ vinh quang của Ngài. Các dân sẽ về thờ Chúa tại Giê-ru-sa-lem (2,14-17; 8,20-23).

2. *Da-ca-ri-a* 9-14

Phần này viết sau những chương trên có lẽ đến 200 năm (quãng năm 330), do một tác giả vô danh, đôi khi cũng được gọi là *Da-ca-ri-a* đệ nhị. Có nhiều đoạn tối tăm khó hiểu. Đặc biệt có một số câu trong phần này được trưng dẫn trong các sách Tin Mừng để nói về con người và vai trò của Đức Giê-su trong cuộc khổ nạn: *Da-ca-ri-a* 9,9-10 trong Mát-thêu 21,4-5 và Gio-an 12,15 (vua khiêm nhu, hiến hòa ngồi trên lưng con lừa); *Da-ca-ri-a* 11,12-13 trong Mát-thêu 27,9-10 (mục tử của Chúa được trả giá ba mươi đồng bạc); *Da-ca-ri-a* 12,10 trong Gio-an 19,37 (dân thành Giê-ru-sa-lem sẽ nhìn đến và than khóc Đấng mà người ta đã đâm thủng); *Da-ca-ri-a* 13,7 trong Mát-thêu 26,31 và Mác-cô 14,27 (Ta sẽ đánh mục tử cho đàn chiên tan tác).

V. MA-LA-KHI

Ngôn sứ *Ma-la-khi* hoạt động có lẽ vào quãng năm 450. Khi đó đền thờ đã được tái thiết, nhưng trong việc tế tự và đời sống luân lý có những lệch lạc nên ngôn sứ đứng ra cảnh cáo. Trong sứ điệp của ông, ta có thể nhắc tới những điểm sau :

- Việc tế tự phải cho xứng đáng (1,6-14). Tế tự nói lên lòng thành đối với Chúa, nên người ta phải dâng những lễ vật xứng đáng, chứ không được dâng những con vật què quặt, bệnh hoạn. C.11 nói: từ đông sang tây sẽ có một lễ tiến trong sạch dâng lên Chúa. Các Giáo phụ thấy đó là lời tiên báo việc phụng tự hoàn hảo của mình ước mỗi, dâng lên từ khắp nơi; do đó đầu Kinh Tạ ơn 3 nhắc đến câu này (ĐNTHTK Phụng tự CỨ III).

- Hôn nhân thánh thiện (2,10-16). Hôn nhân là hình ảnh của mình ước giữa Chúa và dân Ít-ra-en, vì thế ngôn sứ bảo dân phải tránh hôn nhân với người ngoại (đó cũng là quan điểm của Êt-ra, Êt-ra 9-10, xem trên đây I; nhưng cũng có những sách khác có thái độ rộng rãi hơn, như sách Rút), và không được ly dị (về điểm này Ma-la-khi ngặt hơn luật Mô-sê, Đệ nhị luật 24,1-4, và báo hiệu cho lý tưởng mà Đức Giê-su sẽ nêu ra, Mát-thêu 5,31-32; 19,1-9. ĐNTHTK Hôn nhân CỨ II 3; TỰ I 1).

- Ngày Gia-vê xét xử (3,1-5). Gia-vê sẽ sai sứ giả đi trước mở đường, rồi Ngài sẽ đến để xét xử tội lỗi và luyện lọc. C.23 nói: người mà Chúa sai đi trước dọn đường là ngôn sứ Ê-li-a. Do đó người Do-thái vẫn mong chờ Ê-li-a trở lại mở đường cho Đấng Mê-si-a. Đức Giê-su bảo: Ê-li-a đã đến rồi, đó là Gio-an Tẩy giả, vị Tiên hô (Mát-thêu 11,10-14; 17,10-13. ĐNTHTK Êlia CỨ 5; TỰ 1 - Gio-an Tẩy giả 0.1).

Sách Ma-la-khi nhắc nhở cho ta sống đạo thành thật, không giả hình, không vụ hình thức, và thực hành đạo trong đời sống hàng ngày.

VI. Ô-VA-ĐI-A

Là tập ngắn nhất trong Cựu Ước, chỉ có 21 câu. Sách này nói lên lòng căm phẫn của người xứ Giu-đa đối với dân Ê-dom vì dân này đã xử tệ với Giu-đa trong những năm sau năm 587. Những lời này phải được hiểu trong khuôn khổ Cựu Ước. Nhưng cũng có giá trị bền bỉ vì nói lên lòng tin tưởng ở quyền năng Chúa và lòng tha thiết muốn cho các dân nước lấy công bình và tình huynh đệ mà đối xử với nhau.

VII. GIÔ-EN

Ta không biết gì đích xác về tác giả và thời đại sách này. Có người cho là vào thế kỷ 4. Ta có thể nhận thấy hai phần :

Chương 1-2: *Giặc châu chấu*. Người ta nhận đó là dấu Chúa muốn dân trở lại với Ngài, và tổ chức những nghi lễ sám hối tập thể để xin Chúa thương (1,13-20; 2,12-17. Phụng vụ lễ Tro dùng đoạn sau để kêu gọi ăn năn trở lại không chỉ bằng hình thức, mà trong lòng nữa. ĐNTHTK Sám hối CỨ I; III 1).

Chương 3-4: *Ngày Gia-vê*. Là ngày Chúa sẽ ban Thần khí cho toàn dân, bất luận già trẻ trai gái (3,1-5. ĐNTHTK Thần Thiên Chúa CỨ IV), sẽ xét xử các dân ngoại (4,1-17. Nơi xét xử mang tên tượng trưng là thùng lũng *Giô-sa-phát* = Gia-vê xét xử). Thánh Phê-rô thấy lời hứa hẹn về Thần khí (3,1-5) được thực hiện trong ngày Ngũ Tuần (Công vụ Tông đồ 2,17-21).

VIII. SÁCH GIÔ-NA

1. *Lược truyện*

Chương 1-2. Chúa ra lệnh cho Giô-na đến Ni-ni-vê, kinh đô nước A-si-ri, để kêu gọi hối cải. Nhưng Giô-na không nghe, lại xuống tàu đi phía ngược lại. Bão nổi lên, các thủy thủ cho rằng đó là vì một vị thần giận một người trên tàu. Họ bắt thăm trúng Giô-na, ông xin họ ném ông xuống biển. Bão yên. Một con cá lớn nuốt Giô-na. Ba ngày sau, cá nhả ông ra trên bãi biển.

Chương 3-4. Chúa lập lại lệnh trước. Giô-na vâng lời sang Ni-ni-vê giảng. Toàn thể thành Ni-ni-vê, từ vua đến dân và cả súc vật, hăm mình đến tội, nên Chúa tha cho. Giô-na bực mình vì Chúa tha chết cho Ni-ni-vê. Vì thế Chúa cho ông một bài học: Ngài thương mạng sống con người, sao Ngài nỡ để cho họ chết được?

2. *Thể văn*

Sách Giô-na được kể vào bộ mười hai ngôn sứ nhỏ. Thực sự vào thế kỷ 8 tại nước Ít-ra-en có một ngôn sứ tên là Giô-na (2 Các Vua 14,25). Nhưng ngày nay nhiều nhà chú giải đưa ra nhiều lý do để cho rằng đây không phải là một sách ngôn sứ, nhưng là một truyện viết vào thời sau lưu đày (có lẽ vào thế kỷ 4) về ngôn sứ Giô-na, để nhằm dạy một bài học.

3. *Bài học*

a) *Tiêu cực*

Phê bình ọc chặt hẹp ích kỷ, đóng kín, bài ngoại của người Do-thái thời sau lưu đày (mà Giô-na là tượng trưng), cho rằng chỉ có họ mới được Chúa chọn, còn người ngoại không thể được cứu độ. Trong sách này, người Do-thái (tức Giô-na) được trình bày với một bộ mặt kém đẹp, còn người ngoại (như các thủy thủ, hay dân thành Ni-ni-vê) có những thái độ tốt hơn.

b) *Tích cực*

Thiên Chúa muốn cứu mọi người bất cứ họ thuộc dân nào, vì Ngài thương mọi người, miễn là họ thật lòng hối cải (3,10; 4,2.11. ĐNTHK *Sám hối* CƯ II 5 - *Chư dân* IV 2).

Trong Tin Mừng, Đức Giê-su cũng dẫn sách Giô-na để tố cáo người Do-thái, khác với dân Ni-ni-vê, không chịu nghe theo lời Ngài giảng (Lu-ca 11,29-32; Mát-thêu 12,41). Ngài còn nói: Giô-na ở trong bụng cá ba ngày là một hình ảnh tiên báo việc Ngài chết và sống lại (Mát-thêu 12,40. ĐNTHK *Dấu chỉ* TỬ I 1 - *Sống lại* TỬ I 1).

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Ê-dê-ki-en, Sách Yê-n-ủi và các ngôn sứ khác thời sau lưu đày nói gì về thành Giê-ru-sa-lem mới ?

2/ Sách Yê-n-ủi và các sách thời sau lưu đày (như sách Rút, Giô-na, Da-ca-ri-a, v.v...) có thái độ cởi mở thế nào đối với các dân ngoại ?

3/ Sách Giô-na có thể giúp chúng ta suy nghĩ và kiểm điểm thế nào ?

4/ Tìm trong Khải huyền 21,1-22,5 những chỗ nhắc đến các lời hoặc hình ảnh của Cựu Ước, nhất là của sách I-sai-a và Ê-dê-ki-en. Từ đó ta có thể rút ra kết luận nào ?

Bài 22

THỜI ĐẠI ẢNH HƯỞNG HI-LẠP

(Thế kỷ 4 - 2)

Trong thời này, đế quốc Ba-tư sụp đổ. Theo sau các đạo quân của A-lich-san đại đế (336-323), ảnh hưởng của văn hóa Hi-lạp tràn vào vùng Trung Đông.

I. KHUNG CẢNH LỊCH SỬ

Vào khoảng giữa thế kỷ thứ 4, vua Phi-líp xứ Ma-kê-đô-ni-a thống nhất xứ Hi-lạp dưới quyền ông. Con ông là A-lich-san, học trò của triết gia A-rít-tốt, nối nghiệp cha khi mới hai mươi tuổi, và bắt đầu đem quân đi chinh phục Á châu. Quảng năm 330, A-lich-san chiếm được cả đế quốc Ba-tư, đến tận biên giới Ấn-độ. Năm 323 ông chết khi mới ba mươi ba tuổi, nhưng đã mở một kỷ nguyên mới trong lịch sử, vì đã khai mào cho các cuộc trao đổi rộng lớn về thương mại và văn hóa trong khu vực Địa Trung Hải và Trung Đông.

Sau khi ông chết, đế quốc tan rã. Các tướng của ông xưng làm vua và chia nhau mỗi người hùng cứ một phương. Hai trong những nước đó là Ai-cập và Xi-ri. Xứ Giu-đa một thời gian thuộc các vua Ai-

cập (319-197), sau đó thuộc các vua Xi-ri, cho đến cuộc khởi nghĩa của anh em Ma-ca-bê (167).

Trong thời kỳ này các cộng đoàn người Do-thái ở hải ngoại có vai trò quan trọng không kém cộng đoàn ở xứ Pa-lét-tin. Vì có nhiều dịp tiếp xúc với các văn hóa và tôn giáo khác, người Do-thái lưu ý hơn đến vấn đề đối thoại và truyền giáo.

Về văn chương Kinh Thánh, trong thời này không còn ngôn sứ nữa, nhưng có một số sách khác được chép, tuy ta không thể nói thời gian đích xác. Một khác, vào khoảng giữa thế kỷ thứ 3, Kinh Thánh bằng tiếng Híp-ri bắt đầu được dịch ra tiếng Hi-lạp, trong cộng đoàn Do-thái tại Ai-cập (bản dịch này quen được gọi là Bản 70).

II. SÁCH TÔ-BI-A

Sách này kể lại với nhiều chi tiết ly kỳ, khéo léo, về gia đình hai cha con Tô-bít và Tô-bi-a. Họ gặp nhiều thử thách nhưng vẫn một lòng tin Chúa và thương người, nên sau cùng được chúc phúc. Truyện này có vẻ là lịch sử, nhưng thực sự tác giả đã lấy một nòng cốt lịch sử nào đó rồi thêm dặt thêm, nhằm dạy một bài học :

- *Tin nhiệm vào Thiên Chúa*, vì Người nhân hậu (Tô-b-ya = Gia-vê là đấng nhân hậu) và che chở những ai trung tín. Sự che chở đó được cụ thể hóa qua sự hiện diện của thiên sứ Ra-pha-en (ĐNTHK *Thiên thần CỨ 2 - Trung gian I 3*). Người lành có khi bị đau khổ vì Chúa thử thách (như ông Tô-bít và cô Xa-ra), nhưng thế nào Chúa cũng sẽ đổi số phận

buồn thành vui. Tô-bít là gương một tín hữu dù sống giữa người ngoại nơi đất khách quê người, vẫn trung thành với Thiên Chúa và biết Ngài luôn ở bên mình (*Nhà Chúa số 13*, tr. 137-145: "Dung mạo người tôi trung tín của Thiên Chúa theo sách Tô-bi-a").

- *Lòng thương người*. Sách nêu gương ông Tô-bít vì thương người mà chôn xác kẻ chết, dầu phải nguy hiểm đến tính mạng. Ông cũng chú trọng đến việc giúp đỡ người nghèo: việc đó tốt hơn là tích trữ vàng bạc, có giá trị như một lễ vật dâng lên Thiên Chúa, và tẩy rửa ta khỏi tội (1,8.16-17; 4,7-11.14-17; 12,8-10; 14,8-11. ĐNTHK *Làm phúc CỨ*).

- *Đời sống gia đình gương mẫu* :

. *Cha mẹ con cái*: cha biết dạy con, làm gương tốt cho con; con cái hiếu thảo với cha mẹ.

. *Hôn nhân*: không phải chỉ có tính cách nhân loại, nhưng là do Thiên Chúa xếp đặt. Tô-bi-a và Xa-ra đặt Thiên Chúa trong cuộc đời hôn nhân, thánh hóa hôn nhân bằng cầu nguyện, kết hôn với mục đích giúp đỡ nhau và sinh con cái. Quan niệm về hôn nhân này rất gần với lý tưởng hôn nhân Ki-tô giáo (ĐNTHK *Hôn nhân CỨ II 4*).

III. SÁCH GIU-ĐI-THA

1. *Thế văn*

Sách kể về bà Giu-đi-tha, một góa phụ đức hạnh, khôn ngoan, cương quyết và tin tưởng vào Thiên Chúa, đã dùng mưu cơ và sắc đẹp chém được

dầu viên tướng chỉ huy một đạo quân xâm lăng, và do đó cứu được thành Bê-thu-li-a và cả xứ Giu-da.

Sách này có vẻ một truyện lịch sử, vì cho nhiều chi tiết về thời gian, khung cảnh và các nhân vật, nhưng thực ra có rất nhiều điều mâu thuẫn với lịch sử. Ta có thể cho là tác giả đã lấy cốt truyện từ một việc đã xảy ra, rồi thêm dệt, lý tưởng hóa, để dạy một bài học.

2. Giáo huấn

Thiên Chúa uy quyền và khôn ngoan, nếu dân phạm tội thì Ngài phạt, trung thành thì Ngài cứu. Kẻ ác có thể kiêu căng về sức mạnh của mình, nhưng Thiên Chúa cứu dân cách dễ dàng, không bằng phép lạ, không bằng sức mạnh, mà nhờ sự cộng tác của một phụ nữ yếu đuối.

Sách Giu-di-tha còn xa Tân Ước ở một ít điểm như: hận thù đối với kẻ địch, nói dối (hay ít ra nói hai ý). Nhưng bà Giu-di-tha có thể làm gương về một số đức tính tự nhiên (khôn ngoan, bình tĩnh, can đảm), về lòng đạo đức (tin tưởng Chúa, cầu nguyện) và trinh trong, cả trong những hoàn cảnh tế nhị. Lời bà Ê-li-sa-bét chào Đức Ma-ri-a: "Bà được phúc lạ hơn mọi người nữ" (Lu-ca 1,42) gợi lại lời ông Ô-di-a, dầu mục thành Bê-thu-li-a, chào mừng bà Giu-di-tha khi thành công trở về (Giu-di-tha 13,18).

IV. SÁCH ÊT-TE

Sách này cũng giống sách Giu-di-tha ở chỗ các người Do-thái được cứu nhờ một người dân bà: đó là Êt-te (Esthe-), một thiếu nữ Do-thái được

tuyển vào làm hoàng hậu của vua Ba-tư. Hơn nữa, chính các kẻ thù của người Do-thái lại bị hại.

Sách Êt-te có vẻ lịch sử, nhưng kỳ thực là một phóng tác dựa trên lịch sử với một mục đích giáo huấn: Thiên Chúa quan phòng luôn hành động để cứu giúp dân Ngài; kẻ ác càng kiêu căng lắm thì càng ngã đau và bị "gậy ông đập lưng ông". Tuy nhiên sách này có một khuyết điểm, đó là thái độ quá khắt khe đối với kẻ thù: sau khi thắng thế, người Do-thái không những đòi tàn sát những kẻ trước đã muốn hại họ, lại còn xin triển hạn giết thêm một ngày nữa ! Vì thế tuy có một số Giáo phụ coi Êt-te (cũng như Giu-di-tha) là hình ảnh tiên trưng cho Đức Ma-ri-a, nhưng ta cũng nên hiểu là theo một khía cạnh nào đó mà thôi, và nên dè dặt.

V. HAI SÁCH MA-CA-BÊ

1. Khung cảnh lịch sử

Từ năm 197 trước công nguyên, xứ Giu-da thuộc quyền các vua gốc Hi-lạp ở xứ Xi-ri. Thời đó văn hóa Hi-lạp ngày càng lan tràn. Tiếng Hi-lạp trở thành chuyển ngữ văn hóa và thương mại trong toàn khu vực Địa Trung Hải (tình trạng này còn tồn tại trong những thế kỷ đầu sau công nguyên). Người Do-thái dĩ nhiên cũng tiếp xúc với ảnh hưởng Hi-lạp. Hơn nữa vua Xi-ri là An-ti-ô-khô IV (175-164) muốn thực hiện sự thống nhất về văn hóa và tôn giáo trong các nước dưới quyền ông bằng cách bắt mọi người theo lối sống Hi-lạp. Trước hoàn cảnh đó, người Do-thái xử thế nào ? Có người chạy theo ảnh hưởng Hi-lạp, hay ít ra muốn vừa theo Hi-lạp, vừa

giữ đạo của cha ông. Nhưng lại có những người cương quyết không chịu nhượng bộ. Do đó có cuộc bắt bớ.

Năm 167 vua An-ti-ô-khô IV ra lệnh đàn áp đạo Do-thái: một mặt cấm giữ sách Luật Mô-sê, cấm giữ ngày sa-bát và cắt bì cho trẻ nhỏ; mặt khác bắt người ta ăn thịt heo (mà Luật cấm) và dâng tế lễ cho các thần. Hơn nữa vua còn đem việc tế tự thần ngoại vào chính đền thờ Giê-ru-sa-lem. Nhiều người Do-thái không tuân lệnh nên bị giết; đặc biệt có thể nhắc tới ông lão Ê-lê-a-da và tám mẹ con tử đạo (2 Ma-ca-bê 6-7).

Vì thế có ông Mát-ta-ti-a và các con phất cờ khởi nghĩa. Sau khi ông chết, Giu-da, một trong năm con trai ông, tiếp nối sự nghiệp. Giu-da là người anh dũng (vì thế có biệt hiệu là *Ma-ca-bê* = búa), đánh thắng nhiều trận, lấy lại được Giê-ru-sa-lem và thanh tẩy đền thờ (164). Về sau Giu-da tử trận, và các anh em ông thay nhau lãnh đạo dân cho đến người sau cùng là Si-mon (143-134). Sau đó con cháu của Si-mon xưng làm vua cai trị xứ Giu-da cho đến khi xứ này bị đế quốc Rô-ma chinh phục năm 63.

Hai cuốn sách Ma-ca-bê thuật lại những sự việc đó. Sách Đa-ni-en cũng được chép vào thời kỳ này.

2. Sách 1 Ma-ca-bê

Sách này cho thấy dân nước và tôn giáo bị tan nát vì những chia rẽ nội bộ và vì các cuộc đàn áp của vua An-ti-ô-khô, nhưng được hồi phục nhờ lòng đạo đức và chí can đảm của mấy cha con Mát-ta-ti-a. Mặc dầu sách có nói đến sự trợ giúp của

Thiên Chúa, nhưng Ngài có vẻ xa xăm, và tinh thần sách này nặng về mặt chính trị và vụ pháp luật (vì chú trọng đến nghi lễ, cắt bì, ngày sa-bát, đền thờ).

3. Sách 2 Ma-ca-bê

1 Ma-ca-bê và 2 Ma-ca-bê không làm thành một bộ (như 1 và 2 Sa-mu-en, 1 và 2 Các Vua), vì cuốn 2 không nối tiếp cuốn 1, mà là một sách khác, kể những sự việc gần như song song với cuốn 1, nhưng theo quan điểm tôn giáo nhiều hơn. Lối hành văn cũng khác: cuốn 1 bình dị, chính xác, khô khan bao nhiêu, thì cuốn 2 lại rườm rà, phóng đại, linh động bấy nhiêu, vì tác giả muốn gây cảm kích và xúc động nơi người đọc (ví dụ: truyện các tử đạo ở chương 6-7 và 14,37-46).

Về phương diện *đạo lý*, 2 Ma-ca-bê đánh dấu bước tiến của mạc khải về một số điểm quan trọng :

a) Về Thiên Chúa

Ngài tạo dựng muôn loài bởi không (7,28. ĐNTHK *Sáng tạo* CỨ II 3). Ngài gần gũi người tín hữu để giúp đỡ họ (tác giả cụ thể hóa sự giúp đỡ đó bằng những việc hiện ra thần thiêng, 2,21; 3,24-36; 5,2-4; 10,29-30; 11,8; 12,22; 15,11-16).

b) Người lành sẽ sống lại

Theo giáo huấn cổ truyền trong Cựu Ước, mọi người chết đều xuống âm phủ. Tuy có những tác giả Thánh vịnh nói lên lòng tha thiết muốn được ở với Thiên Chúa mãi mãi (Thánh vịnh 16/15,9-10; 49/48,16; 73/72,23-26), nhưng đó chỉ là ước mong.

Mãi đến thời này, ta mới thấy nói rõ: Thiên Chúa sẽ trả sự sống và thân xác cho các vị tử đạo, họ sẽ sống lại và sống bất diệt (2 Ma-ca-bê 7;14,46). Còn kẻ ác dầu sống hay chết, cũng sẽ không thoát khỏi quyền xét xử của Thiên Chúa (6,26; 7,36.ĐNTHK Âm phủ CƯ I 1 Chết CƯ I 2; III 3 - *Thường phạt* III 4 - *Sống lại* CƯ I; III).

c) Người lành liên đới

Họ có thể giúp nhau bằng lời cầu nguyện :

- Các tử đạo chịu khổ hình vì tội của dân, nhưng có thể xin Chúa nguôi cơn giận đối với dân (7,32-38).

- Người thánh đã chết có thể cầu cho người còn sống (15,11-16: trường hợp Giê-rê-mi-a. ĐNTHK *Kinh nguyện* I 2 - *Trung gian* I 1).

- Người sống cầu nguyện cho người chết: Giu-da truyền dâng của lễ và cầu nguyện cho các tử sĩ để họ được khỏi tội. Vì ông tin rằng những kẻ đã chết trong tinh thần đạo đức sẽ sống lại, nên ông tin người sống có thể xin Thiên Chúa tha tội cho họ (12,38-46).

VI. SÁCH ĐA-NI-EN

Sách Đa-ni-en đặt ra nhiều vấn đề khó khăn cho khoa chú giải. Ý nghĩa trong chi tiết nhiều khi tối tăm, nhưng ý nghĩa chung thì khá rõ ràng.

1. Nội dung

Sách gồm hai phần có tính cách khác nhau, và một phụ lục :

- *Phần I: Thuật truyện về Đa-ni-en* (chương 1-6). Đa-ni-en là một thanh niên trong đám người xứ Giu-da lưu đày tại Ba-bi-lon, được tuyển vào phục vụ trong triều đình vua Na-bu-cô-đô-nô-xo. Cậu thông sáng, biết giải thích các điềm mộng nên được trọng dụng; nhưng vẫn trung thành với Thiên Chúa, không chịu thờ quấy nên gặp nguy hiểm, nhưng được Chúa cứu.

- *Phần II: Thị kiến do Đa-ni-en kể* (chương 7-12). Có bốn thị kiến ngụ ý nói: các quyền lực sự ác (tượng trưng bằng các con quái vật) sẽ dấy lên chống lại Thiên Chúa và dân của Ngài, nhưng sau cùng Thiên Chúa sẽ thắng.

- *Phụ lục* (chương 13-14), chỉ còn bằng tiếng Hi-lạp: truyện bà Su-san-na; Đa-ni-en và các tư tế thần Ben; Đa-ni-en và con rồng.

2. Thể văn

Theo sách này, nhân vật Đa-ni-en sống vào cuối thế kỷ thứ 6 tại Ba-bi-lon. Nhưng trong sách có nhiều điểm không chính xác và không phù hợp với lịch sử thời đó, mặt khác lại có nhiều chi tiết ám chỉ đến lịch sử thời Ma-ca-bê (như chương 11 ám chỉ các cuộc xung đột giữa các vua xứ Xi-ri và các vua xứ Ai-cập, và vụ bắt đạo do vua An-ti-ô-khô IV). Vì thế ngày nay người ta cho rằng tác giả đã dùng những truyền thuyết cổ và soạn sách này giữa thời An-ti-ô-

kho bách hại (quảng 165), nhưng trình bày như là của Đa-ni-en, một nhân vật thời xưa. Mục đích là để giúp người Do-thái giữ vững niềm tin và can đảm trong lúc khó khăn.

Phần I (chương 1-6) thuộc thể văn "đạo đức", cho thấy Thiên Chúa phá tan các ý định kiêu căng của vua chúa và cứu giúp các tội đồ tin cậy vào Ngài.

Phần II (chương 7-12) thuộc thể văn *khải huyền*. Thể văn này đã khai mào trong một số sách ngôn sứ (Ê-dê-ki-en 38-39; I-sai-a 24-27; 34-35; Đa-ca-ri-a 9-14), nhưng thịnh hành trong văn chương Do-thái trong hai thế kỷ trước và một thế kỷ sau công nguyên (trong Tân Ước có sách Khải huyền của thánh Gio-an). Thể văn này thường dùng các thị kiến và điềm mộng để trình bày lịch sử như đang đi tới hồi kết thúc: cuộc giao tranh giữa Thiên Chúa và các quyền lực sự ác đang tới chỗ quyết liệt, nhưng Thiên Chúa vẫn hướng dẫn lịch sử theo kế hoạch của Ngài; Ngài can thiệp để xét xử các kẻ đối nghịch, và sau cùng sẽ thiết lập Nước Ngài và hiển trị mãi mãi.

3. *Sứ điệp*

a) *Về Thiên Chúa*

Trong khi người Do-thái bị lôi cuốn theo tôn giáo đa thần, tác giả nhấn mạnh: chỉ có một Chúa, là "Chúa của Trời", Chúa trên các thần, là vị Cao niên (7,9); Ngài hằng có đời đời, toàn năng, làm chủ vũ trụ và thời gian, trên mọi vua chúa. Ngài trị tội những kẻ ngạo mạn, nhưng bênh hộ kẻ trung tín.

b) *Thiên Chúa và lịch sử*

Loài người mùa may quay cuồng, các đế quốc kế tiếp nhau rồi sụp đổ. Nhưng qua những biến cố đó Thiên Chúa vẫn hướng dẫn lịch sử về cùng đích là thiết lập Nước Chúa đến mãi mãi (2,44; 6,27).

7,9-14 nói về việc Thiên Chúa lập tòa xét xử (c.9-10), trị tội các quái vật, tức là các vương quốc đối nghịch (c.11-12) và ban quyền bính cho Con Người (c.13-14). Con Người là ai? Ở đây ta cũng có thể cho rằng Con Người là một "nhân vật tập thể" (như trong trường hợp Người Tội đồ Gia-vê, xem Bài 20, III 3 b); Con Người là Ít-ra-en, "Dân các thánh của Đấng Tối Cao" (c.27) được đúc kết lại trong một thủ lãnh tiêu biểu là Đấng Mê-si-a. Nhưng Con Người cũng là một đấng siêu việt và là đại diện của Thiên Chúa để thiết lập Nước Chúa (ĐNHTK *Vương quốc CỨ III - Con Người CỨ II - Thủ vật 3*).

c) *Kẻ chết sống lại*

12,1-3. Trong các sách Kinh Thánh thời trước, việc sống lại chỉ được nói đến theo nghĩa tượng trưng và tập thể (Ê-dê-ki-en 37,1-14; I-sai-a 26,19). Mãi đến thời này ta mới thấy có những bản văn nói về việc những cá nhân sống lại: đó là sách 2 Ma-ca-bê (xem trên đây, V 3 b) và Đa-ni-en. Ở đây tác giả nói những kẻ chết "sẽ thức dậy" để được thưởng hay bị phạt đời đời tùy theo công tội (ĐNHTK *Sống lại CỨ II; III*).

4. *Ảnh hưởng*

Giáo huấn của sách Đa-ni-en và 2 Ma-ca-bê về sự sống lại dần dần được những người Do-thái chấp nhận (trừ phái Xa-đốc), và trong khuôn khổ

niềm tin đó, cái chết và sự sống lại của Đức Giê-su có một ý nghĩa.

Đức Giê-su tự xưng là Con Người, và khi nói Ngài sẽ đến trên mây trời (Mát-thêu 24,30; 26,64), Ngài có ý gợi đến Đa-ni-en 7,13 (ĐNTHK Con Người TỨ I). Sách Khải huyền của Gio-an dùng rất nhiều hình ảnh của Đa-ni-en (như Con Người, quái vật...) và cũng có một quan niệm về lịch sử: qua các biến cố, Thiên Chúa vẫn đang điều khiển lịch sử và dẫn tới chỗ hoàn thành.

Ngày nay, có nhiều người muốn tìm biết các hình ảnh tượng trưng trong sách Đa-ni-en ám chỉ những biến cố nào trong tương lai. Đường hướng này không đi đến đâu. Tốt hơn, ta nên học ở Đa-ni-en cái nhìn tin tưởng và lạc quan về lịch sử: qua các biến cố tiếp diễn trong lịch sử thế giới, Nước Thiên Chúa vẫn đang dần dần được thực hiện.

VII. SÁCH BA-RÚC

Sách này gồm có nhiều phần khác biệt nhau :

- 1,1-14 : Nhập đề.
- 1,15-3,8 : Lời nguyện của dân thú nhận tội lỗi và xin Chúa thương.
- 3,9-4,4 : Suy niệm về đức Khôn ngoan (trong chiếu hướng Gióp 28; Châm ngôn 8; Huấn ca 24).
- 4,5-5,9 : Yên ủi và khuyến khích Giê-ru-sa-lem.

Bản La-tinh Phổ thông thêm chương 6: "Thư của Giê-rê-mi-a" chống việc thờ các ngẫu tượng.

Phần nhập đề (1,1-14) nói sách này là của Ba-rúc, đồ đệ và thư ký của Giê-rê-mi-a, chép. Nhưng thực ra là của người thời sau. Sách này có lẽ đã thành hình vào thế kỷ thứ 2 trước công nguyên.

Ý tưởng nổi bật: mặc dầu dân Chúa luôn thất trung, nhưng Chúa vẫn trung thành. Ngài mở đường cho dân trở lại và sẵn sàng tha thứ.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Sách Tô-bi-a nói gì về hôn nhân và đời sống gia đình ?

2/ Tìm trong Khải huyền 13 những lời hoặc hình ảnh mượn của Đa-ni-en 7.

Biết Chúa Ki-tô là thâm hiểu Kinh Thánh

Sự hiểu biết Chúa Ki-tô là nguồn gốc phát ra sự thâm hiểu chắc chắn toàn bộ Kinh Thánh. Bởi thế không ai có thể đi sâu vào sự hiểu biết Kinh Thánh, nếu không được Thiên Chúa phú ban cho một lòng tin vào Đức Ki-tô. Lòng tin ấy như đèn soi, như cửa vào, như nền tảng của cả bộ Kinh Thánh. Vậy ta phải nhờ đức tin thuần túy đến cùng Chúa Cha là nguồn ánh sáng, quỳ gối cầu xin Ngài, nhờ Con Ngài và trong Chúa Thánh Thần, ban cho ta ơn hiểu biết thật về Chúa Giê-su Ki-tô, và đồng thời với ơn hiểu biết ấy, ban cho ta lòng yêu mến Ngài. Khi đã nhận biết và yêu mến Ngài như vậy, là ta đặt nền tảng vững vàng trong đức tin và ăn rễ sâu trong đức mến và có thể biết được cả chiều rộng dài cao sâu của Kinh Thánh, để nhờ đó mà đạt được sự hiểu biết hoàn toàn và yêu mến cực độ Chúa Ba Ngôi cực thánh, là khát vọng của các thánh và là tột đỉnh của Chấn Thiên Mỹ.

(Thánh Bô-na-ven-tu-ra, giám mục, tiến sĩ Hội Thánh)

CÁC HIỀN NHÂN ÍT-RA-EN

Các sách giáo huấn thuộc nhiều thời đại khác nhau. Nhưng để tiện lợi cho việc học hỏi, chúng ta để cập chung trong một bài.

I. ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁC SÁCH GIÁO HUẤN

DNTHTK Khôn ngoan CƯ I; II - Giảng dạy CƯ I

4.

Trong Cựu Ước có một số sách quen gọi là sách giáo huấn (hay khôn ngoan, triết minh, tri tuệ). Đó là: sách *Châm ngôn*, *Gióp*, *Giăng viên* (Kô-he-let, Truyền đạo, Giáo sĩ), *Huấn ca* (Ben Sira, Huấn đạo), *Khôn ngoan của Sa-lô-mon*. Sách *Diễm ca* (Nhã ca, Diêu ca) cũng thường được kể chung với những sách loại này. Ngoài ra, một số Thánh vịnh (như Thánh vịnh 1; 49/48; 73/72; 119/118 v.v...) cũng thuộc loại văn chương giáo huấn (xem Bài 24, XI).

Văn chương khôn ngoan là kết tinh của sự suy nghĩ của các bậc hiền nhân tại Ít-ra-en về thân phận con người, về hạnh phúc cuộc sống. Các suy tư này nhiều khi có một nhân giới thực tế, như: làm sao để thành công ở đời; nhưng cũng có khi đặt

những vấn đề cao siêu hơn, như: tại sao có đau khổ, báo ứng thưởng phạt ở chỗ nào v.v...

Đó là những câu hỏi, những vấn đề tự ngàn đời vẫn được đặt ra trong mọi dân tộc. Tại Việt Nam ta ngày xưa, những câu hỏi về loại đó và những câu đáp do kinh nghiệm của bao thế hệ, được kết tinh lại trong tục ngữ ca dao, biểu lộ một triết lý thực tế về cuộc sống. Vì thế ta không lạ nếu thời xưa tại Trung Đông và tại chính Ít-ra-en cũng đã có một nền văn chương tương tự.

Tại Ít-ra-en có vua Sa-lô-mon nổi tiếng vì giàu sang quyền thế, nhưng nhất là vì được Chúa ban cho khôn ngoan (1 Các Vua 3,4-13; 5,9-11). Vua xử án thật công minh (3,16-28) và nữ hoàng xứ Sa-ba đến để thử tài vua cũng phải thán phục (10,1-9). Tương truyền rằng vua đã nói 3.000 câu châm ngôn, viết 1.005 bài ca vịnh và thuyết về các loài thảo mộc cầm thú (5,12-13). Vì thế nhiều sách giáo huấn trong Cựu Ước được truyền lại dưới tên vua là tác giả (*Châm ngôn*, *Diễm ca*, *Giăng viên*, *Khôn ngoan*; xem Bài 14, I 5).

Nhưng thực ra các sách giáo huấn là của các hiền nhân, các thơ lại tại Ít-ra-en đã viết lại những kinh nghiệm của mình, hoặc sưu tập các truyền thống cổ. Tương tự như các nhà nho ta ngày xưa, họ thông thạo chữ nghĩa và kinh nghiệm đời, vì thế có vai trò quan trọng trong việc hành chánh và tại triều đình.

Về thời soạn thảo, có nhiều cuốn ta không biết chắc như *Châm ngôn*, *Gióp*, *Giăng viên* (và

Diễm ca). Những sách này tuy có nhắc đến Gia-vê, nhưng chú trọng đến số phận của từng cá nhân hơn là đến lịch sử của dân. Trái lại hai cuốn Huấn ca (thế kỷ 2) và Khôn ngoan (thế kỷ 1) lại chú trọng đến lịch sử và luật của dân Thiên Chúa nhiều hơn. Đa số các sách giáo huấn viết bằng thể thơ (xem Bài 24, V).

II. SÁCH CHÂM NGÔN

1. Châm ngôn là gì ?

Trong tiếng Híp-ri, chữ *mashal*, mà ta dịch là *châm ngôn*, chỉ: một câu văn gọn bằng thể thơ, đúc kết một nhận xét dựa vào thực tế, nhằm hướng dẫn cách sống, ví dụ:

Cha vui cũng bởi con hiền

Mẹ phiền cũng vì con dại (Châm ngôn 10,1)

Những câu này hoặc đi một mình, hoặc làm thành những bài dài hơn. Trong Kinh Thánh, *mashal* có thể là tục ngữ, cách ngôn, câu đối, câu ví, bài ngụ ngôn, bài châm biếm: đó là những loại văn mà ta gặp trong sách Châm ngôn.

2. Các phần của sách Châm ngôn

Sách Châm ngôn, mặc dầu vua Sa-lô-mon được coi là tác giả, nhưng kỳ thực không phải do tay một người viết, mà gồm có nhiều phần thuộc nhiều thời khác nhau. Người ta thường nhận thấy có chín phần sau đây :

Bài tựa (1,1-7).

- I (1,8-9,18) : Nhập đề; mời gọi học lấy sự khôn ngoan.
- II (10,1-22,26) : Châm ngôn của Sa-lô-mon: dạy bảo cách sống.
- III (22,17-24,22) : Lời hiền nhân: cách cư xử.
- IV (24,23-34) : Lời hiền nhân: cách cư xử.
- V (25-29) : Châm ngôn của Sa-lô-mon: rắn đời.
- VI (30,1-10) : Lời của A-gua: Thiên Chúa khôn ngoan, loài người nhỏ bé.
- VII (30,11-33) : Châm ngôn đếm số (ĐNTHK Số I 2).
- VIII (31,1-9) : Lời của Lơ-mu-en: rắn vua chúa.
- IX (31,10-31) : Ca tụng người phụ nữ đảm đang.

Sau đây ta nói qua về một ít phần đó :

a) Phần II và V : Các tập châm ngôn cổ nhất.

Các tập này gồm những câu châm ngôn ngắn (gồm hai vế) không xếp theo thứ tự nào: phần II có 375 câu (theo thể biến ngẫu) , phần V có 137 câu (theo thể biến ngẫu) . Theo nhan đề (10,1; 25,1), những châm ngôn này là của Sa-lô-

mon. Thực ra, một số có thể là của vua, nhưng đa số là do nhận xét và kinh nghiệm của bao thế hệ truyền lại. Có những nhận xét thực tế về nhân tình thế thái, đôi khi châm biếm, khôi hài (ví dụ, về người biếng nhác 19,24; 20,4; 22,13; 26,13-16; về người đàn bà hay cãi lộn 21,9 = 25,24; 21,19; 27,15). Luân lý đơn giản: ai ăn ngay ở lành thì sẽ thành công, sẽ được sống, còn kẻ làm điều ác sẽ tới chỗ chết. Theo quan niệm của sách Châm ngôn cũng như của Cựu Ước thời xưa, sự thưởng phạt đó xảy ra ngay ở đời này. Nhiều câu trong phần II và V này giống với ca dao tục ngữ của Việt Nam.

b) Phần III và IV : Lời hiền nhân

Hai phần này có những bài dài hơn (từ bốn về trở lên). Đáng chú ý có bài về anh say rượu (23,29-35), về người biếng nhác (24,30-34).

c) Phần IX : Ca tụng người phụ nữ đảm đang

Là một bài thơ ABC (mỗi câu bắt đầu bằng một chữ cái, theo thứ tự) mô tả một người nội trợ gương mẫu: đảm đang công việc của nhà, biết giáo dục con cái, đầy lòng thương người, và kính sợ Chúa.

d) Phần I : Nhập đề

Những phần khác thường gồm những câu riêng rẽ, những bài ngắn, còn phần I gồm những bài dài hơn, như lời thầy khuyên trò, cha nhủ con học khôn ngoan và sống theo đó. Đặc biệt ở chương 8-9, đức Khôn ngoan được hình dung như một người mời gọi người ta đến học với mình; hơn nữa đức Khôn

ngoan còn được coi gần như một ngôi vị ở bên Thiên Chúa (8,22-34).

Phần này có lẽ mới nhất, và đã thành hình cùng với toàn bộ sách Châm ngôn vào thế kỷ thứ 5.

3. Sách Châm ngôn với chúng ta

Sách Châm ngôn dựa vào sự kính sợ Thiên Chúa và vào ý muốn của Ngài để kêu gọi người ta biết tự chủ và sống tiết độ. Luận lý này nhằm củng cố sự hòa thuận trong gia đình và ngoài xã hội, với mục đích làm cho con người sống hạnh phúc. Những đức tính mà sách Châm ngôn đề cao, nhiều khi không có tính cách trực tiếp tôn giáo (như: chăm làm việc, lịch sự, mực thước, ngay thẳng v.v...), nhưng có thể giúp người Ki-tô hữu đặt một căn bản tự nhiên vững chắc, là một cách sống hợp với phẩm giá con người, để có thể đón nhận chân lý và xây dựng tòa nhà siêu nhiên. Thiếu một nền tảng tự nhiên thì cái siêu nhiên có đặt lên cũng chỉ là lớp sơn dễ tróc.

Tuy nhiên Châm ngôn chỉ biết có thưởng phạt ở trần thế. Đó là một thiếu sót, vì mặc khải Cựu Ước về điểm này còn phải qua nhiều giai đoạn tiệm tiến nữa, trước khi tới chỗ hoàn toàn sáng tỏ trong Tân Ước (ĐNTHTK *Thưởng phạt*). Vì thế luận lý sách Châm ngôn cần phải được bổ túc bằng mặc khải Tân Ước.

III. SÁCH GIÓP

Sách Gióp, một kiệt tác trong văn chương thế giới, là một tiếng kêu lâm ly thống thiết về thân phận con người mà “đời là bể khổ”.

1. Lược truyện

Gióp là một người nhiều con lắm của, và kính sợ Chúa. Chúa cho phép Xa-tan (ĐNTHTK Satan 0. I) thử lòng trung tín của ông bằng cách làm cho ông mất hết của cải và con cái, và bản thân ông bị bệnh ghê tởm. Dầu vậy ông vẫn chấp nhận ý Chúa. Có ba người bạn ở phương xa đến chia buồn (chương 1-2). Khi ông than vãn kêu khổ (chương 3), họ tranh luận với ông: họ dựa vào giáo thuyết cổ truyền mà cho rằng nếu ông bị tai họa là bởi vì ông có tội với Chúa nên Chúa phạt. Nhưng Gióp không chịu, ông cứ nằng nặc phân phó mình vô tội (chương 4-31). Tiếp đó có Ê-li-hu can thiệp vào cuộc bàn cãi (chương 32-37). Sau cùng Chúa xuất hiện trách Gióp ngạo mạn muốn tìm hiểu mầu nhiệm của Chúa (38,1-42,6). Gióp chịu phục và lại được Chúa ban hạnh phúc như xưa (42,7-17).

Trong sách này ta thấy ông Gióp có hai bộ mặt khác nhau: trong phần văn xuôi (1-2; 42,7-17), ông chịu đựng và sau cùng được thưởng; còn trong phần bằng thể thơ (3,1-42,6), ông không nhẫn nhục như thế, và ông đặt ra nhiều thắc mắc. Vì thế ta có thể cho rằng: tác giả đã lấy một truyện bình dân về một người tên là Gióp làm như cái khung (phần văn xuôi) và lồng vào đó phần bằng thơ để nói lên vấn đề: nếu Thiên Chúa nhân hậu và công minh, tại sao

có những người ngay lành gặp đau khổ ? Sách này có lẽ thành hình vào giữa thế kỷ thứ 5.

2. Vấn đề của sách Gióp

Theo quan niệm cổ truyền ở Ít-ra-en, làm lành thì được Thiên Chúa thưởng, làm ác thì bị phạt, nhưng thưởng phạt là ở trần thế, bằng phúc họa trong đời sống hiện tại. Các bạn Gióp, trong phần tranh luận (chương 4-27) cũng đưa ra thuyết ấy, và dựa vào đó mà nói: nếu ông bị tai họa, chắc là vì ông có lỗi với Chúa, và họ khuyên ông nhận lỗi để được Chúa thương.

Gióp trả lời cho các bạn. Ông không chịu bị coi như một kẻ có tội (10,7; 23,10) và không hiểu tại sao Chúa lại hành hạ ông, tấn công ông (10); ông đòi được đối chất với Chúa (13,15-23). Ông biết thân phận con người mỏng manh như hoa sớm nở chiều tàn và là loài dơ bẩn trước mắt Chúa, vì thế ông mong được Chúa giấu đi một chỗ cho cơn giận Ngài qua đi; nhưng hy vọng ấy tan vỡ (14). Ở chương 19, ông than vãn vì bị Chúa vấy đánh mà không có lối thoát, lại bị mọi người thân ruồng bỏ, nhưng ông vẫn còn một niềm tin tưởng bất diệt: Chúa sẽ bênh hộ ông, cho ông đứng lên và minh oan cho ông, công nhận ông vô tội (c.25-27). Ta không rõ bản văn có ý nói việc này sẽ xảy ra khi ông còn sống hay sau khi ông chết. Bản Phổ thông (bản dịch La-tinh) hiểu bản văn nói về sự sống lại.

Sau cuộc tranh luận của Gióp và ba bạn, Ê-li-hu can thiệp cách đột ngột, trách Gióp vì đã dám kêu trách, chỉ trích Thiên Chúa, phạm đến sự uy

linh và công bình của Ngài (32-37). Theo Ê-li-hu, đau khổ là cách Chúa dùng để dạy dỗ con người (33,19-23; 36,7-15).

Sau cùng Chúa xuất hiện, Ngài trách Gióp là người phàm mà dám đem cái công chính của mình ra đo với Ngài, và muốn tìm hiểu mầu nhiệm siêu việt của Ngài. Vũ trụ Ngài tạo dựng bao la, tốt đẹp, kỳ diệu biết bao, chứng tỏ Ngài khôn ngoan và quyền năng, con người làm sao hiểu nổi (38,1-41,26)! Vì thế Gióp dù không hiểu được mầu nhiệm của sự quan phòng của Ngài, cũng phải cúi đầu tin tưởng và chấp nhận (42,1-6).

3. Sách Gióp với chúng ta

Cách trả lời trên đây của sách Gióp chưa thỏa mãn, vì mặc khải còn chưa đầy đủ. Nhưng chính cách thức sách Gióp (và sách Giăng viên về sau) đặt vấn đề đã là một chặng cho mặc khải tiến triển thêm. Phải đợi một vài thế kỷ nữa, niềm tin về sự sống lại (2 Ma-ca-bê, Đa-ni-en) và linh hồn bất tử (sách Khôn ngoan) mới rõ rệt và đưa gần đến giải đáp. Sau cùng, cái chết và sự sống lại của Đức Ki-tô (đã được tiên báo trong cái chết của Người Tội tở Gia-vê trong I-sai-a 52,13-53,12) sẽ hoàn toàn làm sáng tỏ ý nghĩa của sự đau khổ của người công chính (ĐNTHK *Đau khổ*).

Đối với con người mọi thời đại, đau khổ vẫn là cái gì chạm đến chỗ thâm sâu nhất và làm cho người ta khắc khoải nhất. Gióp cho ta hiểu tâm trạng đó. Chính Đức Giê-su trên thập giá, trong đau khổ cùng tột của thể xác và tinh thần, cũng đã thốt

ra câu hỏi như Gióp: "Tại sao?" (Mát-thêu 27,46). Khi mang lấy đau khổ, không những Ngài cho ta hiểu giá trị của đau khổ thử thách; Ngài còn giúp ta chấp nhận bằng một niềm tin tưởng phó thác vào tình thương vô biên của Thiên Chúa, Cha chúng ta (Lu-ca 23,46).

IV. ĐIỂM CA

Trong tiếng Híp-ri, sách này mang tên "Bài ca của những bài ca", nghĩa là bài ca tuyệt mỹ. Thật vậy, Điểm ca là một tập thơ với những hình ảnh duyên dáng và tâm tình nồng nhiệt. Ta khó tìm thấy trong Điểm ca một kết cấu rõ rệt. Hình như sách này gồm nhiều bài ca ngắn, tương tự những bài ca người Ả-rập hiện nay còn hát trong những đám cưới.

Nguyên thủy có lẽ đây là những bài thơ nói về tình yêu nam nữ, nhưng sau được hiểu về tình yêu giữa Thiên Chúa và dân của Ngài. Ta có thể đọc Điểm ca theo hai nghĩa đó.

1. Điểm ca nói về tình yêu

Những bài thơ trong Điểm ca ca tụng tình yêu nam nữ, theo như ý Thiên Chúa xếp đặt (Sáng thế 2,21-23): hai người vượt qua những trắc trở để tìm kiếm nhau, họ nhìn ngắm vẻ đẹp của nhau và muốn được thuộc trọn về nhau. Đây là một tình yêu tự do chọn lựa và không chia sẻ, vì thế là một lý tưởng khá đặc biệt so với quan niệm thông thường thời đó về hôn nhân (hôn nhân là do sự xếp đặt của gia đình; chế độ đa thê).

2. Điểm ca có một ý nghĩa thiêng liêng

Theo truyền thống Do-thái và Ki-tô giáo, Diễm ca nói về tình yêu giữa Thiên Chúa và dân Ngài. Thời trước, các ngôn sứ cũng đã ví mối liên lạc giữa Thiên Chúa và dân như một cuộc hôn nhân (Hô-sê 1-3; Giê-rê-mi-a 2,2; 3,1-12; Ê-dê-ki-en 16; 23; I-sai-a 50,1; 54,6-7. ĐNTHK *Chồng/Vợ* CƯ 1.2). Diễm ca cũng có thể hiểu về sự kết hiệp giữa Chúa Ki-tô với Giáo hội, hay với mỗi tâm hồn: tâm hồn phải luôn thao thức tìm Chúa, không chán nản vì sa ngã, cũng không thỏa mãn vì đã được Chúa, nhưng luôn tìm kết hiệp hoàn toàn và hạnh phúc bất diệt với Ngài. Trải qua bao thời đại, Diễm ca đã gợi hứng cho các nhà thần bí như thánh Gio-an Thánh giá.

Có hai đoạn Diễm ca được dùng trong phụng vụ (2,8-14: Hỡi bạn của ta, đứng lên và đến đây; 8,6-7: Tình yêu mạnh như sự chết): theo nghĩa thứ nhất, trong lễ cưới; theo nghĩa sau, trong lễ các thánh Đồng trinh và lễ Khấn dòng.

V. SÁCH GIẢNG VIÊN

Là một tập sách nhỏ nói lên một tâm trạng không thỏa mãn đối với các thực tại trần gian.

1. Nhan đề và tác giả

Ở 1,1-2,12, tác giả được gọi là Kôhelet, chữ này có lẽ có nghĩa là người chủ tọa, hoặc người giảng thuyết trong cộng đoàn. Trong chương 1-2, tác giả như tự cho mình là vua Sa-lô-mon. Nhưng mặt khác, trong sách lại có nhiều lời không thể hợp cho vua Sa-lô-mon (ví dụ 4,13-16: chỉ trích nhà vua; 3,16; 4,1; 5,7; 10,5-7: dân bị áp bức vì xử án bất công).

Thực ra sách này có lẽ đã được chép vào thế kỷ thứ 3.

Người ta thấy trong sách có nhiều lời như mâu thuẫn, trái ngược nhau (ví dụ: 2,13-14 và 15-16; 8,12-13 và 14 v.v...), vì thế có người cho rằng sách có nhiều tác giả. Thực ra có lẽ chỉ có một tác giả, nhưng ta thấy có những lời mâu thuẫn là vì ông suy tư chung quanh các vấn đề, trình bày những khía cạnh khác nhau, những lý lẽ thuận cũng như nghịch, để dẫn dắt đi tới một kết luận nào đó (ví dụ: 3,16-18; 4,4-6).

2. Ý nghĩa

Chính vì cách suy tư đó mà ta khó bắt được ý nghĩa sách Giảng viên. Tác giả sống vào buổi giao thời (quãng thế kỷ thứ 3), khi các luồng tư tưởng mới của Hi-lạp bắt đầu tràn vào đạo Do-thái. Ông suy nghĩ về ý nghĩa và giá trị cuộc sống: đời người ta có đáng sống không?

Để trả lời, ông hình dung vua Sa-lô-mon, sau khi đã kinh nghiệm, đã nếm thử tất cả những gì khả dĩ làm cho con người được hạnh phúc, như vui thú, giàu sang và cả đến sự khôn ngoan, mà chỉ thấy mọi sự là phù vân và không thỏa mãn (1,12-2,26). Đàng khác, công lý và thưởng phạt công minh hình như cũng không có (3,16; 4,1; 5,7; 10,5-7), và đời người chỉ là một chuỗi việc không thay đổi, chán ngấy (1,3-11), lệ thuộc may rủi (9,11-12) và kết cục là tuổi già và cái chết (11,7-12,7). Tóm lại, tác giả thấy bản tính con người hữu hạn không thể đạt tới một cái gì hoàn toàn thỏa mãn. Mặt khác, ông biết rằng Thiên

Chúa dẫn dắt mọi sự, Ngài làm mọi sự hợp thời, mặc dầu người ta không hiểu được (3,11; 8,16-17).

Kết cục, ông không có một câu trả lời thỏa đáng về mặt lý thuyết cho câu hỏi về ý nghĩa và giá trị cuộc sống, ông chỉ đưa ra một kết luận thực tế: ta phải chịu đựng, làm việc, coi mọi sự như là ân huệ Thiên Chúa ban và hưởng thụ nó (2,24-26; 3,12-13,22; 5,17-19; 8,15; 9,7-9; 11,8-10), nhưng vẫn không quên rằng Ngài sẽ xét xử ta về những việc đó (11,9. ĐNHTK *Thất vọng - Thường phạt* II 3 b - *Chết CỬ* I 4).

3. Sách Giảng viên với chúng ta

Sách Giảng viên có một cái nhìn sáng suốt và thực tế về cuộc đời, nhưng có vẻ bi quan và tiêu cực. Nhưng chính ở chỗ đó đã sửa soạn tâm hồn người Do-thái đón nhận mạc khải Tân Ước bằng cách vạch cho thấy rằng lòng con người có những khát vọng vô biên mà không có gì có thể lấp đầy, ngoài mối hy vọng siêu nhiên mà Tin Mừng Chúa Ki-tô mang lại. Sách Giảng viên cho thấy những giới hạn của con người, và mời gọi ta tìm cái gì bền bỉ, không hề qua đi, như lời sách "Gương Chúa Giê-su" bổ túc lời của Kôhelet: "Mọi sự là phù vân, ngoài việc yêu mến Thiên Chúa và phục vụ một mình Ngài".

VI. SÁCH HUẤN CA

1. Tác giả và thời đại

Huấn ca là cuốn sách khôn ngoan duy nhất mà chúng ta biết tên tuổi và thân thế tác giả thật: Giê-su ben Xi-ra (nghĩa là con, hoặc con cháu, của

Xi-ra). Ông quê tại Giê-ru-sa-lem, đã được học hỏi chữ nghĩa và luật Mô-sê. Ông là người đạo đức, tin tưởng vào Thiên Chúa, đã du lịch nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều hạng người. Nhờ đó ông đã đạt tới một thế quán binh, trở thành một hiền nhân, và muốn truyền lại kinh nghiệm của mình cho người khác.

Ông sống trước thời Ma-ca-bê, quãng năm 190-180, khi người Do-thái đang bị văn hóa và tôn giáo Hi-lạp lôi cuốn, và ông viết sách để cao cái hay cái đẹp của Ít-ra-en như liều thuốc giải độc trước những trào lưu mới (ch. 44-50. Trong sách chỉ có những chương này làm thành một khối; ngoài ra ta không thấy một kết cấu nào rõ rệt).

2. Giáo huấn

Huấn ca đề cập đến rất nhiều phía cạnh của đời sống :

- *Với Thiên Chúa*: tin tưởng, phụng thờ. Tác giả rất chú trọng đến các nghi lễ tôn giáo, nhưng đòi hỏi những cái đó phải là phản ảnh của lòng thành (34,18-35,13).

- *Với bản thân*: tránh tội, lạc quan, khôn khéo, dè dặt v.v... Đức khôn ngoan là cái gì cao quý nhất mà người ta có thể theo đuổi (1; 14,20-15,10). Ở chương 24, đức Khôn ngoan được nhân cách hóa và tự ca tụng: đức Khôn ngoan do mệnh Thiên Chúa mà ra, cùng với Ngài làm chủ muôn loài và đã đến định cư tại Ít-ra-en: đó là luật Mô-sê (có thể so chương này với Châm ngôn 8-9).

- *Với người khác*: Huấn ca có rất nhiều lời

khuyến dân. Phải thương giúp người túng thiếu (3,30-4,10; 7,32-36; 29,8-13). Về tình bạn, tác giả nói: đó là một điều rất có ích, nhưng ta cũng phải đề dặt (6,5-17; 7,18; 9,10; 12,8-18; 19,13-17; 22,19-26; 27,16-21; 37,1-6). Về gia đình, tác giả cũng nói nhiều (cha mẹ con cái: 3,1-16; 7,22-28; 30,1-13; 42,9-14; vợ chồng: 25,13-26; 26,1-18). Trong xã hội, tác giả khuyến kính trọng quyền bính, cư xử khôn ngoan lịch sự, giữ lời nói...

3. Huấn ca với chúng ta

Mặc dầu còn một ít khuyết điểm vì mạc khải thời đó chưa tới chỗ hoàn toàn (ví dụ: chưa có quan niệm về cuộc sống mai sau), nhưng giáo huấn của Huấn ca khá đầy đủ và thực tế. Vì thế ngày xưa Giáo hội quen dùng để dạy người dự tòng. Tác giả vừa nghiêm nghị vừa lạc quan, và đã tìm thấy một thể quân bình giữa tự nhiên và siêu nhiên, một sự hòa hợp giữa lòng đạo đức tin tưởng nơi Thiên Chúa và sự tin nhiệm vào khả năng tự nhiên của con người. Đó là một lý tưởng ta cũng phải vươn tới.

VII. SÁCH KHÔN NGOAN

Đây là cuốn sách viết sau cùng trong Cựu Ước, và có nhiều điểm giáo huấn rất gần với Tân Ước.

1. Tác giả và thời đại

Sách này cũng được gọi là "Khôn ngoan của Sa-lô-mon", vì trong phần đầu (chương 1-9, nhất là 6-9) các lời lẽ được coi như là chính vua Sa-lô-mon nói (ví dụ: 7,7-11; 8,14-15; 9,7-12). Thực ra tác giả,

mà chúng ta không biết tên, là một người Do-thái thông thạo ngôn ngữ và văn hóa Hi-lạp (sách này được viết trực tiếp bằng tiếng Hi-lạp). Có lẽ ông sống trong cộng đoàn Do-thái tại A-lếch-xan-ri (Ai-cập) và chép sách này vào đầu thế kỷ thứ nhất trước công nguyên.

Thời đó người Do-thái bị người ngoại ngược đãi và bị tôn giáo ngoại quyến rũ, vì thế tác giả chép sách để giúp họ kiên trì hơn, bằng cách nêu lên :

- Vinh hiển Thiên Chúa ban cho kẻ lành và hình phạt dành cho kẻ ác (chương 1-5).

- Đức khôn ngoan của Ít-ra-en thật cao quý (chương 6-9).

- Trong lịch sử, Thiên Chúa luôn che chở bênh hộ dân Ngài (chương 10-19; riêng chương 13-15 chỉ trích việc thờ ngẫu tượng).

2. Giáo huấn

Trong sách Khôn ngoan, mạc khải sáng tỏ thêm trong một số điểm :

a) Sau khi chết, linh hồn kẻ lành sẽ được sống với Thiên Chúa mãi mãi (2,23-3,9; 5,15-16). Như vậy giải quyết được các thắc mắc của Gióp và Giảng viên: nếu Thiên Chúa công bằng, tại sao trên trần gian kẻ lành lại khổ và người ác lại sướng ? Sự đau khổ thanh luyện người lành và giúp họ lập công. Còn kết quả của hành vi kẻ ác là chết đời đời (4,19-5,14. ĐNTHK Linh hồn II 3 - Thưởng phạt II 4 - Đau khổ CỨ III - Chết CỨ III 3).

b) Quan niệm cổ truyền tại Ít-ra-en cho rằng người không con cái là bất hạnh, vì tên tuổi sẽ mai một đi. Nhưng sách Khôn ngoan lại nói: *người không để lại con cái nhưng đạo đức cũng có thể sinh hoa trái* là việc thiện, và sẽ được thưởng công (3,13-4,6). Đây là một chặng đường đưa tới giáo huấn Tân Ước: người ta có thể chọn sống trinh khiết không có con cái, vì Nước Trời, để hoàn toàn lo việc Chúa và làm chứng về thế giới mai sau (Mát-thêu 19,12; Lu-ca 20,34-36; 1 Cô-rin-tô 7,7-8.25-40. ĐNTHK *Son sẻ - Trinh khiết*).

c) Tiếp sau Châm ngôn 8-9 và Huấn ca 24, sách Khôn ngoan cũng hình dung đức Khôn ngoan như một ngôi vị nguồn gốc cao siêu, hoạt động thâm thúy, và rất gần với Thiên Chúa (6-9, nhất là 7,22-8,1). Các tác giả Cựu Ước không cho rằng đó là một Ngôi trong Thiên Chúa, nhưng những gì các ông nói về đức Khôn ngoan đã chuẩn bị cho mạc khải Thiên Chúa về Đức Ki-tô, Khôn ngoan của Thiên Chúa (ĐNTHK *Khôn ngoan* CỨ III; TỨ 1).

3. Sách Khôn ngoan với chúng ta

Nhiều đoạn sách Khôn ngoan có thể xa xôi đối với chúng ta (như chương 10-19 chẳng hạn), nhưng chương 1-5 vẫn còn rất hữu ích để giúp ta hiểu ý nghĩa và giá trị cuộc sống: Thiên Chúa là đáng khôn ngoan và nhân từ, Ngài dẫn dắt tất cả; người công chính có thể gặp thử thách nhưng sẽ được phần thưởng huy hoàng. Sách Khôn ngoan giúp giữ vững niềm tin và lòng can đảm.

ĐỀ TÀI HỌC HỎI

1/ Tìm những câu trong ca dao tục ngữ Việt Nam giống hoặc khác với những câu trong Châm ngôn 10-22; 25-29. Do đó ta có thể rút ra kết luận nào ?

2/ Sách Gióp có thể cho ta những bài học nào ?

3/ So sánh những gì nói về đức Khôn ngoan trong Châm ngôn 8; Huấn ca 24; Khôn ngoan 7,22-8,1.

Tầm quan trọng của Kinh Thánh trong Giáo Hội

Hội thánh đã luôn tôn kính Kinh Thánh, như đã tôn kính chính Thánh Thể Chúa : nhất là trong phụng vụ. Hội thánh không ngừng lấy bánh ban sự sống từ bàn ăn Lời Thiên Chúa và bàn ăn Mình Thánh Chúa mà trao cho các tín hữu (...). Vì vậy, cũng như chính Ki-tô giáo, tất cả việc rao giảng trong Hội Thánh cần phải được Kinh Thánh nuôi dưỡng và hướng dẫn. Vì trong Sách Thánh, Cha trên trời ầu yếm đến gặp và nói chuyện với con cái. Trong Lời Thiên Chúa có năng lực lớn lao khả dĩ nâng đỡ và ban sức lực cho Hội Thánh, còn đối với các con cái Hội Thánh thì thành sức mạnh của đức tin, lương thực linh hồn, nguồn suối tinh khiết và trường tồn của đời sống thiêng liêng. Do đó thật hoàn toàn đúng về Kinh Thánh những lời này: "Lời Thiên Chúa sống động và linh hoạt" (Do-thái 4,12), "có năng lực xây dựng và cho ta được chung hưởng gia nghiệp cùng với toàn thể dân thánh" (Công vụ 20,32; x. 1 Thê-xa-lô-ni-ca 2,13).

(MK, số 21 ; xem thêm số 24-25)

CÁC THÁNH VỊNH

Lưu ý: trong bài này, các Tv chỉ được đánh số theo bản Híp-ri.

I. THƯ MÌ

1. Sách

Thiên An, *Ca khúc bất tuyệt* (1958): dịch, chú thích ngắn, ý lực của 50 Tv.

G. Gagnon, *Nhật tứ Thánh vịnh* (1962): phỏng dịch (đa số ra thơ 8 chữ).

Mai-Lâm Đoàn Văn Thăng, *Thánh vịnh toàn tập* (1963): dịch ra thơ lục bát và song thất lục bát.

An-Sơn Vị, *Đức Ki-tô lời ca muôn thuở* (1966): dịch có tiết điệu, có thêm triệu ca và nguyện kết cho mỗi Tv.

Nguyễn Thế Thuấn, *Thánh vịnh (từ 1 đến 25)* (1967): nhập đề, dịch, đạo lý theo nhân giới Cựu Ước và Tân Ước.

ĐNTHK Kinh nguyện I-II.

Hoàng Đắc Ánh và Trần Phúc Nhân, *Như hương trầm* (1997): học hỏi Thánh vịnh và Thánh ca Cựu Ước Tân Ước.

Các Giờ Kinh Phụng Vụ. (1999) : phần trình bày tổng quát, số 100-135, nói về các Thánh vịnh, nhất là số 100-109 (Thánh vịnh và kinh nguyện Ki-tô giáo).

2. Tạp chí

Nhà Chúa, số 26 : nhiều bài của nhiều tác giả theo chủ đề *Học hỏi Tv để cầu nguyện*.

Nhà Chúa, số 29 : Trần Phúc Nhân, "Vinh quang Thiên Chúa và vinh dự con người ": chú giải Tv 8.

Nhà Chúa, số 30 : Trần Phúc Nhân, "Xin Chúa tha thứ và đổi mới tâm hồn": chú giải Tv 51.

Nhà Chúa, số 44 : Nguyễn Huy Lịch, "Điểm sách Phụng Vụ Các Giờ Kinh".

Linh mục nguyệt san, số 153 : Dương Bá Tích, "Dịch Thánh vịnh".

Phụng vụ, số 9 : Trịnh Hưng Kỳ, "Tìm hiểu Thánh vịnh".

II. THÁNH VỊNH TRONG KINH NGUYỆN CỦA GIÁO HỘI

Trong phụng vụ Do-thái giáo, các Thánh vịnh có một vai trò then chốt. Phụng vụ Ki-tô giáo thoát thai một phần từ đó, nên tự ngàn xưa vốn dùng Thánh vịnh rất nhiều. Trong phụng vụ cải tổ, Thánh vịnh vẫn là tập sách Kinh Thánh được dùng nhiều nhất.

Trong Sách Lễ, các bài ca nhập lễ và ca hiệp lễ thường là một vài câu trích từ một Thánh vịnh; những câu này còn có thể dùng làm điệp khúc để hát kèm chính Thánh vịnh đó. Bài đáp ca tiếp sau bài đọc thứ nhất cũng là những câu Thánh vịnh đối đáp giữa độc viên và cộng đoàn, và có tính cách quảng diễn hay suy niệm về bài đọc đó.

Trong Kinh Thần vụ (Các Giờ Kinh Phụng Vụ), mỗi giờ kinh gồm ba yếu tố: Thánh vịnh, các bài đọc, các lời nguyện. Thánh vịnh là phần dài nhất trong mỗi giờ kinh. Trong sách Các Giờ Kinh Phụng Vụ, các Thánh vịnh (trừ Tv 58;83 ;109) được chia ra trong các giờ kinh để đọc trong bốn tuần.

Như vậy, các Thánh vịnh mặc dầu không phát sinh dưới thời Tân Ước nhưng đã được Giáo hội quý trọng và công nhận là lời của mình. Tại sao thế ? Thưa, vì Kinh Thánh là lời Thiên Chúa nói với loài người, còn Thánh vịnh là lời con người đáp lại Ngài. Nhưng lời đáp lại ấy không phải do con người tự nghĩ ra, mà là do chính Thiên Chúa linh hứng, soi sáng cho con người nói lên. Con người cung kính nghe lời Thiên Chúa và giữ trong lòng để suy niệm, và mở

miệng ra đáp lại lời Ngài. Nhưng lời đáp của họ sẽ ít giá trị, sẽ không xứng đáng với Thiên Chúa nếu không được chính Ngài nhắc bảo cho: tự chúng ta không biết cầu nguyện, nhưng Thánh Thần cầu thay ta bằng những lời rên rỉ khôn tả xiết (Rô-ma 8,26). Các lời Thiên Chúa nhắc cho ta đó, chính là Thánh vịnh, là lời kinh được linh hứng. Vì thế, các Thánh vịnh có một địa vị đặc biệt và được Giáo hội quý chuộng cách riêng.

III. NHỮNG KHÓ KHĂN GẶP KHI DÙNG THÁNH VỊNH

Ý muốn và thực hành của Giáo hội là thế. Nhưng nếu thành thật với chính mình, ta phải công nhận rằng, tuy có dùng Thánh vịnh trong Thánh lễ và Thần vụ, nhưng nhiều khi lời nguyện của ta khi đọc Thánh vịnh chỉ là máy móc và ít khi ta thấy tâm tình hòa nhịp với lời Thánh vịnh mà môi miệng đọc. Thánh vịnh là lời nguyện của Giáo hội, nhưng thực ra ít là lời nguyện của mỗi phần tử Giáo hội.

Vậy ta thử tìm hiểu những khó khăn năng gặp khi nguyện Thánh vịnh. Ý thức những khó khăn ấy, ta sẽ có thể tìm cách để giảm bớt đi.

1. Thói quen

Khó khăn này không riêng gì cho Thánh vịnh, mà là chung cho mọi kinh đọc ra tiếng, nhưng tưởng cũng nên nhắc đến, nhất là vì Thánh vịnh năng được dùng hơn, nên ta lại càng dễ quen và dễ đọc máy móc hơn. Nhiều khi đọc hết một giờ kinh mà ta vẫn chưa ý thức được mình đang làm gì !

2. Ngôn ngữ

Ngày trước, phải đọc hoặc hát kinh Thần vụ bằng tiếng La-tinh cho nên vấn đề hiểu biết có phần khó khăn, ngay cả đối với những ai đã học tiếng đó. Bởi vì khi đọc bằng ngoại ngữ, dù có hiểu biết, đầu óc chúng ta vẫn phải làm công việc chuyển ý, do đó khó có thể thoải mái mà cầu nguyện sốt sắng và nắm được tất cả cái hay của Thánh vịnh. Ngày nay, với phụng vụ canh tân, chúng ta đọc Thánh vịnh bằng tiếng Việt nên khó khăn này không còn nữa. Tuy nhiên vấn đề quan trọng là làm sao cho có một bản dịch vừa trung thành với nguyên ngữ, vừa xuôi tiếng Việt, vừa có tiết điệu và âm thanh dễ nghe, có thi vị nữa, tiện dụng cho việc đọc chung (x. bài “Dịch Thánh vịnh”, trong *Linh mục nguyệt san*, số 153, tr. 651-660).

3. Các Thánh vịnh bắt nguồn từ một thế giới khác

Cho dù có hiểu biết hết những lời lẽ của Thánh vịnh, chúng ta vẫn còn thấy lạ lẫm khi đi vào khu rừng Thánh vịnh. Điều đó không lạ vì Thánh vịnh bắt nguồn từ một thời cổ xưa trong một miền xa xăm: nguyên quán của Thánh vịnh là xứ Pa-lét-tin, cách chúng ta hàng mấy ngàn cây số; về thời gian, các Thánh vịnh “già” chừng 2.000 tới 3.000 năm.

Cũng như đối với các sách khác trong Kinh Thánh, các tác giả Thánh vịnh được Thiên Chúa linh hứng cho mà chép; nhưng khi chép, các tác giả vẫn giữ nguyên các khả năng con người của mình và viết theo tâm lý, ngôn ngữ của thời mình, nước mình. Do đó ta gặp thấy trong các Thánh vịnh những kiểu nói

lạ tai như: sừng cứu rồi, dầu hoan lạc, cánh tay phải Thiên Chúa v.v... hay những chữ thật khó dịch cho hết ý nghĩa như cặp *misericordia et veritas* (nhân nghĩa và thành tín ? từ bi và chân lý ? tình yêu và sự thật ?), *justitia* (công chính ?); hay những tên xa lạ như Mô-áp, Ê-dom, Xi-ri-on, v.v... Đọc những chỗ đó, ta có cảm tưởng như lạc vào một thế giới khác, ta thấy khó hiểu và tự hỏi những cái đó có ăn nhằm gì với chúng ta bây giờ và ở đây.

4. Các Thánh vịnh phản ánh một mạc khải bất toàn

Nếu chỉ có thế thôi, có lẽ cũng còn được. Nhưng trong Thánh vịnh ta còn vấp phải những lời lẽ không phù hợp với lương tâm Ki-tô hữu. Trong Thánh vịnh ta gặp một quan niệm thiếu sót về hạnh phúc con người, gần như chỉ vồn vện ở trần gian này, không có mở về một cuộc sống mai hậu sau khi chết; ta thấy tác giả nhiều khi có những lời lẽ đầy căm giận oán hận với thù địch, nào là rửa chúng bị trăm ngàn tai họa, bị tiêu diệt, nào là ước nguyện được “rửa chân trong máu kẻ gian tà” v.v... Những quan niệm đó còn xa với điều luật yêu thương tha thứ của Chúa Ki-tô, với những lời Ngài hứa hẹn về hạnh phúc vĩnh cửu mai sau. Mỗi miếng người Ki-tô hữu, nếu ý thức, như ngần ngại đọc lên những lời thiếu sót, những quan niệm chật hẹp ấy.

Nhưng ta sẽ không lấy làm lạ nếu nhớ rằng Thiên Chúa không mạc khải cho loài người tất cả một lúc, nhưng từ từ, dần dần, Ngài cho loài người biết về định mệnh của họ. Cũng như Cựu Ước, các Thánh vịnh ở vào một giai đoạn mạc khải chưa hoàn toàn, dân Do-thái còn chưa biết tất cả chân lý về số

phận con người sau khi chết, còn chưa được nghe Chúa Giê-su dạy luật bác ái tuyệt đối của Ngài. Thiên Chúa chưa mặc khải tất cả cho họ, vì họ chưa có khả năng lĩnh hội được. Chúng ta thấy ở đây một trường hợp điển hình cách Thiên Chúa dạy người ta từ từ, như dạy một trẻ nhỏ đang lớn lên. Thiên Chúa nói với người ta theo thời gian và không gian cho người ta có thể hiểu được. Cách hành động đó biểu lộ sự Thiên Chúa đã "hạ cố" cho lời Ngài được diễn tả bằng ngôn ngữ nhân loại, cũng như Ngôi Lời đã hạ cố đến mặc lấy xác phàm giống chúng ta (MK, số 13).

IV. VÀI ĐỀ NGHỊ VỀ VIỆC HỌC HỎI THÁNH VỊNH

Trên đây có lẽ hơi quá nhấn mạnh về các khó khăn của Thánh vịnh. Những dòng đó có mục đích làm cho ta ý thức rằng: muốn hiểu và nắm vị ngon của Thánh vịnh, không phải "bất chiến tự nhiên thành" mà phải vất vả góp phần học hỏi. Thánh vịnh hàm chứa những cái hay cái đẹp, những tâm tình kính tôn, yêu mến, tín nhiệm, biết ơn sâu xa chân thành đối với Thiên Chúa mà ta vẫn có thể mượn làm của mình để dâng lên Ngài. Nhưng muốn khai thác kho tàng đó, cũng cần phải có công khó của chúng ta.

1. Học hỏi các Thánh vịnh trong khuôn khổ Cựu Ước

Muốn tìm hiểu một bản văn ngoại quốc cổ, phải xem nó thuộc loại văn nào, phải đặt nó vào khung cảnh địa lý, lịch sử, phải tìm hiểu ngôn ngữ, phong tục, tôn giáo v.v... của nước ấy. Có vậy mới biết được ý tác giả muốn nói gì trong đó. Đối với các

Thánh vịnh cũng vậy. Ta cần đặt các Thánh vịnh vào khung cảnh trong việc thờ phượng tế tự của dân Ít-ra-en, phải tìm hiểu các từ ngữ, các kiểu nói hay dùng, các quan niệm của Ít-ra-en về Thiên Chúa, về vũ trụ, về con người v.v... (Trọng Thanh, "Phụ lục nhân danh, địa danh, từ ngữ thông dụng trong Thánh vịnh", Nhà Chúa, số 26, tr. 94-111).

Trong 150 Thánh vịnh, mỗi bài có một sắc thái riêng biệt. Nhưng không phải là các Thánh vịnh hoàn toàn khác hẳn nhau, vì nhiều Thánh vịnh "có họ" với nhau, đó là những Thánh vịnh cùng một đề tài, một thể văn với nhau: có những Thánh vịnh ca tụng Thiên Chúa, hoặc cảm tạ, van xin hay thống hối v.v... Có chừng mười thể văn Thánh vịnh như thế, và mỗi thể văn có một số đặc tính về kết cấu, ngôn ngữ và tâm tình. Có thể so sánh các thể văn Thánh vịnh với các loại thư từ ta viết: nếu là thư chia buồn hay thư cảm ơn, thì dù ai viết cũng có một số yếu tố chính; còn nếu là thư đề thỉnh cầu, để xin một cái gì, thì lại theo một khuôn khổ khác. Do đó, ta sẽ xếp những Thánh vịnh thành từng thể văn và học hỏi chung về mỗi thể văn trước khi học hỏi riêng từng bài, như thế có lẽ việc học hỏi Thánh vịnh sẽ bớt phần phức tạp hơn (Nguyễn Huy Lịch, "Văn thể trong Thánh vịnh", Nhà Chúa, số 26, tr. 28-58).

2. Kị-tô hóa các Thánh vịnh

Sau khi làm công việc trên, ta đã hiểu được các nét chính và đại ý của mỗi Thánh vịnh. Nhưng như thế vẫn chưa đủ, vì Thánh vịnh còn là lời kinh của một thời đại khác, của Cựu Ước, trong đó có gói ghém một mặc khải bất toàn. Làm thế nào để lồng

vào cái khung cổ kính đó lời kinh của ta, những người sống trong thời Tân Ước, đã được mặc khải toàn vẹn do Chúa Ki-tô mang lại ?

Các bậc tiền bối chúng ta: các giáo phụ, các nhà thần học, các tu sĩ ngày trước cũng đã tự hỏi như thế. Dựa vào cách thức Tân Ước dùng Thánh vịnh, các ngài đã trả lời: cần phải "làm phép rửa" cho các Thánh vịnh, phải *Ki-tô hóa các Thánh vịnh*. Nghĩa là gì ? Nghĩa là chúng ta không nguyên cầu nguyện Thánh vịnh như chính tác giả và các tín hữu trong Cựu Ước đã hiểu, nhưng chúng ta đọc Thánh vịnh với một ý nghĩa đôi dào hơn, bởi vì mặc khải Tân Ước đã cho chúng ta được hiểu biết sâu xa đầy đủ hơn về Thiên Chúa và hành động của Ngài. Do đó truyền thống Giáo hội đã đọc thấy trong các Thánh vịnh, *lời kinh nói về Chúa Ki-tô hoặc lời kinh của Chúa Ki-tô* dâng lên Chúa Cha, mà chúng ta ở trong Ngài cũng có thể dâng lên Chúa Cha. Để dễ hiểu hơn, xin đan cử một vài ví dụ :

- Thánh vịnh 22 là lời của một người thốt ra trong cơn cùng khổ để van xin Thiên Chúa và tỏ lòng trông cậy vào Ngài. Người Ki-tô hữu đọc Thánh vịnh này với Chúa Ki-tô trong cuộc khổ nạn của Ngài: than van, cậy trông và vui mừng vì nhờ đó muôn dân sẽ được cứu.

- Thánh vịnh 114 ca tụng những kỳ công Chúa đã làm để cứu Ít-ra-en ra khỏi Ai-cập, đưa qua Biển Đỏ và cho trở thành dân Ngài. Chúng ta đọc để tưởng niệm và ca tụng lòng thương của Thiên Chúa đối với dân Ít-ra-en mới là chúng ta, mà Ngài đã cho đi qua Biển Đỏ là bí tích thánh tẩy để giải thoát

khỏi nô lệ ma quỷ và cho trở thành dân của Ngài.

- Trong Thánh vịnh 122, khách hành hương lên Giê-ru-sa-lem bộc lộ niềm vui và lòng yêu mến thành thánh. Chúng ta cũng vui mừng vì được ở trong Giê-ru-sa-lem mới và hân hoan tiến về Giê-ru-sa-lem trên trời.

Việc Ki-tô hóa Thánh vịnh không phải là dễ, không phải bất cứ ai cũng có thể tự mình tìm ra ý nghĩa Ki-tô giáo của mỗi Thánh vịnh; thay vì hiểu sâu xa hơn có khi người ta lại gói ghém vào lời Thánh vịnh những ý tưởng chật hẹp, chủ quan của mình. Vì thế cần theo những chỉ dẫn của Tân Ước, của truyền thống (các Giáo phụ, các tác giả...). Nay trong Sách Nguyện mới, đầu mỗi Thánh vịnh đều có dẫn một câu (thường là của Tân Ước) để nhắc cho ta biết có thể hiểu bài đó theo ý nghĩa nào. Cuốn *Đức Ki-tô lời ca muôn thuở* của An-Sơn Vị, trong phần tiểu dẫn trang 25-41 và nơi mỗi Thánh vịnh cũng giúp chúng ta nhiều để biết Ki-tô hoá Thánh vịnh (xem thêm : *Các Giờ Kinh Phụng Vụ*, phần trình bày tổng quát, số 100-114, tr. 43-52. M.F. Lacan, "Thánh vịnh, lời cầu nguyện của Giáo hội, *Nhà Chúa*, số 26, tr. 59-77. Trịnh Thiên Thu, "Đại chúng làm quen với Tv", *Nhà Chúa*, số 26, tr. 83-93).

V. KHÁI NIỆM VỀ LUẬT THƠ TIẾNG HÍP-RI

Các Thánh vịnh, cũng như một phần lớn các sách giáo huấn và ngôn sứ, được viết bằng thể thơ. Khác với tiếng Việt, thơ tiếng Híp-ri không có vần,

cũng không nhất định số âm tiết trong câu, số câu trong bài, nhưng tùy thuộc hai yếu tố :

1. Hình thức (= chữ)

a) *Tiết điệu* là do số *chủ âm*; thường mỗi chữ Híp-ri có một *chủ âm*. Ví dụ (âm có gạch dưới là *chủ âm*): élohim (Thiên Chúa), derek (đường đi), halak (đi).

b) *Thể thơ* là do số *chủ âm* trong câu thơ, và sự đối đáp giữa hai hay ba vế trong một câu. Các thể thơ thông thường hơn là: 4+4 *chủ âm*, 3+3; 4+3; 3+2; 2+2+2. Ví dụ (trong cột dịch tiếng Việt, các từ nối bằng gạch nối đều cùng dịch một từ Híp-ri):

4+4 :

Habu l <u>ơ</u> Yahw <u>e</u> h b <u>ơ</u> nê Êl <u>i</u> m	Hãy-dâng cho-Chúa, các-con của-Thiên-Chúa
Habu l <u>ơ</u> Yahw <u>e</u> h kab <u>ô</u> d wa <u>ô</u> z	Hãy-dâng cho-Chúa vinh-hiến và-sức-mạnh (Tv 29,1).

3+3 :

Hall <u>ơ</u> lu <u>h</u> u b <u>ơ</u> têq <u>a</u> sh <u>ô</u> f <u>a</u> r	Hãy-ca-tụng-Người bằng-tiếng tù-và
Hall <u>ơ</u> lu <u>h</u> u b <u>ơ</u> nêb <u>el</u> w <u>ô</u> kinn <u>ô</u> r	Hãy-ca-tụng-Người bằng-dân-cảm và-dân-sắt (Tv 150,3).

3+2 (thể thơ này hay dùng trong các bài ca thương, bài thán) :

Hayah Ad <u>ô</u> nay k <u>ô</u> ôy <u>e</u> b	Chúa đã-trở-thành như-kẻ-thù
billa Yisra <u>e</u> l	đã-tiêu-diệt Ít-ra-en
billa kol-ar <u>m</u> ôn <u>ô</u> tê <u>h</u> a	đã-tiêu-diệt mọi-lâu-dài- nó
shikh <u>e</u> t mibsa <u>r</u> au	đã-phá-hủy thành-trị-nó (Ai ca 2,5).

c) Trong một bài thơ, số *chủ âm* trong câu có thể thay đổi; nói cách khác, trong một bài, thi sĩ không bắt buộc phải dùng nguyên một thể thơ.

2. Nội dung (= ý)

Thơ Híp-ri áp dụng lối văn *biên ngẫu* (hoặc *song đối*), nghĩa là ý tưởng đối đáp giữa hai (hay ba) vế trong một câu thơ (tương tự như trong các thể Đường luật, phú, văn tế, câu đối, và đôi khi song thất lục bát, trong thơ VN). Có ba loại *biên ngẫu* :

a) *Biên ngẫu đồng nghĩa* : vế sau lặp lại ý tưởng vế trước. Ví dụ: Tv 114.

*Muôn nước hỡi, nào ca ngợi Chúa,
Ngàn dân ơi, hãy chúc tụng Người (Tv 117,1).*

*Lòng vua ước nguyện sao, Chúa đã ban như vậy,
Miệng vua khẩn xin gì, Ngài cũng không từ chối
(Tv 21,3).*

*Trời xanh tường thuật vinh quang Thiên Chúa,
Không trung loan báo việc tay Người làm (Tv 19,2).*

b) *Biên ngẫu đối nghĩa*: vế sau ý tưởng ngược lại vế trước. Ví dụ: Châm ngôn 10–15.

Cha vui cũng bởi con hiền,
Mẹ phiền cũng vì con dại (Châm ngôn 10,1).

Kẻ dữ sợ ương, ương tới rước,
Người lành trông phúc, phúc theo sau (10,24).

Đâu kiêu ngoa, nhục nhã sẵn đó,
Đâu khiêm nhượng, đó có khôn ngoan (11,2).

Kẻ cậy chiến xa, người nhờ chiến mã,
Phần chúng tôi chỉ kêu cầu danh Thiên Chúa
chúng tôi.
Bọn chúng đều quỵ xuống té nhào.
Còn chúng tôi vươn mình đứng vững (Tv 20,8-9).

Kẻ đói nghèo Chúa ban của đầy dư,
Người giàu có, lại đuổi về tay trắng (Lu-ca 1,53).

c) *Biên ngẫu tiệm tiến*: gồm các loại biên ngẫu không thuộc hai loại trên; ý tưởng vế trước được bổ túc, quảng diễn trong vế sau. Ví dụ :

Vui dường nào khi thiên hạ bảo tôi :
Ta cùng trẩy lên đền thánh Chúa (Tv 122,1).

Vì như Chúa chẳng xây nhà,
Thợ nề vất vả cũng là uổng công (Tv 127,1).

Ngay cả khi núi đồi chưa được dựng nên,
Địa cầu và vũ trụ chưa được tạo thành,
Ngài vẫn là Thiên Chúa, từ muôn thuở cho đến
muôn đời (Tv 90,2).

Dĩ nhiên, hai yếu tố trên đây không đủ để làm nên một bài thơ hay (cũng như khi trong thơ tiếng Việt ta giữ đúng luật bằng trắc và gieo đúng vận), nhưng còn phải có những yếu tố khác không thể viết thành qui luật, như cảm xúc của thi nhân, và sức gợi cảm truyền cảm của bài thơ do những so sánh, những hình ảnh. Ví dụ: Tv 42; 126; 137.

VI. ĐẠI CƯƠNG VỀ BỘ THÁNH VỊNH

1. Số Thánh vịnh

Bộ Thánh vịnh hiện nay có 150 Thánh vịnh. Nhưng nguyên văn Híp-ri và bản dịch Hi-lạp (và sau đó bản La-tinh) không đồng ý về cách phân chia một ít Thánh vịnh, do đó hầu hết các Thánh vịnh được đánh số khác nhau :

<i>Bản Híp-ri</i>	<i>Bản Hi-lạp và La-tinh</i>
1–8	1–8
9+10	9
11–113	10–112
114+115	113
116	114+115
117–146	116–145
147	146+147
148–150	148–150

Sự khác biệt này gây nên một số phiền phức và bất tiện. Trong thực tế, ta có thể nhớ hai điều sau đây :

- Các sách nghiên cứu thường dẫn Thánh vịnh theo số của bản Híp-ri; các sách phụng vụ theo số của bản Hi-lạp.

- Thường thường, số Thánh vịnh theo bản Híp-ri lớn hơn số theo bản Hi-lạp một đơn vị. Ví dụ: Tv 51 và 122 theo Híp-ri là Tv 50 và 121 theo Hi-lạp.

Bộ Thánh vịnh được chia thành năm tập: 1-41; 42-72; 73-89; 90-106; 107-150; mỗi tập kết thúc bằng một lời chúc vinh: 41,14; 72,18-20; 89,52; 106,48; 150. Từ sự kiện này, ta có thể nghĩ rằng đã có những tập Thánh vịnh nhỏ thành hình trong những môi trường và thời đại khác nhau, rồi sau mỗi được gom lại thành một.

2. Tác giả và thời đại

Theo truyền thống, Đa-vít là tác giả bộ Thánh vịnh, và đặc biệt có 73 Thánh vịnh mang tên nhà vua trong tiêu đề (đôi khi còn xác định hoàn cảnh cụ thể nữa, ví dụ Tv 51). Nhưng thực ra ngày nay ta khó có thể quả quyết như thế, vì:

a) Trong dòng thời gian, các Thánh vịnh được coi là của cộng đồng và có thể đã được sửa đổi và thích nghi với hoàn cảnh khác hoàn cảnh nguyên thủy.

b) Chính các tiêu đề trong bản Hi-lạp nhiều khi khác với bản Híp-ri, vì thế các tiêu đề đó không có bảo đảm lịch sử lắm.

c) Có sự gắn ghép bộ Thánh vịnh cho Đa-vít là vì vua này thích việc phụng tự và có biệt tài về ca nhạc; cũng như gán cho Mô-sê các sách luật, và cho Sa-lô-mon các sách khôn ngoan.

Do đó ta chưa có thể kết luận gì chắc chắn về tác giả và thời đại mỗi Thánh vịnh (trừ một số ít có thể biết đã phát xuất thời nào, ví dụ: Tv 137 vào thời lưu đày, Tv 126 khi lưu đày trở về).

3. Các thể văn Thánh vịnh

Ngay trong những bài đầu tiên của bộ Thánh vịnh, ta đã thấy có nhiều đề tài khác nhau: Tv 1: giáo huấn (dạy đường khôn ngoan); Tv 2: về đấng Mê-si-a vua; Tv 3-4: tỏ lòng tin nhiệm Gia-vê; Tv 5-7: cầu khẩn xin Chúa giúp; Tv 8: ca tụng vinh quang Thiên Chúa; Tv 9: tạ ơn, rồi cầu khẩn, v.v...

Khi phân tích các Thánh vịnh có đề tài giống nhau, ta thấy những Thánh vịnh đó có những đặc tính giống nhau (về khuôn khổ, lời lẽ...). Dựa vào đó người ta đã phân biệt những loại Thánh vịnh, cũng gọi là những *thể văn*. Tuy việc phân loại các Thánh vịnh đôi khi khó khăn vì có những Thánh vịnh khó có thể xếp vào thể văn nào nhất định, lại có những Thánh vịnh có thể thuộc hai thể văn khác nhau, nhưng ta có thể tạm chia như sau đây (những Thánh vịnh để trong ngoặc đơn là Thánh vịnh đã được kể vào một thể văn khác trước đó) :

I/ Thánh vịnh tán tụng

1. Tán tụng: 8; 19A; 29; 33; 75; 81; 95; 100; 103; 104; 111; 113; 114; 117; 134; 135; 136; 145; 146; 147; 148; 149; 150.

2. Vương quyền Gla-vê: 24; 47; 93; 96; 97; 98; 99.

3. Xi-on: 46; 48; 76; 84; 87; 122.

II/ Thánh vịnh van xin, tín nhiệm, tạ ơn của cá nhân

1. Van xin: 5; 6; 7; 13; 17; 22; 25; 26; 28; 31; 35; 36; 38; 39; 42-43; 51; 54; 55; 56; 57; 59; 61; 63; 64; 69; 70; 71; 86; 88; 102; 109; 120; 130; 140; 141; 142; 143.

2. Tín nhiệm: 3; 4; 11; 16; 23; 27; 62; 121; 131.

3. Tạ ơn: 9-10; 30; 32; 34; 40; 41; 92; 107; 116; 138.

III/ Thánh vịnh van xin, tín nhiệm, tạ ơn của cộng đồng

1. Van xin: 12; 44; 58; 60; 74; 77; 79; 80; 82; 83; 85; 90; 94; 106; 108; 123; 126; 137.

2. Tín nhiệm: 115; 125; 129.

3. Tạ ơn: 65; 66; 67; 68; 118; 124.

IV/ Thánh vịnh vương đế

2; 18; 20; 21; 45; 72; 89; 101; 110; 132; 144.

V/ Thánh vịnh giáo huấn

1. Luật: 1; 19B; 119.

2. Đời sống luân lý: 14=53; 15; (24); 50; 52; 112; 127; 133.

3. Số phận con người: (8); (90); 139.

4. Thường phạt: 37; 49; 73; (75); 91; 128.

5. Lịch sử: 78; 105; (106).

Sau đây ta sẽ nói chung về mỗi thể văn. Những gì nói chung về một thể văn Thánh vịnh, tuy không áp dụng đúng hoàn toàn cho từng Thánh vịnh thuộc thể văn ấy, nhưng cũng có thể giúp ta hiểu những nét chính của mỗi Thánh vịnh. (Về các thể văn Thánh vịnh, nên xem: bài của Nguyễn Huy Lịch trong *Nhà Chúa*, số 26, tr. 28-58; Nguyễn Thế Thuấn, *Thánh vịnh*, tr. 7-22).

VII. THÁNH VỊNH TÁN TỤNG

Tán tụng Thiên Chúa là hình thức cầu nguyện cao quý và vô vị lợi nhất. Trong Cựu Ước, ta thấy có một số bài tán tụng như bài ca của Mô-sê (Xuất hành 15), bài ca của bà An-na (1 Sa-mu-en 2).

Khung cảnh của các Thánh vịnh tán tụng là một nghi lễ cộng đồng trong đền thờ. Dân chúng lũ lượt kéo đến, họ di rước, dâng tế lễ, ăn tiệc hiệp thông, nhảy múa... Các thầy tư tế, Lê-vi, ca sĩ hát các Thánh vịnh với nhạc khí đệm (Tv 150). Dân chúng tham gia bằng những cử chỉ như giơ tay, quỳ gối, phủ phục (Tv 95), nhảy múa, bằng những lời nói

như thưa A-men, Ha-lê-lui-a, Muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương (Tv 136) hoặc hoan hô, reo hò.

Khuôn khổ của loại Thánh vịnh này:

1. Mở đầu: mời ca tụng.

Cảm tạ Chúa đi vì Chúa nhân từ (Tv 118,1).

Chúc tụng Chúa đi, hồn tôi hỡi (103,1; 104,1).

2. Thân bài: đưa ra các lý do để ca tụng. Thường có một hay nhiều trong những loại lý do sau:

a) *Vì chính bản chất của Thiên Chúa:* cao cả, trung thành, công minh, thánh thiện, nhân từ, tư tưởng cao sâu, cai quản muôn loài...

b) *Vì những việc Ngài làm:*

- trong vũ trụ (Tv 104)
- trong lịch sử Ít-ra-en (114; 136)
- với những kẻ nghèo hèn: bệnh đỡ, chỗ che, giải thoát (103; 146).

3. Kết thúc: Thánh vịnh kết thúc bằng cách lặp lại lời mở đầu (Tv 103; 104), hoặc bằng một lời chúc phúc (33; 134) hay cầu xin (19; 104), hoặc bằng Ha-lê-lui-a (113; 146 theo bản Híp-ri).

Thánh vịnh mẫu : 8; 95; 104; 114; 136.

Hai loại Thánh vịnh có liên quan đến Thánh vịnh tán tụng là Thánh vịnh vương quyền Gia-vê và Thánh vịnh Xi-on :

Thánh vịnh vương quyền Gia-vê

Những Thánh vịnh này ca tụng Thiên Chúa là vua toàn thể vũ trụ và muôn dân, và Ngài đến để xét

xử trong công bình. Những Thánh vịnh này có thể được hiểu về vương quyền của Chúa Ki-tô (ĐNTHK Vương quốc CỨ III - Vua TỰ).

Thánh vịnh Xi-on

Các Thánh vịnh này ca tụng Giê-ru-sa-lem, trung tâm đời sống chính trị và tôn giáo của Ít-ra-en, vì đã được chọn làm nơi Gia-vê ngự và là kinh đô của Nhà Đa-vít (vì thế các Thánh vịnh này cũng có liên lạc với các Thánh vịnh vương quyền Gia-vê và các Thánh vịnh vương đế). Đặc điểm của các Thánh vịnh Xi-on:

- đề cao địa vị đặc biệt của núi thánh Xi-on (48,2), thành của Thiên Chúa (46,5; 48,2.9), thành của Vua Cả (48,3), nơi đặt ngai Đa-vít (122,5);

- tỏ lòng ngưỡng mộ Xi-on, nơi các chi tộc kéo lên hành hương (122,4), nơi lòng người ở xa tha thiết mong được về (42,2-5; 84);

- hơn nữa, theo chiều hướng của I-sai-a 54; 60, Xi-on còn được ca tụng là mẹ và trung tâm các dân nước (Tv 87).

Theo Tân Ước (Ga-lát 4,24-31; Do-thái 12,22; Khải huyền 21-22), thành Giê-ru-sa-lem là hình ảnh của Giáo hội, thành của Thiên Chúa, nơi mọi dân tộc gặp gỡ trong tình anh em, và tiên báo Giê-ru-sa-lem trên trời, nơi mọi hy vọng và niềm vui được tràn đầy (ĐNTHK Giêrusalem CỨ III 3; TỰ II).

Thánh vịnh mẫu: 122.

VIII. THÁNH VỊNH VAN XIN

Loại Thánh vịnh này nhiều nhất trong bộ Thánh vịnh. Đó là những lời của một người gặp nguy hiểm hoặc đau khổ về vật chất và tinh thần, bày tỏ nỗi khổ với Chúa và xin Ngài cứu giúp.

Khuôn khổ:

1. Mở đầu : Thường có kêu tên Chúa, kèm theo một lời xin ngắn. Nêu tên để đặt mối liên lạc với Chúa và nói lên lòng tin tưởng đối với thánh danh (ĐNTHTK Tên CỨ 3-4).

Lạy Thiên Chúa, xin lấy lòng nhân hậu xót thương con
(51,3).

Lạy Thiên Chúa con thờ, sao Chúa bỏ con? (22,2-3).

Lạy Chúa, xin đừng trách mắng con khi thịnh nộ
(38,2).

2. Thân bài : có hai ý tưởng chính: than van kể khổ, cầu xin cứu giúp.

a) Than van kể khổ, để nhẹ bớt nỗi lòng và để Chúa động lòng thương. Các nỗi khổ thường là:

1- Bệnh tật (Tv 38; 102). Tác giả than các vết thương, các khổ đau trong thân xác: da thịt tôi không chỗ lành, vết thương nặng mùi rửa nát, tim hồi hộp, mắt mờ, da bọc xương... Đau đớn hơn nữa là vì thế mà bị người thân bỏ rơi, nói xấu ("Phen này chắc nó không dậy nữa đâu"); hơn nữa còn nghi ngờ ("Nó bị bệnh chắc là vì đã phạm tội nên Chúa phạt"...). ĐNTHTK *Bệnh tật* CỨ I.

2- Già yếu, bị bỏ rơi (Tv 71).

3- Tội lỗi (Tv 51).

4- Kẻ thù đủ loại: kẻ kiêu cao, làm chứng gian, áp bức, kẻ ngạo mạn, chối Chúa. Nhiều khi chúng được chỉ bằng những hình ảnh: chó, bò mộng, sư tử, thợ săn đặt bẫy đào hầm, bắn cung; lưới chúng như gươm, miệng có nọc độc.

5- Sự phải chết và xuống âm phủ, nơi bị Chúa quên lãng và không còn ai ca tụng Chúa được nữa (Tv 88. ĐNTHTK *Âm phủ* CỨ I - *Chết* CỨ 2).

b) Cầu xin Chúa giúp :

1- Kêu xin: Xin Chúa tỉnh dậy, mau đến, nghe, giúp, che chở, chữa, cứu tôi ra. Đôi khi dùng câu hỏi: Tại sao Chúa bỏ con ? (22,2); Chúa đợi đến bao giờ ? (13,2-3); Bao giờ con được đến, vào bệ kiến long nhan ? (42,3).

2- Nại lý do về phía Chúa: tình thương (xin nhờ lại lòng thương thuở trước), công bằng (vì tôi vẫn trung tín, vô tội), danh dự (cho người ta biết Chúa; không lẽ Chúa để kẻ nghịch nhạo báng Chúa), và: nếu tôi chết, tôi sẽ không còn ca ngợi Chúa !

3- Ước nguyện: khi thì ôn hòa (xin cho tôi được thấy thánh nhan dịu hiền), khi thì gay gắt (nguyên rủa thù địch. ĐNTHTK *Chúc dữ* IV).

3. Kết thúc : phần này có thể có những yếu tố sau :

- Tác giả nói lên lòng *tin tưởng* chắc chắn được Chúa giúp.

- *Hứa sẽ dâng lễ tạ ơn* hoặc sẽ cảm tạ giữa cộng đoàn (22,23).

- Đôi khi cuối bài tác giả *dâng lời cảm tạ* :

- . hoặc là vì chắc chắn được Chúa giúp;
- . hoặc là những câu này được thêm vào sau khi đã được ơn.

Tâm tình nổi bật trong các Thánh vịnh van xin là lòng *tin tưởng tin nhiệm* vào Thiên Chúa : cho dù bất cứ gì xảy đến, tác giả vẫn một niềm trông cậy vì tin tưởng rằng Chúa là Đấng quyền năng, đầy yêu thương và trung thành (ĐNTHK *Tin tưởng - Đấng* 1).

Thánh vịnh mẫu : 22; 42-43; 51; 130.

Thánh vịnh van xin của cộng đồng

Nhiều Thánh vịnh van xin trong đó người cầu nguyện xưng "tôi" cũng có thể được áp dụng cho cộng đoàn, ví dụ Tv 51 (những câu cuối, c. 20-21, vượt ra ngoài phạm vi cá nhân và nói đến Giê-ru-sa-lem). Nhưng có những Thánh vịnh van xin rõ ràng là của cộng đoàn, vì có nói đến những tai họa chung cho dân, như: chiến tranh, bại trận, thành và đền thờ bị phá, lưu đày. Những Thánh vịnh này cũng theo một khuôn khổ như Thánh vịnh van xin cá nhân. Lý do nài đến: xin Chúa giúp, vì dân này là dân của Chúa.

Thánh vịnh mẫu: 120; 137.

Thánh vịnh tin nhiệm

Nhấn mạnh đến lòng tin nhiệm không lay chuyển vào Chúa, do đó tác giả được *hoàn toàn an tâm* và hạnh phúc.

Thánh vịnh mẫu : 16; 23; 121; 131.

IX. THÁNH VỊNH TẠ ƠN

Khung cảnh của các Thánh vịnh này là một nghi lễ trong đền thờ. Một người đã được thoát khỏi nguy hiểm lớn lao. Bây giờ họ cùng với gia đình và bạn hữu lên đền thờ; ở đó có tư tế đón tiếp. Họ dâng một con vật làm lễ tế, lễ tế này thường là điều họ đã khấn nguyện lúc gặp nguy. Đồng thời họ cũng kể cho những người có mặt điều Chúa đã làm cho mình, để những người này cùng tạ ơn và cũng tin tưởng vào Chúa.

Khuôn khổ. Thánh vịnh tạ ơn thường có những yếu tố sau :

1. *Mở đầu*: là một lời nói lên tâm tình biết ơn hay ca tụng :

Với tất cả tấm lòng, con xin ca tụng Chúa (9,2).

Tôi chúc tụng Chúa Trời luôn mãi (34,2).

2. *Thân bài*: là phần tường thuật lại :

a) nguy hiểm đã gặp ;

b) lời kêu cầu Thiên Chúa ;

c) Thiên Chúa đã gỡ cho thoát,

3. *Kết thúc*: đôi khi mời những người có mặt chung vui và cảm tạ.

Những yếu tố trên nhiều khi không có đủ, và cũng không theo hẳn thứ tự như trên. Mặt khác, nhiều khi khó phân biệt một Tv tạ ơn với một Tv van xin (vì các Tv tạ ơn có phần kể lại nỗi khổ xưa, ví dụ: Tv 41; và Tv van xin nhiều khi lại thêm phần tạ ơn, vd Tv 22).

Thánh vịnh mẫu : 34;116.

Thánh vịnh tạ ơn của cộng đồng

Có mục đích tạ ơn vì dân đã thoát khỏi một tai họa (Tv 66; 124), đã thắng trận (Tv 118), được mùa (Tv 65; 67).

Thánh vịnh mẫu : 118

X. THÁNH VỊNH VƯƠNG ĐẾ

Chỉ một mình Gia-vê là vua của dân Ít-ra-en (1 Sa-mu-en 8,4-8; 10,17-19; các Tv vương quyền Gia-vê). Nhưng Ít-ra-en ngày xưa cũng có vua, và nhà vua được gọi là Mê-si-a, người Gia-vê đã xúc dầu tấn phong làm đại diện của Ngài để thực hiện trong lịch sử ý định cứu độ của Ngài. Vì thế những gì liên quan đến nhà vua đều có ít nhiều tính cách tôn giáo. Sự kiện này bắt nguồn từ lời sấm của ngôn sứ Na-than nói với Đa-vít trong đó Chúa hứa sẽ cho con cháu ông nối dòng trên ngôi vua mãi mãi, và Chúa sẽ coi họ như con (2 Sa-mu-en 7,1-17).

Các Thánh vịnh vương đế thuộc nhiều thể văn khác nhau, và có thể chia làm hai loại :

1. Các Tv nói về các vua lịch sử, vào nhiều hoàn cảnh khác nhau : Tv 18; 20; 21; 89; 101; 132; 144.

2. Các Tv nhằm tới một vua xa hơn các vua lịch sử : Tv 2; 110; 72 dịp dâng quang; 45 dịp hôn lễ.

Bốn Tv này có hai ý nghĩa: vừa nói về các vua lịch sử, vừa nhằm về một vị thủ lãnh lý tưởng tương lai mà các vua đó là hình ảnh và tiên báo. Không có vua nào hoàn toàn đáp ứng lý tưởng đó, nhưng mỗi dịp dâng quang, mỗi lần lập lại minh ước giữa Chúa với Nhà Đa-vít, người ta lại nói lên lòng chờ mong đó và tin tưởng một ngày kia sẽ thực hiện.

Tân Ước nhận rằng Đức Ki-tô đã thực hiện những gì các Tv đó chờ mong và báo trước. Giáo hội cũng dùng các Tv này theo chiều hướng đó (ĐNTHK David 3 - Massia CỨ I; TỨ - Vua CỨ II; TỰ).

Tv mẫu: 2; 110; 72; 45.

XI. THÁNH VỊNH GIÁO HUẤN

Các Tv này theo chiều hướng các sách khôn ngoan: suy nghĩ về thân phận và định mạng con người trong liên lạc với Thiên Chúa. Có nhiều đề tài khác nhau :

Tv về luật

Nói lên niềm vui tìm được khi suy niệm và giữ luật, vì luật là nguồn sống cho con người (Tv 119).

Tv lịch sử

Nhắc lại lịch sử dân Ít-ra-en để nhìn nhận tội lỗi của dân (Tv 78; 106), hoặc để ca tụng sự quan phòng của Chúa đối với dân (105).

Tv về đời sống luân lý

Những đòi hỏi của một đời sống đẹp lòng Chúa (Tv 15; 24; 50; 112...).

Tv về thưởng phạt

Có những Tv lập lại giáo huấn cổ truyền về sự báo ứng: người hiền đức sẽ được Chúa chúc lành, kẻ gian manh sẽ gặp tai ương. Tuy thực tế ở đời xem ra trái ngược, nhưng tác giả vẫn tin tưởng vào quyền năng và sự công bình của Chúa (Tv 37; 49; 91; 128).

Tác giả Tv 73 cũng thắc mắc vì kẻ dữ thịnh đạt, còn người ngay phải đau khổ, nhưng ông chắc hạnh phúc kẻ dữ không bền, còn hạnh phúc của người lành là được sống thân mật với Chúa, không bao giờ xa lìa Ngài. C.23-28 có những lời vào hạng đẹp nhất trong Cựu Ước :

*Thật con ở với Chúa luôn,
Tay con, Ngài nắm chẳng buông chẳng rời,
Dắt dui khuyên nhủ bao lời,
Một mai đưa tới rạng ngời quang vinh.
Con còn ai chốn trời xanh ?
Bên Ngài thế sự thật tình chẳng ham.
Dầu cho hồn xác suy tàn,
Thì nơi ẩn náu, kỷ phần lòng con,
Muôn đời là Chúa cao tôn (...)
Hạnh phúc của con là ở kẻ bên Chúa.
Chốn ẩn thân đặt ở Chúa Trời.*

Tác giả như muốn vượt lên khuôn khổ của niềm tin Cựu Ước để trồng cấy một sự kết hiệp mãi mãi với Thiên Chúa.

Thay lời kết

Chúng ta đã cùng nhau tìm hiểu cách sơ lược các sách Cựu Ước. Đến đây ta có thể đúc kết lại một vài nét nổi bật.

1. Thiên Chúa yêu thương loài người

Đôi khi ta nghe nói: Thiên Chúa trong Cựu Ước là Thiên Chúa công chính, Thiên Chúa trong Tân Ước là Thiên Chúa yêu thương. Nói như vậy có lẽ không hoàn toàn đúng. Ta đã thấy trong suốt Cựu Ước, Thiên Chúa đã tự mặc khải Ngài là Đấng yêu thương loài người. Chính vì yêu thương mà Ngài đã tạo dựng và săn sóc con người, đã tuyển chọn và dẫn dắt một dân để chuẩn bị cho một chương trình cứu độ rộng lớn. Khi Ngài ban ơn, tha thứ, cả khi Ngài đòi hỏi gặt gao, sửa phạt nặng nề, cũng là vì yêu thương. Chính vì yêu thương mà Ngài luôn đi trước tìm đến con người, khi họ chưa biết Ngài, cũng như lúc họ bỏ Ngài và không còn tìm ra đường về nữa. Đọc Cựu Ước ta thấy tình yêu của Thiên Chúa không bao giờ chịu thua sự ngoan cố, vô ơn, và tội lỗi của con người. Đó quả thật là một tình yêu bất khuất.

Tình yêu đó được mặc khải cách tuyệt vời trong Tân Ước khi Thiên Chúa sai chính Con của Ngài đến làm người để sống với ta và chết vì ta (ĐNTHTK (Tình) yêu I - Cha - Chồng/Vợ - Nhân từ - Ân sủng).

2. Thiên Chúa đã tuyển chọn một dân

Ơn cứu độ của Thiên Chúa đến với từng người, nhưng mỗi người không được coi là những cá nhân lẻ tẻ rời rạc, mà là thành phần của một tập thể, một dân: họ được gia nhập minh ước với Thiên Chúa, được thừa hưởng những lời Ngài hứa cho các tổ phụ, được Ngài dạy bảo qua luật Mô-sê và lời các ngôn sứ, được cùng với anh em dâng lên Ngài việc thờ phượng trong kinh nguyện và lễ tế. Tất một lời, họ là những người trong dân thánh. Về sau, khi Giê-rê-mi-a và Ê-dê-ki-en nhấn mạnh đến thái độ và trách nhiệm của mỗi cá nhân trước mặt Thiên Chúa, các ông chỉ có ý đề cao ý thức của từng người về liên lạc của mình với Thiên Chúa để khỏi ý lại vào những cơ cấu bên ngoài, là những cái có thể qua đi với thời gian, chứ các ông không hề coi nhẹ tính cách tập thể của dân Thiên Chúa.

Trong Tân Ước, Giáo hội được coi là thừa kế những đặc ân của dân Thiên Chúa trong Cựu Ước. Tất cả những ai được thanh tẩy thì được liên kết với Đức Ki-tô, trở thành một thân mình với Ngài, được gia nhập minh ước mới Ngài đã thiết lập, và do đó được hưởng nhờ ơn cứu độ. Như dân Ít-ra-en xưa, họ cũng là một cộng đồng tư tế, một dân thánh hiến. Đời Ki-tô hữu là sống như một người trong dân Thiên Chúa, một thành phần trong thân thể mẫu nhiệm Đức Ki-tô (ĐNTHK *Giao ước - Dân - Giáo hội - Thân thể Đức Kitô*).

3. Thiên Chúa cho người ta cộng tác với Ngài

Thiên Chúa đã tạo dựng con người có trí khôn và tự do, và bởi thế có trách nhiệm. Đó là điểm cao quý của con người. Thiên Chúa tôn trọng giá trị đó, nên trong Cựu Ước ta thấy Thiên Chúa luôn dùng những người cộng tác: trong công trình sáng tạo, con người giữ vai trò quản lý để khai thác và sử dụng những tiềm năng của vũ trụ; trong lịch sử cứu độ, có những người Thiên Chúa chọn để cùng với Ngài thực hiện một giai đoạn của lịch sử đó. Họ là những nhân vật lãnh đạo như Áp-ra-ham, Mô-sê, Đa-vít, I-sai-a..., hay cũng có thể là những người tầm thường hơn như bà mẹ ông Sa-mu-en, bà Rút..., nhưng mỗi người đều được vinh dự tiếp tay với Thiên Chúa. Sự kiện này nói lên lòng tin nhiệm của Thiên Chúa nơi con người: dầu họ yếu đuối, hèn kém, tội lỗi, nhưng Ngài vẫn luôn ở bên cạnh để giúp đỡ họ chu toàn sứ mạng cao cả.

Đến lúc thời gian viên mãn, khi Ngôi Lời nhập thể, Thiên Chúa cũng đã mời gọi người ta cộng tác với công trình cứu chuộc, mỗi người ở một địa vị, như Đức Ma-ri-a, các Tông đồ, và bao người khác trong mọi thế hệ. Họ cũng là những người khiêm tốn, yếu đuối, nhưng không dựa vào một cái gì khác ngoài niềm tin tưởng vững chắc rằng Thiên Chúa luôn ở với họ (ĐNTHK *Ơn gọi - Sứ mệnh - Hiện diện của Thiên Chúa - Sức mạnh - Tin tưởng*).

4. Cựu Ước là một bộ sách hướng về tương lai

Ngay trong bài đầu tiên, ta đã nói như thế (Bài 1, II 2 c). Ở đây ta có thể lặp lại lời đó. Khi lật hết trang cuối cùng của Cựu Ước, ta không thể nói: Cựu Ước chấm dứt ở đây. Vì Cựu Ước không có kết thúc.

Con đường Thiên Chúa đi với loài người chỉ mới bắt đầu, chứ chưa hết.

Nhiều lần ta đã đọc thấy trong các sách Cựu Ước những lời hứa hẹn về một Ngày của Thiên Chúa sẽ đưa định mạng của loài người tới chỗ hoàn tất; về một thành Giê-ru-sa-lem mới, nơi mà tất cả những khát vọng của con người sẽ thành sự thật; về một Đấng Mê-si-a sẽ đem lại ơn cứu độ và hòa bình. Nhưng không phải chỉ có những lời đó, mà toàn thể Cựu Ước là tiên báo, là hứa hẹn. Thiên Chúa đã sai Mô-sê và các ngôn sứ đến để nói thay mặt Ngài, để cho biết Ngài không phải là Thiên Chúa của quá khứ, mà là Đấng đang tới. Ngài không thuộc về dĩ vãng, trái lại Ngài đang ở phía trước để kêu gọi, để lôi cuốn ta đến với Ngài.

Cựu Ước chính là sách của Mùa Vọng, của sự chờ mong Thiên Chúa đang đến. Người Ki-tô hữu nhìn nhận rằng Đức Giê-su Ki-tô chính là Chúa đến để đổi mới loài người. Ngài đến công bố Nước Thiên Chúa như một hạt giống gieo vãi, chôn vùi giữa lịch sử loài người. Ngài đến để báo tin rằng mọi người sẽ được dự phần vào mẫu nhiệm Vượt qua với Ngài. Ngài chính là Trưởng Tử, là Anh cả của loài người mới, của thế giới mới. Khi mọi người, con cái Thiên Chúa, sẽ được sum họp trong thành của Thiên Chúa tràn đầy ánh sáng và hân hoan, khi đó Cựu Ước mới kết thúc, mới được hoàn thành trọn vẹn (Theo *La Bible du peuple de Dieu*, III, tr.1077. ĐNTHTK Ý định TC - (Lời) hứa - Hình bóng - Hoàn thành).

Phụ lục

TÓM LƯỢC LỊCH SỬ THỜI CỰU ƯỚC VÀ TÂN ƯỚC

Lịch sử thời Cựu Ước và Tân Ước có thể chia làm chín giai đoạn :

1. Thời tiền sử

400.000 năm trước công nguyên (thời đại đồ đá cũ). Bắt đầu có dấu vết người ở gần hồ Ti-bê-ri-a.

9000. Người ta bắt đầu biết chăn nuôi và trồng trọt.

7000 (thời đại đồ đá mới). Bắt đầu có thành Giê-ri-khô.

4500. Phát minh đồ gốm.

3500. Bắt đầu dùng kim khí (đồng).

2. Thời các Tổ phụ

Tổ tiên của Áp-ra-ham sống du mục ở miền Lưỡng Hà.

Quãng 1800. Nhóm Áp-ra-ham tách ra, sang miền đất Pa-lét-tin.

Quãng 1700. Gia-cóp và con cháu sang Ai-cập.

3. Thời Mô-sê và Giô-suê

Quãng 1250 (có lẽ dưới thời vua Ai-cập Ram-xét II). Mô-sê đưa dân Ít-ra-en ra khỏi Ai-cập. Giao ước với Thiên Chúa tại núi Xi-nai. Ít-ra-en bắt đầu thành một dân.

Quãng 1220-1200. Giô-suê đưa Ít-ra-en vào chiếm miền Pa-lét-tin.

4. Thời các thủ lãnh và các vua đầu tiên (Q. 1200-931)

Quãng 1200 (bắt đầu thời đại đồ sắt). Người Phi-li-tinh xâm lăng Ai-cập, nhưng bị đẩy lui và đến định cư ở ven bờ biển Pa-lét-tin.

Quãng 1200-1030. Thời các Thủ lãnh (Thẩm phán).

Quãng 1030-1010. Sau-lê là vua đầu tiên. Thắng người Am-mon và Phi-li-tinh. Nhưng sau lại thua người Phi-li-tinh và tử trận.

Quãng 1010-970. Đa-vít làm vua, trước tiên ở Giu-đa, rồi ở Giu-đa và Ít-ra-en. Chiếm Giê-ru-sa-lem và đặt làm kinh đô. Thắng các dân chung quanh: Phi-li-tinh, Mô-áp, A-ram, Am-mon, Ê-dom.

Quãng 970-931. Sa-lô-mon làm vua. Xây đền thờ Giê-ru-sa-lem. Phát triển ngoại giao, mở mang thương mại. Nền văn chương chớm nở: châm ngôn, sử ký.

5. Thời hai vương quốc Giu-đa và Ít-ra-en (931-721)

931. Rô-bô-am lên nối ngôi Sa-lô-mon, không biết xử khéo, nên các chi tộc miền Bắc ly khai, lập nước Ít-ra-en và tôn Giê-rô-bô-am làm vua. Rô-bô-am và dòng họ Đa-vít chỉ còn làm vua nước Giu-đa (miền Nam).

Thế kỷ 9. Tại Ít-ra-en, Om-ri (885-874) lập một triều đại mới và đặt kinh đô tại Sa-ma-ri. Vua A-kháp (874-853), xây đền thờ thần Ba-an. Do đó ngôn sứ Ê-li-a đứng lên bảo vệ đạo Gia-vê. Tiếp đó ngôn sứ Ê-li-sê hoạt động.

Thế kỷ 8. Bắt đầu xuất hiện các "ngôn sứ văn sĩ" (là những ngôn sứ có sách để lại mang tên các ông). Tại Ít-ra-en: A-mốt, Hô-sê. Tại Giu-đa: I-sai-a, Mi-kha.

Đế quốc A-si-ri bành trướng. 721: kinh đô Sa-ma-ri thất thủ, dân bị đưa đi đày, nước Ít-ra-en bị tiêu diệt.

6. Thời tàn của vương quốc Giu-đa (721-587)

Thế kỷ 7. Vua Ê-dê-ki-a (716-687) cải tổ tôn giáo và cố gắng thoát ly ảnh hưởng A-si-ri, nhưng không thành công. Vua Giô-si-a (640-609) cũng cải tổ tôn giáo và cố gắng khôi phục nền độc lập. 606: đế quốc A-si-ri sụp đổ, đế quốc Ba-bi-lon bắt đầu bành trướng. Trong thời kỳ này có các ngôn sứ Na-khum, Kha-ba-cúc, Xô-phô-ni-a và nhất là Giê-rê-mi-a hoạt động.

Thế kỷ 6. Ngôn sứ Giê-rê-mi-a tiếp tục, ngôn sứ Ê-dê-ki-en bắt đầu hoạt động.

597. Na-bu-cô-đô-nô-xo lấy thành Giê-ru-sa-lem lần thứ nhất, đưa dân đi đày.

587. Na-bu-cô-đô-nô-xo lấy thành Giê-ru-sa-lem lần hai, phá thành và đền thờ, đưa dân đi đày.

582. Lưu đày đợt thứ ba.

Ê-dê-ki-en và tác giả "Sách Yên ulti Ít-ra-en" hoạt động giữa những người lưu vong.

7. Thời lậ thuộc Ba-tư (538-333)

539. Ki-rô, vua Ba-tư, lấy thành Ba-bi-lon.

538. Ki-rô ra chiếu chỉ cho phép người Do-thái hồi hương.

520-515. Tái thiết đền thờ Giê-ru-sa-lem: Ngôn sứ Khác-gai và Da-ca-ri-a hoạt động.

Thế kỷ 5. Êt-ra cải tổ tôn giáo, công bố bộ luật (tức là Ngũ thư). Nơ-khe-mi-a củng cố mặt hành chánh.

8. Thời lậ thuộc Hi-lạp (333-63)

336. A-lich-san, vua Ma-kê-đô-ni-a, bắt đầu thắng đế quốc Ba-tư.

332. Vua chiếm Pa-lét-tin. Sau khi vua chết, các tướng chia nhau đế quốc: Nhà La-ghít chiếm Ai-cập, Nhà Xê-lêu-kít chiếm Xi-ri và Ba-bi-lon.

319-200. Miền Pa-lét-tin thuộc quyền các vua La-ghít. Tại Ai-cập, Cựu Ước được dịch ra tiếng Hi-lạp (quen gọi là bản 70).

200-142. Miền Pa-lét-tin thuộc quyền các vua Xê-lêu-kít.

167. Vua An-ti-ô-khô IV bắt bỏ đạo Do-thái. Mát-ta-ti-a và các con (trong số có Giu-đa, Giô-na-than, Si-mon) khởi nghĩa chống lại.

164. Giu-đa lấy lại đền thờ và làm lễ nghi thanh tẩy.

142-63. Con cháu của Si-mon làm vua người Do-thái.

9. Thời lậ thuộc Rô-ma (63 trở đi)

63. Pom-pê, tướng của Rô-ma, chiếm Giê-ru-sa-lem. Pa-lét-tin trở nên một tỉnh của đế quốc Rô-ma.

37-4. Hê-rô-đê Cả làm vua.

27 trước công nguyên - 14 sau công nguyên. Hoàng đế Au-gút-tô trị vì.

Quãng 7-6 trước công nguyên. Đức Giê-su sinh ra.

Quãng 5-10 sau công nguyên. Phao-lô sinh tại Tác-xô.

26-36. Phong-xi-ô Phi-la-tô làm trấn thủ Giu-đê và Sa-ma-ri.

- 27 (Mùa thu). Gio-an Tẩy giả rao giảng. Đức Giê-su khai mạc sứ vụ.
- 30 (Lễ Vượt qua). Đức Giê-su chịu đóng đinh.
- Quảng 36-37. Tê-pha-nô tử đạo, Phao-lô trở lại.
- Quảng 43-44. Tông đồ Gia-cô-bê, anh của Gio-an, bị chém đầu.
- 45-47. Hành trình truyền giáo thứ I của Phao-lô.
- Quảng 48-49. Cộng đồng Giê-ru-sa-lem.
- 50-52. Hành trình truyền giáo thứ II của Phao-lô.
- 53-58. Hành trình truyền giáo thứ III của Phao-lô.
58. (Lễ Ngũ Tuần). Phao-lô bị bắt tại Giê-ru-sa-lem.
60. Phao-lô bị điệu đi Rô-ma.
- 61-63. Phao-lô bị giam ở Rô-ma.
- 64 hoặc 67. Phê-rô tử đạo tại Rô-ma.
66. Người Do-thái ở Pa-lét-tin nổi loạn.
67. Phao-lô tử đạo tại Rô-ma.
70. Ti-tô, tướng của Rô-ma, chiếm Giê-ru-sa-lem, đốt đền thờ.
95. Hoàng đế Đô-mi-ti-a-nô bắt đạo.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Thư mục	7
Tên các sách Kinh Thánh	8
Bài 1. Cựu Ước là gì ?	11
I. Kinh Thánh là gì ?	11
1. Thiên Chúa đã nói với loài người.....	11
2. Lời Thiên Chúa được ghi chép lại thế nào?.....	12
3. Kinh Thánh gồm những phần chính nào ?.....	12
II. Cựu Ước là gì ?.....	13
1. Xét về hình thức.....	13
2. Xét theo nội dung.....	15
III. Phương pháp học hỏi Kinh Thánh.....	17
1. Học Kinh Thánh như một bộ sách cổ.....	18
2. Học Kinh Thánh như một sách linh hứng.....	19
Bài 2. Địa lý Kinh Thánh	21
I. Ai-cập.....	21
II. Miền Lưỡng Hà.....	22
III. Bờ biển Phê-ni-ki.....	22
IV. Xứ Pa-lét-tin.....	23
1. Diện tích.....	23
2. Hình thế.....	24
3. Khí hậu.....	25
Bài 3. Thiên Chúa tạo dựng trời đất (St ,1-2,4a)	27
I. Tìm hiểu bản văn.....	28

1. Kết cấu đoạn văn.....	28
2. Thể văn và mục đích.....	29
3. Giải nghĩa đoạn văn.....	30
II. Giáo huấn của đoạn văn.....	33
1. Về Thiên Chúa.....	33
2. Về vạn vật.....	34
3. Về con người.....	34
III. Đi xa hơn đoạn văn.....	35
1. Trong Cựu Ước.....	35
2. Trong Tân Ước.....	35
3. Trong phụng vụ.....	35
Bài 4. Thiên Chúa tạo dựng con người (St 2,4b–25)	37
I. Tìm hiểu bản văn.....	37
1. So sánh chương 2 với chương 1.....	37
2. Giải nghĩa đoạn văn.....	38
II. Giáo huấn của đoạn văn.....	43
Bài 5. Sa ngã và hình phạt (St 3)	45
I. Tìm hiểu bản văn.....	45
II. Đúc kết ý nghĩa.....	49
1. Văn mạch chương 2–3.....	49
2. Tội nguyên thủy là tội nào ?.....	49
3. Những hậu quả của tội.....	50
III. Mở sang Tân Ước.....	51
IV. Vài vấn đề chung quanh St 1– 3.....	52
1. Thuyết tiến hóa.....	52
2. Đơn tổ hay đa tổ ?.....	54
Bài 6. Tội lỗi và thương xót (St 4–11)	56
I. Ca-in và A-ben (4,1-16).....	56
1. Ý nghĩa.....	56
2. A-ben trong Tân Ước.....	57
II. Hồng thủy.....	58

1. Dẫn nhập (5.1– 6,8).....	58
2. Trung tâm : Hồng thủy (6,9– 8,19).....	59
3. Kết thúc (8,20– 9,17).....	61
4. Hồng thủy trong Tân Ước và Ki-tô giáo.....	61
III. Tháp Ba-ben (11,1-9).....	62
1. Hình ảnh tháp Ba-ben.....	62
2. Ý nghĩa tháp Ba-ben.....	63
IV. Hướng về Áp-ra-ham (11,10-32).....	64
V. Tổng kết về St 1–11.....	64
Bài 7. Áp-ra-ham, cha của những kẻ tin	66
I. Khung cảnh.....	66
II. Thiên Chúa gọi Áp-ra-ham (St 12,1-4).....	67
1. Tìm hiểu đoạn văn.....	67
2. Bài học.....	68
III. Thiên Chúa lập minh ước với Áp-ra-ham (St 15)...	69
1. Tìm hiểu đoạn văn.....	70
2. Bài học.....	71
IV. Lòng tin của Áp-ra-ham.....	72
1. Ra đi theo tiếng gọi của Thiên Chúa.....	72
2. Tin vào lời hứa.....	72
3. Cao điểm lòng tin: hiến tế I-xa-ác (St 22).....	73
V. Tầm quan trọng.....	73
1. Trong Cựu Ước.....	73
2. Trong Tân Ước.....	75
3. Trong phụng vụ.....	76
4. Tổ phụ Áp-ra-ham với chúng ta.....	77
Bài 8. Các tổ phụ	80
I. I-xa-ác.....	80
II. Gia-cóp.....	81
1. Gia-cóp con người khôn khéo.....	81
2. Gia-cóp với Thiên Chúa.....	81

3. Bài học của sự tích Gia-cóp.....	83
III. Giu-se.....	84
1. Khung cảnh.....	84
2. Bài học.....	84
Bài 9. Mô-sê và việc thành lập dân Ít-ra-en.....	86
I. Các sách thuật lại về thời Mô-sê.....	86
II. Con cháu Gia-cóp ra khỏi Ai-cập.....	88
1. Con cháu Gia-cóp bị áp bức (Xh 1-2).....	88
2. Thiên Chúa chuẩn bị một vị cứu tinh.....	89
3. Thiên Chúa gọi Mô-sê để giao cho một sứ mạng (Xh 3).....	89
4. Mô-sê tranh đấu để giải thoát dân (Xh 5-12).....	93
5. Lễ Vượt Qua (Xh 12-13).....	94
6. Đi qua Biển Đỏ (Xh 14-15).....	94
7. Đi trong sa mạc (Xh 16-18).....	96
III. Minh ước giữa Thiên Chúa và dân Ít-ra-en.....	96
1. Chuẩn bị lập minh ước (Xh 19).....	96
2. Nghi lễ kết ước (Xh 24).....	98
3. Dân vi phạm minh ước (Xh 32-33).....	99
4. Thiên Chúa lập lại minh ước (Xh 34).....	101
IV. Đi về đất hứa.....	101
1. Từ núi Xi-nai đến Ca-đê (Ds 11-14).....	102
2. Từ Ca-đê đến bờ sông Gio-đan.....	102
V. Luật lệ của Ít-ra-en.....	103
1. Thập điều (Xh 20,1-17; Đnl 5,1-22).....	104
2. Luật xã hội.....	106
3. Luật tế tự.....	106
4. Luật Ít-ra-en và luật các dân chung quanh.....	107
5. Luật Cựu Ước và Tin Mừng.....	109
VI. Thời Mô-sê với chúng ta.....	110
1. Tám gương của Mô-sê.....	110

2. Ý niệm về thời Mô-sê trong Cựu Ước.....	112
3. Ý niệm về thời Mô-sê trong Tân Ước.....	113
4. Phụng vụ Giáo hội.....	114
Bài 10. Giô-suê lãnh đạo dân chiếm đất Ca-na-an.....	117
I. Tình trạng xứ Ca-na-an khi Ít-ra-en đến.....	117
1. Chính trị.....	117
2. Văn hóa và tôn giáo.....	118
II. Sách Giô-suê.....	118
III. Nhìn sơ lược về một ít sự việc.....	119
1. Qua sông Gio-đan (Gs 3-4).....	119
2. Chiến tranh chinh phục (Gs 6-11).....	120
3. Đại hội Si-kem (Gs 24).....	122
IV. Ý nghĩa sách Giô-suê.....	123
1. Trong Cựu Ước.....	123
2. Trong Tân Ước.....	123
Bài 11. Thời đại các thủ lãnh.....	125
I. Tình trạng thời đó.....	125
II. Sách Thủ lãnh.....	126
III. Nói sơ lược về các thủ lãnh.....	127
1. Ê-hút ám sát vua Éch-lon (Tl 3,13-30).....	127
2. Bà Đê-bô-ra và tướng Ba-rắc (Tl 4-5).....	128
3. Ghê-đê-ôn thắng quân Ma-đi-an (Tl 6-9).....	128
4. Giép-tê và lời thề oan nghiệt (Tl 10-12).....	129
5. Sam-sôn mạnh và yếu, yếu mà mạnh (Tl 13-16)...	129
IV. Sách Thủ lãnh với chúng ta.....	130
Bài 12. Lập nền quân chủ: Sa-mu-en và Sau-lê.....	132
I. Sử liệu về thời quân chủ.....	132
1. Sách Sa-mu-en.....	132
2. Sách Các Vua.....	132
3. Sách Sử biên niên.....	133
4. Các sách ngôn sứ.....	133

5. Sử liệu ngoại quốc.....	133
II. Sa-mu-en (quãng 1040).....	133
1. Thời niên thiếu (1 Sm 1–3).....	133
2. Lập nền quân chủ (1 Sm 8–11).....	134
III. Vua Sau-lê (1030 - 1010).....	135
Bài 13. Đa-vít, tôi trung của Chúa (1010-970).....	137
I. Tổ tiên của Đa-vít.....	137
II. Những bước đầu.....	138
1. Thời niên thiếu (1 Sm 16–19).....	138
2. Đời lưu lạc (1 Sm 20–31).....	139
III. Lên ngôi vua (2 Sm 2–6).....	139
IV. Sự nghiệp của Đa-vít.....	140
1. Quân sự.....	140
2. Tổ chức nội bộ.....	142
V. Ai sẽ nối ngôi Đa-vít ?.....	142
1. Lời Chúa hứa cho nhà Đa-vít (2 Sm 7).....	142
2. Loạn Ap-sa-lôm (2 Sm 13–20).....	143
3. A-đô-ni-a và Sa-lô-mon tranh ngôi vua (1 V 1–2).....	143
VI. Tổng kết về Đa-vít.....	144
1. Thành tích chính trị.....	144
2. Con người Đa-vít.....	144
3. Đa-vít trong Kinh Thánh.....	146
Bài 14. Sa-lô-mon, một sự huy hoàng đắt giá (970-931).....	149
I. Những thành tích.....	149
1. Ngoại giao.....	149
2. Quân sự.....	150
3. Hành chánh.....	150
4. Kinh tế.....	150
5. Văn hóa.....	150
6. Tôn giáo.....	151
II. Mặt trái.....	154

1. Thờ thần ngoại.....	154
2. Thuế má, phục dịch.....	154
3. Sự thay đổi trong xã hội.....	154
4. Mầm phản loạn.....	155
III. Tổng kết về Sa-lô-mon.....	155
Bài 15. Các ngôn sứ, lãnh đạo tinh thần của dân Chúa.....	157
I. Tình trạng dân Thiên Chúa thời các vua.....	157
1. Về mặt chính trị.....	158
2. Về mặt xã hội.....	158
3. Về mặt tôn giáo.....	159
II. Đại cương về các ngôn sứ.....	159
1. Ngôn sứ là gì ?.....	160
2. Các ngôn sứ trong lịch sử Ít-ra-en.....	161
3. Thiên triệu ngôn sứ.....	162
4. Ngôn sứ trình bày giáo huấn thế nào ?.....	163
Bài 16. Ê-li-a và Ê-li-sê.....	165
I. Khung cảnh lịch sử.....	165
II. Hoạt động.....	165
1. Về mặt tôn giáo.....	165
2. Về mặt xã hội.....	167
III. Ê-li-sê, đồ đệ của Ê-li-a.....	168
IV. Di sản của Ê-li-a.....	169
1. Gia-vê là Chúa.....	169
2. Ê-li-a trở lại.....	169
3. Ông tổ các nhà tu hành.....	170
Bài 17. Các ngôn sứ thế kỷ thứ 8 tại Ít-ra-en.....	171
I. A-mốt.....	171
1. Khung cảnh lịch sử.....	171
2. Sự điệp của A-mốt.....	171
3. Ảnh hưởng.....	174

II. Hô-sê.....	174
1. Khung cảnh lịch sử.....	174
2. Sử điệp của Hô-sê.....	174
3. Ảnh hưởng.....	177
Bài 18. Các ngôn sứ thế kỷ thứ 8 tại Giu-đa.....	179
I. I-sai-a.....	179
1. Khung cảnh và hoạt động.....	179
2. Sử điệp.....	180
3. Ảnh hưởng.....	185
II. Mi-kha.....	186
Bài 19. Các ngôn sứ thế kỷ thứ 7.....	188
I. Giê-rê-mi-a.....	188
1. Khung cảnh và đời sống.....	188
2. Sử điệp.....	189
3. Ảnh hưởng.....	197
II. Xô-phô-ni-a.....	198
III. Na-khum.....	199
IV. Kha-ba-cúc.....	200
Bài 20. Các ngôn sứ thời lưu đày Ba-bi-lon.....	202
I. Tình trạng dân thời lưu đày.....	202
1. Tình trạng vật chất.....	202
2. Tình trạng tôn giáo.....	204
II. Ê-dê-ki-en.....	206
1. Đời sống và hoạt động.....	206
2. Sử điệp.....	206
3. Ảnh hưởng.....	210
III. Sách Yê-n-ủi-ít-ra-en (Is 40–55).....	211
1. Vấn đề sách I-sai-a.....	211
2. Sử điệp Sách Yê-n-ủi.....	213
3. Các bài ca về Người Tội tử Gia-vê.....	215
Bài 21. Các ngôn sứ thời phục hưng (thế kỷ 6-4).....	219

I. Công cuộc hồi hương và tái thiết.....	219
1. Ki-rô lập đế quốc Ba-tư.....	219
2. Người Do-thái hồi hương.....	220
II. I-sai-a 56–66.....	221
1. Thành phần.....	221
2. Giáo huấn.....	221
III. Khác-gai.....	224
IV. Đa-ca-ri-a.....	224
1. Đa-ca-ri-a 1–8.....	224
2. Đa-ca-ri-a 9–14.....	225
V. Ma-la-khi.....	225
VI. Ô-va-đi-a.....	227
VII. Giô-en.....	227
VIII. Sách Giô-na.....	228
1. Lược truyện.....	228
2. Thể văn.....	228
3. Bài học.....	228
Bài 22. Thời đại ảnh hưởng Hi-lạp (thế kỷ 4-2).....	231
I. Khung cảnh lịch sử.....	231
II. Sách Tô-bi-a.....	232
III. Sách Giu-đi-tha.....	233
1. Thể văn.....	233
2. Giáo huấn.....	234
IV. Sách Êt-te.....	234
V. Hai sách Ma-ca-bê.....	235
1. Khung cảnh lịch sử.....	235
2. Sách 1 Ma-ca-bê.....	236
3. Sách 2 Ma-ca-bê.....	237
VI. Sách Đa-ni-en.....	238
1. Nội dung.....	239
2. Thể văn.....	239
3. Sử điệp.....	240

4. Ảnh hưởng.....	241
VII. Sách Ba-rúc.....	242
Bài 23. Các hiền nhân Ít-ra-en.....	244
I. Đại cương về các sách giáo huấn.....	244
II. Sách Châm ngôn.....	246
1. Châm ngôn là gì?.....	246
2. Các phần của sách Châm ngôn.....	246
3. Sách Châm ngôn với chúng ta.....	249
III. Sách Gióp.....	250
1. Lược truyện.....	250
2. Vấn đề của sách Gióp.....	251
3. Sách Gióp với chúng ta.....	252
IV. Diễm ca.....	253
1. Diễm ca nói về tình yêu.....	253
2. Diễm ca có một ý nghĩa thiêng liêng.....	253
V. Sách Giảng viên.....	254
1. Nhan đề và tác giả.....	254
2. Ý nghĩa.....	255
3. Sách Giảng viên với chúng ta.....	256
VI. Sách Huấn ca.....	256
1. Tác giả và thời đại.....	256
2. Giáo huấn.....	257
3. Huấn ca với chúng ta.....	258
VII. Sách Khôn ngoan.....	258
1. Tác giả và thời đại.....	258
2. Giáo huấn.....	259
3. Sách Khôn ngoan với chúng ta.....	260
Bài 24. Các Thánh vịnh.....	262
I. Thư mục.....	262
1. Sách.....	262
2. Tạp chí.....	263

II. Thánh vịnh trong kinh nguyện của Giáo hội.....	264
III. Những khó khăn gặp khi dùng Thánh vịnh.....	265
1. Thói quen.....	265
2. Ngôn ngữ.....	266
3. Các Tv bắt nguồn từ một thế giới khác.....	266
4. Các Tv phản ánh một mạc khải bất toàn.....	267
IV. Vài đề nghị về việc học hỏi Thánh vịnh.....	268
1. Học hỏi các Tv trong khuôn khổ Cựu Ước.....	268
2. Ki-tô hóa các Tv.....	269
V. Khái niệm về luật thơ tiếng Híp-ri.....	271
1. Hình thức (= chữ).....	272
2. Nội dung (= ý).....	273
VI. Đại cương về bộ Thánh vịnh.....	275
1. Số Tv.....	275
2. Tác giả và thời đại.....	276
3. Các thể văn Tv.....	277
VII. Thánh vịnh tán tụng.....	279
VIII. Thánh vịnh van xin.....	282
IX. Thánh vịnh tạ ơn.....	285
X. Thánh vịnh vương đế.....	286
XI. Thánh vịnh giáo huấn.....	287
Thay lời kết.....	289
Phụ lục: Tóm lược lịch sử thời Cựu Ước và Tân Ước	293
Mục lục.....	299